

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

Số 3 (33)
7/2020

TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 3 (33) 7/2020

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẨM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanguoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

CAO THỊ HẢI BÁC	3
Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam sau khi tiếp nhận Hallyu	
TRẦN MAI LOAN	12
Tổng quan về chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc	
HỒ THỊ THÀNH	20
Xã hội dân sự Hàn Quốc và vai trò củng cố nền dân chủ	
LƯU HÀ LINH	30
Chính sách Ảnh dương và ảnh hưởng của chính sách này đến quan hệ Hàn Quốc - CHDCND Triều Tiên trong giai đoạn từ năm 1998 đến 2003	
HÀ MINH THÀNH	37
Sự tiếp nhận Franz Kafka ở Hàn Quốc	
LÊ THỊ VIỆT HÀ, NGUYỄN THỊ THU UYÊN, NGUYỄN PHÚ HẬU, TRẦN MINH HIẾU, NGUYỄN VĂN HUY	49
Thực trạng của các Start-up Việt Nam hiện nay và bài học kinh nghiệm từ Hàn Quốc	
TRẦN THỊ QUỲNH TRANG	61
Làn sóng văn hoá Hàn Quốc với giới trẻ Thái Lan hiện nay nhìn từ một cuộc khảo sát xã hội học	
NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	68
Ảnh hưởng của từ chỉ vị trí "trên" của tiếng Việt (đối chiếu với tiếng Hàn)	
NGUYỄN THÚY HẰNG	75
Đối chiếu câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt	
NGUYỄN THỊ THANH HOA	83
Nghiên cứu phương thức hình thành động từ gây khiến trong tiếng Hàn	
PHẠM THỊ TUYẾT	89
Bước đầu tìm hiểu về thành ngữ so sánh trong tiếng Việt và tiếng Hàn	
ĐÀO THỊ LAN ANH	99
Tình hình dạy tiếng Hàn tại các trường Đại học Thái Lan	
BÙI THỊ MỸ LINH	106
Hoán dụ ý niệm trong thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc có chứa từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người (so sánh với trường hợp của tiếng Việt)	

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제3(33)호

2020년 7월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

부발행인
DANG THIEU NGAN

감수
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
DANG THIEU NGAN
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM
PHAN THU HIEN
TRAN VAN TIENG
LE DANG HOAN
LY XUAN CHUNG
LE THI THU GIANG
TRAN THI HUONG
NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

CAO THI HAI BAC	3
베트남 청소년의 인식과 생활양식에 미치는 한류의 영향 요인	
TRAN MAI LOAN	12
한국의 국제결혼 이주여성 지원정책에 관한 개요	
HO THI THANH	20
한국의 시민사회와 민주주의 확립의 그 역할	
LUU HA LINH	30
(1998 년 ~ 2003 년) '햇볕' 정책 및 남북한 관계에 미치는 영향	
HA MINH THANH	37
한국에서의 프란츠 카프카 (Franz Kafka) 수용	
LE THI VIET HA, NGUYEN THI THU UYEN, NGUYEN PHU HAU, TRAN MINH HIEU, NGUYEN VAN HUY	49
베트남에서의 스타트업 기업의 현황 및 한국의 경험	
TRAN THI QUYNH TRANG	61
사회과학의 설문조사를 통해 알아보는 현대 태국 젊은이와 한류의 영향	
NGUYEN THI TUYET MAI	68
은유의 인지의미론적 관점에서 베트남어와 한국어의 위치어 '위'에 대한 대조연구	
NGUYEN THUY HANG	75
한국어와 베트남어의 수사의문문(修辭疑問文)에 대한 대조연구	
NGUYEN THI THANH HOA	83
한국어 사동사의 구성 및 형태에 관한 연구	
PHAM THI TUYET	89
한국과 베트남의 속담에 대한 대조연구 - 비유의 속담을 중심으로 하여	
DAO THI LAN ANH	99
태국 대학교에서의 한국어 교육 현황	
BUI THI MY LINH	106
한국 관용어 . 속담에 나타난 신체어휘의 개념적 환유 - 베트남 관용어.속담과 비교하여	

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHẬN THỨC VÀ LỐI SỐNG CỦA THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM SAU KHI TIẾP NHẬN HALLYU

Cao Thị Hải Bắc*

Tóm tắt

Dựa trên dữ liệu khảo sát qui mô lớn và các nguồn tài liệu sẵn có kết hợp phương pháp phân tích tỷ lệ %, phân tích bảng chéo, phân tích so sánh, bài viết tập trung tìm hiểu hai vấn đề: (1) Sau khi tiếp nhận Hallyu, nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam biến đổi như thế nào? (2) Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam sau khi tiếp nhận Hallyu có sự khác biệt ra sao? Kết quả nghiên cứu cho thấy, thứ nhất, sau khi tiếp nhận Hallyu, dường như phần lớn thanh thiếu niên Việt Nam đều thay đổi bản thân. Tuy nhiên, xu hướng thay đổi chỉ biểu hiện rõ ở những đặc điểm mang tính hình thức bên ngoài như phong cách ăn mặc. Những đặc điểm mang tính cố hữu lâu đời như cách thức ăn uống, cách thể hiện tình cảm hầu như không có tác động rõ rệt tới thanh thiếu niên Việt Nam. Thứ hai, nhìn chung, có đủ ý nghĩa thống kê ($p < 0,1$) để khẳng định có sự khác biệt giữa các nhóm yếu tố như độ tuổi, vùng miền, chuyên ngành học trong nhận thức của thanh thiếu niên Việt Nam sau khi tiếp nhận Hallyu.

Từ khóa: Hallyu (Hàn lưu/ văn hóa Hàn Quốc), độ tuổi, vùng miền, chuyên ngành học, thanh thiếu niên Việt Nam

1. Đặt vấn đề

‘Hallyu’ hay còn gọi là Hàn lưu hoặc làn sóng văn hóa Hàn Quốc đã trở thành hiện tượng toàn cầu có sức ảnh hưởng sâu rộng. Đặc biệt, Hallyu đã đặt những bước chân đầu tiên đến châu Á và đây cũng là khu vực chịu ảnh hưởng mạnh mẽ nhất từ Hallyu. Trong đó, Việt Nam đang tiếp nhận Hallyu ở giai đoạn phát triển rực rỡ nhất - giai đoạn 4.0. Trên nền tảng quan hệ song phương tốt đẹp, văn hóa Hàn Quốc sẽ còn tiếp tục tạo ảnh hưởng sâu rộng tới Việt Nam và ngược lại. Tuy nhiên, để định hướng các xu hướng tiếp nhận văn hóa nước ngoài một cách đúng đắn và hiệu quả, đòi hỏi có nhiều nghiên cứu học thuật về chủ đề này.

Những nghiên cứu học thuật về ảnh hưởng của Hallyu tại Việt Nam có thể chia thành hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất là các nghiên cứu được thực hiện tại Hàn Quốc với các công trình tiêu biểu như Kim Young Chan (2008); Lê Thị Thu Trang (2012), Nguyễn Hồng Hạnh (2013) v.v... Nhóm thứ hai là các nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam gồm các công trình đáng chú ý như Phan Thị Thu Hiền (2012), Phan Thị Oanh (2013), Đặng Thiều Ngân (2014), Trần Thị Hương và Cao Thị Hải Bắc (2014) v.v... Có thể rút ra ba đặc điểm chung của các nhóm nghiên cứu này như sau. Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu còn thiếu sự đa dạng trong việc lựa chọn nội dung văn hóa khi phân tích ảnh hưởng của chúng, tức là mới tập trung tìm hiểu ảnh hưởng của một vài lĩnh vực như điện ảnh, ẩm thực, âm nhạc... Thứ hai, phần lớn các tác giả chỉ tập trung khai thác các ảnh hưởng tích cực mà ít đề cập đến các nội dung văn hóa tiêu cực dưới góc

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

nhìn của các đối tượng tiếp nhận. Thứ ba, mặc dù đối tượng khảo sát của nhiều nghiên cứu khá đa dạng từ những đối tượng cụ thể như học sinh, sinh viên đến những đối tượng phổ quát hơn như giới trẻ, người Việt Nam, nhưng phần lớn chưa được trẻ hóa tới lứa tuổi thiếu niên mà chủ yếu là lứa tuổi thanh niên trở lên. Mặt khác, phần lớn các nghiên cứu chưa chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và lối sống của các đối tượng khảo sát sau khi tiếp nhận Hallyu.

Nắm rõ khoảng trống trong các nghiên cứu đi trước, nghiên cứu này tập trung tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên sau khi tiếp nhận Hallyu thông qua việc chỉ ra sự khác biệt sau khi tiếp nhận Hallyu giữa các nhóm tuổi (HS cấp 2 - HS cấp 3 - Sinh viên), vùng miền (Bắc - Trung - Nam), chuyên ngành học (chuyên ngành Tiếng Hàn - chuyên ngành khác).

Nghiên cứu này sử dụng một phần dữ liệu của đề tài “Ảnh hưởng của Hallyu đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam” do chính tác giả bài viết này tham gia thực hiện dưới sự chủ trì của trung tâm văn hóa Hàn Quốc tại Hà Nội. Dữ liệu khảo sát của đề tài là 900 thanh thiếu niên gồm học sinh cấp 2, học sinh cấp 3, sinh viên tại một số trường THCS, THPT, Đại học ở Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, đại diện cho 3 miền Bắc, Trung, Nam. Như vậy, về phương pháp thu thập dữ liệu, ngoài một phần dữ liệu khảo sát của đề tài nêu trên, bài viết này đã tổng hợp các nguồn tài liệu sẵn có từ sách, tạp chí, internet. Về phương pháp phân tích dữ liệu, bài viết kết hợp nhiều phương pháp như phân tích tỷ lệ %, phân tích bảng chéo và so sánh để chỉ ra sự khác biệt trong các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên sau khi tiếp nhận Hallyu. Bài viết tập trung trả lời hai câu hỏi nghiên cứu: (1) Sau khi tiếp nhận Hallyu, nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam biến đổi như thế nào? (2) Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận

thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam sau khi tiếp nhận Hallyu có sự khác biệt ra sao?

2. Nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam sau khi tiếp cận Hallyu

2.1. Nhận thức về tác động hai chiều của Hallyu

Nhóm nghiên cứu của đề tài nêu trên đã đưa ra hai câu hỏi “Theo bạn, đâu là ảnh hưởng tích cực từ văn hóa Hàn Quốc đến bạn?” và “Theo bạn, đâu là ảnh hưởng tiêu cực từ văn hóa Hàn Quốc đến bạn?”. Kết quả khảo sát cho thấy 52,1% đối tượng khảo sát trả lời rằng “Tính tự lập” là nét văn hóa tạo ảnh hưởng tích cực nhất đến giới trẻ Việt Nam. Bên cạnh đó, “Lòng đam mê nghệ thuật” và “Ý chí vươn lên” cũng là hai nét văn hóa được nhiều người lựa chọn, chiếm tỷ lệ gần 50%. Kết quả này phần nào cho thấy những nhân vật được xây dựng trong các bộ phim Hàn có tính tự lập cao hay ý chí vươn lên từ hoàn cảnh nghèo khó hay bất hạnh để trở thành những nhân vật thành đạt đã tác động mạnh đến khán giả trẻ Việt Nam. Hay nói cách khác, “Tính tự lập”, “Ý chí vươn lên” và “Lòng đam mê nghệ thuật” là những nét văn hóa có ảnh hưởng tích cực và đáng học tập đối với thanh thiếu niên Việt Nam.

Đáng chú ý rằng “Tôn ti trật tự trong gia đình” và “Nhiệt huyết giáo dục” là hai nội dung không được đánh giá là tích cực. Theo thống kê của Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc năm 2018 về tỷ lệ tài chính đầu tư cho giáo dục công so với GDP của 9 nước thành viên OECD được khảo sát, Hàn Quốc đứng thứ 4 trong số các nước có mức đầu tư ngân sách từ chính phủ cho giáo dục thấp nhất (4,9%) và đứng thứ nhất về mức đầu tư tài chính từ người dân cho giáo dục (2,8%). Ở góc độ nào đó, nhiệt huyết giáo dục cao giúp tạo nên động lực cho sự phát triển nhưng ở góc độ khác, nhiệt huyết giáo dục thái quá cũng gây ra nhiều hệ lụy như bệnh thành tích, áp lực cuộc sống v.v...

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy “Hội chứng thần tượng thái quá” và “Áp lực học tập” là hai nét văn hóa được số đông đánh giá là có ảnh hưởng tiêu cực đến thanh thiếu niên Việt Nam. Cụ thể, 57% người được hỏi, chiếm tỷ lệ cao nhất cho rằng người Hàn mắc “Hội chứng thần tượng thái quá” và điều này đang tạo nên hình ảnh hay trào lưu không tích cực đối với giới trẻ Việt Nam. Trên thực tế, tại Việt Nam cũng đã có nhiều hiện tượng hâm mộ thần tượng quá mức bình thường dẫn đến nhiều tác dụng phụ như chênh mảng học hành, hao mòn tiền bạc, đảo lộn sinh hoạt, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe thể chất và tinh thần v.v... Cùng với đó, chiếm tỷ lệ khá cao với 55,8% trả lời rằng “Áp lực học tập” là một nét văn hóa không tích cực của người Hàn Quốc. Hình ảnh các nhân vật trong phim Hàn phải học ngày học đêm, cạnh tranh khốc liệt ở trường lớp, ở công ty đã tạo nên nỗi ám ảnh cho người xem. Đó là cảm giác ám ảnh về một xã hội ngột ngạt đầy áp lực và mệt mỏi.

Đáng chú ý rằng, những phương án trả lời khác được gợi ý sẵn trong bảng hỏi chỉ chiếm tỷ lệ lựa chọn không đáng kể, dưới 35%. Nghĩa là, phần lớn người tham gia khảo sát đồng ý rằng những nội dung như “Sự ủy mị”, “Lối sống thực dụng”, “Tính bạo lực”, “Văn hóa rượu bia” không phải là những nét văn hóa gây ảnh hưởng tiêu cực đến thanh thiếu niên Việt Nam.

Tóm lại, văn hóa Hàn Quốc vẫn đang tạo ảnh hưởng sâu rộng đến giới trẻ Việt Nam. Ngoại trừ một số nét văn hóa như “lối ứng xử kiểu Hàn Quốc”, “Tôn ti trật tự trong gia đình”, “Nhiệt huyết giáo dục”, “Hội chứng thần tượng thái quá” và “Áp lực học tập” thì phần lớn các nội dung văn hóa Hàn Quốc đều được đánh giá là có ảnh hưởng tích cực đến giới trẻ Việt Nam. Đây cũng là tín hiệu tốt cho thấy Hàn lưu sẽ còn tiếp tục lan tỏa và được đón nhận rộng rãi tại Việt Nam trong tương lai.

2.2. Thay đổi lối sống sau khi tiếp nhận Hallyu

Trong đề tài nghiên cứu về Hallyu nêu trên, nhóm tác giả đưa ra câu hỏi rằng “Bạn có thấy mình thay đổi sau khi tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc (xem phim, nghe nhạc, theo dõi thần tượng v.v...) hay không?”. Kết quả là 73,4% khẳng định rằng bản thân có bị thay đổi sau khi tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc. Chỉ có 26,6% trả lời rằng không bị thay đổi gì. Kết quả này đã cho thấy rõ sức ảnh hưởng sâu rộng của văn hóa Hàn Quốc. Tức là, Văn hóa Hàn Quốc du nhập vào Việt Nam đã làm thay đổi phần nào nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên. Không khó để nhận biết bằng trực quan sinh động rằng hiện nay, một bộ phận khá đông giới trẻ Việt Nam đang học theo các phong cách Hàn Quốc từ thời trang, ẩm thực đến lời ăn tiếng nói...

Về nội dung thay đổi sau khi tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc, 58,9% là tỷ lệ cao nhất trả lời rằng đã thay đổi phong cách ăn mặc. Tiếp đến là 54,4% đã thay đổi suy nghĩ về mơ ước tương lai. Kế tiếp với tỷ lệ xấp xỉ 50% là sự thay đổi trong cách sử dụng ngôn ngữ diễn đạt (45,8%) và phong cách trang điểm (44,6%). Như vậy, có thể thấy phong cách thời trang của các diễn viên, ca sĩ hay người dân thường xuất hiện trên những bộ phim, MV ca nhạc Hàn Quốc hay ngoài đời đã và đang trở thành những khuôn mẫu chuẩn mực cho cái đẹp đối với giới trẻ Việt Nam. Bên cạnh đó, tỷ lệ 54,4% trả lời rằng bị thay đổi mơ ước tương lai cũng là con số đáng chú ý. Điều này có nghĩa là, sau khi tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc, phần đông giới trẻ Việt Nam đã thay đổi suy nghĩ của họ về những ước mơ tương lai như ước mơ du học hay du lịch Hàn Quốc, ước mơ trở thành ca sĩ, diễn viên Hàn Quốc v.v... Bên cạnh đó, số người trả lời rằng bản thân đã thay đổi về phong cách trang điểm và cách sử dụng ngôn ngữ diễn đạt cũng chiếm tỷ lệ không thấp, gần 50%.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam sau khi tiếp cận Hallyu

3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về tác động hai chiều của Hallyu

Ở phần này, bài viết sẽ tập trung làm rõ sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng đến

nhận thức về tác động hai chiều của Hallyu giữa các nhóm đối tượng khảo sát. Trước tiên là kết quả liên quan đến cảm nhận của thanh thiếu niên về những nội dung văn hóa tích cực.

Bảng 1. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về nội dung văn hóa tích cực

	Độ tuổi			Vùng miền			Chuyên ngành	
	HS cấp 2	HS cấp 3	Sinh viên	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tiếng Hàn	Chuyên ngành khác
Đam mê nghệ thuật	51,5	64,1	45,2	44,8	49,0	58,2	45,8	56,3
Tác phong công nghiệp	18,6	23,4	51,1	39,2	50,0	44,9	53,6	22,0
Tôn ti trật tự trong gia đình	24,7	30,5	19,3	*20,1	*21,0	*25,1	19,1	27,4
Nhẫn nại trong công việc	24,7	32,9	45,9	35,3	51,0	48,4	47,2	30,2
Tính tự lập	43,3	47,9	54,6	46,2	51,0	63,1	55,7	45,6
Ý chí vươn lên	*40,2	*46,7	*46,2	*45,8	*41,0	*47,4	*47,2	*42,8
Cách thể hiện tình yêu lãng mạn	25,8	43,7	27,7	*30,5	*27,0	*31,7	26,4	38,1
Nhiệt huyết giáo dục	*21,6	*18,0	*24,4	19,5	20,0	30,0	24,8	19,5
N	889			886			891	
P	< 0,1							

Những số liệu được gắn dấu “*” biểu thị giá trị $p > 0,1$, tức là không đủ ý nghĩa thống kê để khẳng định có sự khác biệt trong những trường hợp này. Do vậy, phần này chỉ phân tích các số liệu với giá trị $p < 0,1$. Trước hết, nếu xét theo độ tuổi có thể thấy trong khi với học sinh cấp 2 (51,5%) và cấp 3 (64,1%), “đam mê nghệ thuật” là nét văn hóa có ảnh hưởng tích cực nhất đến họ thì sinh viên lại chọn nét văn hóa ảnh hưởng nhất là “tính tự lập” (54,6%). Nếu nhìn theo yếu tố vùng miền có thể thấy đối tượng người học ở cả 3 miền Bắc (46,2%), Trung (51%), Nam (63,1%) cũng đều lựa chọn “tính tự lập” của người Hàn là nét văn hóa tích cực ảnh hưởng sâu sắc nhất tới thanh thiếu niên Việt Nam. Nếu xét theo chuyên ngành thì với người học chuyên ngành tiếng Hàn (55,7%), “tính tự lập” cũng là nét văn hóa có ảnh hưởng tích cực nhất. Trong khi đó, đối tượng người học chuyên ngành khác (56,3%) lại cảm thấy đang chịu tác động tích cực nhất từ văn hóa “đam mê nghệ thuật” của người Hàn.

Mặt khác, bảng 1 cũng phản ánh rõ sự khác biệt giữa các đối tượng thuộc cùng nhóm. Theo đó, “đam mê nghệ thuật” đang tạo ảnh hưởng tích cực với học sinh cấp 3 (64,1%) hơn so với học sinh cấp 2 (51,5%) và sinh viên (45,2%) hay với người học ở miền Nam (58,2%) hơn so với người học ở miền Bắc (44,8%) và miền Trung (49,0%) hay với người học chuyên ngành khác (56,3%) hơn so với người học chuyên ngành tiếng Hàn (45,8%). Trong khi đó, “tác phong công nghiệp” và “sự nhẫn nại trong công việc” lại đang tạo ảnh hưởng tích cực đến sinh viên, người học ở miền Trung hay người học tiếng Hàn hơn so với các đối tượng còn lại. Bên cạnh đó, “tính tự lập” đang gây ảnh hưởng rõ nét đến sinh viên hơn so với học sinh cấp dưới hay đến người học miền Nam hơn so với người học ở vùng miền khác hay đến người học tiếng Hàn hơn so với người học chuyên ngành khác. Bên cạnh đó, nhận thức về những nội dung văn hóa tiêu cực cũng có sự khác biệt đáng kể như trong bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về nội dung văn hóa tiêu cực

	Độ tuổi			Vùng miền			Chuyên ngành	
	HS cấp 2	HS cấp 3	Sinh viên	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tiếng Hàn	Chuyên ngành khác
Sự ủy mị	*11,3	*17,6	*13,6	*14,8	*12,0	*13,6	*13,4	*15,2
Lối sống thực dụng	11,3	23,0	36,8	*32,6	*24,0	*32,5	38,1	19,6
Hội chứng thần tượng thái quá	*52,6	*61,2	*56,8	*56,0	*65,0	*56,6	*56,2	*58,5
Tính bạo lực	17,5	30,3	36,7	29,0	46,0	37,1	36,9	27,2
Văn hóa rượu bia	16,5	25,5	35,2	28,2	40,0	34,3	35,7	23,4
Áp lực học tập	21,6	51,5	62,4	48,8	71,0	63,6	64,0	40,8
N	889			886			891	
P	< 0,1							

Tương tự cách giải thích của bảng 1, ở bảng 2, bài viết chỉ phân tích các số liệu có giá trị $p < 0,1$. Theo đó, càng là sinh viên, người học ở miền Trung và người học tiếng Hàn càng cảm nhận rõ hơn các đối tượng khác rằng “Tính bạo lực”, “Văn hóa rượu bia”, “Áp lực học tập” là những nét văn hóa Hàn có ảnh hưởng tiêu cực đến họ. Riêng cảm nhận về “Lối sống thực dụng”, chỉ có đủ ý nghĩa thống kê để khẳng định có sự khác biệt giữa học sinh cấp 2 (11,3%), cấp 3 (23,0%) và sinh viên (36,8%). Tức là, càng cấp học cao hơn thì càng cảm nhận rõ “Lối sống thực dụng” là một trong những văn hóa Hàn có ảnh hưởng tiêu cực đến họ.

Mặt khác, khi xét cảm nhận của từng đối tượng về tất cả các nội dung văn hóa trên cũng thu được những phát hiện thú vị. Cụ thể, nét văn hóa có tác động tiêu cực nhất theo cảm nhận của học sinh cấp 2 (52,6%), cấp 3 (61,2%) là “hội chứng thần tượng thái quá” và theo cảm nhận của sinh viên (62,4%) là “áp lực học tập”. Tương tự như vậy, người học ở miền Bắc (56,0%) và người học chuyên ngành khác (58,5%) đang cảm nhận rõ nhất về ảnh hưởng tiêu cực của “hội chứng thần tượng thái quá”. Trong khi đó, các đối tượng cùng nhóm còn lại lại cảm thấy “Áp lực học tập” của người Hàn đang gây ảnh hưởng tiêu cực hơn cả đến họ.

Tóm lại, có đủ ý nghĩa thống kê để khẳng định có sự khác biệt về yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về tác động hai chiều của Hallyu. Về cảm nhận tích cực, càng là đối tượng người học cấp dưới hay người học chuyên ngành khác và người học ở miền Nam thì càng cảm nhận tích cực hơn với những nội dung văn hóa thiên về nghệ thuật hay cảm tính như “đam mê nghệ thuật”, “cách thể hiện tình yêu lãng mạn”. Trái lại, càng là đối tượng người học cấp trên hay người học chuyên ngành tiếng Hàn và người học ở miền Bắc, miền Trung thì càng cảm nhận tích cực hơn với những nội dung văn hóa thiên về đời thường hay lý tính như “tính tự lập”, “tác phong công nghiệp”... Về cảm nhận tiêu cực, càng là học sinh cấp 2, cấp 3 hay người học ở miền Bắc, miền Trung và người học chuyên ngành khác thì càng quan tâm nhiều hơn đến tác động tiêu cực do lĩnh vực văn hóa giải trí mang lại. Trái lại, càng là sinh viên hay người học ở miền Nam và người học chuyên ngành tiếng Hàn thì càng quan tâm nhiều hơn đến tác động tiêu cực do văn hóa cổ hữu (tư tưởng Nho giáo) mang lại.

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi bản thân sau khi tiếp cận Hallyu

Để tìm hiểu xem có sự khác nhau về độ tuổi, vùng miền hay chuyên ngành học giữa các đối tượng được khảo sát về sự

thay đổi bản thân sau khi tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc hay không, nghiên cứu này đã tiến hành kiểm định bằng bảng chéo (Crosstab). Trong kiểm định bảng chéo, giá trị P là mức ý nghĩa thống kê. Nếu $P < 0,1$ thì kết quả khảo sát có ý nghĩa thống kê. Ngược lại, nếu $P > 0,1$ thì kết quả khảo sát

không đủ ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, giá trị P càng nhỏ thì độ tin cậy của kết quả nghiên cứu càng cao. Cụ thể, $P < 0,1$ thì độ tin cậy đạt 90 %, $P < 0,05$ thì độ tin cậy đạt 95% và $P < 0,001$ thì độ tin cậy là 99%. Kết quả kiểm định được thể hiện trong bảng 3 dưới đây.

Bảng 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi bản thân sau khi tiếp nhận Hallyu

	Độ tuổi			Vùng miền			Chuyên ngành học	
	HS cấp 2	HS cấp 3	Sinh viên	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tiếng Hàn	Chuyên ngành khác
Cách ăn uống	30,9	38,7	32,5	30,0	37,0	38,7	35,7	32,3
Mức ý nghĩa P	> 0,1			< 0,05			> 0,1	
Phong cách ăn mặc	30,9	53,0	64,8	53,1	78,0	63,4	66,5	45,1
Mức ý nghĩa P	<0,001			<0,001			<0,001	
Cách trang điểm	13,4	45,2	49,4	41,0	62,0	45,6	50,0	34,8
Mức ý nghĩa P	<0,001			<0,01			<0,001	
Kiểu tóc	25,8	42,3	39,3	35,0	47,0	42,2	39,6	36,4
Mức ý nghĩa P	<0,05			<0,05			>0,1	
Cách biểu hiện tình cảm	19,6	29,8	25,6	23,5	21,0	31,7	51,0	35,3
Mức ý nghĩa P	>0,1			<0,05			<0,001	
Định hướng nghề nghiệp	16,5	16,7	41,4	26,8	39,0	44,9	44,1	15,7
Mức ý nghĩa P	<0,001			<0,001			<0,001	
Mơ ước tương lai	35,1	42,3	60,8	44,5	64,0	69,0	63,7	37,6
Mức ý nghĩa P	<0,001			<0,001			<0,001	

Trước tiên là kết quả khảo sát về cách thức ăn uống. Tương tự cách giải thích ở trên, giá trị P cho biết không có ý nghĩa thống kê để khẳng định có sự khác biệt rõ ràng trong nhóm đối tượng học sinh cấp 2 (HS cấp 2) - học sinh cấp 3 (HS cấp 3) - sinh viên (SV) hay nhóm đối tượng chuyên ngành tiếng Hàn và chuyên ngành khác về việc thay đổi cách thức ăn uống. Trái lại, có đủ ý nghĩa thống kê để khẳng định có sự khác biệt rõ ràng về việc thay đổi cách thức ăn uống giữa các đối tượng thuộc các vùng miền khác nhau. Theo đó, số người học khu vực miền Bắc trả lời rằng “có bị thay đổi về cách thức ăn uống” chiếm tỷ lệ thấp nhất với 30%. Người học ở Miền Nam có tỷ lệ trả lời xấp xỉ nhau và cao hơn khu vực miền

Bắc với các con số lần lượt là 37% và 38,7%. Từ kết quả này có thể rút ra hai nhận định. Thứ nhất, dường như do chịu ảnh hưởng sâu sắc hơn của tư tưởng Nho giáo và văn hóa truyền thống nên học sinh, sinh viên khu vực miền Bắc có vẻ khó thay đổi cách thức ăn uống, vốn là nét văn hóa ăn sâu bám rễ của mỗi dân tộc hơn so với các học sinh, sinh viên khu vực miền Trung và miền Nam. Từ sau giải phóng miền Nam năm 1975, miền Nam và miền Trung là hai khu vực sớm được đón nhận nhiều nét văn hóa, văn minh nước ngoài hơn khu vực miền Bắc do có nhiều doanh nghiệp nước ngoài như Mỹ, Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc vào đầu tư. Do vậy, người dân khu vực miền Nam, miền Trung có phần cởi mở hơn

và thích ứng nhanh hơn với các yếu tố văn hóa mới lạ. Thứ hai, đặc điểm tự nhiên và vị trí địa lý cũng phần nào giúp giải thích cho kết quả nghiên cứu này. Đặc trưng sóng gió miền biển đã hình thành nên tính cách sôi nổi, cởi mở của người dân Miền Trung. Mặt khác, sự trù phú tài nguyên, ít thiên tai cũng góp phần hình thành nên tính cách phóng khoáng và quảng giao của người miền Nam. Trong khi đó, miền Bắc với đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi, nhiều thiên tai đã góp phần hình thành đặc trưng tính cách như tiết kiệm, thận trọng, ngại thay đổi. Tuy nhiên, nhìn một cách khái quát có thể thấy, mặc dù có sự khác biệt về tỷ lệ trả lời nhưng nói chung các tỷ lệ này đều ở mức dưới 50%. Điều này có nghĩa là, nói chung, thanh thiếu niên Việt Nam không bị chịu ảnh hưởng sâu sắc từ cách thức ăn uống của người Hàn Quốc.

Tiếp đến là kết quả khảo sát về phong cách ăn mặc. Càng ở cấp học cao hơn thì khả năng bị thay đổi theo phong cách ăn mặc Hàn Quốc càng nhiều hơn. Hay nói cách khác, sinh viên vẫn là đối tượng đang chịu ảnh hưởng sâu sắc của Hallyu, đặc biệt là về phong cách ăn mặc hơn đối tượng ở cấp học dưới. Kết quả nghiên cứu này cũng phản ánh đúng qui luật tâm lý và giai đoạn phát triển của mỗi con người. Càng ở độ tuổi lớn hơn, con người càng có xu hướng tự chủ, tự do hơn trong suy nghĩ cũng như hành động.

Tiếp đến là sự khác biệt giữa đối tượng người học ở 3 miền Bắc, Trung và Nam. Theo đó, người học ở miền Bắc tiếp tục là đối tượng ít bị thay đổi theo phong cách ăn mặc Hàn Quốc nhất so với người học của 2 khu vực còn lại. Cụ thể, tỷ lệ trả lời rằng có bị thay đổi phong cách ăn mặc của người học ở Bắc, Trung, Nam lần lượt là 53,1%; 78% và 63,4%. Tương tự cách lý giải trên, dường như người miền Bắc mang nặng tâm lý ngại thay đổi, bảo lưu truyền thống rõ nét hơn người dân miền Trung và miền Nam.

Do vậy, trong kết quả khảo sát của nghiên cứu này, đối tượng học sinh, sinh viên khu vực miền Nam, miền Trung đã cho thấy rõ tính cởi mở, dễ tiếp nhận và dễ hòa nhập khi tiếp xúc với yếu tố văn hóa mới lạ hơn so với học sinh, sinh viên miền Bắc. Tuy nhiên, đáng chú ý là tỷ lệ lựa chọn phương án trả lời của người học ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam đều chiếm 50%. Điều này đã phản ánh rõ rằng phần lớn thanh thiếu niên Việt Nam đang coi thời trang Hàn Quốc là chuẩn mực để học theo.

Sự khác biệt cũng thể hiện rõ giữa học sinh, sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn và học sinh, sinh viên chuyên ngành khác. Cụ thể, tỷ lệ trả lời rằng có bị thay đổi theo phong cách ăn mặc Hàn Quốc của người học tiếng Hàn chiếm 66,5%, trong khi tỷ lệ này của người học chuyên ngành khác là 45,1%. Do có nhiều cơ hội tiếp cận thông tin đa dạng và chính thống hơn về văn hóa Hàn Quốc nên dường như nhóm người học tiếng Hàn chịu ảnh hưởng rõ nét hơn nhóm người học chuyên ngành khác ở lĩnh vực thời trang của xứ sở Kim chi này.

Tương tự như vậy, thanh thiếu niên Việt Nam đang chịu ảnh hưởng từ phong cách trang điểm Hàn Quốc theo xu hướng giống với phong cách ăn mặc. Tức là, càng ở cấp học thấp hơn, càng là học sinh, sinh viên khu vực miền Bắc và càng là người học không thuộc chuyên ngành tiếng Hàn thì càng ít chịu ảnh hưởng từ phong cách trang điểm của Hàn Quốc hơn. Có thể lý giải về sự khác biệt vùng miền dựa theo lịch sử du nhập yếu tố Hàn vào Việt Nam. Ngược dòng lịch sử phát triển của Hallyu tại Việt Nam có thể thấy miền Bắc là khu vực đón nhận Hallyu sớm nhất với sự xuất hiện của trào lưu phim truyền hình Hàn Quốc. Cùng với đó, phong trào học tiếng Hàn cũng nở rộ ở khu vực miền Bắc và miền Nam sớm hơn so với khu vực miền Trung do lịch sử giảng dạy tiếng Hàn ở khu vực miền Bắc và miền Nam lâu đời hơn. Với sự đón nhận sớm hơn

nên dường như khu vực miền Bắc đã đi qua giai đoạn phát triển rầm rộ và ồ ạt của Hallyu. Tức là, thanh thiếu niên miền Bắc dường như đang tiếp nhận Hallyu với nhịp điệu từ tốn hơn, thông thả hơn và và đòi hỏi sự đổi mới nhiều hơn.

Bên cạnh đó, với mức ý nghĩa $p < 0,05$ (độ tin cậy 95%), có đủ căn cứ để khẳng định rằng xu hướng thay đổi kiểu tóc của học sinh cấp 2 khác học sinh cấp 3 và sinh viên, người học khu vực miền Bắc khác người học khu vực miền Trung và miền Nam. Tuy nhiên, khác với các kết quả trước, sự khác biệt giữa các cấp học ở trường hợp này không theo một trật tự tỷ lệ thuận là càng ở cấp học dưới càng ít bị thay đổi. Do vậy, trong tương lai, cần có thêm những khảo sát khác để tìm ra xu hướng rõ nét hơn về sự ảnh hưởng phong cách làm tóc này.

Tiếp đến là sự ảnh hưởng từ cách biểu hiện tình cảm. Có thể nhìn thấy ngay rằng không đủ ý nghĩa thống kê để khẳng định có sự khác biệt giữa các cấp học trong trường hợp này do $p > 0,1$. Trái lại, sự khác biệt được thể hiện rõ giữa chuyên ngành học và vùng miền. Theo đó, thanh thiếu niên khu vực miền Nam (31,7%) đang có xu hướng thích biểu hiện tình cảm theo kiểu Hàn Quốc rõ nét hơn thanh thiếu niên khu vực miền Bắc (23,5%) và miền Trung (21%). Đáng chú ý rằng các con số này đều dưới mức 50% và thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trả lời ở trường hợp của phong cách thời trang hay phong cách trang điểm v.v... Điều này có nghĩa là dường như thanh thiếu niên Việt Nam chỉ dễ bị thay đổi bởi những yếu tố văn hóa mang tính nhất thời hay tính hình thức như thời trang, trang điểm, kiểu tóc... Trái lại, dường như những yếu tố văn hóa cố hữu vốn được hình thành từ lâu đời như ngôn ngữ, ẩm thực có sức ảnh hưởng không mạnh bằng các lĩnh vực Hàn lưu khác. Đây cũng chính là xu hướng tiếp nhận văn hóa hòa nhập nhưng không hòa tan của giới trẻ Việt Nam.

Cuối cùng là sự khác biệt trong việc thay đổi mơ ước. Với câu hỏi “Bản thân bạn có thay đổi mơ ước tương lai sau khi tiếp xúc với văn hóa Hàn Quốc không?”, kết quả khảo sát cho thấy càng ở cấp học cao hơn hay người học khu vực miền Trung, miền Nam và người học chuyên ngành tiếng Hàn thì tỷ lệ thay đổi ước mơ sau khi tiếp xúc với Hallyu càng nhiều. Cụ thể, tỷ lệ thay đổi ước mơ của sinh viên là 60,8% so với HS cấp 3 là 42,3% và HS cấp 2 là 35,1%. Tỷ lệ này của đối tượng người học ở miền Trung là 64% và miền Nam là 69% so với miền Bắc là 44,5%. Đặc biệt, nhóm người học chuyên ngành tiếng Hàn có sự thay đổi ước mơ tương lai rõ nét hơn hẳn nhóm người học chuyên ngành khác (63,7% so với 37,6%).

4. Kết luận

Bài viết đã trả lời đầy đủ các câu hỏi nghiên cứu đặt ra. Thứ nhất, sau khi tiếp nhận Hallyu, phần lớn thanh thiếu niên Việt Nam đã thay đổi bản thân nhưng chỉ được biểu hiện rõ ở những đặc điểm mang tính hình thức bên ngoài. Những đặc điểm mang tính bản sắc lâu đời như cách ăn uống, cách thể hiện tình cảm của người Hàn hầu như không có tác động rõ rệt. Thứ hai, các yếu tố ảnh hưởng rõ đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam sau khi tiếp nhận Hallyu có thể kể đến như độ tuổi, vùng miền và chuyên ngành học. Nhìn chung, có đủ ý nghĩa thống kê ($p < 0,1$) để khẳng định có sự khác biệt giữa các yếu tố này. Theo đó, người học cấp dưới hay người học chuyên ngành khác và người học ở miền Nam thường có xu hướng cảm nhận tích cực hơn với những nội dung văn hóa thiên về nghệ thuật. Trong khi đó, những đối tượng còn lại thường cảm nhận tích cực hơn với những nội dung văn hóa thiên về thương mại. Bên cạnh đó, những đối tượng học sinh, người học ở miền Bắc, miền Trung và người học chuyên ngành khác thường quan tâm nhiều hơn đến tác động tiêu cực từ văn

hóa giải trí. Trái lại, các đối tượng còn lại thường quan tâm nhiều hơn đến tác động tiêu cực từ văn hóa Nho giáo. Việc chỉ ra những khác biệt trên cũng chính là điểm mới của bài viết này. Tuy nhiên, hạn chế của bài viết là chưa đảm bảo số lượng đồng đều khi chọn mẫu khảo sát, nên một số kết quả nghiên cứu có độ tin cậy chưa cao. Đây cũng là vấn đề cần tiếp tục được khắc phục trong các nghiên cứu đi sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Thị Hải Bắc và cộng sự (2019), Ảnh hưởng của Hallyu đến nhận thức và lối sống của thanh thiếu niên Việt Nam, Đề tài NCKH, Trung tâm Văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam.

2. Phan Thị Thu Hiền (2012), “Sự tiếp nhận và ảnh hưởng của làn sóng Hàn Quốc đối với giới trẻ Việt ngày nay, tìm hiểu thông qua ý kiến của học sinh và sinh viên”, *Tạp chí Hàn Quốc học*, Số 1, trang 15~36.

3. Trần Thị Hường và Cao Thị Hải Bắc (2014), Khảo sát về ảnh hưởng của Hallyu đến đời sống văn hóa của người Việt Nam, Đề tài NCKH cấp cơ sở, Trường ĐHNH, ĐHQGHN.

4. Đặng Thiệu Ngân (2014), “Làn sóng Hallyu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hàn Quốc học*, Số 2(8), trang 32~48.

5. Phan Thị Oanh (2013), “Ảnh hưởng của Làn sóng văn hóa Hàn Quốc tới văn hóa tiêu dùng của giới trẻ Việt Nam”, Luận văn thạc sĩ Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc - Viện nghiên cứu Đông Bắc Á.

6. Nguyễn Thị Thắm (2014) “Ảnh hưởng của Hàn lưu ở Việt Nam trên góc nhìn văn hóa xã hội”, *Tạp chí Hàn Quốc học*, Số 3(9), trang 90~99.

Tiếng Hàn

7. Kim Young Chan (2008), “베트남의 한국 TV드라마 수용에 관한 현장 연구” (Nghiên cứu hiện trạng tiếp nhận phim Hàn Quốc ở Việt Nam), *Tạp chí Nghiên cứu truyền thông học*, 16(3): 5-29.

8. Nguyễn Hồng Hạnh (2013), “베트남에서의 한류 열풍 : 한국 텔레비전 드라마를 중심으로” (Làn sóng Hàn Quốc tại Việt Nam: trọng tâm phim truyền hình Hàn Quốc), Luận văn thạc sĩ Đại học Hanyang.

9. Lê Thị Thu Trang (2012), “베트남에서 한류드라마 시청형태가 한국의 국가 브랜드에 미치는 영향 연구: 한국사회 위험인식을 중심으로” (Nghiên cứu ảnh hưởng của hình thái phim truyền hình Hàn lưu ở Việt Nam đến thương hiệu quốc gia Hàn Quốc: trọng tâm nhận thức nguy hiểm về xã hội Hàn Quốc), Luận văn thạc sĩ Đại học nữ Sookmyung.

Factors influencing awareness and lifestyle of Vietnamese teenagers after exposing to Korean wave

Abstract

The paper focuses on two issues: (1) After exposing to Korean wave (Hallyu), how is the awareness and lifestyle of Vietnamese teenagers changed? (2) What are the differences between the factors influencing the awareness and lifestyle of Vietnamese teenagers after exposing to Hallyu? Firstly, after exposing to Hallyu, it seems that most of Vietnamese teenagers only change external characteristics such as their fashion style. The traditional characteristics such as the way of eating and the way of showing feeling have almost no obvious impact. Secondly, in general, there are statistically significant results ($p < 0.1$) to determine the difference between the groups of factors such as age, region, major in the awareness of Vietnamese youth after exposing to Hallyu.

Key words: Korean wave/ Korean culture (Hallyu), age, region, major, Vietnamese teenagers

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

TỔNG QUAN VỀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TẠI HÀN QUỐC

Trần Mai Loan*

Tóm tắt

Từ năm 2008 đến năm 2012, số lượng người di cư theo diện kết hôn tại Hàn Quốc tăng mạnh, khiến cho bài toán chính sách về hỗ trợ một cách hệ thống dành cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trở nên cấp thiết. Chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn của Hàn Quốc đang được triển khai với nền tảng là “Kế hoạch chung về chính sách dành cho người nước ngoài lần thứ nhất” (giai đoạn 2008-2012) và “Luật hỗ trợ gia đình đa văn hóa”. Tại chính quyền TW, Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới (MOGEF), Bộ Y tế Phúc lợi, Bộ Tư pháp giữ vai trò trung tâm trong việc ban hành các chính sách. Các dự án liên quan đến gia đình đa văn hóa cũng rất đa dạng, bao quát nhiều phương diện của cuộc sống và được thực hiện ở hầu hết các bộ ngành. Bài viết nhằm tìm hiểu một cách tổng quan các chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc trên nhiều phương diện như gia đình, việc làm, nhân thân, giáo dục con cái..., từ đó mong muốn đưa ra một số đề xuất ban đầu đối với những người làm chính sách, các cơ quan liên quan của Việt Nam cũng như của Hàn Quốc.

Từ khóa: phụ nữ di trú, gia đình đa văn hóa, hôn nhân quốc tế

Đặt vấn đề

Từ những năm 1990, cùng với xu thế toàn cầu hóa, xã hội Hàn Quốc đã có sự thay đổi nhanh chóng, trong đó đáng chú ý là sự xuất hiện và thúc đẩy sự phát triển của hình thái xã hội đa văn hóa. Các gia đình đa văn hóa đã giờ đây đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong sự phát triển của Hàn Quốc. Nhận thức được tầm quan trọng của các gia đình đa văn hóa cũng như đối tượng công dân di trú theo diện kết hôn - hạt nhân của các gia đình đa văn hóa, chính phủ Hàn Quốc đã đưa ra một loạt các chính sách, dự án hướng tới đối tượng này, nhằm hỗ trợ họ nhanh chóng thích ứng với xã hội và xây dựng gia đình lành mạnh, hạnh phúc.

Việt Nam là quốc gia có số lượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế lớn thứ 2 tại Hàn Quốc với 66.554 người trên tổng số 318.948 người, chiếm 20.8%, theo số liệu vào tháng 11/2016¹. Việc tìm hiểu một cách toàn diện các chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn của chính phủ Hàn Quốc (bao gồm hệ thống các luật, chế độ, chương trình dự án cấp quốc gia...) sẽ giúp đem lại một cách tiếp cận mới đối với vấn đề cuộc sống của phụ nữ Việt Nam đi lấy chồng Hàn Quốc - một vấn đề hiện đang thu hút rất nhiều sự quan tâm của các chuyên gia về giới cũng như các nhà làm chính sách liên quan tới vấn đề phụ nữ của Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay tại Việt Nam vẫn chưa có một công trình nào tìm hiểu toàn diện hệ thống pháp luật của Hàn Quốc trên quan điểm đa văn

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc, “Thống kê liên quan đến gia đình đa văn hóa”, 2018

hóa. Các chính sách liên quan đến phụ nữ di trú theo diện kết hôn cũng mới chỉ được đề cập và trích dẫn qua trong một số nghiên cứu chính sách của các cơ quan hữu quan như Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Do vậy, bài viết này nhằm tìm hiểu một cách tổng quan các chính sách được ban hành với mục đích hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế trên nhiều phương diện như gia đình, việc làm, nhân thân, giáo dục con cái..., từ đó mong muốn đưa ra một số đề xuất ban đầu đối với những người làm chính sách, các cơ quan liên quan của Việt Nam cũng như của Hàn Quốc.

I. Khái niệm “phụ nữ di trú theo diện kết hôn” và “gia đình đa văn hóa”

Vào đầu những năm 1990, sự mất cân bằng trong tỉ lệ nam nữ tại khu vực nông thôn Hàn Quốc đã khiến một số lượng lớn đàn ông tại đây bị bỏ lỡ thời điểm kết hôn, và để giải quyết vấn đề những người đàn ông ế vợ (theo cách gọi tiếng Hàn là “총각 - chong-gak”), họ đã tìm đến và kết hôn với những phụ nữ Trung Quốc gốc Hàn. Đây chính là mở đầu cho trào lưu kết hôn quốc tế trong xã hội Hàn Quốc. Kể từ đó, số lượng phụ nữ nước ngoài du nhập vào xã hội Hàn Quốc thông qua các cuộc kết hôn quốc tế đã không ngừng tăng lên. Và nam giới Hàn Quốc là đối tượng trong các cuộc kết hôn này không chỉ dừng lại ở khu vực nông thôn nữa mà đã lan rộng tới cả các thành phố lớn. Những người phụ nữ di trú tới Hàn Quốc theo diện kết hôn quốc tế này được gọi với rất nhiều cái tên như “cô dâu ngoại quốc, cô dâu di trú theo diện kết hôn...”. Và kể từ năm 2006, tên gọi “phụ nữ di trú theo diện kết hôn” (tiếng Hàn là 여성결혼이민자) đã được Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc sử dụng như một cách gọi chính thức.

Như vậy, “phụ nữ di trú theo diện kết hôn” là những phụ nữ ngoại quốc di trú tới Hàn Quốc với mục đích hòa nhập với xã hội và cuộc sống tại đây thông qua cuộc kết hôn

với đàn ông người Hàn Quốc (Jeong Gyu Ja, 2009).

Trong luận văn nghiên cứu về Phương án cải tiến chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn (2013), Lee Seung Lim định nghĩa: “Phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế” (국제결혼 이주여성) là những phụ nữ có quốc tịch ở các nước có nền kinh tế chậm phát triển hơn như Trung Quốc, Việt Nam, Philipin..., nhập cảnh vào Hàn Quốc không phải với mục đích lao động hay du lịch mà với mục đích kết hôn với nam giới Hàn Quốc. Những người này hoàn toàn khác với phụ nữ lao động di trú. Phụ nữ lao động di trú, đúng như tên gọi của nó, là những phụ nữ đến Hàn Quốc với mục đích tham gia thị trường lao động và kiếm tiền tại Hàn Quốc. Còn những người phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế cưới chồng Hàn Quốc đến với Hàn Quốc với mục tiêu sinh sống tại nơi đây.

Sự di trú của những phụ nữ di trú theo diện kết hôn là quá trình vượt ra khỏi khoảng cách địa lý, ranh giới chính trị để xây dựng những mối quan hệ đa dạng trong nhiều phương diện như gia đình, kinh tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo... Đó là quá trình họ được giao cho và thực hiện vai trò của một người vợ, người con dâu, người mẹ, người công dân tại một quốc gia không phải đất nước của mình. Về mặt cơ bản, bối cảnh dẫn tới việc những người di trú lựa chọn con đường di trú thường có yếu tố về mặt kinh tế, tuy nhiên sự di chuyển của một con người bao giờ cũng có sự đồng hành của yếu tố kinh tế.

Sự di trú với mục đích kết hôn này cũng đã hình thành một khái niệm mới, một hình thái gia đình mới trong xã hội Hàn Quốc, đó là “gia đình đa văn hóa” (다문화 가족/다문화 가정). Luật Hỗ trợ gia đình đa văn hóa Hàn Quốc (ban hành năm 2008, sửa đổi mới nhất vào ngày 21/3/2017) đã định nghĩa: “*Gia đình đa văn hóa*” là gia đình thuộc vào một trong các mục sau đây.

a. Gia đình gồm những người được nhận quốc tịch Hàn Quốc theo quy định tại điều 2 đến điều 4 "Luật quốc tịch" và quy định về người di cư theo diện kết hôn tại khoản 3 điều 2 "Luật cơ bản về đối xử với người nước ngoài cư trú tại Hàn Quốc".

b. Gia đình gồm những người được nhận quốc tịch Hàn Quốc theo quy định tại điều 2 đến điều 4 "Luật quốc tịch" và những người được nhận quốc tịch Hàn Quốc theo điều 3 và điều 4 tại luật này"

Về cơ bản, có thể định nghĩa "gia đình đa văn hóa là gia đình được cấu thành từ những người di trú qua hôn nhân với những người vốn mang quốc tịch Hàn Quốc hay những người đã gia nhập quốc tịch Hàn Quốc". "Phụ nữ di trú theo diện kết hôn" là một bộ phận cấu thành cơ bản của gia đình đa văn hóa, do đó các chính sách phụ nữ di trú theo diện kết hôn cũng nhằm hỗ trợ các gia đình này, và ngược lại, mọi chế độ, chính sách liên quan tới gia đình đa văn hóa cũng đều hướng tới việc hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn sớm hòa nhập với xã hội Hàn Quốc, xây dựng gia đình hạnh phúc, lành mạnh trong tương lai. Do đó, có thể khẳng định việc xem xét các chế độ, chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn cũng chính là xem xét các chế độ, chính sách nhằm hỗ trợ các gia đình đa văn hóa tại Hàn Quốc.

II. Chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn của Hàn Quốc

Chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn của Hàn Quốc đang được triển khai với nền tảng là "Kế hoạch chung về chính sách dành cho người nước ngoài lần thứ nhất" (giai đoạn 2008-2012) được soạn thảo vào tháng 12 năm 2008 và "Luật hỗ trợ gia đình đa văn hóa". Chính sách hỗ trợ gia đình đa văn hóa nhằm đáp ứng xu thế chuyển hóa sang xã hội đa văn hóa của Hàn Quốc. Từ năm 2008 đến năm 2012, số lượng người di cư theo diện kết hôn tăng 12,1%, và từ năm 2002, số lượng học sinh

đến từ các gia đình đa văn hóa cũng bắt đầu tăng mạnh, đặt ra các vấn đề liên quan đến giáo dục dành cho các đối tượng này. Do đó, bài toán về chính sách hỗ trợ một cách hệ thống dành cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trở nên cấp thiết.

1. Căn cứ pháp luật

Từ giữa những năm 2000, sự tăng nhanh của số lượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn đã khiến việc thiết lập hệ thống chính sách nhằm hỗ trợ họ nhanh chóng thích ứng với xã hội và hòa nhập vào xã hội Hàn Quốc trở thành một yêu cầu mang tính cấp thiết. Chính phủ Hàn Quốc vào ngày 26 tháng 4 năm 2006 đã công bố "Chính sách hỗ trợ hòa nhập xã hội cho gia đình của người di trú theo diện kết hôn" và "Phương án hỗ trợ con lai và người di trú". Một tháng sau, ngày 26 tháng 5, các chính sách như "Phương hướng chung và thể chế triển khai chính sách cho người nước ngoài", "Luật cơ bản đối với người nước ngoài tại Hàn Quốc"...cũng được ra mắt. Chính quyền trung ương và chính quyền địa phương tự trị đã xây dựng chế độ cũng như nền tảng cần thiết để những thành viên của gia đình đa văn hóa có thể duy trì được cuộc sống gia đình ổn định, và tới ngày 21 tháng 3 năm 2008, "Luật hỗ trợ gia đình đa văn hóa" đã được ban hành và có hiệu lực từ tháng 9 năm 2008. Đây là bước đánh dấu cho việc thể chế hóa về mặt luật pháp chính sách hỗ trợ dành cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn và các gia đình đa văn hóa.

Những nội dung cơ bản của "Luật hỗ trợ gia đình đa văn hóa" bao gồm: ① Khái niệm về gia đình đa văn hóa, chức trách và nhiệm vụ của nhà nước và chính quyền địa phương tự trị, ② Điều tra thực tế về gia đình đa văn hóa, ③ Đào tạo và tuyên truyền nhằm tăng cường sự hiểu biết về gia đình đa văn hóa, ④ Cung cấp thông tin cuộc sống đối với gia đình đa văn hóa, đào tạo tập huấn để thích ứng với xã hội, ⑤ Tư vấn gia đình, đào tạo các cặp vợ chồng, đào

tạo về cuộc sống gia đình nhằm duy trì mối quan hệ gia đình bình đẳng giới, ⑥ Bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân của bạo lực gia đình, ⑦ Hỗ trợ bảo vệ sức khỏe sau khi sinh nở, ⑧ Dạy dỗ và đào tạo con của gia đình đa văn hóa, ⑨ Cung cấp dịch vụ đa ngôn ngữ, ⑩ Chỉ định trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa, ⑪ Đào tạo công nhân viên chức liên quan đến công việc hỗ trợ gia đình đa văn hóa, ⑫ Chính sách đối với các cặp vợ chồng không đăng ký kết hôn và con cái của họ, ⑬ Hỗ trợ của các tổ chức tư....

Như vậy, có thể thấy các luật như “Luật cơ bản đối với người nước ngoài tại Hàn Quốc” quy định phương hướng cơ bản và thể chế triển khai chính sách dành cho người nước ngoài, “Luật Quốc tịch” và “Luật quản lý xuất nhập cảnh”, “Luật đồng bào sống tại nước ngoài” quy định về quốc tịch và tư cách lưu trú, cùng với “Luật hỗ trợ gia đình đa văn hóa” chính là căn cứ về mặt luật pháp cho chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn của Hàn Quốc.

2. Nội dung các chính sách hỗ trợ

Tại chính quyền trung ương, Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới (MOGEF), Bộ Y tế Phúc lợi, Bộ Tư pháp giữ vai trò trung tâm trong việc ban hành các chính sách như “Đối sách hỗ trợ hòa nhập xã hội cho gia đình của phụ nữ di trú theo diện kết hôn”, “Phương án hỗ trợ con lai và người di trú”, “Phương hướng chung và thể chế triển khai chính sách dành cho người nước ngoài”, “Luật cơ bản đối với người nước ngoài tại Hàn Quốc”...

Tuy vậy, có thể nói rằng trước khi chính quyền trung ương ban hành chính thức các đối sách tổng hợp nêu trên thì tại địa phương, các nghiên cứu đã được tiến hành từ rất sớm. Nửa cuối những năm 90, chính quyền địa phương tự trị - nơi phụ nữ di trú theo diện kết hôn có sự du nhập lớn và tập trung đã thực hiện các nghiên cứu về tình hình hôn nhân quốc tế, các vấn đề phát sinh và phương án hỗ trợ. Sau đó, một số cơ quan thuộc chính quyền trung

ương đã ban hành một số đối sách riêng lẻ và đến năm 2005, điều tra thực tế của Bộ Y tế phúc lợi đã sắp xếp lại vấn đề của phụ nữ di trú và đưa đến việc công bố chính sách hỗ trợ một cách tổng hợp. Bảng 1 dưới đây đã tổng hợp những đặc điểm của các chính sách liên quan. Trong đó, “Phương hướng chung và thể chế triển khai chính sách dành cho người nước ngoài” có bao gồm cả vấn đề bảo vệ nhân quyền của người nước ngoài lưu trú bất hợp pháp. Còn ở phần lớn các chính sách chỉ giới hạn trong đối tượng người nước ngoài lưu trú hợp pháp, người di trú theo diện kết hôn và con cái của họ.

Nội dung chủ yếu của chính sách hỗ trợ liên quan đến đa văn hóa² cụ thể như sau:

- **Đối sách hỗ trợ hòa nhập xã hội** dành cho gia đình của người di trú theo diện kết hôn, với đối tượng chính sách là Gia đình (Phụ nữ ngoại quốc + nam giới Hàn Quốc) và con cái của họ. Chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn hòa nhập xã hội và xây dựng xã hội đa văn hóa cởi mở, mục tiêu nhằm để giải quyết vấn đề phân biệt đối xử và những điểm yếu của chế độ phúc lợi. Tuy nhiên, bài toán cần giải quyết là Hàn Quốc cần 1) Ngăn chặn tình trạng môi giới bất hợp pháp và bảo vệ đấng sự của các cuộc hôn nhân quốc tế, 2) Hỗ trợ quá trình lưu trú ổn định, 3) hỗ trợ thích ứng và hòa nhập xã hội, 4) hỗ trợ con của các gia đình thích ứng với cuộc sống trường học, 5) Xây dựng môi trường cuộc sống ổn định, 6) Cải thiện nhận thức của xã hội và đào tạo người phụ trách công việc liên quan, 7) Xây dựng thể chế triển khai.

- **Phương án hỗ trợ con lai và người di trú** dành cho 1) Con lai sống tại Hàn Quốc, 2) Con lai sống tại nước ngoài, 3) Người nước ngoài sống tại Hàn Quốc. Mục tiêu nhằm nuôi dưỡng nguồn nhân lực về văn

² Lee Hye Gyeong, 2007. “Lí thuyết hóa Chủ nghĩa đa văn hóa mang đặc trưng Hàn Quốc”

hóa, ngoại giao, kinh tế của xã hội Hàn Quốc trong tương lai với tầm nhìn xây dựng quốc gia nhân quyền đa văn hóa dần dần tại châu Á. Những vấn đề cần giải quyết: 1) Xây dựng nền tảng về pháp luật, chế độ, 2) Cải thiện nhận thức của xã hội, 3) Đối với con lai sống tại Hàn Quốc: đối sách giúp có cuộc sống ổn định, 4) Con lai sống tại nước ngoài: hỗ trợ để được cấp quốc tịch và nâng cao hình ảnh quốc gia, 5) Người nước ngoài sống tại Hàn Quốc: ưu tiên bảo vệ trẻ em và bà mẹ.

- **Phương hướng cơ bản và thể chế triển khai chính sách đối với người nước ngoài** với đối tượng chính sách là 1) Người Hàn Quốc có quốc tịch nước ngoài, 2) Người di trú theo diện kết hôn, phụ nữ ngoại quốc, con của người nước ngoài, nạn dân, 4) Người nước ngoài lưu trú bất hợp pháp, 5) Công dân, nhằm tôn trọng nhân quyền của người nước ngoài, hòa nhập xã hội, hỗ trợ thu hút nhân lực nước ngoài ưu tú và xây dựng xã hội cởi mở chung sống với người nước ngoài. Bài toán đặt ra là Hàn Quốc cần 1) Yêu thương người Hàn Quốc có quốc tịch nước ngoài, 2) Nâng cao quyền và lợi ích của con cái, 3) Hỗ trợ một cách thực chất nạn dân, 4) Cải thiện cách đối xử với lao động là người nước ngoài, 5) Bảo vệ nhân quyền người nước ngoài lưu trú bất hợp pháp, 6) Xây dựng nền tảng tổng hợp hướng tới xã hội đa văn hóa.

- **Luật cơ bản đối với người nước ngoài tại Hàn Quốc** áp dụng với người nước ngoài lưu trú hợp pháp, với mục tiêu bao dung với đa văn hóa và hòa nhập xã hội và nâng cao khả năng cạnh tranh. Những vấn đề cần giải quyết: 1) Nhiệm vụ của nhà nước và chính quyền địa phương tự trị, 2) Thành lập Hội đồng chính sách dành cho người nước ngoài tại Bộ tư pháp nhằm xây dựng chính sách và thể chế triển khai, 3) Cải thiện cách đối xử đối với người nước ngoài tại Hàn Quốc, 4) Tạo dựng môi trường cùng nhau chung sống, 5) Nhân viên

chuyên trách về người nước ngoài, trung tâm hỗ trợ tổng hợp, 3) Đảm bảo nhân quyền, 4) Thể chế xây dựng chính sách.

Bảng 1. Công việc đảm nhiệm của từng cơ quan chính phủ³

<i>Bộ Tư pháp</i>	<i>Bộ Phúc lợi</i>	<i>Bộ Lao động</i>	<i>Bộ Giáo dục</i>	<i>Bộ Văn hóa</i>
Tổng quan chính sách hỗ trợ người nước ngoài	Tổng quan hỗ trợ gia đình đa văn hóa	Chính sách dành cho người lao động nước ngoài	Hỗ trợ giáo dục trường học cho con cái	Phát triển giáo trình tiếng Hàn đề cao tính chất đa văn hóa

Phương hướng chung của các chính sách trên là nhằm hướng tới xã hội đa văn hóa, nhấn mạnh khía cạnh bảo vệ nhân quyền. Đặc biệt chú trọng tới vấn đề của gia đình là kết quả của cuộc kết hôn quốc tế và con cái của họ, đồng thời nhận thức rõ việc bảo vệ những đương sự của các cuộc kết hôn này thông qua việc ngăn chặn tình trạng môi giới hôn nhân bất hợp pháp là một bài toán cần giải quyết. Việc thay đổi nhận thức của xã hội và đào tạo những người chịu trách nhiệm về các công việc liên quan cũng là một nội dung cần thiết và phù hợp nhằm đạt được sự thành công của chính sách đa văn hóa sau này. Các dự án liên quan đến gia đình đa văn hóa cũng rất đa dạng, bao quát nhiều phương diện của cuộc sống và được thực hiện ở hầu hết các bộ ngành.

Nội dung dự án hỗ trợ gia đình đa văn hóa của chính quyền trung ương⁴ cụ thể như sau:

³ Bộ Y tế phúc lợi, 2008, “Đối sách tăng cường hỗ trợ phù hợp với từng chu kỳ cuộc sống”

⁴ Kim Beom Soo, 2007; Kim Gyeong Ah, 2008

- Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới làm chủ quản, và Bộ Tư pháp - Bộ Nông lâm - Bộ Văn hóa du lịch - Bộ Y tế phúc lợi - Bộ Hành chính tự trị - Bộ Thông tin liên lạc hỗ trợ bảo vệ đương sự của các cuộc hôn nhân quốc tế, đào tạo ngôn ngữ - văn hóa, hỗ trợ gia đình đa văn hóa thích ứng với cuộc sống, hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, cải thiện nhận thức của xã hội, hỗ trợ xây dựng mạng lưới giữa các gia đình đa văn hóa, xuất bản sách “hướng dẫn bảo vệ người mẹ”, thành lập trung tâm hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế..

- Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới làm chủ quản, Cơ quan tự trị tại địa phương, tổ chức tư nhân hỗ trợ chỉ định các trung tâm hỗ trợ gia đình của phụ nữ di trú theo diện kết hôn ở cấp quận - thành phố. Hỗ trợ và cung cấp thông tin cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn, hỗ trợ xây dựng cộng đồng, thu hút tham gia hoạt động tình nguyện. Cơ quan tự trị tại địa phương, tổ chức tư nhân.

- Bộ Y tế phúc lợi cùng với Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới, Cơ quan tự trị địa phương thực hiện các dự án như kiểm tra sức khỏe miễn phí, tư vấn phúc lợi; hỗ trợ về sinh kế, y tế, cung cấp thông tin cuộc sống; lên kế hoạch phát hành sách hướng dẫn dành cho phụ nữ di trú theo diện kết hôn; cử tình nguyện viên hỗ trợ sinh nở cho gia đình có thu nhập thấp; hỗ trợ về sinh kế - y tế - cư trú cho con lai thuộc tầng lớp nghèo; in ấn tài liệu hướng dẫn mua bảo hiểm sức khỏe bằng tiếng nước ngoài.

- Bộ Tư pháp cùng Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới, Sở cảnh sát ngăn chặn các cuộc hôn nhân quốc tế có yếu tố buôn bán người, giải quyết nỗi lo về tư cách lưu trú, cấp tư cách lưu trú vĩnh viễn trong vòng 2 năm sau li hôn nhằm giúp gỡ gạc con cái; cho phép tìm việc một cách tự do chỉ cần có tư cách cư trú; tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký quyền lưu trú vĩnh viễn cho người di trú theo diện kết hôn.

- Bộ Giáo dục tài nguyên nhân lực phối hợp cùng Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới, Bộ Y tế phúc lợi, Cơ quan tự trị tại địa phương hỗ trợ con cái thích ứng với cuộc sống tại trường học; điều chỉnh thể hiện yếu tố đa văn hóa trong quá trình đào tạo và giáo dục, sửa đổi những nội dung mang tính phân biệt đối xử; tăng cường năng lực của giáo viên nhằm giáo dục về văn hóa đa văn hóa; lên kế hoạch về chế độ giáo viên riêng 1:1 đối với học sinh là con lai; lên kế hoạch về việc xây dựng video giáo dục gửi tới gia đình trong trường hợp cần có định hướng về việc học tại gia đình.

- Bộ Giáo dục tài nguyên nhân lực phối hợp cùng Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới, EBS lên kế hoạch thực hiện chương trình đào tạo tiếng Hàn và văn hóa.

- Viện Chấn hưng thông tin văn hóa Hàn Quốc trực thuộc Bộ Thông tin liên lạc đang phát triển giáo trình dạy tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc sử dụng công nghệ kỹ thuật dành cho đối tượng phụ nữ trong gia đình đa văn hóa.

- Bộ Văn hóa du lịch kết hợp với Cơ quan tự trị tại địa phương phát hành sách hướng dẫn văn hóa dành cho lao động người nước ngoài; Hỗ trợ mở và quản lý các lớp dạy tiếng Hàn Quốc; chủ quản các hoạt động trải nghiệm văn hóa Hàn Quốc dành cho con cái của phụ nữ di trú; hỗ trợ Lễ hội đa văn hóa, đóng góp vào sự hình thành tính đa dạng và bản sắc mang tính văn hóa.

- Bộ Nông lâm, Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới, Cơ quan tự trị tại địa phương tiến hành Dự án hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại vùng nông thôn, hỗ trợ người giúp đỡ sinh nở tại khu vực nông thôn.

- Bộ Lao động và Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới giới thiệu việc làm và hỗ trợ đào tạo.

- Bộ Hành chính tự trị phối hợp với Cơ quan tự trị tại địa phương cấp quyền bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử tại địa phương cho người nước ngoài cư trú và lưu trú dài hạn tại Hàn Quốc; cải tiến chính sách nhằm giúp người nước ngoài có thể nhận được các

ưu đãi trong các lĩnh vực giáo dục và phúc lợi xã hội giống như người bản địa.

Liên quan đến nội dung cụ thể của các chính sách liên quan trực tiếp tới phụ nữ di trú theo diện kết hôn, có thể nhận thấy nó bao gồm các khía cạnh như sau: các dự án hỗ trợ nhằm bảo vệ nhân quyền của phụ nữ di trú theo diện kết hôn, dự án hỗ trợ hòa nhập xã hội và đào tạo, dự án nhằm thay đổi nhận thức của xã hội, dự án nhằm giảm mối bất an về tư cách lưu trú, dự án hỗ trợ giáo dục con cái của phụ nữ di trú theo diện kết hôn và con của gia đình đa văn hóa, kế hoạch ban hành luật pháp nhằm quản lý hôn nhân quốc tế, dự án hỗ trợ phúc lợi dành cho phụ nữ di trú, dịch vụ hỗ trợ gia đình đa văn hóa của các cơ quan công, hệ thống hỗ trợ một cách tổng hợp đối với phụ nữ di trú theo diện kết hôn và gia đình của họ...

Bên cạnh các chính sách trực tiếp hướng tới gia đình đa văn hóa và phụ nữ di trú theo diện kết hôn, vấn đề phụ nữ di trú theo diện kết hôn cũng được quan tâm và nêu rõ trong một số luật và chính sách khác (như Luật Phúc lợi gia đình, Luật cơ bản về Y tế, Luật Sức khỏe mẹ và con...). Các chính sách này đều nhấn mạnh việc không phân biệt đối xử, bất chấp sự khác biệt về độ tuổi, xuất xứ, hoàn cảnh kinh tế hay thân phận xã hội... Do đó, phụ nữ di trú theo diện kết hôn cũng nhận được những ưu đãi hay sự quan tâm, chính sách đãi ngộ giống với người Hàn Quốc.

KẾT LUẬN

Sau khi tìm hiểu một cách tổng thể hệ thống chính sách của Hàn Quốc, người viết xin đưa ra một số đánh giá về các chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn này như sau:

Về mặt ưu điểm, các chính sách này khá toàn diện, bao trùm mọi phương diện, khía cạnh cuộc sống, từ bước đầu làm quen với xã hội Hàn Quốc, ổn định cuộc sống và xây dựng gia đình lành mạnh, hạnh phúc cho tới cả những vấn đề sau li hôn. Sự phối hợp giữa các Bộ, ban ngành từ Trung ương tới cơ quan tự trị địa phương giúp việc quản lý

về chiều rộng cũng như chiều sâu của chính phủ Hàn Quốc đối với vấn đề phụ nữ di trú theo diện kết hôn đạt được thành tựu đáng kể. Việc đề xuất chính sách đều dựa trên kết quả nghiên cứu, điều tra thực tế; và quá trình thi hành chính sách cũng luôn được theo dõi sát sao, có số liệu thống kê cụ thể theo từng năm. Chính sự hỗ trợ mang tính thực tiễn nhờ nền tảng nghiên cứu, khả năng đánh giá kết quả bằng con số định lượng cụ thể tạo niềm tin cho những người thụ hưởng chính sách cũng như tạo tiền đề vững chắc cho việc phát triển chính sách sau này.

Tuy nhiên, các chính sách này vẫn còn khá nhiều vấn đề còn tồn đọng. Những dự án, chương trình liên quan đến gia đình đa văn hóa được thực hiện tại cơ quan trung ương hay các chính quyền tự trị xuất hiện ngày càng nhiều, dẫn đến sự trùng lặp giữa các chính sách và chương trình, gây nguy cơ lãng phí ngân sách và giảm hiệu quả của chính sách. Một số chính sách vẫn còn nhiều điểm bất cập, ví dụ như vấn đề liên quan đến thủ tục nhập quốc tịch (điều kiện về năng lực kinh tế, nghĩa vụ đồng hành của người chồng... Hay sau khi ly hôn, cần phải chứng minh lý do ly hôn xuất phát từ phía người chồng Hàn Quốc, hoặc điều kiện thi viết...) Những điều kiện khá gắt gao, đôi khi còn khá cứng nhắc gây rào cản cho việc nhập quốc tịch của người phụ nữ, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thụ hưởng các ưu đãi của chính sách, cũng như liên quan tới quyền nuôi con, thăm con sau khi li hôn của họ. Tất cả những vấn đề này cũng đang được các chuyên gia phía Hàn Quốc nghiên cứu, đề xuất và đang dần có sự điều chỉnh.

Như vậy, với cái nhìn tổng quan về hệ thống chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn của Hàn Quốc, những người làm chính sách, những người làm công tác liên quan đến đối tượng này của phía Việt Nam cần phải làm gì? Theo ý kiến cá nhân người viết, trước hết, cần phải tuyên truyền, giáo dục, cung cấp thông tin cho các phụ nữ chuẩn bị kết hôn, chuẩn bị sang Hàn Quốc

để họ có thông tin ban đầu, bớt ngỡ ngàng và tự tin hơn khi sắp bước vào một cuộc sống hoàn toàn mới tại đất nước xa lạ. Bên cạnh đó, cần đánh giá lại các chính sách này, phát hiện những điểm bất cập với lập trường là nước xuất thân của đối tượng phụ nữ di trú, từ đó có những đề xuất sửa đổi đối với chính phủ Hàn Quốc. Đây là một việc không hề dễ, cần những nghiên cứu sâu hơn, toàn diện hơn trong thời gian sắp tới./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Ahn Yoon Ji (2015), Luận văn tiến sỹ “Nghiên cứu về vấn đề li hôn của phụ nữ di trú theo diện kết hôn”, Đại học Đông A, Hàn Quốc (안윤지, 2015, 박사학위논문 “결혼 이주여성의 이혼에 관한 탐색적 연구, 동아대학교, 한국)
- (2) Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc (2009), “Nghiên cứu cải tiến chế độ bảo vệ nhân quyền của phụ nữ di trú theo diện kết hôn”, Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc, Hàn Quốc (한국여성가족부, “결혼이주여성의 인권보호를 위한 제도개선 연구”, 한국 여성가족부, 한국)
- (3) Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc (2017), “Luật hỗ trợ gia đình đa văn hóa” sửa đổi, Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc, Hàn Quốc (한국 여성 가족부, 2017, 개정된 “다문화 가정 지원법”, 한국 여성 가족부, 한국)
- (4) Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc (2018), “Thống kê liên quan đến gia đình đa văn hóa”, Bộ Phụ nữ và Bình đẳng giới Hàn Quốc, Hàn Quốc (한국 여성 가족부, 2018, 180912 다문화가족 관련 통계 현황(8월기준), 한국 여성 가족부, 한국)
- (5) Jeong Gyu Ja (2009), Luận văn thạc sỹ “Nghiên cứu về chính sách hỗ trợ thích ứng và hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn”, Trường Đại học nữ Ehwa, Hàn Quốc (정규자, 석사학위논문 “여성결혼이민자의 사회 적응 및 통합지원 정책에 관한 연구”, 이화여자 대학교, 한국)
- (6) Lee Seung Lim (2013), Luận văn thạc sỹ “Nghiên cứu phương án cải tiến chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn”, Trường Đại học Jungbu, Hàn Quốc (이승림, 2013, 석사학위논문 “국제결혼여성 지원정책 개선방안 연구”, 중부대학교, 한국)

(7) Kim Ji Yeong, Choi Hoon Suk (2011), “Nghiên cứu về tình hình xâm hại nhân quyền của phụ nữ di trú theo diện kết hôn và đối sách”, Viện nghiên cứu chính sách hình sự Hàn Quốc, Hàn Quốc (김지영 외, 2011, “결혼이주여성의 인권침해실태 및 대책에 관한 연구”, 한국형사정책연구원, 한국)

(8) Shin Won Gyun (2008), Luận văn thạc sỹ “Vấn đề và phương án cải tiến chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú theo diện kết hôn”, Trường Đại học Chungju, Hàn Quốc (신원균, 2008, 석사학위논문 “국제결혼 이주여성 지원정책의 문제점과 개선방안”, 충주대학교, 한국)

Abstract

From 2008 to 2012, the number of marriage immigrants in Korea increased sharply, that policies for supporting marriage immigrant women in Korea became necessary. Korea's policy for supporting marriage immigrant women is being implemented with the foundation of the "the First Plan for Foreigners Policy" (2008-2012 period) and "Law for supporting multicultural families". At the central government, Ministry of Women and Gender Equality (MOGEF), Ministry of Health and Welfare, the Ministry of Justice plays a central role in issuing policies. Projects related to multicultural families are also diverse, covering many aspects of life and are implemented in most ministries. This paper aims to study an overview of policies for supporting international marriage immigrant women in Korea in many fields such as family, employment, personalities, children's education ..., then expected to provide some initial proposals for policy makers, relevant agencies of Vietnam as well as Korea.

Keywords: marriage immigrant women, multicultural families, international marriage

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

XÃ HỘI DÂN SỰ HÀN QUỐC VÀ VAI TRÒ Củng CỐ NỀN DÂN CHỦ

Hồ Thị Thành*

Tóm tắt

Xã hội dân sự Hàn Quốc hình thành trong thập niên 1980 khi nhiều tổ chức xã hội dân sự với đặc điểm độc lập, tự chủ và mang thiên hướng đấu tranh chính trị xuất hiện. Hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự đã góp phần thúc đẩy phong trào dân chủ tại Hàn Quốc phát triển, trong đó đặc biệt có sự tham gia của sinh viên và lực lượng trung lưu, tiến đến lật đổ chế độ độc tài năm 1987 và đưa Hàn Quốc bước vào thời kỳ dân chủ. Kể từ sau năm 1987, Hàn Quốc đã bước vào một thời kỳ chuyển đổi dân chủ mạnh mẽ. Theo đó, xã hội dân sự Hàn Quốc cũng phát triển và đóng góp quan trọng cho công cuộc củng cố dân chủ tại Hàn Quốc. Trong số đó, có thể kể đến một số đóng góp nổi bật của xã hội dân sự cho quá trình củng cố dân chủ này của Hàn Quốc như các hoạt động bảo vệ các quyền căn bản của người dân, đòi hỏi minh bạch hóa chính quyền, thúc đẩy bầu cử công bằng và ủng hộ phân quyền cho các địa phương.

Từ khóa: xã hội dân sự Hàn Quốc, củng cố dân chủ.

Mở đầu

Năm 2019, theo khảo sát của Economist Intelligence Unit (EIU), chỉ số dân chủ của Hàn Quốc đạt 8.00 điểm, được xếp hạng chất lượng thứ 23 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, đồng thời xếp hạng đầu châu Á [EIU Democracy Index 2019]. Mặc dù với chỉ số này, Hàn Quốc vẫn bị xếp vào danh sách các quốc gia có nền dân chủ khiếm khuyết, tuy nhiên chỉ số đã cho thấy sự thành công của Hàn Quốc trên con đường dân chủ hóa từ năm 1987 cho đến nay. Kết quả này là sự hội tụ của nhiều nhân tố khác nhau, nhưng trong đó nổi bật là vai trò của xã hội dân sự Hàn Quốc trong việc củng cố nền dân chủ. Nghiên cứu sau đây sẽ tập trung vào vai trò củng cố dân chủ của Hàn Quốc thể hiện qua một số nội dung căn bản như bảo vệ quyền của người dân, minh bạch hóa chính quyền, thúc đẩy bầu cử công bằng và thúc đẩy phân quyền cho các địa phương. Nghiên cứu chủ yếu dựa trên sự phân tích các tài liệu và thông tin về hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự Hàn Quốc trên lĩnh vực chính trị.

1. Sự hình thành và phát triển của xã hội dân sự Hàn Quốc**1.1. Vài nét về thuật ngữ xã hội dân sự**

Xã hội dân sự là một thuật ngữ khá phức tạp. Thuật ngữ này đã xuất hiện từ rất sớm trong lịch sử nhân loại và phát triển với những nội hàm khác nhau. Kể từ thập niên 1970, thuật ngữ xã hội dân sự ngày càng được sử dụng rộng rãi và phát triển theo một hướng mới. Mặc dù còn những tranh cãi khác nhau về nội hàm thuật ngữ này, nhưng ngày càng có nhiều học giả trên thế giới

*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

chia sẻ quan điểm xã hội dân sự là một lĩnh vực hoạt động công cộng, bao gồm những tổ chức, hội, nhóm, do người dân lập nên để theo đuổi lợi ích chung của các thành viên hoặc của cộng đồng. Lĩnh vực hoạt động này không bị chi phối bởi nhà nước cả về tư tưởng, đường lối hoạt động và tài chính, đồng thời nó cũng không vì mục tiêu lợi nhuận. Chính vì thế, nhiều tổ chức còn được gọi là “tổ chức phi chính phủ” hay tổ chức “phi lợi nhuận”, và những tổ chức này là một bộ phận quan trọng cấu thành nên xã hội dân sự.

Xã hội dân sự là lĩnh vực có đóng góp to lớn đối với sự phát triển và tiến bộ xã hội. Bên cạnh những tổ chức xã hội dân sự hoạt động trong lĩnh vực nâng cao đời sống kinh tế xã hội và đời sống tinh thần (chẳng hạn như xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, bảo vệ phụ nữ, trẻ em, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, làm từ thiện, chia sẻ thú vui, sở thích...), còn có nhiều tổ chức xã hội dân sự khác mang thiên hướng chính trị. Những tổ chức này hướng tới các hoạt động vận động, đấu tranh cải cách thể chế chính trị, cải thiện chất lượng dân chủ, ủng hộ việc trao các quyền chính trị hợp pháp cho người dân... Tại Hàn Quốc, những tổ chức xã hội dân sự mang thiên hướng chính trị đã đóng vai trò quan trọng trong việc đấu tranh lật đổ chính quyền độc tài năm 1987 và sau đó tiếp tục đóng góp tích cực vào quá trình củng cố và phát triển dân chủ tại Hàn Quốc từ năm 1987 cho đến nay.

1.2. Sự hình thành của xã hội dân sự Hàn Quốc

Sau khi Chiến tranh Triều Tiên (1950 - 1953) kết thúc, Hàn Quốc bước vào thời kỳ xây dựng phát triển kinh tế với sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Mỹ. Năm 1960, phong trào sinh viên nổi lên lật đổ chính quyền của Tổng thống Syngman Rhee thân Mỹ. Tuy nhiên, năm 1961, tướng Park Chung-Hee đã lãnh đạo một cuộc đảo chính quân sự, chấm dứt chính quyền mới thành lập và lên nắm

quyền Tổng thống vào năm 1962. Ông thi hành chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu để phát triển kinh tế Hàn Quốc, đồng thời áp dụng chính sách thắt lưng buộc bụng nhằm tiết kiệm vốn phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, hạ thấp chi phí sản xuất. Theo đó, công nhân phải làm việc vất vả nhiều giờ và nhiều ngày trong tuần trong điều kiện kham khổ nhưng nhận được mức lương thấp. Giá sản phẩm lương thực, thực phẩm do nông dân sản xuất ra cũng bị hạ thấp để công nhân và dân nghèo đủ khả năng chi trả ở mức tối thiểu. Nhìn chung, đời sống của giai cấp công nhân, nông dân và dân nghèo thành thị hết sức khó khăn. Trong điều kiện đó, một số cuộc đấu tranh tự phát của các giai tầng này xuất hiện nhưng bị chính quyền đàn áp mạnh mẽ. Sau khi Park Chung Hy bị ám sát năm 1979, một cuộc đảo chính quân sự khác diễn ra vào ngày 12/12/1979 trao lại quyền lực cho giới quân sự. Chính quyền mới tiếp tục thi hành chính sách đàn áp phong trào biểu tình đòi dân chủ, kiểm soát ngôn luận, báo chí và hội họp. Những ý kiến phản ứng với chính quyền nổi lên trong xã hội thậm chí còn bị coi là sự chống đối Cộng sản sẽ bị đàn áp và dập tắt nhanh chóng.

Trước hoàn cảnh sống khó khăn của người dân lao động, một số tổ chức xã hội đã xuất hiện và hoạt động nhằm trợ giúp, cải thiện đời sống của họ. Đi đầu trong số này là các tổ chức do nhà thờ Thiên Chúa giáo và Tin lành lập ra. Những tổ chức này về cơ bản không mang tính chính trị nên không bị chính quyền ngăn cản. Thậm chí, một số tổ chức còn nhận được sự hỗ trợ phụ thuộc vào nhà nước, chưa thể hiện tính tự chủ và độc lập của mình. Thực tế này cho thấy xã hội dân sự chưa hình thành tại Hàn Quốc.

Tuy nhiên, sự cam chịu của người lao động nghèo về tình trạng bị bóc lột sức lao động và bị đàn áp chính trị không thể kéo dài mãi. Sang đến thập niên 1980, ý thức đấu tranh phản kháng với chính

quyền bắt đầu gia tăng trong xã hội. Trên cơ sở sự trợ giúp của Giáo hội Thiên Chúa giáo và Giáo hội Tin Lành, một số tổ chức bảo vệ nhân quyền và đấu tranh đòi cải cách dân chủ được thành lập, chẳng hạn như *Ủy ban Nhân quyền của Hội đồng Giáo hội quốc gia Hàn Quốc (NCKK)*, *Phái đoàn Công nghiệp Thành thị, Hiệp hội Nông dân Cơ Đốc giáo Hàn Quốc*, *Phái đoàn vì người nghèo thành thị, Liên hiệp hội Sinh viên Cơ Đốc giáo Hàn Quốc*, *Hội đồng Thanh niên của Giáo hội toàn thế giới*, *Hội đồng Giám mục Thiên Chúa giáo Hàn Quốc* (sau đó đổi tên thành *Hiệp hội Linh mục Thiên Chúa giáo vì bình đẳng*), *hội Công nhân Cơ Đốc giáo trẻ*, *Hiệp hội Nông dân Thiên Chúa giáo* v.v. Sự ra đời và hoạt động của những tổ chức dựa trên nền tảng tôn giáo đã khuyến khích các tổ chức phi tôn giáo khác thành lập vào những năm đầu thập niên 1980.

Trong khi đó, sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Hàn Quốc đã dẫn đến sự ra đời của một giai cấp trung lưu. Trong giai đoạn đầu, phần đông những người thuộc giai cấp trung lưu (những người làm các công việc chuyên môn, nhân viên văn phòng, hay giới trí thức nói chung) được hưởng lợi ích từ quá trình phát triển kinh tế nên không bày tỏ lập trường phản đối chính phủ. Nhưng khi giai cấp trung lưu ngày càng lớn mạnh, giai cấp này bắt đầu lên tiếng yêu cầu nhà nước thực hiện cải cách dân chủ, bảo vệ quyền lợi của người lao động. Chịu ảnh hưởng của giai cấp trung lưu, sinh viên nhiều trường đại học đã đứng lên phản đối chính phủ Choi Kyu-ha. Nhiều tổ chức sinh viên được thành lập và phong trào đấu tranh sinh viên lan rộng. Sinh viên tổ chức các cuộc biểu tình đòi dân chủ, đặc biệt là cuộc biểu tình diễn ra từ ngày 15 đến ngày 21 tháng 5 năm 1980.

Mặc dù các cuộc biểu tình của sinh viên bị chính quyền đàn áp thẳng tay,

nhưng chính quyền không thể dập tắt khát vọng dân chủ của sinh viên và nhân dân Hàn Quốc. Trong những năm đầu thập niên 1980, sự bất mãn của người dân với chính quyền tiếp tục gia tăng và có thêm nhiều tổ chức xã hội dân sự được thành lập. Nhằm tăng cường tính hợp pháp và thu hút sự ủng hộ của nhân dân, từ cuối năm 1983, chính quyền Chun Doo-hwan quyết định áp dụng một số chính sách tự do hóa. Tuy nhiên, quyết định này đã giúp phe chính trị đối lập hoạt động tích cực trở lại và tạo cơ hội cho nhiều tổ chức xã hội dân sự mang thiên hướng chính trị thành lập và hoạt động. Những tổ chức này ngày lên tiếng mạnh mẽ hơn phản đối các chính sách bất hợp lý từ phía chính phủ, đòi hỏi bảo đảm các quyền của người lao động cũng như cải cách chính trị.

Sự xuất hiện của ngày càng nhiều các tổ chức mang thiên hướng chính trị độc lập với nhà nước cho thấy một xã hội dân sự bắt đầu hình thành, mặc dù theo đánh giá của Hagen Koo, xã hội dân sự giai đoạn này (trước năm 1987) mới chỉ là một “xã hội dân sự non trẻ” [Koo, *In Search of a Civil Society in South Korea*]. Dù vậy, các tổ chức xã hội dân sự mang thiên hướng chính trị đã cổ vũ cho tư tưởng dân chủ, kêu gọi chính phủ thực thi các chính sách dân chủ, bảo vệ quyền lợi của người lao động, qua đó thúc đẩy phong trào đấu tranh chống chính quyền độc tài.

Trước sự nổi lên của các tổ chức xã hội dân sự và sự gia tăng hoạt động phản đối chính quyền trong xã hội, chính phủ của Tổng thống Chun Doo-hwan đàn áp trở lại các phong trào dân chủ và tìm cách tiếp tục duy trì nền chính trị độc tài. Trong bối cảnh đó, các tổ chức sinh viên, các tổ chức tôn giáo và các tổ chức phi chính phủ đã tập hợp nhau lại thành lập một liên minh vận động toàn dân đấu tranh đòi cải cách hiến pháp và thực thi dân chủ trong xã hội. Tháng 6 năm 1987, hàng loạt các cuộc biểu

tình chống chính quyền diễn ra trên nhiều vùng trong cả nước tạo nên sức ép chính trị to lớn khiến chính quyền Tổng thống Chun Doo-hwan phải chấp nhận cải cách dân chủ. Chủ tịch Đảng Dân chủ Công lý là Roh Tae-woo, người được Tổng thống Chun Doo-hwan chọn kế nhiệm, đã chấp nhận cải cách hiến pháp, thực hiện bầu cử tổng thống trực tiếp, thả các tù nhân chính trị.

Chiến thắng lớn lao của phong trào vận động dân chủ tháng 6 năm 1987 có sự đóng góp quan trọng của các tổ chức xã hội dân sự tại Hàn Quốc. Sự tập hợp lên tiếng và đấu tranh của các tổ chức này đã thúc đẩy một phong trào biểu tình sâu rộng, tạo ra sức mạnh lật đổ chính quyền độc tài và mở ra con đường dân chủ hóa của Hàn Quốc. Sự độc lập, tự chủ và lớn mạnh của các tổ xã hội dân sự Hàn Quốc cho thấy xã hội Hàn Quốc đã hình thành trong thập niên 1980. Từ đây, nó tiếp tục phát triển và đóng góp to lớn vào công cuộc củng cố dân chủ tại Hàn Quốc từ năm 1987 cho đến nay.

1.3. Xã hội dân sự Hàn Quốc thời kỳ phát triển

Kể từ sau thắng lợi của phong trào đấu tranh dân chủ năm 1987, Hàn Quốc bước vào thời kỳ tự do dân chủ và xã hội dân sự Hàn Quốc có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Một loạt các tổ chức dân sự được thành lập trong giai đoạn này như *Liên minh công dân vì sự công bằng kinh tế* (People's Solidarity for Participatory Democracy - PSPD), *Liên minh Môi trường Triều Tiên* (the Korean Federation of Environment - KFE), *Liên minh Công dân vì cuộc bầu cử chung* (Citizens' Alliance for the General Elections - CAGE), *Liên minh Công dân vì sự Bình đẳng Kinh tế* (The Citizen's Coalition for Economic Justice - CCEJ)... Ngoài ra, rất nhiều tổ chức khác được thành lập nhằm mục tiêu chống tham nhũng, đòi hỏi một nhà nước có trách nhiệm, hay các tổ chức bảo vệ quyền phụ nữ...

Năm 1997, đảng đối lập giành chiến thắng trong cuộc bầu cử và được chuyển giao quyền lực bằng con đường hoà bình. Tiến trình dân chủ hoá đó càng giúp phạm vi hoạt động của xã hội dân sự được mở rộng. Nhận ra tầm quan trọng của việc liên kết với các tổ chức xã hội dân sự trong việc thúc đẩy sự phát triển đất nước, chính phủ của Tổng thống Kim Dae-jung (1998-2003) không chỉ hỗ trợ về mặt thể chế và pháp lý cho các tổ chức xã hội dân sự mà còn thường xuyên trao đổi với các tổ chức này, chẳng hạn như để đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế 1997-1998. Sau đó, năm 1999, chính phủ đã lựa chọn một chương trình hỗ trợ tài chính cho các tổ chức xã hội dân sự và ban hành Luật Hỗ trợ các Tổ chức Phi lợi nhuận. Từ đó, Bộ Quản lý Chính phủ và Nội vụ đã phân bổ các nguồn hỗ trợ cho các tổ chức có đăng ký hoạt động (cả ở cấp quốc gia lẫn cấp địa phương). Sự hợp tác này giúp xã hội dân sự Hàn Quốc phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Về chất lượng hoạt động, nó cho phép các tổ chức có môi trường thuận lợi làm việc, do đó tăng khả năng đóng góp ý kiến, tư vấn chính sách của các tổ chức xã hội dân sự cho chính phủ. Về số lượng, chính sách này khuyến khích thêm nhiều tổ chức xã hội dân sự ra đời. Thêm vào đó, khi nhận thức chính trị xã hội tăng lên, người dân Hàn Quốc cũng nhận ra lợi ích của các tổ chức xã hội dân sự trong việc bảo vệ quyền lợi của người dân, do đó bản thân người dân cũng sẵn sàng quyên góp, đóng phí cho các tổ chức này hoạt động. Trong thập niên 1990, tại Hàn Quốc có tới 56,5% các tổ chức xã hội dân sự được thành lập [Citizens' Movement Communication Center 1999]. Từ năm 1996 đến năm 1999, số lượng các tổ chức xã hội dân sự đã tăng lên gấp đôi [Koo, In Search of a Civil Society in South Korea]. Cuốn Danh mục các tổ chức phi chính phủ Hàn Quốc (The Directory of Korean NGOs), xuất bản năm 1999 đã công

bổ 7600 tổ chức xã hội dân sự trên cả nước, nếu tính cả tổ chức địa phương sẽ là 20.000 tổ chức. Nhìn chung, trong thập niên 1990, theo nhà nghiên cứu H. Koo, có “vô số các tổ chức tự nguyện và các phong trào văn hóa xã hội đa dạng” [Koo, 1993: 247].

Thập niên 1990 không chỉ chứng kiến sự gia tăng về số lượng các tổ chức xã hội mà còn cho thấy phạm vi ảnh hưởng của các tổ chức này trong lĩnh vực hoạch định chính sách, bao trùm lên nhiều vấn đề chính trị xã hội như việc phân phối kinh tế, bảo vệ môi trường, chống tham nhũng, tăng cường an toàn giao thông... Sang đến những năm 2000, số tổ chức xã hội dân sự tăng lên nhanh chóng. Năm 2006, Hàn Quốc có khoảng 23,017 tổ chức xã hội dân sự (trong đó số lượng tổ chức NGOs là 5,556 tổ chức [Lee, Sook-Jong and Celeste Arrington, 2008, 87] trong đó bao gồm cả các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực chính trị với mục tiêu thúc đẩy dân chủ, nhân quyền, tăng cường tính minh bạch hóa và đạo đức xã hội. Năm 2013, Hàn Quốc đã có khoảng 50 nghìn tổ chức đấu tranh vì mục tiêu phát triển dân chủ [Lê Văn Cường 2016]. Đồng thời, xã hội dân sự tiếp tục mở rộng mối quan tâm sang nhiều vấn đề chính trị xã hội khác, thể hiện nỗ lực cải thiện đời sống chính trị ở mức độ cao và sâu rộng hơn.

Khác với thập niên 1980 khi lực lượng thành lập và tham gia các tổ chức xã hội dân sự mang thiên hướng chính trị chủ yếu là các nhà lãnh đạo tôn giáo, sinh viên, công nhân, nông dân, các nhà chính trị đối lập, sang thập niên 1990, các nhà lãnh đạo của các tổ chức xã hội dân sự có thiên hướng này chủ yếu là các chuyên gia, các nhà lãnh đạo tôn giáo và trí thức. Họ đã lập nên nhóm phong trào công dân (Citizens' Movement Groups- MGs) hướng đến cải cách pháp lý, thúc đẩy trách nhiệm giải trình và đạo đức xã hội, qua đó củng cố nền dân chủ Hàn Quốc.

Như vậy, xã hội dân sự Hàn Quốc hình thành trong thập niên 1980 và tiếp tục phát triển mạnh trong thập niên 1990 cho đến nay. Trong quá trình này, xã hội dân sự đã đóng góp tích cực cho sự phát triển của Hàn Quốc nói chung, trong đó đặc biệt là thúc đẩy cải cách và củng cố dân chủ, từ đó đưa Hàn Quốc trở thành một quốc gia có chất lượng dân chủ ngày càng cao trong khu vực và trên thế giới.

2. Vai trò củng cố dân chủ của xã hội dân sự Hàn Quốc

Sau khi Chủ tịch Đảng Dân chủ Công lý là ông Roh Tae-woon vào cuối tháng 6 năm 1987 tuyên bố chấp nhận cải cách chính trị, tự do chính trị bắt đầu được thực hiện tại Hàn Quốc. Tháng 12 năm 1987, cuộc bầu cử tự do được tiến hành dẫn đến sự thành lập của một chính quyền dân chủ. Sự kiện này đã đánh dấu mốc chuyển đổi thể chế chính trị từ độc tài sang dân chủ của Hàn Quốc.

Trong bối cảnh tự do chính trị, các tổ chức xã hội dân sự Hàn Quốc có điều kiện phát triển mạnh. Một mạng lưới rộng lớn các tổ chức hoạt động mang thiên hướng chính trị được hình thành, bao gồm các nhóm hoạt động trên các lĩnh vực bảo vệ quyền con người, củng cố chức năng hoạt động và minh bạch hóa các cơ quan/nhân vật lãnh đạo trong bộ máy nhà nước, thúc đẩy bầu cử công bằng và ủng hộ phân quyền cho các địa phương. Những hoạt động này đã giúp nền dân chủ của Hàn Quốc ngày càng được củng cố, qua đó còn góp phần giữ ổn định xã hội và hỗ trợ mạnh mẽ sự phát triển kinh tế xã hội đất nước.

2.1. Bảo vệ các quyền của người dân

Sau khi chính quyền độc tài Chun Doo-hwan bị lật đổ, việc đảm bảo các quyền của người dân trong nền chính trị xã hội là vấn đề được các tổ chức xã hội dân sự quan tâm. Theo đó, một số tổ chức xã hội dân sự đã được thành lập để tăng cường sự bình đẳng kinh tế và bảo đảm quyền lợi của

người lao động, trong số đó có *Liên minh các công dân vì sự bình đẳng kinh tế* (*Citizen's Coalition for Economic Justice - CCEJ*) thành lập năm 1989 - một tổ chức tiêu biểu trong việc đấu tranh cho sự bình đẳng về kinh tế xã hội và có ảnh hưởng lớn nhất tại Hàn Quốc trong thập niên 1990. Hoạt động của Liên minh hướng đến việc đề nghị chính quyền thực hiện chính sách phân phối lại kinh tế, điều chỉnh hệ thống thuế và tài chính..., qua đó tăng cường sự công bằng, bình đẳng trong xã hội. Liên minh bao gồm các thành viên là các học giả, luật sư, lãnh đạo các nhà thờ, phóng viên, nhà văn, bác sĩ... và thu hút hàng nghìn thành viên tham gia chỉ sau vài năm thành lập.

Cũng hướng đến mục tiêu bảo vệ quyền bình đẳng kinh tế, nhưng tổ chức *Đoàn kết Nhân dân vì Nền dân chủ Tham gia* (*the People's Solidarity for Participatory Democracy - PSPD*) được thành lập năm 1994 tập hợp các thành viên mang tư tưởng cấp tiến hơn so các thành viên có xu hướng ôn hòa của *Liên minh các công dân vì sự bình đẳng kinh tế* (CCEJ). Năm 1998, PSPD đề xuất một sáng kiến để bảo vệ quyền của các cổ đông nhỏ và tăng tính minh bạch trong quản lý doanh nghiệp. Để đạt được mục tiêu này, PSPD tổ chức chiến dịch khuyến khích mỗi công dân Hàn Quốc nắm giữ 10 cổ phiếu trong một tập đoàn lớn. Tiếp đó, PSPD nộp hồ sơ chống lại một số tập đoàn quản lý sai và lạm dụng quyền lực, đồng thời đề xuất việc cải cách hệ thống quản trị ở các tập đoàn kinh tế lớn. Nhiều tổ chức xã hội dân sự khác đã ủng hộ cho hoạt động của PSPD, trong đó có tổ chức CCEJ. Nhìn chung, hoạt động tích cực của PSPD đã góp phần gia tăng sự bình đẳng kinh tế trong xã hội Hàn Quốc, hạn chế khả năng thao túng và chi phối nền kinh tế của các tập đoàn kinh tế lớn.

Ngoài mục tiêu thúc đẩy bình đẳng kinh tế, các tổ chức xã hội dân sự còn nỗ lực bảo vệ quyền lợi của người lao động, tiêu biểu như tổ chức Liên hiệp Công đoàn Hàn Quốc.

Liên hiệp gồm 16 tổ chức thành viên đại diện cho các ngành nghề và có các văn phòng chi nhánh tại các địa phương. Mục tiêu hoạt động của Liên hiệp Công đoàn Hàn Quốc là bảo vệ môi trường làm việc an toàn, đòi hỏi mức lương hợp lý, chống sự bóc lột sức lao động đối với của công nhân... Theo đó, Liên hiệp thường đưa ra các đề xuất với quốc hội chính phủ về vấn đề tiền lương, tổ chức công nhân đình công đòi quyền lợi theo đúng trình tự pháp luật. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997, khi nhiều công nhân đối mặt với vấn đề bị giảm lương, không được chủ đóng bảo hiểm... Liên hiệp đã đứng ra dàn xếp để đòi lại các quyền lợi chính đáng cho người lao động. Cùng cùng mục tiêu với *Liên hiệp Công đoàn Hàn Quốc*, *Liên minh Lao động Dân chủ* với các thành viên là nhân viên văn phòng, người lao động và thương gia nhỏ. Mục tiêu đấu tranh của *Liên minh Lao động Dân chủ* là bảo vệ quyền lợi của người lao động. Do đó, khi quyền của người lao động bị ảnh hưởng, tổ chức sẵn sàng lên tiếng đấu tranh với bất cứ lực lượng nào làm tổn hại đến quyền của người lao động cho dù đó là chính phủ hay là các tập đoàn sản xuất kinh doanh lớn. Biện pháp hoạt động chủ yếu của tổ chức là tuyên truyền, phát hành báo chí, vận động về quyền lợi chính đáng của người lao động, tổ chức họp báo, tham gia biểu tình, thậm chí tham gia tranh cử vào quốc hội để thông qua đó lên tiếng đấu tranh cho quyền lợi của người lao động. Trong một số trường hợp, tổ chức cũng phát động phong trào biểu tình phản đối những người đứng đầu các tập đoàn lớn tham nhũng, trốn thuế, gây tổn hại tới ngân sách nhà nước và quyền lợi của nhân dân.

Trong thập niên 1990, trong bối cảnh nhiều đảng chính trị ở Hàn Quốc không làm tốt vai trò đại diện nhân dân, các *Nhóm Phong trào Công dân* (*Citizens' Movement Groups - CMGs*) đã đảm nhiệm vai trò này, qua đó bảo vệ quyền lợi của người dân. Trong nhiều trường hợp,

“họ đóng vai trò là lực lượng trung gian giữa nhà nước và các công dân, thu thập các yêu cầu và các đề xuất chính sách tiên bộ, và thậm chí gửi những đề xuất dự luật cho quốc hội” và do đó đã “đóng vai trò như là các tổ chức lập pháp” [Fioramontia, 2010, 92-93]. Vì thế, các tổ chức phong trào công dân (CMGs) đã giành được sự tin tưởng và ủng hộ của nhân dân.

Cũng hướng đến mục tiêu bảo vệ quyền con người, tổ chức *Liên đoàn Phong trào Môi trường Hàn Quốc* (the Korean Federation of Environmental Movements - KFEM) thành lập vào năm 1993 hướng đến vấn đề bảo vệ quyền sống trong môi trường an toàn của người dân. KFEM kế tục *Hiệp hội Phong trào chống Ô nhiễm Hàn Quốc* (the Korean Anti-Pollution Movement Association - KAPMA) vốn được thành lập từ năm 1988, sau đó tổ chức này phát triển thành viên lên đến hàng chục nghìn người, bao gồm nhiều nhà báo, luật sư, giáo sư, lãnh đạo tôn giáo, bác sĩ, y tá, các nhà hoạt động xã hội, nghệ sĩ, doanh nhân, nông dân, công nhân, sinh viên... KFEM có nhiều hoạt động như vận động chống lại sự mở rộng năng lượng hạt nhân, chống việc xây dựng các khu phức hợp công nghiệp trong các khu vực công viên quốc gia, tổ chức các chiến dịch bảo vệ không khí và nước sạch, bảo tồn hệ sinh thái rừng và biển của quốc gia... KFEM không chỉ giúp gia tăng nhận thức về quyền được sống trong môi trường an toàn của người dân mà còn buộc chính quyền dừng những dự án gây ô nhiễm môi trường. Hoạt động của KFEM làm tăng quyền tham gia ý kiến của người dân trong quá trình hoạch định chính sách phát triển kinh tế xã hội của chính phủ.

Hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự nói trên là những ví dụ tiêu biểu cho thấy vai trò của xã hội dân sự Hàn Quốc trong việc gia tăng quyền con người trong xã hội, qua đó củng cố tính dân chủ trong chế độ chính trị xã hội Hàn Quốc hiện thời.

2.2. Cải thiện chất lượng và minh bạch hóa bộ máy nhà nước, thúc đẩy bầu cử công bằng

Ngoài bảo vệ quyền con người, xã hội dân sự Hàn Quốc sau năm 1987 cũng quan tâm đến việc cải thiện chất lượng và minh bạch hóa hoạt động các cơ quan và các đại diện nhân dân trong bộ máy nhà nước, thúc đẩy bầu cử công bằng để cải thiện hơn nữa chất lượng dân chủ ở Hàn Quốc.

Tổ chức *Đoàn kết Nhân dân vì nền Dân chủ Tham gia* (People's Solidarity for Participatory Democracy -PSPD) là một trong những tổ chức có uy tín và ảnh hưởng trong vấn đề này. Thông qua các hoạt động thúc đẩy quyền kinh tế, chính trị của người dân, PSPD đặt ra trách nhiệm của tổ chức là kiểm tra và giám sát chính phủ, đề xuất cải cách tư pháp và vận động các đảng chính trị ủng hộ cho việc cải cách. PSPD có hàng nghìn hội viên đóng hội phí, trong đó có những nhân viên làm việc tình nguyện và những nhân viên được trả lương. Nhiều thành viên tổ chức là các luật sư, kiểm toán viên... nên đã giúp cho tổ chức hoạt động chuyên nghiệp và hiệu quả. Trong thập niên 1990, PSPD cùng với những tổ chức xã hội dân sự khác như CCEJ, KFEM... còn lên tiếng phê bình các chính sách bất hợp lý của chính phủ dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997, qua đó ủng hộ việc cải cách tái phân bổ, đòi hỏi trách nhiệm giải trình cao hơn cả ở các cơ quan nhà nước cũng như ở các tập đoàn kinh tế.

Tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước và những người đứng đầu/đại diện các cơ quan đó là yêu cầu không thể thiếu trong một nền dân chủ. Nền dân chủ càng phát triển sẽ đặt ra yêu cầu trách nhiệm giải trình càng cao đối với những người nắm giữ các trọng trách ở các cơ quan này. Do đó, một nhiệm vụ quan trọng của các tổ chức xã hội dân sự Hàn Quốc là giám sát những quan chức chính phủ cùng các đại diện cơ quan lập pháp và tư pháp, qua đó

đảm bảo và củng cố chất lượng dân chủ của Hàn Quốc. Trong nhiều sự kiện, các tổ chức xã hội dân sự đã làm rất tốt nhiệm vụ giám sát này. Chẳng hạn, năm 2012, Liên minh Lao động Dân chủ lên tiếng tố cáo hành vi tham nhũng của Thị trưởng Seoul cùng 30 ứng cử viên khác trong cuộc bầu cử quốc hội vào tháng 4 năm 2012. Gần đây hơn, năm 2016, các tổ chức xã hội dân sự đã vận động và tổ chức một loạt các cuộc biểu tình đòi Tổng thống Park Geun-hye từ chức. Trong thời gian nắm quyền, Tổng thống Park Geun-hye đã phạm tội lạm quyền khi chia sẻ các tài liệu mật quốc gia cho một người bạn thân của mình là Chao Soon-Sill vốn không có nhiệm vụ gì trong bộ máy chính phủ. Trong khi đó, bà Chao Soon-Sill đang bị điều tra chính thức về việc sử dụng mối quan hệ với Tổng thống để gây sức ép đối với các công ty lớn nhằm buộc các công ty đưa ra những khoản tài trợ cho hai tổ chức phi lợi nhuận mà bà thành lập. Trên cơ sở đó, các tổ chức xã hội dân sự tổ chức các cuộc biểu tình rộng lớn, thu hút hàng chục nghìn thành viên tham gia, trong đó tiêu biểu là sinh viên, các nhà hoạt động xã hội, và nhiều người khác thuộc giai cấp trung lưu... Các cuộc biểu tình tạo nên sức ép lớn đối với chính quyền, nó buộc quốc hội tiến hành việc luận tội và sau đó bãi nhiệm Tổng thống. Ngày 31 tháng 3 năm 2017, các công tố viên Hàn Quốc đọc lệnh bắt giữ, phế truất Tổng thống Park Geun-hye. Thủ tướng Hwang Kyo-ahn tạm nắm quyền Tổng thống trước khi ông Moon Jae-in chính thức lên nắm quyền Tổng thống Hàn Quốc thứ 12. Sau khi bị bắt giữ, cựu Tổng thống Park Geun-hye còn bị kết tội nhiều tội danh khác như tội hối lộ, biển thủ công quỹ, thất thoát ngân sách... Tổng cộng số án giam đối với Park Geun-hye là 32 năm tù giam.

Thông qua hoạt động vận động nhân dân biểu tình yêu cầu Tổng thống Park Geun-hye từ chức, xã hội dân sự Hàn Quốc thể hiện vai trò quan trọng trong việc làm

minh bạch hóa cơ quan hành pháp, thúc đẩy cơ quan lập pháp và tư pháp thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình.

Ngoài ra, xã hội dân sự cũng là lực lượng có đóng góp lớn trong việc thúc đẩy bầu cử công bằng ở Hàn Quốc. Trong cuộc bầu cử năm 2000, *Liên minh Công dân cho cuộc Tổng tuyển cử* (The Citizens' Coalition for General Elections) bao gồm 460 tổ chức phi chính phủ [Lee, Sook-Jong and Celeste Arrington, 2008, 80] đã lập ra một danh sách dài ứng cử viên không đủ tư cách tranh cử dựa trên những cáo buộc tham nhũng. Điều này khiến phần lớn ứng cử viên bị liệt vào “danh sách đen” không giành được đủ phiếu bầu. Dù “danh sách đen” mà Liên minh đưa ra là chưa đủ căn cứ pháp luật, song hoạt động này của *Liên minh* phần nào ngăn chặn được không ít ứng cử viên vi phạm pháp luật có khả năng thắng cử, qua đó góp phần thiết lập ra các cuộc bầu cử về sau nghiêm túc và thực chất hơn.

2.3. Thúc đẩy phân quyền cho các địa phương

Bên cạnh những đóng góp về việc bảo vệ quyền lợi của người lao động, cải thiện chất lượng và minh bạch hóa bộ máy nhà nước, thúc đẩy bầu cử công bằng, xã hội dân sự Hàn Quốc thời kỳ này còn có vai trò tích cực trong việc thúc đẩy phân quyền cho các địa phương. Phân quyền địa phương vốn là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá nền dân chủ bởi cơ chế này giúp người dân dễ dàng tham gia quá trình hoạch định chính sách và giám sát chính quyền, trong khi chính quyền địa phương lại có nhiều quyền chủ động giải quyết các vấn đề ở khu vực mình. Chính sách phân quyền địa phương được chú ý từ thời kỳ Tổng thống Kim Dae Jung nắm quyền (1998-2003), nhưng phải đến thời Tổng thống Roh Moo-hyun (2003-2008), chính sách này mới thực sự được chú trọng. Trong quá trình bàn soạn các quy định về việc phân quyền, xã hội dân sự lúc này (cùng với các chính quyền địa

phương) đã trở thành một đối tác đàm phán quan trọng với chính quyền trung ương. Trong số các tổ chức xã hội dân sự quan tâm đến vấn đề phân quyền, nổi bật là tổ chức *Liên minh các công dân vì sự bình đẳng kinh tế* (CCEJ). Liên minh đã lập ra các Ủy ban tự trị địa phương, mời các học giả danh tiếng chuyên về vấn đề phân cấp trong lĩnh vực hành chính công tham gia, từ đó đề xuất các dự luật phân cấp hợp lý nhằm bảo đảm công bằng kinh tế và nâng cao khả năng quản trị cho các địa phương... Trong khi đó, tổ chức *Đoàn kết Nhân dân vì Nền dân chủ Tham gia* (PSPD) đề xuất nhiều phương án chính sách cho địa phương, đồng thời ngay từ tháng 11 năm 2003 đã thiết lập một liên minh về quyền tự trị địa phương (cụ thể là Mạng xã hội dân sự về phân cấp gồm nhiều tổ chức xã hội dân sự) và một bộ phận chuyên trách mang tên *Đoàn kết Tham gia và Tự chủ địa phương* để ủng hộ cho các kế hoạch phân quyền địa phương, trong đó chú trọng việc giám sát quyền lực nhà nước, dân chủ hóa các cộng đồng địa phương.

Ngoài CCEJ và PSPD, một số tổ chức xã hội dân sự khác như *Liên minh Công dân vì một Chính phủ tốt hơn* (Citizens' Coalition for a Better Government- CCBG), do các chuyên gia và các nhóm học giả lãnh đạo cũng đóng góp ý kiến cho vấn đề phân cấp dựa trên cơ sở pháp lý và nhấn mạnh tính phi bạo lực. Quan điểm của tổ chức được đưa vào chương trình cải cách phân quyền của chính quyền Tổng thống Roh Tae-woo. Bên cạnh đó, còn phải nói đến tổ chức *Phong trào Dân sự cho Phân cấp* (the Civic Movement for Decentralization- CMD), thành lập tháng 10 năm 2000 đã huy động các trí thức, chính trị gia địa phương ưu tú tham gia thảo luận và đề xuất ý kiến cho vấn đề phân cấp tại địa phương. Ý kiến của các tổ chức xã hội dân sự là một cơ sở quan trọng để chính phủ trung ương thảo luận và quyết định.

Ngoài việc đề nghị chính quyền trung ương tăng cường quyền tự chủ của địa phương, các tổ chức xã hội dân sự cùng với chính quyền địa phương cũng thúc đẩy việc đẩy nhanh tiến trình phân cấp này. Nhờ đó, nhiều vấn đề phân cấp không được ban hành trong những thập niên trước đó đã được thông qua, chẳng hạn như việc gia tăng thuế phân bổ địa phương (tăng từ 15% lên 19,13% thu nhập quốc dân)... [PCGID, 2004]. Các quy định phân quyền được các địa phương chấp thuận và nhanh chóng được thực hiện.

Như vậy, sự tham gia của xã hội dân sự trong trường hợp này đã giúp tăng cường vai trò tham gia của người dân trong quá trình ra quyết định của chính phủ, có nghĩa là hạn chế đáng kể việc áp các quy định từ trên (chính phủ trung ương) xuống các địa phương và người dân.

Khi chính quyền địa phương được thiết lập, các tổ chức xã hội dân sự thường yêu cầu thông tin minh bạch từ chính quyền địa phương, đề nghị chính quyền hành động cụ thể để xử lý các vấn đề trong khu vực. Các tổ chức huy động người dân, đặc biệt là các học giả, nhà báo, các nhà hoạt động xã hội và những người có ảnh hưởng xã hội khác tham gia vào quá trình dân chủ hóa cấp địa phương. Các tổ chức xã hội dân sự cấp địa phương đã trở thành một kênh để người dân bày tỏ ý kiến hoặc nguyện vọng của họ trong các vấn đề ở địa phương mình. Trên cơ sở đó, các tổ chức dân sự là cầu nối giữa người dân với chính quyền trong quá trình hoạch định, triển khai chính sách cũng như giám sát việc thực hiện chính sách.

Kết luận

Nhìn chung, kể từ sau phong trào đấu tranh dân chủ năm 1987, xã hội dân sự Hàn Quốc bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ cả về số lượng các tổ chức, thành viên tham gia cũng như chất lượng hoạt động. Xã hội

dân sự Hàn Quốc đã góp phần quan trọng củng cố cơ chế dân chủ của Hàn Quốc, bảo vệ các quyền của người dân, thúc đẩy cơ chế phân quyền địa phương, tăng cường trách nhiệm giải trình của những người đứng đầu chính phủ của các tập đoàn kinh tế lớn, thúc đẩy đạo đức xã hội. Trong điều kiện chế độ độc tài đã bị lật đổ, Hàn Quốc bước vào thời kỳ dân chủ kể từ năm 1987 nên xã hội dân sự Hàn Quốc từ đây đã điều chỉnh mục tiêu, phương pháp hoạt động, chiến lược tiếp cận và lực lượng lãnh đạo, chẳng hạn như tập trung vào mục tiêu thúc đẩy nhân quyền, nâng cao chất lượng dân chủ, tăng cường tiếp cận trực tiếp với các cơ quan nhà nước, áp dụng phương pháp đấu tranh hòa bình, tận dụng giới trí thức, chuyên gia là lực lượng có kiến thức chuyên môn sâu về chính trị và dân chủ để lãnh đạo tổ chức ... Nhờ đó, xã hội dân sự Hàn Quốc đã góp phần quan trọng đưa nền dân chủ Hàn Quốc ngày càng phát triển.

Mặc dù vậy, xã hội dân sự Hàn Quốc hiện cũng gặp không ít khó khăn do thiếu nguồn tài chính hoạt động, từng bị phân mảnh hoạt động giữa các tổ chức hay có lúc còn bị chính phủ can thiệp... Tuy nhiên, với chất lượng dân chủ nói chung của Hàn Quốc đang đi lên, trong đó đặc biệt là sự tiến bộ ngày một gia tăng trong nhận thức chính trị và dân chủ của nhân dân Hàn Quốc, xã hội dân sự Hàn Quốc sẽ có điều kiện để tiếp tục phát triển mạnh bên cạnh một nhà nước mạnh, đóng góp tích cực cho sự phát triển dân chủ và tiến bộ thịnh vượng của đất nước Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Duy Phú (cb) 2008, *Xã hội dân sự - Một số vấn đề chọn lọc*, Viện những vấn đề phát triển (VIDS), NXB Tri thức.
2. Dương Xuân Ngọc 2009, *Xây dựng xã hội dân sự ở Việt Nam*, NXB Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

Tiếng Anh

1. Alagappa, Muthiah (ed.) 2004, *Civil Society and Political Change in Asia. Expanding and Contracting Democratic Space*, Stanford: Stanford Univ. Press.
2. Bae, Yooil and Sunhyuk Kim 2011, "Civil Society and Local Activism in South Korea's Local Democratization", *Democratization*: Vol. 20, No. 2, pp. 260-286.
3. Citizens' Movement Communication Center (Siminundong-jeongbosentoe) 1999. 2000 Hanguk Mingan Danche Chongnam (2000 Directory of Korean NGOs). Seoul: Siminundongjeongbosentoe
4. Fioramontia, Lorenzo and Antonio Fiorib, 2010, "The Changing Roles of Civil Society in Democratization: Evidence from South Africa (1990-2009) and South Korea (1987-2009)", *African and Asian Studies* 9 (2010) 83-104.
5. Koo, Hagen. 1993. "Strong State and Contentious Society." In *State and Society in Contemporary Korea*, ed H. Koo. Ithaca: Cornell University Press.
6. Lee, Sook-Jong and Celeste Arrington 2008, "The Politics of NGOs and Democratic Governance in South Korea and Japan", *Pacific Focus* 23, no. 1 (2008): 75-96. Center for International Studies, Inha University.
7. PCGID 2004, *The Promotion of Decentralization Sourcebook 2004*, Presidential Committee on Government Innovation and Decentralization, Seoul: PCGID, 2004.

Tài liệu website

1. Lê Văn Cường 2016, "Mấy nét về các tổ chức xã hội ở Hàn Quốc hiện nay", *Lý luận chính trị*, số 4-2015.
<http://www.lyluanchinhtri.vn/home/index.php/quoc-te/item/1287-may-net-ve-cac-to-chuc-xa-hoi-o-han-quoc-hien-nay.html>
2. Koo, Hagen, *In Search of a Civil Society in South Korea*.
http://congress.aks.ac.kr/korean/files/2_1358731626.pdf0
3. EIU Democracy Index 2019,
<https://www.eiu.com/topic/democracy-index>.
(Xem tiếp trang 36)

CHÍNH SÁCH ÁNH DƯƠNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH NÀY ĐẾN QUAN HỆ HÀN QUỐC - CHDCND TRIỀU TIÊN TRONG GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1998 ĐẾN 2003

Lưu Hà Linh*

Tóm tắt

Trong nhiều thập kỷ trở lại đây, mối quan hệ giữa Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên luôn là một trong những tâm điểm gây sự chú ý của dư luận thế giới. Chính sách đối ngoại của từng thời kỳ lãnh đạo mỗi nước ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ của hai bên. Trong đó, chính sách Ánh Dương của tổng thống Kim Dae jung (từ năm 1998 ~ 2003) đã tạo nên những bước đột phá trong việc làm nóng lại mối quan hệ vốn dĩ đã đóng băng hàng thập kỷ giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên. Nội dung của chính sách Ánh Dương bao gồm 3 nguyên tắc

Nguyên tắc 1: CHDCND Triều Tiên sẽ không có những hoạt động vũ trang nhằm vào miền Nam (Hàn Quốc sẽ không tha thứ bất cứ hành vi khiêu khích vũ trang nào từ phía Bắc Triều Tiên).

Nguyên tắc 2: Hàn Quốc không có ý định thống nhất đất nước bằng cách gây phương hại hoặc thôn tính Bắc Triều Tiên.

Nguyên tắc 3: Tích cực thúc đẩy hòa giải và hợp tác giữa hai miền

Chính sách đối ngoại mềm dẻo của Hàn Quốc đã mở ra một trang mới trong quan hệ giữa 2 miền Nam- Bắc Triều Tiên trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và văn hoá. Thành quả của những dự án này được kế thừa và mở rộng quy mô dưới thời của tổng thống kế nhiệm Roh Moo - hyun (2003- 2008). Tổng thống Kim Dae jung đã vinh dự được nhận giải Nobel vì hòa bình vào năm 2000 vì những đóng góp của chính sách Ánh Dương cho sự hòa bình, ổn định trên bán đảo Triều Tiên.

Từ khóa: chính sách ánh dương, giải thưởng Nobel vì hòa bình

Lời mở đầu

Trong nhiều thập kỷ trở lại đây, mối quan hệ giữa Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên luôn là một trong những tâm điểm gây sự chú ý của dư luận thế giới. Chính sách đối ngoại của từng thời kỳ lãnh đạo mỗi nước ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ vốn dĩ đã rất căng thẳng của hai bên. Nhìn lại quá khứ, chính phủ Hàn Quốc dưới thời tổng thống Kim Dae jung (từ năm 1998 ~ 2003) với nỗ lực hoà giải và chính sách đối ngoại mềm mỏng đã đặt dấu mốc quan trọng trong quan hệ giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên. Đặc biệt, trọng tâm của chính sách đối ngoại của Hàn Quốc trong thời kỳ này phải kể đến Chính sách Ánh Dương, khi mà thành quả và ảnh hưởng của Chính sách này còn được nhắc như là một “sáng kiến ngoại giao” trong lịch sử Ngoại giao Hàn Quốc.

1. Nội dung của chính sách Ánh Dương

Chính sách Ánh Dương được tổng thống Kim Dae jung đưa ra năm 1998 đã tạo nên những bước đột phá trong việc làm nóng lại mối quan hệ vốn dĩ đã đóng băng hàng thập kỷ giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên. Hàm ý của chính sách Ánh Dương bắt nguồn từ một câu chuyện ngụ ngôn: mặt trời và gió thách nhau lột áo khoác của con người. Gió ra sức thổi mạnh, nhưng con người vẫn giữ chặt chiếc áo của mình. Mặt trời chiếu những tia nắng ấm áp, con người tự nguyện cởi bỏ chiếc áo để tận hưởng tiết trời tuyệt đẹp. Mục tiêu của chính sách Ánh Dương chính là làm “mềm” thái độ của CHDCND Triều Tiên đối với

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Hàn Quốc thông qua các hoạt động trao đổi và hỗ trợ kinh tế, đồng thời thúc đẩy hòa bình, tiến tới hòa giải và thống nhất

Nhiệm vụ quan trọng nhất đối với Hàn Quốc là duy trì hòa bình trên bán đảo Triều Tiên vì một nền hòa bình lâu dài không chỉ là cơ sở để thúc đẩy thành công chính sách hòa giải và hợp tác với CHDCND Triều Tiên của tổng thống Kim Dae jung mà còn là tiền đề quan trọng để cải thiện quan hệ liên Triều tiến tới thống nhất đất nước. Vì vậy, nguyên tắc của chính sách Ánh Dương là:

Nguyên tắc 1: CHDCND Triều Tiên sẽ không có những hoạt động vũ trang nhằm vào miền Nam (Hàn Quốc sẽ không tha thứ bất cứ hành vi khiêu khích vũ trang nào từ phía Bắc Triều Tiên).

Nguyên tắc 2: Hàn Quốc không có ý định thống nhất đất nước bằng cách gây phương hại hoặc thôn tính Bắc Triều Tiên.

Nguyên tắc 3: Tích cực thúc đẩy hòa giải và hợp tác giữa hai miền

Ở nguyên tắc thứ 1 của chính sách Ánh Dương, Seoul chủ trương chung sống hòa bình với Bình Nhưỡng, lấy ổn định, hòa giải làm nền tảng cho sự thống nhất đất nước về sau. Chính phủ tổng thống Kim Dae jung nhìn nhận: thống nhất đất nước không chỉ đơn giản là sự hợp nhất giữa hai hệ thống, hai lãnh thổ lại với nhau mà là một quá trình xây dựng các giá trị chung nhất với các giá trị “tự do và nhân quyền”.

Với nguyên tắc thứ 2: Hàn Quốc cam kết xóa bỏ mối lo ngại của CHDCND Triều Tiên sợ bị miền Nam thôn tính và thuyết phục nước này tiến tới đối thoại và hợp tác. Hơn nữa, chính quyền Kim Dae jung cho rằng “Khi Hàn Quốc cam kết duy trì hòa bình, CHDCND Triều Tiên chắc chắn sẽ nhận ra rằng khó có thể thống nhất đất nước bằng vũ lực dưới “chế độ cộng sản” và bắt đầu tự thay đổi”¹

Việc xóa bỏ được sự nghi kỵ và hận thù tồn tại trong hơn nửa thế kỷ qua giữa hai miền Nam - Bắc là mục tiêu dài hạn, đòi hỏi sự quyết tâm và kiên trì của cả dân tộc Triều Tiên - là nội dung thể hiện ở nguyên tắc thứ 3. Chính quyền Kim Dae jung hiểu rằng: mục tiêu trên chỉ có thể thực hiện được bằng con đường tích cực thúc đẩy hòa giải và hợp tác với Bình Nhưỡng trên cơ sở hòa bình, mở rộng đối thoại, tiếp xúc, trao đổi và hợp tác trên mọi lĩnh vực.

Dựa trên mục tiêu và nguyên tắc cơ bản trên, chính quyền Kim Dae jung đã điều chỉnh lại chính sách can dự của mình thể hiện ở 6 nhiệm vụ:

1) Thông qua đối thoại liên Triều thực hiện Hiệp định cơ bản

Đây chính là mục tiêu quan trọng nhất của chính quyền tổng thống Kim Dae jung trong thời kỳ này.² Hai văn kiện cơ sở cho hai miền xây dựng lòng tin và cải thiện các mối quan hệ chính trị, thương mại, an ninh quốc phòng... là Hiệp định cơ bản năm 1991 và Tuyên bố chung về cắt giảm vũ khí hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên. Theo tổng thống Kim Dae jung, quan hệ liên Triều chỉ phát triển khi hai miền thực hiện đầy đủ các điều khoản được ghi nhận trong các Hiệp định này. Theo đó, Hàn Quốc chủ trương thông qua đối thoại liên Triều cấp ủy ban, bộ trưởng, thứ trưởng nhằm tiến tới thúc đẩy cuộc gặp thượng đỉnh giữa hai nhà lãnh đạo cao cấp nhất để bàn về Hiệp định cơ bản.

2) Tăng cường trao đổi, hợp tác kinh tế liên Triều

Trao đổi và hợp tác kinh tế giữa hai miền Triều Tiên nhằm phục vụ lợi ích chung, xóa bỏ sự nghi kỵ và khôi phục lại niềm tin của hai miền. Do đó, Hàn Quốc chủ trương ưu tiên vào các lĩnh vực quan trọng với Bắc Triều Tiên như: Dự án phát

¹ The Ministry of National Defense the Republic, 2001 Defense Data & Statistics; p10-11

² Yang Young shik., (1998) Kim Dae – Jung Administration's North Korea policy. Korea Focus; p.48

triển và du lịch của tập đoàn Hyundai tại núi Kumgang (núi Kim Cương), liên doanh phát triển tổ hợp công nghiệp Kaesong, dự án nối lại tuyến đường sắt và đường bộ giữa hai miền... Với những dự án này, Hàn Quốc hy vọng có thể tạo ra một “cộng đồng kinh tế Nam - Bắc” làm tiền đề tiến lên xây dựng một cộng đồng văn hóa- xã hội rộng lớn hơn trong tương lai.

3) Ưu tiên giải quyết vấn đề gia đình ly tán

Các gia đình ly tán ở hai miền Nam - Bắc Triều Tiên là các nạn nhân phải gánh chịu trực tiếp hậu quả của chiến tranh. Nhận thức được việc đoàn tụ là nguyện vọng tha thiết của người dân và yêu cầu cấp bách không thể trì hoãn được, chính quyền tổng thống Kim Dae jung đã đặt vấn đề các gia đình bị ly tán thành ưu tiên hàng đầu trong chính sách với CHDCND Triều Tiên của mình. Theo đó, chính phủ và hội chữ thập đỏ của hai miền sẽ tìm kiếm các gia đình ly tán và tổ chức các cuộc đoàn tụ hàng năm.

4) Tăng cường viện trợ cho CHDCND Triều Tiên

Nền kinh tế miền Bắc bị suy thoái kể từ đầu thập kỷ 90 và ngày càng trở nên trầm trọng. Sản lượng lương thực giảm sút cùng với những thảm họa tự nhiên càng làm sâu sắc thêm cuộc khủng hoảng lương thực ở nước này. Để giúp CHDCND Triều Tiên giải quyết vấn đề này, chính quyền Kim Dae jung chủ trương tăng cường hợp tác nông nghiệp, viện trợ kinh tế, nhân đạo, cung cấp các mặt hàng như yếu phẩm như thuốc chữa bệnh, phân bón, giống cây trồng, thuốc trừ sâu cho Bình Nhưỡng.

5) Hỗ trợ dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân nước nhẹ

Một trong những lý do khiến CHDCND Triều Tiên, mặc dù chịu nhiều sức ép của quốc tế cùng với cấm vận kinh tế nhưng vẫn không từ bỏ chương trình hạt nhân là: Bình Nhưỡng khẳng định hướng

đến sử dụng năng lượng hạt nhân với mục đích hòa bình. Do đó, điều kiện để Bình Nhưỡng từ bỏ hạt nhân chính là việc các nước phải chung tay giúp Bình Nhưỡng xây dựng lò phản ứng hạt nhân nước nhẹ để đảm bảo an ninh năng lượng của quốc gia này.

Hàn Quốc chủ trương tích cực tham gia và việc xây dựng lò phản ứng hạt nhân nước nhẹ ở miền Bắc, đổi lại CHDCND Triều Tiên ngừng phát triển chương trình vũ khí hạt nhân theo Hiệp định khung năm 1994. Seoul tin rằng, thiện chí này của mình sẽ góp phần vào việc cải thiện quan hệ giữa hai miền.

6) Xây dựng môi trường hòa bình trên bán đảo Triều Tiên

Để xây dựng môi trường hòa bình, ổn định trên bán đảo Triều Tiên, chính quyền Kim Dae jung tăng cường cải thiện quan hệ song phương với Bình Nhưỡng, đồng thời lôi kéo nước này tham gia vào các diễn đàn an ninh đa phương (hội đàm 4 bên, 6 bên, diễn đàn An ninh khu vực Đông Nam Á ARF...) để cùng giải quyết những vấn đề liên quan. Bên cạnh đó, Hàn Quốc cũng kêu gọi các nước trong cộng đồng quốc tế, nhất là Mỹ và Nhật Bản cải thiện và mở rộng quan hệ với Bình Nhưỡng.

2. Vai trò và tác động của chính sách Ánh Dương tới quan hệ hợp tác kinh tế, xã hội Hàn Quốc - CHDCND Triều Tiên

Ngay từ khi lên nhận chức, tổng thống Kim Dae jung đã đề nghị hai miền Triều Tiên nên tổ chức các cuộc tiếp xúc đối ngoại ở mọi cấp, trên mọi lĩnh vực. Nhờ những nỗ lực không ngừng của cả hai phía, hàng loạt các cuộc tiếp xúc thông qua Hội chữ thập đỏ, đàm phán cấp bộ trưởng, thứ trưởng giữa hai miền Triều Tiên đã được tiến hành. Đặc biệt có ý nghĩa nhất là cuộc gặp thượng đỉnh liên Triều diễn ra từ ngày 13 - 15/6/2000. Đây là cuộc đối thoại lịch sử giữa hai nhà lãnh đạo cao cấp nhất của hai miền Nam - Bắc sau gần 50 năm từ khi

bán đảo Triều Tiên bị chia cắt. Cuộc gặp thượng đỉnh này đã tạo ra một bước chuyển biến mạnh mẽ trong quan hệ liên Triều, từ quan hệ đối đầu chuyển sang cùng tồn tại hòa bình và mở ra con đường đi đến giải quyết vấn đề thống nhất thông qua đối thoại và hợp tác.

Bên cạnh những tiến bộ đạt được trên lĩnh vực chính trị, quan hệ kinh tế giữa hai miền Nam - Bắc Triều Tiên cũng đã đạt được những bước tích cực hơn. Sự trao đổi và hợp tác liên Triều tập trung chủ yếu vào ba dự án kinh tế: Dự án Tổ hợp công nghiệp Kaeseong (KIC), Dự án nối lại tuyến đường sắt và đường bộ giữa hai miền và dự án khu du lịch núi Kum Gang (núi Kim Cương). Thành quả

của những dự án này được kế thừa và mở rộng quy mô dưới thời của tổng thống kế nhiệm Roh Moo - hyun (2003- 2008).

Nằm giữa Seoul và Bình Nhưỡng, Kaeseong từng là trận địa ác liệt trong chiến tranh liên Triều (1950-1953). Được chọn là nơi xây dựng tổ hợp kinh tế của hai miền, Kaeseong được kỳ vọng sẽ thu hút được đầu tư của các công ty vừa và nhỏ của Hàn Quốc với trình độ quản lý, nguồn vốn và kỹ thuật tốt, kết hợp với nguồn đất đai và lao động giá rẻ của CHDCND Triều Tiên, tạo nên những giá trị kinh tế cho cả hai miền. Tập đoàn Hyundai của Hàn Quốc được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch phát triển cho Tổ hợp kinh tế này.

Kế hoạch 3 giai đoạn phát triển KIC của tập đoàn Hyundai¹

NĂM	GIAI ĐOẠN 1 (kể cả thử nghiệm) 2002 - 2007	GIAI ĐOẠN 2 2006 - 2009	GIAI ĐOẠN 3 2008 - 2012
Tổng quỹ đất khi kết thúc giai đoạn	800 mẫu khu công nghiệp. Thành phố Kaeseong là vùng phụ trợ	2.000 mẫu khu công nghiệp, 800 mẫu là vùng phụ trợ	4.800 mẫu khu công nghiệp. 1.600 mẫu là vùng phụ trợ
Số công ty Hàn Quốc hoạt động đến cuối giai đoạn	3000	800	1.500
Số công nhân của CHDCND Triều Tiên làm việc	100.000	200.000	350.000

¹ Bộ Thống nhất Hàn Quốc

Các công ty Hàn Quốc đầu tư vào Kaeseong được hưởng ưu đãi của chính phủ Hàn Quốc. KIC là vùng được miễn thuế, không hạn chế việc sử dụng thẻ tín dụng và ra vào không cần visa. Tài sản và quyền thừa kế được đảm bảo. Hàn Quốc cũng đảm bảo sẽ bồi thường rủi ro về chính trị tới 90% vốn đầu tư của các công ty đầu tư vào KIC, lên tới 5 tỷ Won (5,4 triệu USD). Theo luật Hàn Quốc thông qua vào năm 2007, các công ty vừa và nhỏ hoạt động tại KIC được hưởng trợ cấp và các lợi ích khác từ chính phủ giống như các công ty hoạt động trong nước. Đến cuối tháng 5/2008 có 69 công ty bao gồm cả công ty nhỏ đã hoạt động trong tổ hợp và sản lượng tính đến cuối năm 2007 đạt 273,42 triệu USD, trong đó 22% (60,36 triệu USD) thu được nhờ xuất khẩu. Riêng sản lượng năm 2007 đạt 184,78 triệu USD, tăng 2,5 lần so với năm 2006 và hơn 10 lần so với năm 2005¹.

Sau hơn nửa thế kỷ bị hư hỏng nặng trong chiến tranh Triều Tiên, tuyến đường sắt liên Triều dài 25 km nối giữa Munsan ở miền Nam với khu công nghiệp Kaesong ở miền Bắc đã được nối lại vào tháng 12/2007. Đây chính là dấu hiệu mới của tiến trình cải thiện quan hệ giữa hai miền, là kết quả đầu tiên của cuộc gặp thượng đỉnh giữa Tổng thống Hàn Quốc Roh Moo-hyun và Chủ tịch CHDCND Triều Tiên Kim Jong Il diễn ra tại Bình Nhưỡng vào tháng 10/2007. Khi trao đổi, buôn bán giữa hai bên phát triển, tuyến đường bộ và đường sắt sẽ được sử dụng để vận chuyển hàng hóa giữa hai nước với mức giá thấp nhất. Ngoài việc nối lại tuyến đường sắt Bắc-Nam, hai bên cũng thỏa thuận cho phép Hàn Quốc bắt đầu xây dựng các nhà máy đóng tàu tại Triều Tiên cũng như sửa chữa hệ thống đường bộ và đường sắt của nước này vào năm 2009. Bên cạnh đó, hai bên cũng bắt đầu thiết lập vùng

đánh cá chung trên vùng biển tranh chấp ở phía Tây bán đảo Triều Tiên.

Cùng với các dự án như tuyến đường sắt liên Triều, Cụm công nghiệp Kaesong, đặc khu du lịch Núi Kim Cương (Kum Gang) cũng là một điểm sáng trong nỗ lực hòa giải, hợp tác hai miền Nam - Bắc Triều Tiên. Đối với người dân Triều Tiên, núi Kim Cương có ý nghĩa rất đặc biệt. Đây là mảnh đất mà đã là người Triều Tiên thì trước khi chết nhất định phải tìm về, giống như câu nói: "Không ai có thể nhắm mắt xuôi tay trước khi được tới núi Kim Cương" và "Chuyến hành hương tới núi Kim Cương là cuộc hành trình đi tìm lại một nửa đã mất". Nhưng chiến tranh Triều Tiên đã chia đôi hai miền đất nước, trong suốt hơn 50 năm bị chia cắt, biết bao thế hệ người dân Hàn Quốc đã chết trước khi được đặt chân đến núi Kim Cương. Vì vậy, việc tổng thống Kim Dae-jung chọn phát triển đặc khu du lịch Núi Kim Cương là con cả của chính sách Ánh Dương là một hành động rất nhân văn, nhận được sự ủng hộ của không chỉ người dân hai miền Nam - Bắc Triều Tiên mà của cả cộng đồng yêu chuộng hòa bình trên toàn thế giới.

Theo thỏa thuận giữa chính phủ Hàn Quốc và CHDCND Triều Tiên, từ tháng 11 năm 1998, khu du lịch núi Kim Cương do người Hàn Quốc và người CHDCND Triều Tiên ở hải ngoại đầu tư xây dựng và quản lý khai thác. Tuy nhiên, cho đến nay, việc khai thác dịch vụ du lịch ở đây lại do tập đoàn Hyundai Asan đảm nhiệm. Từ năm 2003, các tour du lịch từ Hàn Quốc đã đi theo đường bờ biển phía Đông đến vùng núi Kumgang ở CHDCND Triều Tiên thay cho các tour du lịch bằng tàu thủy hoạt động từ năm 1998. Hiện nay, đặc khu du lịch núi Kim Cương đã được đầu tư hiện đại và đồng bộ về cơ sở hạ tầng với 5 khách sạn và hệ thống biệt thự, nhà nghỉ, cùng các cửa hàng miễn thuế, rạp xiếc và khu vui chơi giải trí. Khu du lịch đã tạo công ăn việc làm,

¹ Ministry of Unification, ROK (2006), *Brochure, Hyundai Asian Kaesong Industrial Park*. ROK, Seoul.

tăng thu nhập cho người dân sống ở khu vực xung quanh, đồng thời tạo cơ hội cho khoảng 1,72 triệu dân Hàn Quốc và người nước ngoài đến thăm quan du lịch.

Người lao động miền Bắc làm việc tại khu công nghiệp Kaeseong, lần đầu tiên được thưởng thức chiếc bánh Chocopie ngọt ngào, lần đầu tiên được biết đến cuộc sống xa hoa của các ông chủ miền Nam. Món quà vật bình thường của người dân Hàn Quốc được tuồn ra ngoài, bán với giá 1 usd ở chợ đen và trở thành biểu tượng của cuộc sống sung túc ở miền Nam, là niềm khao khát của người dân miền Bắc. Ngài Victor Cha - nguyên phụ trách các vấn đề Châu Á tại Nhà Trắng, đồng thời là cố vấn đặc biệt của Tổng thống Mỹ George Bush về Triều Tiên đã thừa nhận hiệu quả ngắn hạn của chính sách Ánh Dương rằng: “Nhờ có Kaesong mà hàng chục nghìn phụ nữ Triều Tiên biết thế nào là làm việc tại các nhà máy hiện đại của Hàn Quốc và được ăn cơm ba bữa một ngày trong một cửa hàng sạch sẽ. Họ sẽ không bao giờ đứng lên chống lại chế độ, nhưng sẽ kể chuyện cho các phụ nữ khác biết”².

Kết luận:

Không thể phủ nhận rằng, sự mềm dẻo của chính sách Ánh Dương, ngoài việc góp phần quan trọng vào tiến trình phát triển hợp tác kinh tế giữa hai miền, còn đóng góp vào việc làm thay đổi suy nghĩ của không chỉ nhân dân miền Bắc mà còn tác động đến tư duy hoạch định chính sách của chính quyền nước này.

Hơn ai hết, các nhà cầm quyền Triều Tiên cũng nhận thức được rằng: nền kinh tế Triều Tiên đòi hỏi phải được cải cách, người dân Triều Tiên không thể cứ sống mãi trong sự lạc hậu, thiếu thốn, tách biệt với thế giới. Tư duy "đổi mới" đã được nhen nhóm và trở thành mục tiêu quốc gia quan trọng của Bình Nhưỡng trong thời kỳ này.

Về phía Hàn Quốc, theo kết quả thăm dò của Tổng cục Du lịch nước này, hầu hết các khách du lịch sau khi tới thăm núi Kim Cương đều thay đổi thái độ theo chiều hướng tích cực hơn đối với CHDCND Triều Tiên. Đặc biệt là đối với thế hệ trẻ Hàn Quốc sinh ra sau chiến tranh, nỗi sợ hãi và định kiến mơ hồ đã chuyển thành cảm giác thân thương về miền Bắc.

Nhờ những đóng góp của chính sách Ánh Dương trong việc hóa giải những căng thẳng và khôi phục niềm tin giữa hai miền Nam - Bắc, đặt nền móng cho sự hòa bình, ổn định trên bán đảo Triều Tiên mà tổng thống Kim Dae jung đã vinh dự được nhận giải Nobel vì hòa bình vào năm 2000.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nóng bỏng bán đảo Triều Tiên, Nxb Thông tấn, Hà Nội, 2004
2. The Ministry of National Defense the Republic., 2001 *Defense Data & Statistics*.
3. Yang Young shik., (1998) *Kim Dae - Jung Administration's North Korea policy*. Korea Focus
4. Ministry of Unification, Republic of Korean (2006), *Brochure, Hyundai Asian Kaesong Industrial Park*. ROK, Seoul.
5. Thông tấn xã Việt Nam, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, 08/10/2013.
6. Viện Nghiên cứu Thống nhất Hàn Quốc (2011), *Quan hệ Nam - Bắc Hàn theo thời gian từ 1948 - 2011*. 한국통일연구원 (2011), "남북관계연표1948 - 2011"
7. <http://www.dpia.co.kr>
8. <http://yonhapnews.co.kr>
9. <http://www.mofa.gov.vn>
10. <http://koreafocus.or.kr>

² Thông tấn xã Việt Nam, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, 08/10/2013.

Sunshine Policy and its effect on the relationship between North and South Korea during 1998 and 2003

In the last decades, the world's attention is drawn to the relationship between North and South Korea, with each foreign policy enacted by each presidency has a direct impact on it. Most notably the Sunshine Policy, implemented under the administration of President Kim Dae-Jung (from 1998 to 2003), has rekindled the burnt-out relationship between the two sides of Korea.

The policy has three principles:

1. The Democratic People's Republic of Korea must not have any military activities aiming at the South. (South Korea does not tolerate any armed provocation from North Korea).

2. South Korea will not attempt to absorb the North in any way.

3. Promoting reconciliation and cooperation between both sides.

This flexible foreign policy by South Korea has opened a new page in the relationship with the North in politics, economy and culture fields. The success has been inherited and expanded during the administration of the successor, President Roh Moo-Hyun (from 2003-2008). President Kim Dae-Jung is honored with the Nobel Prize for Peace in 2000 for his contribution to peace and stability on the Korean peninsula through Sunshine Policy.

Key words: Sunshine policy, Nobel Prize for Peace

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

(Tiếp theo trang 29)

Abstract

Civil society in South Korea was established in the 1980s with the appearance of many independent, autonomous and political oriented civil society organizations. These civil society organizations have motivated the people of South Korea (especially students and the middle class) to protest against and overthrow the authoritarian government, then bring South Korea into a period of democracy in 1987.

Since then, civil society has also flourished and made important contributions to the process of democratic consolidation in South Korea through a number of outstanding activities such as protecting the basic rights of the people, transparency requirements for the government, promoting fair elections and supporting local decentralization.

Keywords: South Korean civil society, democratic consolidation

SỰ TIẾP NHẬN FRANZ KAFKA Ở HÀN QUỐC

Hà Minh Thành*

Tóm tắt

Franz Kafka được đánh giá là nhà văn đã đạt tới chủ nghĩa tượng trưng có sức cuốn hút ám thị rộng rãi cho sự bất an và lạc lõng trong thế giới của thế kỷ 20. Đối với độc giả và giới nghiên cứu Hàn Quốc thì Kafka là một nhà văn đã tạo nên khả năng lý giải luôn mới cho độc giả khi đọc tác phẩm của ông. Thật khó để có thể tổng thuật về Kafka ở Hàn Quốc trong một bài viết khi mà những ảnh hưởng của Kafka tới giới văn nghệ nước này là điều không thể phủ nhận. Người viết giới hạn phạm vi nghiên cứu của mình ở việc khái quát về Kafka tại Hàn Quốc ở những điểm sau. Thứ nhất, khái quát tình hình giới thiệu tác phẩm cũng như những nghiên cứu về Kafka ở Hàn Quốc từ giai đoạn đầu tiên là năm 1955 đến những năm gần đây qua các thời kỳ. Thứ hai, phân tích, chứng minh ảnh hưởng của Kafka và tác phẩm của ông tới sáng tác của các nhà thơ, nhà văn Hàn Quốc thông qua một vài trường hợp cụ thể. Thứ ba, khẳng định tầm ảnh hưởng của kịch chuyển thể từ tác phẩm của Kafka với sân khấu kịch Hàn Quốc những năm 70, 80.

Từ khoá: Franz Kafka, Kafka ở Hàn Quốc

Franz Kafka là ai?

Franz Kafka (1883~1924) sinh ra trong một gia đình Do Thái ở Praha - một xã hội đa ngôn ngữ nhưng tiếng mẹ đẻ của Kafka là tiếng Đức. Ông được biết đến là tác giả của những tác phẩm bí ẩn và kỳ quặc, nổi lên như một nhân tài của văn học chủ nghĩa hậu hiện đại. Tác phẩm của ông đề cập tới sự tồn tại, sự lạc lõng và hư vô của con người trong xã hội hiện đại. Ông là một nhà văn không ngừng theo đuổi về sự tồn tại của con người trong việc đặt ra các tình huống vừa hiện thực vừa phi hiện thực. Thông qua các nhân vật bất lực và những sự kiện kỳ dị xảy đến bên họ, ông được đánh giá là nhà văn đã đạt tới chủ nghĩa tượng trưng có sức cuốn hút ám thị rộng rãi cho sự bất an và lạc lõng trong thế giới của thế kỷ 20.

Đối với độc giả và giới nghiên cứu Hàn Quốc thì Kafka là một nhà văn "có năng lực thiết lập các chương ngại vật trên con đường hiểu tác phẩm văn học của ông"¹. Tức, Kafka đã tạo nên khả năng lý giải luôn mới cùng với độc giả khi đọc tác phẩm của ông, khiến cho độc giả rơi vào hoang mang, không dễ thoát ra khỏi tình thế lưỡng nan với những lý giải ấy. Đó là vì những thứ mang tính siêu thực xuất hiện bất khả kháng trong văn học của ông lại định giải thích cho cái không thể giải thích, cho cái không có khả năng truyền đạt chính xác và không thể thấu hiểu sự thật về ý đồ của Kafka khiến độc giả luôn đứng trước khả năng lý giải không kết thúc. Bởi thế, độc giả Hàn Quốc vẫn đọc các tác phẩm của Kafka trên những

*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

¹ 편영수, "한국카프카 연구 50년", 현상과인식 통권 111호, 2010. pp.105.

lý giải mới không kết thúc. Đó cũng là lời khẳng định cho những giá trị mang tính thời đại mà tác phẩm của Kafka mang lại.

Thật khó để có thể tổng thuật về Kafka ở Hàn Quốc trong một bài viết khi mà những ảnh hưởng của Kafka tới giới văn nghệ nước này là điều không thể phủ định. Trong khuôn khổ của bài viết này, người viết chỉ cố gắng dẫn mở và điểm phá một vài thông tin căn bản, giúp đem đến hình dung tổng quát về một Kafka tại Hàn Quốc, góp thêm một chút màu cho bức tranh đa sắc nghiên cứu về Kafka và văn chương của ông.

Không ngừng giới thiệu và nghiên cứu về Kafka và tác phẩm

Kafka được giới thiệu ở Hàn Quốc chính thức lần đầu tiên vào năm 1955 với truyện ngắn *Thông điệp của hoàng đế* (A Message from the Emperor) và *Trước cửa pháp luật* (Before the Law)², khi mà ông tên tuổi ông đã được thế giới biết đến³. Những năm sau đó, độc giả Hàn Quốc không biết tiếng Đức đã chỉ được đọc một phần tác phẩm của Kafka bằng tiếng Hàn, đại đa số chúng được dịch từ tiếng Anh hoặc tiếp Pháp, rồi nhầm lẫn coi sự hiểu biết về hiện thực của Kafka được chứa đựng trong một phần tác phẩm ấy là thông điệp mà Kafka định chuyển tải tới độc giả thông qua toàn bộ văn học của ông. Chính vì thế, trong suốt một thời gian dài đã không có được cái nhìn tổng thể về văn học Kafka. Trên thực tế, những giới

thiệu về tác phẩm của Kafka ở Hàn Quốc là những "dị bản" không đầy đủ chứ không phải là "chính bản". Đó là những di cảo của Kafka do bạn ông - Max Brod (1884~1968) giới thiệu rộng rãi đến bạn đọc thế giới vào những năm 1930-1950⁴.

Từ những năm 1980, các học giả Đức đã tiến hành biên soạn toàn tập Kafka rồi cho xuất bản ở Nhà xuất bản Fischer của Đức trong những năm 1980-1990. Giới nghiên cứu Hàn Quốc đã coi đây là "chính bản". Chính bản này với nỗ lực đính chính những sai sót hoặc mang tính chủ quan trong các bản được giới thiệu trước đó của Max Brod đã giúp cho người đọc cũng như các nhà nghiên cứu hiểu đúng hơn về văn học Kafka. Các nhà nghiên cứu Kafka ở Hàn Quốc thực sự bị kích thích và lôi cuốn, họ bắt đầu lên kế hoạch dịch rồi cho xuất bản bộ sách này⁵.

Nhà xuất bản Sol⁶ của Hàn Quốc quyết định thành lập Ban ấn hành Kafka toàn tập⁷ tổng bộ 10 cuốn vào năm 1995, sau 2 năm, kết quả đầu tiên là toàn tập truyện ngắn mang tên *Hóa thân* (Die Verwandlung) được xuất bản vào tháng 4 năm 1997. Rồi sau đó, phải mất tới tận 20 năm, vào tháng 1

² Tham khảo thống kê về số lượng tác phẩm của Kafka, các nghiên cứu của Kafka ở nước ngoài được dịch sang tiếng Hàn và giới thiệu ở Hàn Quốc trong bài viết của Lee Chong-seop: 이충섭. "한국의 카프카 수용(1): 1945~1987". <카프카 연구> 제3집. 한국카프카학회. 1988. pp. 218~288.

³ Khi sinh thời cũng như sau khi qua đời trong khoảng thời gian tương đối lâu, tên tuổi của Kafka không được chú ý nhiều. Mặc dù tác phẩm của ông như *Người đốt lò* (Der Heizer) hay *Trầm tư* (Betrachtung) đã được dịch sang tiếng Séc, tiếng Pháp, Tây ban Nha, tiếng Ý và tiếng Anh từ những năm 1920 nhưng do những ảnh hưởng về mặt chính trị dưới thời chính quyền quốc xã mà tác phẩm của Kafka cũng như các nhà văn Do thái phải chịu chung số phận ảm đạm.

⁴ Độc giả và các nhà nghiên cứu yêu mến Kafka trên thế giới đều biết rất rõ việc Kafka đã để lại di ngôn cho Max Brod rằng đừng đọc mà hãy đốt hết toàn bộ tác phẩm chưa công bố của ông. Nhưng Max Brod không nghe theo mà vất vả nỗ lực giữ lại những di cảo của Kafka và cho xuất bản các tác phẩm ấy. Max Brod với tư cách là người biên tập và đưa những tác phẩm của Kafka đến với bạn đọc đã đánh giá rất cao về Kafka, ông là người có vai trò quan trọng nhất trong việc giữ gìn các di cảo suýt biến thành tro bụi của Kafka. Tuy nhiên, toàn tập Kafka mà ông xuất bản do trong quá trình biên tập có tự sắp xếp theo ý của mình nên có những chỗ và những điều khác so với vốn dĩ.

⁵ Tham khảo trong lời giới thiệu của Nhà xuất bản Sol. Hàn Quốc khi giới thiệu Toàn tập Kafka 10 cuốn vào tháng 1. 2017.

⁶ www.solbook.co.kr

⁷ Ban ấn hành gồm Hội trưởng Học hội Kafka Hàn Quốc⁷ Han Seok-jong (giáo sư Đại học Gyeongbuk), Hội phó Học hội Kafka Hàn Quốc Oh Yong-rok (giáo sư Đại học Gangwon), Trưởng ban nghiên cứu Lee Joo-dong (giáo sư Đại học Seogang).

năm 2017, toàn tập Kafka chọn bộ 10 cuốn bao gồm hầu hết các trước tác của Kafka như truyện ngắn, tiểu thuyết, thư, các tác phẩm chưa hoàn thành mới được dịch sang tiếng Hàn và cho xuất bản với sự kết hợp của Nhà xuất bản Sol và Học hội Kafka Hàn Quốc⁸, cụ thể như sau:

1. *Hóa thân* - Toàn tập truyện ngắn. Lee Dong-joo dịch.
2. *Châm ngôn, ghi chép về cuộc sống tựa như mơ và các tác phẩm chưa hoàn thành*. Lee Dong-joo dịch.
3. *Vụ án*. Tiểu thuyết. Lee Dong-joo dịch
4. *Người mất tích*. Tiểu thuyết. Han Seok-jong dịch
5. *Lâu đài*. Tiểu thuyết. Oh Yong-rok dịch
6. *Nhật ký của Kafka*. Lee You-seon, Jang Hye-shun, Oh Shun-hee, Mok Sung-suk dịch
7. *Gửi người bất hạnh hạnh phúc* - Thư của Kafka 1900~1924. Seo Yong-joa dịch
8. *Thư gửi Milena*. Oh Hwa young dịch.
9. *Thư của Kafka - gửi Pelliiche Pau người đã hứa hôn*. Pyen Nan-soo, Kwon Se hoon dịch
10. *Bưu thiếp của Kafka - viết cho em*. Pyen Young-soo dịch.

Quay trở lại vấn đề nghiên cứu Kafka và tác phẩm, kể từ sau khi tên tuổi của Kafka được biết đến trên văn đàn thế giới thì nhiều nhà nghiên cứu đã nỗ lực để giải mã những bí ẩn trong văn học của ông. Những bài viết liên quan đến Kafka được công bố chính thức từ năm 1929, nhưng đại bộ phận đều lựa chọn phương pháp lý giải mang tính tôn giáo được phổ cập bởi Max Brod. Những nghiên cứu về Kafka được giới thiệu lần đầu tiên ở Hàn Quốc cũng là vào năm 1955 cùng với *Thông điệp của hoàng đế và Trước cửa pháp luật*, nhưng không phải là kết quả nghiên cứu của giới nghiên cứu Hàn Quốc

mà là của một học giả người Pháp Pierre de Boisdeffre được dịch sang tiếng Hàn. Đó là bài "Kafka và Kierkegaard"⁹ và đã ít nhiều gây được chú ý. Việc tiếp nhận Kafka ở Hàn Quốc vào khoảng thời gian sau chiến tranh Hàn Quốc (1953) như vậy không phải là sự ngẫu nhiên. Điều này được giải thích là do nỗi sợ hãi với chính trị đàn áp của chính quyền độc tài và sự khuếch tán của chủ nghĩa yếm thế bởi chiến tranh gây ra nên chủ nghĩa hiện sinh đã thực hiện năng lực ảnh hưởng của mình ở Hàn Quốc lúc bấy giờ. Chủ nghĩa hiện sinh đã dùng các tác phẩm của Kafka để tuyên truyền cho bản thân mình.

Sau đó, tạp chí văn học *Sáng tác và phê bình* của Hàn Quốc đã đăng tải bài phê bình cuốn *Franz Kafka: người vượt qua nguyên tắc cấu trúc của văn học, truyền thống và chủ nghĩa hư vô* (Franz Kafka. Das Baugesetz seiner Dichtung. Der mundige Mensch jenseits von Nihilismus und Tradition, 1958)¹⁰ - một nghiên cứu về Kafka của Wilhelm Emrich (1909~1998) vào năm 1966 ở Hàn Quốc. Tiêu đề của bài phê bình là "Chân lý của Kafka"¹¹. Tuy nhiên, theo một nghiên cứu của Pyen Young-soo¹² thì bài phê bình này đã đánh giá cuốn sách trên chỉ là nghiên cứu mang tính hệ thống sơ khai về văn học Kafka, dừng lại ở việc nhấn mạnh điểm cho rằng nó có thể trở thành chìa khóa để tháo gỡ sự nan giải trong văn học Kafka. Tiếp đến vào năm 1976, trong *Kafka* - bộ sách lý luận phê bình tác giả được xuất bản bởi Nhà xuất bản Munhak & Jiseongsa, những nghiên cứu về Kafka trong đó có bài "Franz Kafka" của Benjamin và "Sự phi lý

⁹ Tham khảo nghiên cứu của Lee Chong-seop: 이충섭. "한국의 카프카 수용: 1955~1989". 서울대학교 박사학위논문. 1992. 19,23 참조

¹⁰ Trong bản tiếng Anh thì được dịch là: "Franz Kafka: a critical study of his writings "

¹¹ 광복록. "카프카의 진지". 창작과 비평. 1966 가을. 통권4

¹² 편영수. 한국의 카프카 연구 50년. 143쪽 참조

⁸ Học hội Kafka được thành lập vào năm 1983, có tạp trí Nghiên cứu kafka từ năm 1984 đã đều đặn công bố những nghiên cứu về Kafka trong Hàn Quốc.

và hy vọng trong văn học Kafka" của Camus đã được giới thiệu.

Phải đến năm năm 1974, luận án tiến sĩ đầu tiên của Hàn Quốc liên quan tới Kafka mới xuất hiện. Đó là luận án nghiên cứu về tính hiện đại trong văn học Kafka của Kim Jeong-jin lấy tiểu thuyết *Người mất tích* (Der Verschollene) làm trọng tâm¹³. Lý giải mang tính tôn giáo, lý giải mang tính chủ nghĩa hiện sinh và lý giải mang tính nội tại của tác phẩm được trộn lẫn trong cùng một nghiên cứu bị coi là hạn chế của luận án. Sau thời điểm này, những nghiên cứu và giới thiệu về Kafka được đẩy mạnh, ông trở thành một trong số những tác giả văn học Đức được nhắc đến nhiều nhất.

Cũng vẫn theo nghiên cứu của Pyen Young-soo, vào những năm 1980, nghiên cứu về Kafka của Hàn Quốc cũng vẫn giống như những năm 1970, chỉ dừng lại ở những lý giải mang tính phi phê phán xã hội, lý giải mang tính phi chủ nghĩa Marx. Sau những năm 1970, lý luận về chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa dân tộc, văn học quần chúng được triển khai sôi nổi trên văn đàn Hàn Quốc, đồng thời những nghiên cứu và biên dịch về lý luận văn học của Benjamin, Lukacs, Adorno cũng được triển khai đáng kể. Nhưng những nghiên cứu về Kafka của Hàn Quốc đại bộ phận ngoảnh mặt với lý giải Kafka của họ (lý giải chủ nghĩa Marx). Điều đó không liên quan đến chính trị khủng bố, hiện thực chia cắt của Hàn Quốc lúc bấy giờ. Những nhà chủ nghĩa Marx hiểu văn học Kafka là sự tượng trưng của nghệ thuật hiện đại. Họ coi sự cô độc mang tính tổng thể của con người đối diện với nỗi sợ hãi không thể tránh, không thể hiểu, không thể giải thích trong tác phẩm của Kafka.

¹³ 金景鎮. Kafka 文學의 現代的 意義 = Die neue bedeutung der dichtung Franz Kafkas : 특히 作品 `Amerika`를 中心으로 = Besonders in seinem Roman, Amerika . 서울대학교 대학원.1974.

Trong thời kỳ này, những nghiên cứu về Kafka cũng được tích lũy với con số không ít, thành tựu nghiên cứu về Kafka trong giới nghiên cứu văn học Đức ở Hàn Quốc vẫn tiếp tục được công bố. Trong đó, những nghiên cứu về Kafka trên quan điểm mang tính xã hội học ở Hàn Quốc những năm 1980 thì phải kể đến bài viết của Yeom Moo-wung là "Hạn chế của chủ nghĩa hiện thực phương Tây và văn học Kafka"(1984), hay "Kafka và những người theo chủ nghĩa Marx" của Im Cheol-koo¹⁴. Những nghiên cứu so sánh cụ thể về tiểu thuyết của Kafka và tiểu thuyết của các tác giả Hàn Quốc đã xuất hiện trong đó tiêu biểu phải nói đến sự so sánh giữa Kafka và Lee-sang¹⁵.

Những năm 1990, thời kỳ đánh dấu sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa hiện thực, Lee Chung-seop có bài tập hợp các nghiên cứu trước đó một cách có hệ thống trên quan điểm mang tính thực chứng thông qua luận án tiến sĩ "Quá trình tiếp thụ Kafka ở Hàn Quốc: 1955~1989" (1992)¹⁶. Luận án này sau đó đã được trích dẫn nhiều, với những dữ liệu liệt kê tác phẩm dịch và nghiên cứu về Kafka thì nó đóng vai trò như một nghiên cứu cơ sở về Kafka ở Hàn Quốc cho đến cuối những năm 1980. Sau đó, cuốn *Kafka, vì một nền văn học thiểu số* (Kafka: Pour une Littérature mineure)¹⁷ của Gilles Deleuze và Félix Guattari do Lee Jin-gyeong dịch sang tiếng Hàn vào năm 1997 đã trở thành chất xúc tác mới với nghiên cứu Kafka. Các nhà nghiên cứu đã phê phán mạnh mẽ thái độ tiếp nhận định đọc ký hiệu của bi kịch mang tính nội tại nỗi buồn, vết tích của ý thức tội lỗi và không có năng lực,

¹⁴ 이충섭. "카프카와 한국작가들". <카프카 연구>. 제4집. 한국카프카학회. 1997. pp. 108~135.

¹⁵ 김윤섭. "카프카의 변신과 이상의 날개에 나타난 구심성과 원심성". <카프카 연구>. 제1집. 한국카프카학회. 1984. pp. 306~347.

¹⁶ 이충섭. "한국의 카프카 수용: 1955~1989". 서울대학교 박사학위논문. 1992.

¹⁷ 질 들뢰즈; 펠릭스 가타리 [공]지음; 이진경 옮김. <카프카: 소수적인 문학을 위하여>. 1997.

sự khốn cùng và nơi ẩn náu của cuộc sống trong văn học của Kafka đồng thời với việc coi Kafka là tác giả nội tâm, tác giả của sự cô độc, tác giả của ý thức tội lỗi, tác giả của bất hạnh và đang tìm kiếm nơi ẩn náu trong văn chương.

Bước vào những năm 2000, cũng chính nhờ nghiên cứu *Kafka*, vì một nền văn học thiếu số mà Lee Jin-gyeong(2002)¹⁸, Jin Uhn-young(2002)¹⁹, Moon Sung-hwan(2002)²⁰ đã bắt đầu đọc văn học của Kafka từ góc nhìn của nhà triết học Gilles Deleuze và Félix Guattari. Mặt khác, những nghiên cứu so sánh Kafka với các tác giả Hàn Quốc bắt đầu từ những năm 1970 thì sang đến năm 2000 lại tiếp tục sau những nghiên cứu mang tính tiếp nhận Kafka của những năm 1990 như "Kafka và các tác giả Hàn Quốc" (1997) của Lee Chung-seop, "Franz Kafka trong nghiên cứu văn học Đức ở Hàn Quốc"(1998) của Lee Yoo-seon. Bên cạnh đó cũng có một số tác giả Hàn Quốc tự nhận Kafka như người thầy, người gác hải đăng trong văn học của mình. Các tác giả của Hàn Quốc đánh giá cao khi cho rằng Kafka là tác giả mang tính hiện đại khi ghi chép lại ranh giới giữa đàn áp mang tính chế độ và tự do cá nhân, hiện thực và siêu hiện thực, ước mơ và thường nhật nhưng cũng có những kiến giải cho rằng ông là tác giả "không có năng lực khắc phục hiện thực bất an" (Kim Young-ok)²¹. Đến cuối những năm 2000, khái niệm Heterotopia (dị hình) của Michel Foucault được ứng dụng trong nghiên cứu về Kafka. Heterotopia là "không gian dịch chuyển" (Uberrangsort) với ý nghĩa là không gian không phải ở đây mà

cũng phải ở đó, là không gian vượt mọi không gian, là cái đang dừng lại ở không gian bị giới hạn thời gian. Thế nên, Bae Jung-hee(2009) đã viết trong một nghiên cứu của mình rằng "Không gian được miêu tả trong văn học Kafka đều dị hình"²².

Nhìn chung, nghiên cứu về Kafka ở Hàn Quốc chủ yếu tập trung và dừng lại ở một vài tác phẩm như *Lời tuyên án*(Das Urteii), *Hóa thân*(Die Verwandlung), *Người mất tích*(Der Verschollene), *Vụ án*(Der Prozep), *Lâu đài*(Das Schlop), được đóng khung rằng Kafka cũng như văn học của ông về nên hình ảnh một nhà văn tuyệt vọng và cô độc. Vấn đề được đặt ra trong quá trình tiếp nhận Kafka ở Hàn Quốc là phương pháp luận trong nghiên cứu Kafka. Nghiên cứu Kafka ở Hàn Quốc thường bắt đầu từ tâm lý mang tính cá nhân của tác giả, hoặc nếu không thì là từ những suy đoán mang tính tôn giáo, mang tính hiện sinh hình thành cuộc sống và tác phẩm mà loại trừ các nguyên nhân mang tính lịch sử, xã hội đảm đương vai trò chủ yếu trong việc quyết định đặc tính cá nhân của ông. Nói cách khác, nghiên cứu về Kafka ở Hàn Quốc đến tận cuối những năm 1990 vẫn nhấn mạnh đến sự cô độc mang tính bản thể luận của cá nhân tác giả. Chỉ đến khi bước vào những năm 2000 thì nghiên cứu về Kafka ở Hàn Quốc mới bắt đầu nhận thức tính mở và đa nghĩa trong văn học Kafka. Nói cách khác, Kafka cũng như tác phẩm của ông chưa bao giờ hết mới trong giới nghiên cứu Hàn Quốc.

Khơi nguồn sáng tạo cho các tác giả Hàn Quốc

Lịch sử văn học hiện đại Hàn Quốc dù có nhấn mạnh đến vai trò của truyền thống thì cũng không thể phủ nhận ảnh hưởng của văn học phương Tây. Trường phái văn học hải ngoại xuất hiện vào những năm 1920 là

¹⁸ 이진영. "큐비즘적 서사공간과 욕망의 건축술". 고미숙 들. <틀뢰즈와 문학기계>. (서울: 소명출판, 2002)

¹⁹ 진은영. "장애물의 지형도". 고미숙 들. <틀뢰즈와 문학기계>. (서울: 소명출판, 2002)

²⁰ 문성환. "끝없는 소설로서의 소송". 고미숙 들. <틀뢰즈와 문학기계>. (서울: 소명출판, 2002)

²¹ 김영옥. "한국문학속의 카프카". 차 봉희(역음). <한국의 독일문학 수용 100년 2: 독일어권의 작가와 작품>. 한신대학교 출판부, 2001

²² 배정희. "카프카와 혼종공간의 내러티브". 한국카프카학회 (역음). <카프카연구>. 22집. (2009)

thời điểm mà sự giới thiệu văn học phương Tây vẫn còn rất mờ nhạt đã thực hiện vai trò tiên phong trong việc phổ cập văn học phương Tây. Trên thực tế, văn học nước ngoài mà cụ thể là văn học phương Tây đã nhanh chóng thành công trong việc dẫn dắt các nhà văn Hàn Quốc bước vào trường phái văn học hải ngoại. Trong tiến trình hiện đại hóa văn học, Hàn Quốc đã coi văn học phương Tây làm mô phạm để phát triển và đại bộ phận các nhà văn Hàn Quốc không thoát ra khỏi năng lực ảnh hưởng của văn học phương Tây.

Vậy, các tác giả Hàn Quốc đã tiếp cận văn học phương Tây như thế nào? Những bản dịch tiếng Nhật trong thời kỳ đế quốc Nhật, những bản dịch tiếng Hàn sau khi thành lập Đại Hàn Dân Quốc là tài liệu quan trọng dẫn đến con đường hiểu thế giới văn học của Mỹ và châu Âu. Dĩ nhiên, cũng có những tác phẩm được đọc trực tiếp bản gốc bởi những nhà văn biết ngoại ngữ, tuy nhiên để đọc được nhiều tác phẩm của nhiều quốc gia thì không thể thiếu các bản dịch. Tức, đa phần tác giả Hàn Quốc đã tiếp cận văn học phương Tây thông qua các bản dịch. Thường thì một tác giả có thể có ảnh hưởng tới nhiều tác giả khác, hoặc một tác giả nhận ảnh hưởng từ nhiều tác giả khác. Với trường hợp của Kafka thì sẽ không quá lời nếu nói hầu hết các tác giả Hàn Quốc thời kỳ hậu chiến đều ít nhiều có ảnh hưởng từ ông.

Việc tiếp nhận Kafka đạt tới đỉnh điểm là bắt đầu từ những năm 1970. Điều này được lý giải là bởi sự đồng cảm giữa tình hình u ám của Hàn Quốc những năm 1970 với bối cảnh trong tác phẩm của Kafka. Đồng thời với tăng trưởng kinh tế, Hàn Quốc của những năm 1970 với chính trị khủng bố do thể chế duy tân đạt tới cực điểm được liên tưởng tới bối cảnh lưu đày trong truyện ngắn *Trại lao cải* (In der Strafkolonie, 1914) của Kafka. Cảm giác tuyệt vọng của sự tồn tại với tư cách con người bị cưỡng bức, cảm giác tuyệt vọng của thời đại thể hiện trong

tác phẩm của Kafka được các tác giả Hàn Quốc nhận thức là cảm giác tuyệt vọng về tình hình xã hội, chính trị của Hàn Quốc. Sự hóa thân thành côn trùng của nhân vật chính trong tác phẩm của Kafka được các tác giả Hàn Quốc hiểu là sự tồn tại không khác gì con côn trùng, là tình trạng từ bỏ tư cách là con người do bị tra tấn²³.

Các nhà văn Hàn Quốc đồng nhất tình hình mang tính tâm lý, mang tính xã hội mà Kafka gặp phải thành trải nghiệm của bản thân mình rồi đồng cảm với trải nghiệm của Kafka, tìm căn cứ cho hoạt động văn học của mình từ Kafka. Vì họ cảm nhận được Hàn Quốc những năm 1970- thời kỳ mà họ đang sống là thời đại của hiện thực kinh khủng giống như trong *Vụ án* của Kafka với ác mộng phi lý cực điểm. Một lý do khác nữa mà các tác giả Hàn Quốc những năm 1970, 1980 cảm nhận được sự đồng cảm từ Kafka đó chính là trải nghiệm chung với tư cách là tác giả phải vừa làm việc vừa viết văn với gánh nặng sinh kế của gia đình và vì sự sinh tồn của bản thân.

Có thể nói trường hợp một nhà văn nước ngoài mà lại có ảnh hưởng đến các nhà thơ Hàn Quốc như Kafka là rất hiếm. Việc nhiều nhà thơ Hàn Quốc say mê văn học Kafka được coi là hiện tượng tự nhiên liên quan tới quá trình phát triển về hình thức của thơ hiện đại. Tác phẩm của Kafka đóng vai trò dẫn đầu trong dòng chảy theo xu hướng văn nghệ chủ nghĩa hiện sinh - ảnh hưởng tới văn học Hàn Quốc từ những năm 50~60. Những tác giả có quan tâm tới sự phi lý và mâu thuẫn về sự tồn tại con người thì thuộc tầm ảnh hưởng của các tác giả chủ nghĩa hiện sinh vô thần như nhà văn Pháp Albert Camus (1913-1960) hay Jean Paul Sartre (1905~1980), còn một số nhà thơ của thời đại đánh mất sức mạnh thần thánh và sự linh thiêng thì lại vẽ nên hình ảnh con người thất bại và nản lòng trước sức mạnh

²³ 김진경, <카프카에게>. 우리시대의 예수. 실천문학사, 1987.

của vận mệnh, lấy *Lâu đài* của Kafka là motip sáng tác.

Ảnh hưởng của Kafka mà các nhà thơ Hàn Quốc tiếp nhận có tính tiếp biến đa dạng và phong phú. Những tác giả lấy Kafka hay tác phẩm của ông làm motip sáng tác hầu hết là những nhà thơ có sức tưởng tượng và tư duy mang tính hiện đại nhưng thơ của họ không hẳn là mang tính Kafka (Kafkaesque) hoàn toàn. Ảo tưởng mang tính ngụ ngôn và phản kháng với quyền lực cũng như thế giới phi lý, cô lập và lạc lõng, tuyệt vọng và u uất ...là những đặc trưng của văn học Kafka đã biến hình và biến dụng không ít trong thơ của các tác giả Hàn Quốc. Trong một nghiên cứu của mình, Jo Chang-hwan²⁴ đã có những phân tích và đánh giá về mức độ ảnh hưởng của Kafka tới các nhà thơ hiện đại Hàn Quốc. Có những tác giả đọc tác phẩm của Kafka rồi ảnh hưởng tư tưởng của ông, có những tác giả dùng tên của Kafka, tên tác phẩm hay tên nhân vật trong tác phẩm của Kafka để đưa vào tác phẩm của mình. Những phi lý trong sự tồn tại của con người, trạng thái tâm lý bất an dưới tình hình áp bức, sự cô độc và lạc lõng, những mô típ hóa thân và ảo tưởng kỳ quái...đều được đánh giá là bắt nguồn từ việc tiếp nhận văn học Kafka. Trường hợp lấy tiểu thuyết của Kafka làm mô típ trong thơ mình thì có các nhà thơ Shin Sung-sung, vẽ nên nỗi tuyệt vọng trước quyền lực tuyệt đối thì có thơ của Lee Cheol-bom và Kim Kwang-kyu, miêu tả trạng thái tâm lý bất an và sợ hãi thì có thơ của Kim Sung-hee, biểu hiện sự chống đối với áp bức thì có thơ của Kim Jinyeong. Thơ của Oh Gyu-won thì lại dùng tên của Kafka chứ không phải tác phẩm của Kafka để làm phương tiện trào phúng với thể thái chủ nghĩa vật chất, rồi thơ của Park Joo-tek lại hình tượng hóa ảo tưởng

kỳ quái... Có thể nói văn học Kafka được tiếp nhận vào thơ hiện đại Hàn Quốc và có ảnh hưởng tích cực trong việc mở rộng biên độ tưởng tượng, tăng chiều sâu thơ hiện đại Hàn Quốc.

Một trong những tác phẩm tiêu biểu của Kafka là *Lâu đài* - tác phẩm hình tượng hóa mang tính tượng trưng hình ảnh của con người trở nên tiêu tụy rồi trở thành trò cười do tuyệt vọng trước quyền lực tuyệt đối, đã được Lee Cheol-bom đưa vào bài thơ *Căn phòng nhìn thấy lâu đài của Kafka*²⁵. Trong *Căn phòng nhìn thấy lâu đài của Kafka*, nhà thơ đã so sánh cột khói bê tông ở khu công nghiệp phường Guro-dong khói đen kịt che kín bầu trời với lâu đài. Không những thế, nhà thơ còn so sánh căn phòng mà mình đang sống với căn phòng của nhân vật chính Gregor Samsa trong *Hóa thân*. Nếu như căn phòng giam trong *Hóa thân* vẽ nên bức tranh tự họa nhận thức thế giới bằng sắc màu u tối và ảm đạm thì trong *Căn phòng nhìn thấy lâu đài của Kafka* lại vẽ lên hình ảnh của sự tìm tòi mang tính ý thức về ước mơ giải phóng, thoát khỏi sự giam cầm và áp bức. Hình ảnh các nhà thơ khát vọng giải phóng con người và thế giới được liên kết với vấn đề cô độc mà bản chất của sự tồn tại của con người đang đối mặt. Hình ảnh con người bất lực và tầm thường trước quyền lực phi lý đang nắm giữ quyền lãnh đạo, quyền uy to lớn và áp bức chính trị đối chiếu với tình huống mà nhân vật chính K trong *Lâu đài* của Kafka đã đối mặt.

Lâu đài cũng được nhà thơ Kim Kwang-kyu đưa vào trong bài thơ *Ngày thu*²⁶ của mình. Nhà thơ Kim Kwang-kyu đã cảm nhận rằng phải chăng thế giới chán ngán và nan giải của Kafka chính là hiện thực một xã hội mà ông đang sống và ông đã liên tưởng tới cảnh cuối trong *Lâu đài* để viết

²⁴ 조창환, "한국현대시의 프란츠 카프카 수용", 한국시학연구, 2011. pp. 227~266

²⁵ 이철범, "카프카의 城이 보이는 방1", "카프카의 城이 보이는 방2", <문예중앙>, 1992. 겨울. pp. 74~76

²⁶ 김광규, <좁쌀이처럼>, 문학과학사, 1988. pp.30~31.

nên bài thơ này. Nhân vật chính K trong tiểu thuyết của Kafka đã thử dùng mọi nỗ lực để bước vào lâu đài nhưng vô ích, cuối cùng thì trước cơ hội cuối cùng để có thể tiến vào lâu đài thì K lại chìm vào giấc ngủ sâu mà không chiến thắng nổi cơn mệt mỏi. Việc để lỡ cơ hội quý giá như vàng chờ đợi bấy lâu này cũng đã trở thành đoạn kết trong bài thơ *Ngày thu* của Kim Kwang-kyu. Trong một bài thơ khác cũng của Kim Kwang-kyu là *Linh sơn* (靈山) thì lại ẩn chứa nhiều sắc thái thần bí. Nếu như lâu đài mà K trong *Lâu đài* nỗ lực bao nhiêu cũng không vào được là thế giới của thần linh không thể tiếp nhận khi nhìn theo lý giải mang tính tôn giáo thì tiêu đề *Linh sơn*, tức ngọn núi thần bí cũng có thể coi là thế giới của thần linh - nơi chỉ có thể phỏng đoán một cách mơ hồ mà tác giả không thể quên được về thần linh của nó trong ký ức tuổi thơ. Việc hiểu *Linh sơn* là đối tượng của thần thánh mang tính tôn giáo được liên tưởng tới lý giải về *Lâu đài* của Kafka.

Hóa thân của Kafka cũng trở thành nguồn cảm hứng cho nhà thơ Kim Jinyeong. Trong bài *Gửi Kafka*²⁷, không chỉ tiêu đề mà trong nội dung bài thơ, tác giả đã sử dụng nhiều từ xuất hiện trong tiểu thuyết của Kafka. "Samsa" cũng như "côn trùng" là nhân vật chính của *Hóa thân*, hay *Vụ án*... cũng là những từ được lấy từ tiêu đề trong tác phẩm của Kafka. Thái độ của nhà thơ là lấy ý thức phê phán mạnh mẽ với hiện thực mang tính chính trị xã hội của áp bức và khủng bố, tra tấn và tù ngục làm nền tảng để rồi bộc lộ thẳng thắn sự thất bại vì đã không thể làm gì để đối mặt với hiện thực.

Kim Young-hyun (1955~) là nhà văn được nhắc đến đầu tiên khi bàn đến ảnh hưởng của Kafka tới các nhà văn Hàn Quốc với tác phẩm *Sâu bọ*²⁸. Kim Young-hyun là

người đã từng trải nghiệm ngục tù trong quá trình đấu tranh dân chủ những năm 1970, 1980 của Hàn Quốc nên văn học của ông mang khuynh hướng đấu tranh và hiện thực, nhân vật chính được coi như sự phân thân của tác giả. Trải nghiệm bị đối xử như sâu bọ trong ngục tù của mình đã được nhà văn tiểu thuyết hóa bằng truyện ngắn *Sâu bọ*. *Sâu bọ* vẽ nên tình cảnh nhân vật chính biến thành côn trùng tương tự như với *Hóa thân* của Kafka. Với lý do đã tổ chức đấu tranh tuyệt thực, hô khẩu hiệu phản đối chính phủ mà nhân vật chính bị quản ngục lôi đi đánh đập, rồi sau đó bị trói chặt hai tay, mặt thì bị đeo hàm thiếc tống vào ngục tối. Anh ta khổ sở vì ngứa mà không gãi được, nước dãi chảy dề dề chẳng khác nào con chó. Trong tình huống chẳng nhin nổi anh ta còn dãi cả ra quần và đó cũng là lúc anh ta phát hiện ra mình "đang biến thành một con sâu". Nếu như trong *Hóa thân*, nhân vật chính Gregor Samsa bỗng một buổi sáng nọ tỉnh dậy phát hiện ra mình biến thành côn trùng mà bản thân mình cũng không biết thì trong *Sâu bọ* nhân vật chính đồng nhất mình với con sâu trong khoảnh khắc mất đi sự uy nghiêm của con người trong tình huống hạn chế về mặt thân thể. Lúc này thì cảm giác đang biến thành con sâu cũng đồng thời là cảm giác bất lực trước sức mạnh công quyền đã man đã tạo nên nghị lực sẵn sàng hy sinh tự do cá nhân vì chính nghĩa.

Tuy ở hai tình huống khác nhau nhưng Gregor Samsa trong *Hóa thân* và nhân vật chính của *Sâu bọ* đều bị giam cầm trong không gian quây kín và đều mang ý thức về cơ thể con người đang biến thành côn trùng sâu bọ. Điều này cũng có nghĩa sự hóa thành sâu bọ hay côn trùng đã mang lại trạng thái tâm lý không hề dễ chịu. Kim Young-hyun đã kết thúc truyện ngắn của mình với lời tự sự của nhân vật chính: "Ta là con người tuyệt đối không thể trở thành gã đàn ông mà bỗng một ngày biến thành côn trùng như trong *Hóa thân* của Kafka".

²⁷ 김진경, <우리 시대의 예수>, 실천문학사, 1987, pp.146~147.

²⁸ 김영현: 벌레, <창작과비평>, 1989, 봄, 214.

Điều này không có nghĩa rằng tác giả chỉ trích sự biến thân thành côn trùng là ảo tưởng phi hiện thực mà là ý chí không muốn từ bỏ tự do với tư cách là một con người. Lý giải này đã được Kwon Se-hoon thể hiện trong nghiên cứu mang tính so sánh giữa *Hóa Thân* của Kafka, *Sâu bọ* của Kim Young-hyun và *Bằng sức mạnh của tình yêu* của Lee Yoon-tek²⁹.

Tạo nên luồng gió mới cho kịch Hàn Quốc những năm 70~80

Nếu như vào những năm 1960, Hesse-Kasse (1877~1962), Thomas Mann(1875~1955) là hai trong số các tác giả người Đức có tác phẩm được dịch nhiều nhất ở Hàn Quốc thì sự tiếp nhận Kafka ở Hàn Quốc tăng lên với tốc độ nhanh chóng vào những năm 1970, 1980. Tuy Kafka không viết hý kịch nhưng tác phẩm của ông được chuyển thể thành kịch, đặc biệt là kịch một vai (monodrama). Ông trở thành tác giả có số lượng tác phẩm chuyển thể cũng như số lần công diễn nhiều nhất trên sân khấu kịch của Hàn Quốc vào khoảng thời gian này. Thời kỳ này đồng nhất với thời kỳ mà chủ nghĩa quyền quy, chế độ độc tài lên đến cực điểm ở Hàn Quốc.

Những tác phẩm được sân khấu hóa của Kafka gồm *Hóa thân*, *Vụ án*, *Lâu đài*, *Tường trình cho Hàn lâm viện* (Ein Bericht über eine Akademie). Tác phẩm của Kafka được công diễn lần đầu tiên ở Hàn Quốc là *Vụ án* vào năm 1974 với diễn xuất của Kim Young-ryeol dựa trên bản chuyển thể của André và Jean Louis Barault, diễn xuất của Kim Hyo-gyeong năm 1980, diễn xuất của Kim Cheol-lee năm 1983 và đến năm 1988 thì vở diễn mang tên *Vụ án của Kafka* với sự xuất hiện của Lee Yoon-tek đã được công diễn. Trường hợp của *Hóa thân* được công diễn lần đầu tiên vào năm 1979, bước

vào những năm 1990 thì lần lượt được công diễn với sự xuất hiện của Jeong Jae-ho, Sung Jun-hyeop/ Hong Jae-young theo kịch bản được Steven Berkaff chuyển thể từ *Hóa thân* vào năm 1995 và 1999. Vở *Lâu đài* được công diễn với sự xuất hiện của Son Jin-chek vào năm 1976, năm 1978 được công diễn với sự xuất hiện của Gil Myeong-il do Kim Chun-soo chuyển thể³⁰.

Nhưng tiêu biểu hơn cả là trường hợp kịch một vai được chuyển thể từ tác phẩm *Tường trình cho Hàn lâm viện*. *Tường trình cho Hàn lâm viện* được công diễn và đánh giá cao với phần trình diễn của Klaus Kammer ở Học viện nghệ thuật Berlin (Đức) vào năm 1962 được chuyển thể từ truyện ngắn cùng tên của Kafka theo hình thức kịch một vai. Ở Hàn Quốc, ngoài vở kịch theo đúng tiêu đề ban đầu là *Tường trình cho Hàn lâm viện*, tác phẩm còn được làm mới với nhiều tên gọi khác nhau gồm *Lời cáo bạch của Peter đỏ*, *Con khỉ của Kafka*, *Peter đỏ lặng thầm*, và thu hút số lượng khán giả đạt mức kỷ lục trong lịch sử công diễn của Hàn Quốc những năm 1970, 1980. Ahn Chi-woon³¹ trong một nghiên cứu của mình đã thống kê cho biết riêng vở *Lời cáo bạch của Peter đỏ* với diễn xuất của Chu Song-woong(1941~1985, diễn viên kịch nổi tiếng) từ lần đầu tiên vào năm 1977 cho tới khi ông qua đời có số lần công diễn đã đạt tới con số trên 500 và vở này đã được coi là vở kịch "hái ra tiền" trong lịch sử kịch Hàn Quốc những năm 80.

Năm 1977, diễn viên kịch Chu Song-woong đã chuyển thể tác phẩm *Tường trình cho Hàn lâm viện* của Kafka sang kịch một vai rồi đưa nó lên sân khấu. Chu Song-woong cũng chính là người đã đổi tên tác phẩm thành *Lời cáo bạch của Peter đỏ* vì cho rằng tên gốc quá cứng nhắc, không thu

²⁹ 권세훈. 카프카 작품 『변신』의 한국적 수용: 김영현의 『벌레』와 이윤택의 『사랑의 힘으로』. 카프카연구, December 1998, Vol.6, pp.343-362

³⁰ 김기선. 한국 문대의 카프카 수용. 독일문학, 2000, Vol.76, p.45

³¹ 안치운, 추송웅 연구. 청하 1980. 283쪽 참조.

hút được khán giả. Đại bộ phận người Hàn Quốc những năm 1970 chọn sự phong lưu về vật chất thay cho tự do. Điều này đồng nhất tình hình thỏa hiệp với hiện thực, từ bỏ tự do trong *Tường trình cho Hàn lâm viện* của Kafka. Do vậy, vở kịch một vai này được đánh giá là đã đánh thức tự do bị đánh mất của khán giả. Hình ảnh về con khi đang tìm cửa ra trong lồng sắt đóng kín được khán giả liên tưởng đến con người bị kìm hãm tự do trong xã hội đương thời. Vở kịch một vai này vốn dự định công chiếu từ ngày 21 đến 31 tháng 8 năm 1977 nhưng đã kéo dài đến tận 31 tháng 9 với 1 ngày 2 suất chiếu, đến ngày cuối cùng thì còn diễn tới 4 suất, đủ để thấy đã tạo nên hiệu ứng tốt như thế nào cho khán giả.

Kim Gi-seon phân tích lý do dẫn đến sự thành công của vở kịch *Cáo trạng của Peter* đã được chuyển thể từ truyện ngắn *Tường trình cho Hàn lâm viện* của Kafka tại Hàn Quốc rồi chỉ ra một vài điểm sau: *Trước tiên* đó là sự hiểu kỳ. Nhân vật chính và cũng là duy nhất xuất hiện trong vở kịch là một chú khi, chú khi này do diễn viên kịch đóng vai nên khán giả tò mò không biết người diễn viên ấy sẽ diễn xuất một mình thế nào trong suốt thời gian công diễn. Chính vở kịch này đã khai tạo nên một thể loại mới là kịch một vai trong kịch của Hàn Quốc.

Thứ hai là hình ảnh chú khi bị nhốt trong lồng sắt với cánh cửa hướng tới tự do và sự tham gia vào xã hội văn minh của loài người bị đóng kín, đã từ bỏ sự tồn tại là một con khi để định trở thành người được liên tưởng tới tình hình không lối thoát, phải sống trong khi bị kìm hãm tự do, thực tồn của con người đang sống trong xã hội ấy dưới chế độ xã hội Hàn Quốc lúc bấy giờ đã mang lại cú shock lớn cho khán giả.

Thứ ba là vốn dĩ tên tuổi của Kafka và tác phẩm văn học của ông đã được độc giả Hàn Quốc biết đến qua các bản dịch nên việc chuyển thể sang kịch cũng là điều mà khán

giả dễ tiếp nhận. Do có kịch bản nên việc hiểu tác phẩm cũng dễ hơn, dễ thu hút khán giả... Vì các tác phẩm của Kafka được biên dịch nhiều nhất trong số các tác giả văn học Đức những năm 70, có một lượng khán giả nhất định tương đối nhiều, họ là những người sẵn sàng đón xem kịch chuyển thể. Chi phí dựng vở và trang trí sân khấu cũng không cần nhiều vì là kịch một vai, luyện tập cũng dễ hơn dù diễn viên diễn xuất một mình thì vất vả nhưng đó là thể loại mới cũng đáng để nghệ sĩ thử nghiệm.

Thứ tư, Kafka là một trong những tác giả được tiếp nhận sôi nổi ở Mỹ, Anh, Pháp...Mà văn hóa và văn học Mỹ có mối quan hệ mật thiết với Hàn Quốc nên những động hướng ở Mỹ luôn nhanh chóng và dễ dàng được chuyển tải tới Hàn Quốc nên đây cũng là một trong những yếu tố để tác phẩm của Kafka được giới thiệu và đón nhận ở Hàn Quốc. Đặc biệt là những người thuộc giới kịch đa phần đều đi du học Mỹ hoặc có những chuyến đi thực tế/ thị sát ở Mỹ nên lại càng không thể thoát ra khỏi ảnh hưởng của Mỹ, nhiều tác phẩm cũng như kịch bản³² được dịch ra tiếng Anh giới thiệu ở Mỹ hay Anh được dịch hoặc cải biên sang tiếng Hàn và công diễn ở Hàn Quốc.

Về mặt hình thức, việc chuyển thể các tác phẩm của Kafka, công diễn kịch một vai đã góp phần vào việc phát triển thể loại mới, hình thức mới của kịch Hàn Quốc. Đối với những tác giả hý kịch của Hàn Quốc thì kịch một vai đã giúp họ thoát ra khỏi gánh nặng triển khai nội dung câu chuyện thông qua đối thoại. Thêm vào đó, đối thoại một mình của diễn viên đang kể câu chuyện của nhân vật có thể thoát ra khỏi cái khung nghiêm ngặt của hý kịch. Kịch một vai tuy khó khi một diễn viên phải đảm đương cả chương trình nhưng có điểm mạnh là có thể

³² Cùng với Franz Kafka, Friedrich Dürrenmatt (1921~1990), Max Frisch (1911~1991) là những tác giả có tác phẩm được công chiếu ở Hàn Quốc nhiều nhất đều được tích cực tiếp nhận thông qua Anh, Mỹ.

chuyển thể từ tiểu thuyết. Kịch một vai còn đóng vai trò duy trì khán giả đến với sân khấu kịch vào nửa cuối những năm 80, khi mà kịch đang có xu hướng thoát ra khỏi sân khấu kịch nhỏ những năm 70 để hướng tới Musical.

Đặc biệt, một trong những tác động mà giới kịch nhận được từ Kafka đó là từ *Vụ án* và *Hóa thân* của Kafka, các nhà biên kịch của Hàn Quốc đã cải biên theo lý giải mang tính Hàn Quốc để cho ra đời những vở kịch với tên gọi mới. Trong quá trình tiếp nhận tích cực tác phẩm của Kafka cả trên văn đàn lẫn trong kịch nghệ, những tác phẩm cải biên có khả năng lột tả tình hình của Hàn Quốc đương thời đã ra đời. Phê phán xã hội, chính trị ở Hàn Quốc những năm 1970, 1980 do bị kiểm duyệt và bắt bớ nên những tác phẩm mang tính ẩn dụ và ngụ ngôn được yêu thích, bước vào những năm cuối 1980 khi mà kiểm duyệt đã bị xóa bỏ thì phê phán chính trị được khuếch tán như một trào lưu. Hàng loạt các tác phẩm được ra đời để bù lấp vào chỗ khuyết thuyết phê phán chính trị bị kìm nén suốt thời gian dài đó. *Thường dân K* (1988), *Sức mạnh của tình yêu* (1997) là kết quả của những nỗ lực ấy đã ra đời do Lee Yoon-tek dựa trên tác phẩm *Vụ án* và *Hóa thân* của Kafka để lên án thời kỳ độc tài chủ nghĩa quyền uy những năm 80, đã nhận được những đánh giá tích cực.

Giống như các nhân vật chính trong tác phẩm của Kafka, nhân vật chính trong *Thường dân K* hay *Sức mạnh của tình yêu* của Lee Yoon-tek đều mang tên là K. Nếu so với Joseph K của Kafka thì thường dân K đối diện với tình huống cụ thể hơn nhiều. Trong khi Joseph K không biết lý do mình bị bắt giữ thì thường dân K nhận thức được mình là vật hy sinh của bạo lực chính trị. Sức mạnh con người vì tự do của Joseph K một ngày nọ bị bắt mà không biết lý do kết cục đã quay về thành con số 0 và sau một năm thì anh ta bị tử hình, còn câu chuyện của Lee Yoon-tek được triển khai theo

hướng thể hiện tình huống gắn với bối cảnh Hàn Quốc. Thường dân K là một nhà báo bình thường, hài lòng với cuộc sống vật chất thường thường bậc trung kiểu tiểu tư sản trí thức và cũng không có tài cán gì đặc biệt để giữ gìn chút tài sản nhỏ của mình. Dù không mong muốn nhưng anh ta đã tham gia vào công việc sửa bản tuyên ngôn đấu tranh cho ngôn luận dân chủ, và trong khi không biết gì thì bị cuốn tới trước bạo lực có tính tổ chức, bị thống khổ bởi sức mạnh mà mình không nhìn thấy, bị rơi vào tình huống phải đấu tranh với bạo lực giống như trong *Vụ án*. Thực tế thì bạo lực và quyền lực trong *Vụ án* không được bộc lộ và hiểu một cách dễ dàng vì tiềm ẩn sâu trong ý thức của các nhân vật cũng như che giấu trong các tổ chức lớn còn trong *Thường dân K* thì quá trình điều tra, thẩm vấn, tra tấn được bộc lộ rõ và thường dân K thì tự vấn bản thân và có nhận thức hiện thực mới mẻ. Vốn là người sống thỏa hiệp với hiện thực theo kiểu chủ nghĩa vị kỷ nhưng thường dân K đã nhận thức được vai trò mang tính thời đại với tư cách là trí thức dưới chế độ độc tài rồi thiết lập tư thế của người trí thức mang tính đấu tranh.

Có thể coi *Bằng sức mạnh của tình yêu* là sự nối tiếp của *Thường dân K*. Nhân vật chính trong kịch của Lee Yoon-tek cũng vẫn là nhà báo K của Hàn Quốc. Nếu như *Thường dân K* đã khắc họa quá trình nhận thức vai trò mang tính lịch sử của người trí thức dưới thể chế độc tài quân sự thì *Bằng sức mạnh của tình yêu* được cải biên từ *Hóa thân* của Kafka đã vẽ nên hình ảnh của người trí thức với tư cách là nhà văn đang tìm đường đấu tranh trong sự hỗn loạn, đánh mất phương hướng của xã hội Hàn Quốc sau thời kỳ độc tài quân sự. Nếu như trong *Hóa thân* của Kafka, nhân vật K biến thành loài côn trùng thì K trong *Bằng sức mạnh của tình yêu* bị mắc căn bệnh tâm thần Hystere. Mâu thuẫn giữa cha và con được thay bằng mâu thuẫn giữa mẹ và con trai.

Bà mẹ của K là hình ảnh người mẹ tiêu biểu của Hàn Quốc đã hy sinh bản thân, định nhận đền đáp từ thành công của con trai nên đặt gánh nặng lớn lên người con trai định trở thành nhà văn của mình³³.

Nhìn chung, việc công diễn các tác phẩm của Kafka chủ yếu được thực hiện từ năm 1974 đến 1988. Bốn tác phẩm kể trên đầu được giới thiệu vào những năm 1970 và 1980, sau những năm 1990 thì không có kịch mới được xây dựng, chủ yếu là công diễn lại những vở đã dựng trước đó. Đây cũng là khoảng thời gian từ khi bắt đầu duy tân đến thời kỳ thể chế độc tài chủ nghĩa quyền uy. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là tác phẩm của Kafka chứa đựng sự phê phán chính trị trực tiếp nên được tiếp nhận nhanh chóng và nhiều ở Hàn Quốc thời bấy giờ. Vì nếu thế thì đã bị kiểm duyệt, cấm phát hành hay công diễn. Các tác phẩm chuyển thể của Kafka được thực hiện trong không gian không có lối thoát mà hiện sinh thời hiện đại đang đối mặt. Con khi bị giam cầm, con người trở thành loài côn trùng cánh cứng do không thích nghi được với hiện thực, con người bị bắt mà không biết lý do rồi đấu tranh và chống lại pháp luật phi lý và kết cục bị hủy diệt, trở nên tứ cố vô thân mà không biết lý do... Chính hình thức mang tính ảo tưởng trong văn học của Kafka đã tránh được sự kiểm duyệt, nhưng đem lại không gian để người đọc và người xem liên tưởng tới tình hình xã hội, chính trị những năm 1970, 1980 của Hàn Quốc khi mà con đường đến với tự do của con người sống trong xã hội ấy đang bị bít kín.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 김광규. <좁은이처럼>. 문학과학지성사. 1988
- [2] 김기선. "한국 문대의 카프카 수용". <독일문학>, 2000, Vol.76, p.45
- [3] 김영현: "벌레" <창작과비평>. 1989. 봄
- [4] 김영옥. "한국문학속의 카프카". 차 봉희(역음). <한국의 독일문학 수용 100년 2: 독일어권의 작가와 작품>. 한신대학교 출판부, 2001
- [5] 김운섭. "카프카의 변신과 이상의 날개에 나타난 구심성과 원심성". <카프카 연구>. 제1집. 한국카프카학회. 1984. pp. 306~347
- [6] 김진경. <카프카에게>. 우리시대의 예수. 실천문학사. 1987
- [7] 김진경. <우리 시대의 예수>. 실천문학사. 1987
- [8] 金最鎭. Kafka 文學의 現代의 意義 = Die neue bedeutung der dichtung Franz Kafkas : 특히 作品 'Amerika'를 中心으로 = Besonders in seinem Roman, Amerika. 서울대학교 대학원. 1974
- [9] 권세훈. 카프카 작품 『변신』의 한국적 수용: 김영현의 『벌레』와 이윤택의 『사랑의 힘으로』. 카프카연구, December 1998, Vol.6, pp.343-362
- [10] 문성환. "끝없는 소설로서의 소송". 고미숙 들. <들뢰즈와 문학기계>. 서울: 소명출판, 2002
- [11] 배정희. "카프카와 혼종공간의 내러티브". 한국카프카학회 (역음). <카프카연구>. 22집. 2009
- [12] 안치운, 추송웅 연구. 청하 1980
- [13] 이진영. "큐비즘적 서사공간과 욕망의 건축술". 고미숙 들. <들뢰즈와 문학기계>. 서울: 소명출판. 2002
- [14] 이철범. "카프카의 成이 보이는 방1". "카프카의 成이 보이는 방2". <문예중앙>. 1992. 겨울
- [15] 이충섭. "한국의 카프카 수용(1): 1945~1987". <카프카 연구> 제3집. 한국카프카학회. 1988
- [16] 이충섭. "한국의 카프카 수용: 1955~1989". 서울대학교 박사학위논문. 1992
- [17] 이충섭. "카프카와 한국작가들". <카프카 연구>. 제4집. 한국카프카학회. 1997
- [18] 진은영. "장애물의 지형도". 고미숙 들. <들뢰즈와 문학기계>. 서울: 소명출판. 2002
- [19] 편영수. "한국카프카 연구 50년". 현상과인식 통권 111호. 2010
- [20] 질 들뢰즈; 펠릭스 가타리 [공]지음. 이진경 옮김. <카프카: 소수적인 문학을 위하여>. 1997
- [21] 조창환. "한국현대시의 프란츠 카프카 수용". 한국시학연구. 2011

(Xem tiếp trang 60)

³³ 권세훈. 카프카 작품 <변신>의 한국적 수용. 김영현의 <벌레>와 이윤택의 <사랑의 힘으로>. in: 카프카 연구. 1998. 343~362.

THỰC TRẠNG CỦA CÁC START-UP VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ HÀN QUỐC

**Lê Thị Việt Hà, Nguyễn Thị Thu Uyên, Nguyễn Phú Hậu,
Trần Minh Hiếu, Nguyễn Văn Huy***

Tóm tắt

Việt Nam đang được đánh giá là quốc gia phát triển mạnh hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Từ năm 2012, khái niệm hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam ít người biết đến, nay vươn lên thứ ba trong các nước Asean, chỉ sau Singapore cả về tốc độ phát triển doanh nghiệp cũng như hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo. Năm 2016 được Chính phủ Việt Nam lựa chọn làm năm "Quốc gia khởi nghiệp" với mục tiêu tạo ra làn sóng đầu tư thứ hai, đặt nền tảng cho những chặng đường tiếp theo của cộng đồng khởi nghiệp trong nước. Hiện chúng ta đang ở trong thời kỳ bùng nổ của làn sóng này. Quá trình phát triển của các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Start-up) của Việt Nam không thể thiếu bài học từ những quốc gia đi trước như: Israel - Quốc gia khởi nghiệp; Singapore - Thung lũng Silicon của châu Á; Hàn Quốc - Quốc gia của những Nhà đầu tư thiên thần... Bài viết phân tích về thực trạng của các Start-up Việt Nam, chính sách của Chính phủ cho các Start-up, đồng thời thông qua bài học phát triển Start-up ở Hàn Quốc nhóm tác giả đã mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm thúc đẩy các Start-up Việt Nam hoạt động hiệu quả hơn.

Từ khoá: Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, Start-up, Việt Nam, Hàn Quốc, văn hoá kinh doanh

1. Tổng quan về Start-up

1.1. Định nghĩa

Khởi nghiệp theo một số cuốn Từ điển tiếng Việt được giải nghĩa là bắt đầu sự nghiệp. Đến đầu thế kỷ 20, định nghĩa “khởi nghiệp” đã được hoàn thiện và được diễn đạt là quá trình tạo dựng một tổ chức kinh doanh và người khởi nghiệp là người sáng lập nên doanh nghiệp đó.

Để phân biệt “khởi nghiệp” với hoạt động “lập nghiệp thông thường” (Small business), khái niệm “khởi nghiệp” được gắn với đặc thù là dựa trên sự đổi mới sáng tạo. Ở Việt Nam, thường dùng thuật ngữ “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo” (KNĐMST) hay “Start-up” để phân biệt với các hình thức lập nghiệp thông thường. Trong văn bản chính sách hiện nay ở Việt Nam, doanh nghiệp KNĐMST được mô tả là “loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới” [1].

Theo Blank (2010), “Start-up là doanh nghiệp hoặc một tổ chức tạm thời, được thiết kế để tìm ra một mô hình hoạt động có thể lặp lại hoặc mở rộng nhanh chóng”.

Nhiều Start-up bắt đầu từ chính tiền túi của người sáng lập, hoặc đóng góp từ gia đình và bạn bè. Một số trường hợp thì gọi vốn từ cộng đồng (crowdfunding). Tuy nhiên, phần lớn các Start-up đều phải gọi vốn từ các Nhà đầu tư thiên thần (angel investors) và Quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Capital). Công nghệ thường là đặc tính tiêu biểu của sản phẩm từ một Start-up.

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

Dù vậy, ngay cả khi sản phẩm không dựa nhiều vào công nghệ, thì Start-up cũng cần áp dụng công nghệ để đạt được mục tiêu kinh doanh cũng như tham vọng

1.2. Hệ sinh thái khởi nghiệp

Chúng ta vẫn thường nghe nói, Silicon Valley (Hoa Kỳ) là cái nôi và cũng là hệ sinh thái khởi nghiệp hàng đầu thế giới, Tel Aviv (Israel) là hệ sinh thái khởi nghiệp phát triển mạnh mẽ nhất châu Âu, Singapore (Singapore) là hệ sinh thái khởi nghiệp phát triển nhất châu Á... Vậy hệ sinh thái khởi nghiệp là gì?

Theo Mason, C. & Brown, R. (2014), hệ sinh thái khởi nghiệp là “tổng hợp các mối liên kết chính thức và phi chính thức giữa: các chủ thể khởi nghiệp (tiềm năng hoặc hiện tại); tổ chức khởi nghiệp (công ty, nhà đầu tư mạo hiểm, nhà đầu tư thiên thần, hệ thống ngân hàng); và các cơ quan liên quan (trường đại học, các cơ quan nhà nước, các quỹ đầu tư công) và tiến trình khởi nghiệp (tỉ lệ thành lập doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp có tỉ lệ tăng trưởng tốt, số lượng các nhà khởi nghiệp) tác động trực tiếp đến môi trường khởi nghiệp tại địa phương”.

Theo định nghĩa của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF, 2013), hệ sinh thái khởi nghiệp bao gồm các yếu tố sau: (1) Thị trường; (2) Nguồn nhân lực; (3) Nguồn vốn và tài chính; (4) Hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp (tư vấn); (5) Khung pháp lý và cơ sở hạ tầng; (6) Giáo dục và đào tạo; (7) Các trường đại học, học viện; và (8) Văn hóa quốc gia.

1.3. Đặc điểm của các Start-up

Về cơ bản, các Start-up có hai đặc điểm nổi trội sau:

- **Tính đột phá:** tạo ra một điều gì đây chưa hề có trên thị trường hoặc tạo ra một giá trị tốt hơn so với những thứ đang có sẵn, chẳng hạn như có thể tạo ra một phân khúc mới trong sản xuất (như thiết bị thông minh đo lường sức khỏe cá nhân), một mô

hình kinh doanh hoàn toàn mới (ví dụ: Airbnb), hoặc một loại công nghệ độc đáo, chưa hề thấy (ví dụ: công nghệ in 3D)...

- **Tăng trưởng:** Một Start-up sẽ không đặt ra giới hạn cho sự tăng trưởng và họ có tham vọng phát triển đến mức lớn nhất có thể. Họ tạo ra sự ảnh hưởng cực lớn, có thể được xem là người khai phá thị trường (ví dụ: Apple là công ty đầu tiên khai phá và luôn dẫn đầu trong mảng đó sau này)

Cũng giống như các loại hình doanh nghiệp khác, các Start-up đều trải qua bốn giai đoạn phát triển cơ bản nhưng mỗi giai đoạn lại có đặc thù riêng.

- **Giai đoạn 1 - Định hướng:** Đây là giai đoạn khởi đầu của bất kỳ công ty Start-up nào. Ở giai đoạn này, các ý tưởng đầu tiên và kế hoạch thực hiện là rất quan trọng. Nếu không có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, cẩn thận bạn sẽ rất dễ lạc lối ngay trong bước chân khởi đầu. Khi đã có ý tưởng và kế hoạch, các thành viên trong nhóm bắt tay vào thực hiện nó.
- **Giai đoạn 2 - Thử thách:** Sau khi kết thúc giai đoạn 1, đây sẽ là quãng thời gian khó khăn nhất cho các Start-up. Hơn 80% không thể vượt giai đoạn này và nhanh chóng đi đến thất bại hoặc phải thay đổi mô hình. Thời điểm này, các thành viên thường sẽ bị “vỡ mộng” do kết quả đặt ra không như mong muốn, các yếu tố khách quan và chủ quan tác động khiến cho số lượng nhân sự giảm so với lúc khởi đầu.
- **Giai đoạn 3 - Hoà nhập:** Đây được xem như giai đoạn phục hồi sau khó khăn của các Start-up. Năng suất lao động tăng, các thành viên làm việc ăn ý và hiểu nhau hơn. Công ty bắt đầu có doanh thu hoặc không bị thua lỗ quá nhiều. Các mục tiêu trong ngắn hạn dần đạt được, công ty sẽ hướng đến việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, đội ngũ nhân sự để phục vụ cho các kế hoạch “dài hơi”.

- **Giai đoạn 4 - Phát triển:** Là giai đoạn trong mơ, là mục tiêu hướng đến của bất kỳ Start-up nào. Ở giai đoạn này, các nhà đồng sáng lập (co-founders) sẽ đề ra những kế hoạch, nhưng mục tiêu dài hạn. Bộ máy doanh nghiệp bắt đầu đi vào “guồng”. Kinh nghiệm, kỹ năng chuyên môn của đội ngũ nhân sự sẽ giúp công ty có bước phát triển rất nhanh.

2. Thực trạng của các Start-up Việt Nam

2.1. Những điều kiện thuận lợi

• Từ phía chính phủ:

Hiều được lợi thế Việt Nam đang có cũng như những lợi ích kinh tế to lớn mà các dự án Start-up đem lại, Chính phủ đã tích cực tạo điều kiện ủng hộ bằng các chương trình, chính sách, dự án hỗ trợ ĐMST từ khắp các địa phương cho đến tỉnh thành với nhiều đối tượng khác nhau như:

- Quyết định số 1286/QĐ-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ thành lập Quỹ Khởi nghiệp doanh nghiệp Khoa học & Công nghệ (KH&CN) được thành lập ngày 16/12/2014 nhằm thu hút đội ngũ tri thức, tổ chức, cá nhân, doanh nhân, nhà khoa học đóng góp vào các lĩnh vực phát triển kinh tế, tham gia thành lập các doanh nghiệp KH&CN;

- Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê

duyet Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025”, nhằm tuyển chọn các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST;

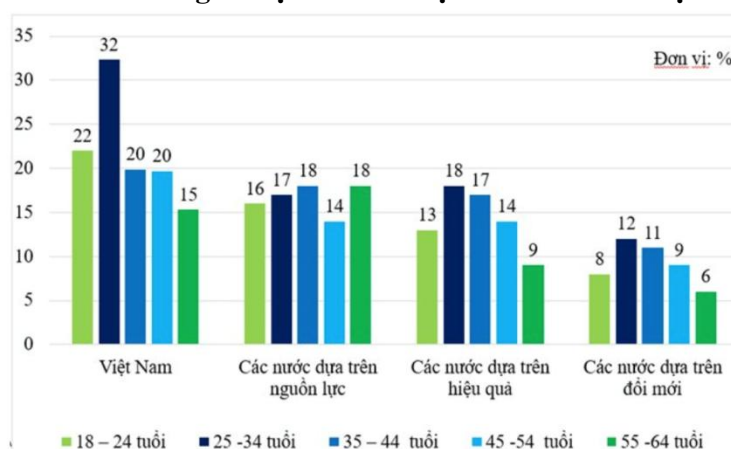
- Chương trình “Thanh niên Khởi nghiệp giai đoạn 2016-2021” của Trung ương Đoàn thanh niên, nhằm tạo lập môi trường thuận lợi để thúc đẩy, hỗ trợ thanh niên trong quá trình KNĐMST

- Quyết định số 939/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 30/06/2017, phê duyệt Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” nhằm phấn đấu đến năm 2025 sẽ có thêm 20 nghìn phụ nữ khởi nghiệp hoặc khởi sự kinh doanh và có thêm 100 nghìn doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ được thành lập; hỗ trợ thành lập 1200 Hợp tác xã/ Tổ hợp tác do phụ nữ quản lý và tư vấn, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp cho khoảng 100.000 doanh nghiệp do phụ nữ mới thành lập.

- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được thông qua tại kỳ họp thứ 3 vào tháng 6/2017 của Quốc hội Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/05/2016.

- Chương trình TECHFEST là sự kiện thường niên của Chính phủ dành cho cộng đồng KNĐMST, nhằm quy tụ các đối tác trong hệ sinh thái KN ĐMST.

Hình 2.1. Thống kê độ tuổi khởi sự kinh doanh ở Việt Nam



Nguồn: Báo cáo Chỉ số khởi nghiệp Việt Nam (VCCI), 2017

- **Từ phía các nhà đầu tư:**

Theo báo cáo thường niên về tình hình đầu tư khởi nghiệp của Topica Founder Institute (TFI, 2018), trong năm 2018 các công ty khởi nghiệp Việt Nam đã nhận được 889 triệu đô la Mỹ đầu tư với 92 thương vụ với các Quỹ đầu tư trong và ngoài nước. Từ năm 2018, giới khởi nghiệp chứng kiến sự xuất hiện của nhiều quỹ đầu tư mạo hiểm trong nước như VietCapital Ventures, Startup Viet Partners, Teko Ventures. Hay gần đây, quỹ đầu tư của Tập đoàn Vingroup - Vingroup Ventures cũng công bố ngân sách đầu tư lên tới 300 triệu USD. Hiện có 6 lĩnh vực đang được rót vốn nhiều nhất lần lượt là Fintech (117 triệu USD), Thương mại điện tử (104 triệu USD), TravelTech (64 triệu USD), Edtech (54 triệu USD), Logistics (54 triệu USD) và Bất động sản online (47 triệu USD). Cùng với đó là hơn 40 cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh và 60 khu không gian làm việc chung trên cả nước.

Thêm vào đó, sau thời kỳ phát triển kinh tế vừa qua, một số doanh nhân thành đạt tại Việt Nam đã sẵn sàng đầu tư, hỗ trợ thế hệ các nhà khởi nghiệp trẻ. Các doanh nhân này chính là “nhà đầu tư thiên thần” thúc đẩy mạnh mẽ phong trào Start-up Việt giai đoạn mới thành lập, bên cạnh các quỹ đầu tư nước ngoài.

- **Từ thị trường:**

Là một quốc gia đang phát triển mạnh mẽ với số dân lên tới gần 100 triệu người, thị trường Việt Nam thu hút nhà đầu tư nhờ giới trung lưu mới nổi, thị trường tiêu dùng to lớn và tỷ lệ dân số trẻ, sẵn sàng dẫn thân thử nghiệm cái mới. Thêm vào đó, những năm gần đây, cộng đồng

khởi nghiệp Việt Nam đang chào đón nhiều doanh nhân, nhà đầu tư là Việt kiều dưới 40 tuổi, hoặc du học sinh Việt từng sinh sống, làm việc lâu năm ở nước ngoài. So với tốc độ tăng trưởng chậm chạp tại các nước đã phát triển, Việt Nam rất hấp dẫn nhờ chính sách thu hút nhân tài và thị trường bùng nổ. Các Việt kiều và cựu du học sinh, nhờ lợi thế ngoại ngữ, kinh nghiệm làm việc tại các thị trường lớn và cả mối quan hệ với cộng đồng đầu tư nước ngoài tạo nên một lực đẩy quan trọng để hỗ trợ cộng đồng Start-up trong nước.

Theo Báo cáo Chỉ số Đổi mới Toàn cầu 2017/2018 (GEM, 2017) [xem bảng 2.1 ở trang sau], khi so sánh hệ sinh thái Start-up ở Việt Nam với 54 nước khác trên thế giới, hai chỉ số của Việt Nam có thứ hạng cao nhất là: Năng động của thị trường nội địa (5/54), Văn hóa và chuẩn mực xã hội (6/54). Cơ sở hạ tầng, chỉ số có điểm trung bình cao nhất ở Việt Nam, có thứ hạng cao thứ ba trong số 12 chỉ số của hệ sinh thái khởi nghiệp, xếp thứ 10/54. Hai chỉ số có thứ hạng cao tiếp theo đó là Độ mở của thị trường nội địa (12/54) và Chính sách Chính phủ (13/54). Việc chỉ số chính sách của Chính phủ dù chỉ được đánh giá ở mức 2,4/5 điểm nhưng vẫn xếp thứ 13/54, cho thấy việc có hệ thống chính sách tốt và hiệu quả nhằm thúc đẩy khởi nghiệp và phát triển kinh doanh đây không chỉ là vấn đề của riêng Việt Nam mà là của nhiều nước trên thế giới. Ba chỉ số trong hệ sinh thái khởi nghiệp có thứ hạng thấp nhất của Việt Nam năm 2017 là: Tài chính cho kinh doanh (39/54), Giáo dục kinh doanh sau phổ thông (40/54) và Chương trình hỗ trợ Chính phủ (43/54). [2]

Bảng 2.1. Thứ hạng các chỉ số trong hệ sinh thái Start-up ở Việt Nam 2013-2017

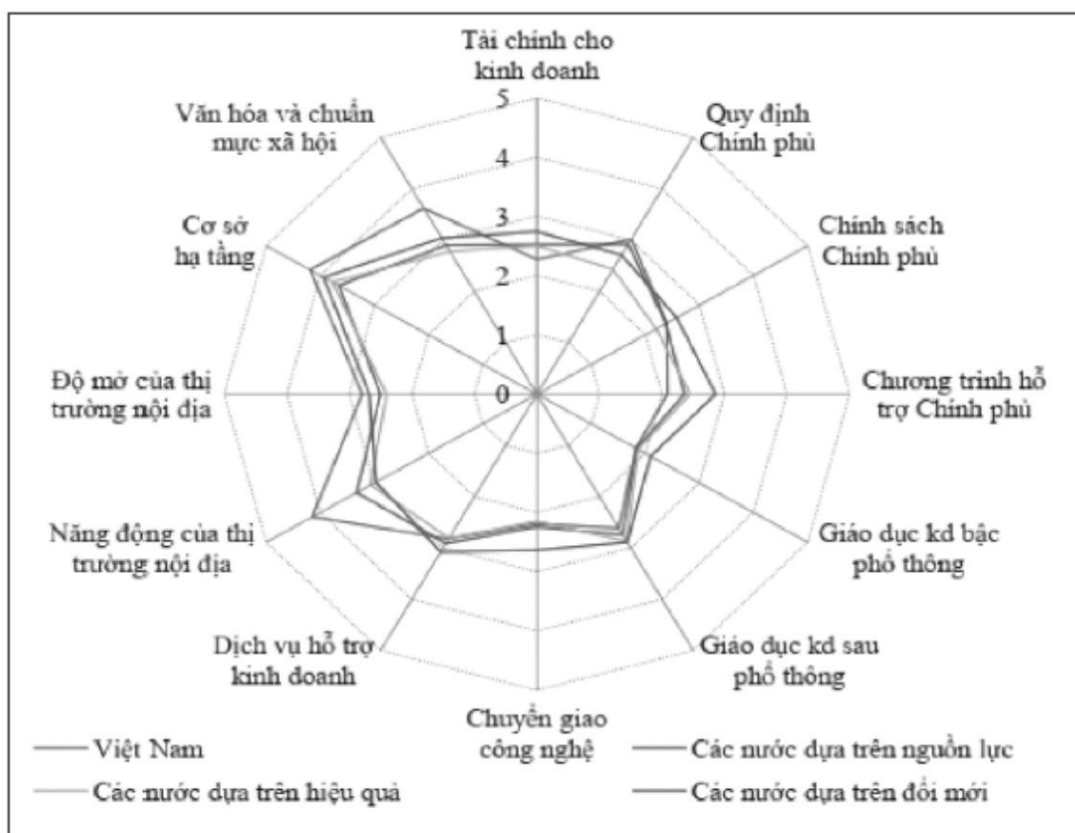
Điều kiện kinh doanh	2017		2015		2014		2013	
	Điểm	Thứ hạng/54	Điểm	Thứ hạng/62	Điểm	Thứ hạng/73	Điểm	Thứ hạng/69
Năng động của thị trường nội địa	4,15	5	3,59	11	3,71	6	3,50	15
Văn hóa và chuẩn mực xã hội	3,62	6	3,23	14	3,13	17	3,10	20
Cơ sở hạ tầng	4,19	10	4,07	17	3,75	39	3,58	43
Độ mở của thị trường nội địa	2,79	12	2,51	28	2,43	52	2,66	32
Chính sách Chính phủ	2,4	13	2,78	15	2,93	20	2,89	20
Quy định Chính phủ	3,02	25	2,62	25	2,46	32	2,77	13
Chuyển giao công nghệ	2,19	34	2,33	30	2,30	40	2,54	20
Giáo dục kd bậc phổ thông	1,83	34	1,57	47	1,83	51	1,97	46
Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh	2,82	36	2,93	42	2,93	41	2,89	45
Tài chính cho kinh doanh	2,27	39	2,12	50	2,37	44	2,40	42
Giáo dục kd sau phổ thông	2,61	40	2,53	47	2,64	58	2,64	50
Chương trình hỗ trợ Chính phủ	2,09	43	2,14	50	2,35	54	2,50	38

Nguồn: GEM, 2017

Báo cáo của GEM đã tiếp tục chỉ ra sự khác biệt về điều kiện kinh doanh ở 3 nhóm nền kinh tế theo trình độ phát triển. Nhìn chung, điều kiện kinh doanh có xu hướng tốt dần lên cùng với trình độ phát triển kinh tế, nghĩa là nền kinh tế

càng phát triển, điều kiện kinh doanh càng có xu hướng được cải thiện. Hình 2.2 cho thấy rõ những thuận lợi và cản trở về hệ sinh thái Start-up ở Việt Nam khi so với mức trung bình của các nước theo giai đoạn phát triển.

Hình 2.2. Hệ sinh thái Start-up ở Việt Nam so với các nước trên thế giới năm 2017



Nguồn: GEM, 2017

Bốn yếu tố có thể coi là thuận lợi hơn cho hoạt động Start-up ở Việt Nam so với các nước khác chính là 4 chỉ số mà Việt Nam có thứ hạng cao nhất: tính năng động của thị trường nội địa, văn hóa và chuẩn mực xã hội, cơ sở hạ tầng và độ mở của thị trường nội địa. Những chỉ số này được đánh giá là tốt hơn cả mức trung bình ở các nước thuộc giai đoạn III. Ngược lại, bốn yếu tố có thể coi là kém tạo thuận lợi cho khởi sự kinh doanh ở Việt Nam hơn so với các nước khác chính là bốn yếu tố mà Việt Nam có vị trí thấp nhất là: giáo dục về kinh doanh ở bậc phổ thông, giáo dục về kinh doanh sau phổ thông, tài chính cho kinh doanh và chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Những chỉ số này được đánh giá là kém hơn mức trung bình của các nước thuộc giai đoạn I, cùng giai đoạn phát triển với Việt Nam.

2.2. Những khó khăn và thách thức

• Thiếu chính sách ưu tiên cho khởi nghiệp ĐMST

Chính sách hỗ trợ phát triển khu vực kinh tế tư nhân vẫn chưa đủ mạnh. Các doanh nghiệp FDI chưa lan tỏa, cắm rễ sâu vào kinh tế địa phương. Có thể nhận định, cộng đồng Start-up ở Việt Nam chưa thật sự được ưu tiên. Ví dụ: hiện có hơn 20 quỹ đầu tư mạo hiểm có hoạt động đầu tư cho Start-up nhưng hầu hết là các quỹ nước ngoài, chỉ có văn phòng đại diện tại Việt Nam. Điều này cần suy nghĩ từ góc nhìn chính sách. Nếu không xây dựng hành lang pháp lý phù hợp, các nhà đầu tư mạo hiểm nước ngoài sẽ không lựa chọn Việt Nam mà thay vào đó là các nước khác ở khu vực Đông Nam Á. Ngoài ra, các Start-up trong nước có thể sẽ

ra nước ngoài để lập nghiệp vừa tiếp cận được vốn dễ dàng vừa được giảm thuế.

- **Thủ tục chưa phù hợp đặc thù của Start-up**

Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) rất quan trọng đối với các Start-up. Việc xin xác nhận SHTT hoặc bản quyền cũng tốn thời gian, việc bảo hộ kém (rất nhiều trường hợp đăng ký rồi mà khi có các đơn vị nhái hoặc thậm chí ăn cắp trí tuệ để thương mại thì cơ quan chức năng cũng không hành động tích cực) mà xin tại nước ngoài thì ít được công nhận. Vì vậy, nhiều doanh nghiệp phải tốn công sức tự tạo rào cản công nghệ để cạnh tranh.

Hiện nay, có tất cả 5.719 điều kiện kinh doanh, thuộc 243 ngành nghề được quy định bởi Luật Đầu tư. Trong đó, tồn tại nhiều quy định, điều kiện kinh doanh về một số ngành chưa thực sự phù hợp và là rào cản đối với doanh nghiệp khởi nghiệp.

Việc đặt ra các quy định về điều kiện kinh doanh không phù hợp sẽ làm giảm cạnh tranh thị trường vì tạo nên các rào cản đối với các nhà đầu tư tiềm năng muốn gia nhập thị trường, dễ dẫn tới độc quyền và ảnh hưởng xấu tới người dùng, hạn chế sáng tạo bởi các doanh nghiệp buộc phải đi theo lối mòn.

- **Hệ sinh thái Start-up còn nhiều hạn chế**

Mặc dù thực trạng Start-up ở Việt Nam năm 2017 có nhiều cải thiện giúp cho tỷ lệ người tham gia khởi sự kinh doanh đã tăng lên, tuy nhiên vẫn còn nhiều chỉ số mà Việt Nam kém xa so với các nước cùng trình độ phát triển kinh tế và các nước trong khu vực, trong đó phải kể đến như: sự lo sợ thất bại trong kinh doanh, khả năng kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh và yếu tố đổi mới sáng tạo trong kinh doanh... Trong khi đó, những điểm yếu của hệ sinh thái Start-up ở Việt Nam như: Chương trình hỗ trợ của Chính phủ, Chuyển giao công nghệ, Chính sách của Chính phủ,... vẫn không

được cải thiện so với các năm 2013-2015. Tâm lý chung của các Start-up đều cho rằng: các đơn vị nhà nước thực hiện công việc chậm chạp, thủ tục “nhiều khê” và kém hiệu quả.

3. Tình hình khởi nghiệp tại Hàn Quốc

3.1. Một số đánh giá của các tổ chức quốc tế về điều kiện khởi nghiệp tại Hàn Quốc

Hiện ở Hàn Quốc đã có khoảng 30.000 Start-up. Số người bắt đầu khởi nghiệp kinh doanh tại Hàn Quốc hiện đã đạt 6 triệu người, tăng hơn 60% so với 10 năm trước. Theo thống kê của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), chỉ 40% trong số đó tồn tại được qua 3 năm đầu tiên, trong khi tại Luxembourg, Australia hay Mỹ con số này lên tới 60%. [3]

Năm 2017, Hàn Quốc được Ngân hàng Thế giới (WB) xếp hạng 9 trong danh sách các nền kinh tế trên thế giới có điều kiện thuận lợi nhất cho Start-up. Việc xếp hạng này dựa trên mức đầu tư tối thiểu, số lượng các thủ tục hành chính, thời gian và chi phí trong việc đăng ký kinh doanh cho một công ty địa phương.

Năm 2018, hãng tin tài chính, kinh tế lớn nhất thế giới của Mỹ là CNBC đã xem xét các thành phố startup hàng đầu trong khu vực, đánh giá chi phí và mức độ dễ dàng cho hoạt động kinh doanh. Trong những nơi lý tưởng nhất để khởi nghiệp ở khu vực Đông Á (với chi phí Start-up dưới 3.000 USD), thủ đô Seoul của Hàn Quốc đứng ở vị trí thứ 7.

Năm 2019, WB xếp hạng Hàn Quốc đứng thứ 5 về môi trường kinh doanh, đồng hạng với năm 2017 nhưng tụt một bậc so với năm 2018. Trong vài năm trở lại đây, Hàn Quốc luôn xếp thứ hạng cao (Top 5) trong nhóm các quốc gia có môi trường kinh doanh thuận lợi nhất trên thế giới. Các quốc gia trong nhóm nước đứng đầu tiêu biểu là New Zealand, Singapore, Đan Mạch. Kết quả đó cho thấy những nỗ lực không ngừng từ cả chính phủ và người dân Hàn Quốc.

3.2. Một số chính sách của chính phủ Hàn Quốc dành cho các Start-up

Trong nỗ lực xây dựng nền kinh tế sáng tạo, chính phủ Hàn Quốc đã tích cực tiến hành các hoạt động đầu tư vào hệ sinh thái khởi nghiệp. Đáng chú ý là việc chính phủ Hàn Quốc tuyên bố chính thức bổ nhiệm Bộ trưởng Start-up và Bộ trưởng doanh nghiệp vừa và nhỏ vào ngày 23/10/2017. Điều này cho thấy chính phủ Hàn Quốc chính thức coi công tác hỗ trợ các Start-up là một quốc sách hàng đầu.

Cũng trong năm 2017, Hiệp hội Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hàn Quốc đã được chính phủ Hàn Quốc cho phép mở rộng quy mô và nâng tầm thành Bộ Các doanh nghiệp vừa, nhỏ và startups vì chính phủ Hàn Quốc khi đó có định hướng hiện thực hóa mục tiêu đưa nền kinh tế Hàn Quốc trở thành một “*nền kinh tế kiến tạo*”. Trước đó, Hiệp hội Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Hàn Quốc đóng vai trò quan trọng như là một trong những cơ quan thúc đẩy tạo ra một hệ sinh thái khởi nghiệp lành mạnh tại Hàn Quốc. Hiệp hội này có chức năng giúp đỡ các Start-up tìm kiếm một không gian làm việc và gọi vốn thông qua tạo ra nhiều vườn ươm doanh nghiệp trên cả nước với sự hợp tác với nhiều tổ chức khác nhau.

Chiến lược phát triển kinh tế dựa vào xuất khẩu mà Hàn Quốc theo đuổi trong vài thập kỷ qua đã đưa nước này từ một nước nghèo trở thành cường quốc công nghiệp thuộc nhóm có tốc độ phát triển nhanh nhất trong các quốc gia thuộc OECD. Nếu vào năm 1991, mức thu nhập bình quân đầu người của Hàn Quốc vào khoảng 39% mức trung bình nhóm quốc gia đứng đầu trong OECD thì vào năm 2014 đã lên tới 75%.

Theo Báo cáo Khảo sát kinh tế Hàn Quốc (OECD, 2016), tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu luôn duy trì ở mức hai con số đã đưa

Hàn Quốc trở thành quốc gia xuất khẩu đứng thứ 6 và là nền kinh tế đứng thứ 15 trên thế giới trong năm 2015. Các công ty Hàn Quốc đứng đầu thế giới trong nhiều ngành công nghiệp quan trọng với nguồn nhân lực chất lượng cao và mức đầu tư lớn (khoảng 4,3% GDP) vào hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D). Tuy nhiên, chiến lược phát triển kinh tế của Hàn Quốc đã không còn đem lại những kết quả ấn tượng. Tỷ lệ tăng trưởng trung bình của nước này giảm từ 4,25% (giai đoạn 2001-2011), xuống 2,75% (giai đoạn 2011-2015). Năng suất lao động tính theo giờ chỉ khoảng 55% trung bình của nhóm 8 nước thuộc OECD. Trong khi đó, hoạt động xuất khẩu của Hàn Quốc phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các quốc gia mới nổi đặc biệt là Trung Quốc. Thêm vào đó, tỷ lệ lạm phát giai đoạn 2013-2015 duy trì ở mức 0,7% - thấp hơn nhiều mức lạm phát mục tiêu từ 2,5% - 3,5% mà Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc đề ra. Chỉ báo vĩ mô này cho thấy, nền kinh tế Hàn Quốc đang đứng trước nguy cơ giảm phát.

Để khôi phục lại nền kinh tế, ngay khi nhận chức năm 2013, Tổng thống Hàn Quốc Park Geun-hye đã triển khai “Kế hoạch 3 năm đổi mới kinh tế” hướng tới việc xây dựng một nền kinh tế tri thức, chú trọng tới việc mở rộng vai trò và khuyến khích phát triển các Start-up. Theo đó, hàng năm, Chính phủ Hàn Quốc cam kết chi khoản ngân sách trị giá 2 tỷ USD để hỗ trợ xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp. Trong kế hoạch này, đặc biệt có tăng cường vai trò của nữ giới trong nền kinh tế Hàn Quốc. [4]

Có thể hiểu hệ sinh thái khởi nghiệp ở Hàn Quốc là xây dựng một môi trường tập hợp nhiều tác nhân có quan hệ một cách hữu cơ nhằm giúp nhau cùng phát triển. Hay nói cách khác, sự phát triển của tác nhân này sẽ thúc đẩy sự phát triển của các tác nhân khác

để cộng đồng Start-up ngày một phát triển rộng rãi và bền vững hơn. Theo phương thức này, Chính phủ Hàn Quốc đã điều chỉnh chính sách phát triển kinh tế để hỗ trợ hai tác nhân chủ yếu trong hệ sinh thái Start-up là doanh nghiệp và nhà đầu tư.

***Một số chương trình hỗ trợ khởi nghiệp phong phú**

Tiêu biểu nhất là K-Startup Grand Challenge là chương trình khởi nghiệp do Chính phủ Hàn Quốc tổ chức với mục đích xây dựng một hệ sinh thái mở, giúp các Start-up mở rộng thị trường tại châu Á thông qua bước đệm là Hàn Quốc. Kể từ cuộc thi diễn ra vào tháng 5/2018, K-Startup Grand Challenge đã được tổ chức nhiều lần trên phạm vi toàn cầu. Mục đích của chương trình là nhằm đem đến cho các doanh nghiệp khởi nghiệp cơ hội kết nối với các đối tác tại Hàn Quốc, góp phần tăng tốc độ phát triển và mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp Hàn Quốc tại khu vực Châu Á.

***Chính sách về thuế**

Chính phủ Hàn Quốc cho phép giảm thuế cho các nhà đầu tư thiên thần và đầu tư mạo hiểm đầu tư vào các Start-up công nghệ cao thông qua các hình thức như khấu trừ thuế đối với khoản đầu tư lên tới 50 triệu won (từ 30% đến 50%); giới hạn khấu trừ vào thu nhập hàng năm (từ 40% đến 50%); giảm 10% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với trường hợp sáp nhập hoặc mua lại các doanh nghiệp startup công nghệ cao hoặc các doanh nghiệp vừa và nhỏ, có chi phí đầu tư cho R&D hơn 5% doanh thu hàng năm, và được mua với giá trị tối thiểu là 150%.

***Cơ chế hỗ trợ Start-up thông qua các tổ chức bên thứ ba**

Chính phủ Hàn Quốc đã hỗ trợ cho các Start-up có được một quy trình khép kín để huy động vốn đầu tư tương ứng với từng giai đoạn phát triển của mình. Ở giai đoạn phôi thai, các Start-up có thể sử dụng tiền

của Chính phủ thông qua các quỹ đầu tư để hỗ trợ doanh nghiệp tồn tại cho tới khi đạt quy mô đủ lớn thì hoạt động huy động vốn sẽ diễn ra tại Sàn KONEX. Cho đến khi đạt tới giai đoạn trưởng thành thì doanh nghiệp có thể chuyển sang huy động vốn tại Sàn Chứng khoán KOSDAQ.

Ở Hàn Quốc, các Start-up thuộc nhóm DN nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò là trụ cột trong nền kinh tế. Theo Cơ quan quản lý DNNVV, hiện nay, Hàn Quốc có khoảng 3,1 triệu DNNVV, trong đó, số lượng DN vừa chiếm khoảng 8,7%, DN nhỏ tương đương 3,4% và DN siêu nhỏ chiếm tỷ lệ đa số (87,7%), thu hút khoảng 11 triệu lao động, chiếm 87% tổng số lượng lao động Hàn Quốc. Số DNNVV này hàng năm sản xuất ra lượng sản phẩm trị giá khoảng 447 tỷ USD hàng năm. Theo số liệu thống kê của Ủy ban Dịch vụ Tài chính Hàn Quốc, từ năm 2012 - 2014, số lượng DN khởi nghiệp thành lập mới tại Hàn Quốc đã tăng từ 74.162 lên 84.697 DN. [5]

Giống như các quốc gia khác trên thế giới, tại Hàn Quốc có khoảng 80% DNNVV phải vay vốn ngân hàng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, hệ thống ngân hàng thương mại ở Hàn Quốc hoạt động theo nguyên tắc bảo toàn vốn, không mạo hiểm với những rủi ro. Vì vậy, các DN khởi nghiệp ở nước này muốn tiếp cận được nguồn vốn vay từ các ngân hàng phải đáp ứng được quy định ngặt nghèo về thế chấp tài sản.

Tuy nhiên, trên thực tế có rất ít DN khởi nghiệp ở Hàn Quốc đáp ứng được điều kiện này. Thêm vào đó, các DNNVV cũng chưa đáp ứng được những quy định niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không thể huy động được nguồn vốn từ hình thức này. Trong khoảng từ 5 - 6 năm kể từ khi thành lập, DN khởi nghiệp có thể huy động vốn từ các “nhà đầu tư thiên thần” (NĐTTT) để phục vụ cho nhu cầu hoạt

động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, rủi ro cũng có thể xảy ra nếu nhóm NĐTĐT thoái vốn thì các Start-up sẽ gặp phải những khó khăn khi huy động vốn trên các thị trường truyền thống như Sàn Chứng khoán KOSDAQ do vẫn chưa đáp ứng được những yêu cầu niêm yết trên thị trường. Để hỗ trợ các DNNVV nói chung và các Start-up nói riêng tiếp cận nguồn vốn từ thị trường, cũng như tạo cơ chế thoái vốn dễ dàng, tháng 7/2013, Chính phủ Hàn Quốc đã thành lập Sàn Giao dịch chứng khoán Korea New Exchange (KONEX) để giải quyết vấn đề này. Đối với hoạt động đầu tư trực tiếp trên Sàn KONEX chỉ giới hạn đối với các nhà đầu tư chuyên nghiệp bao gồm: Quỹ Đầu tư mạo hiểm, các nhà đầu tư là các định chế hoặc nhà đầu tư nhỏ lẻ có số tiền đặt cọc tối thiểu là 300 triệu Won. Những nhà đầu tư nhỏ lẻ thông thường chỉ được phép đầu tư gián tiếp qua các quỹ. Sàn KONEX cũng có quy định giới hạn đầu tư hàng năm cho nhà đầu tư nhỏ lẻ, tối đa là 30 triệu Won, còn với nhà đầu tư chuyên nghiệp thì hoạt động theo Luật Dịch vụ đầu tư tài chính và thị trường vốn. (Lee, Inhyung, 2013)

Song song với việc xây dựng Sàn Chứng khoán chuyên biệt KONEX, Chính phủ Hàn Quốc triển khai kế hoạch đầu tư 2,91 tỷ USD, trong đó phần lớn số tiền này sẽ được sử dụng đầu tư vào các Start-up thông qua các quỹ hoặc NĐTĐT tư nhân. Từ năm 2013, Chính phủ Hàn Quốc giảm bớt một số loại thuế từ bán cổ phần công ty cũng như cho phép NĐT miễn giảm thuế với điều kiện họ tái đầu tư khoản lãi từ bán cổ phần của mình từ các Start-up. Mặt khác, Chính phủ cũng thiết lập các quỹ ĐTTT Nhà nước dành cho các Start-up với quy chế hoạt động đặc biệt, theo đó mặc dù sử dụng vốn của Nhà nước nhưng nếu dự án đầu tư vào bị thất bại, những người đứng đầu quỹ cũng không bị truy cứu trách nhiệm. (Kim, Yong Do, 2014)

4. Một số khuyến nghị nhằm phát triển mô hình Start-up ở Việt Nam

4.1. Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh

Điều quan trọng nhất hiện nay là Nhà nước cần tiếp tục kiên định với các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, xây dựng lòng tin cho người kinh doanh. Các chính sách phải dễ dự đoán, dễ tiên liệu để người dân dự kiến được kế hoạch kinh doanh của mình. Cần phải giám sát quá trình thực thi chính sách để đảm bảo các cơ quan chức năng triển khai thực hiện đúng với các yêu cầu chính sách đã đề ra.

Các Bộ, ngành tiếp tục gỡ bỏ các rào cản trong kinh doanh, rà soát lại các những quy định về pháp luật có liên quan đến kinh doanh để không cản trở các hoạt động khởi sự kinh doanh, tránh hình sự hóa các hoạt động kinh doanh, kiên quyết loại bỏ các giấy phép con về các điều kiện kinh doanh gây cản trở cho việc kinh doanh. Việc sớm ban hành văn bản hướng dẫn thi hành và triển khai có hiệu quả Luật Hỗ trợ DNNVV sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho huy động nguồn lực xã hội để cùng với Nhà nước hỗ trợ phát triển DNNVV.

Tăng cường công tác phổ biến thông tin thị trường thông qua ứng dụng công nghệ thông tin để giúp người dân nhận biết được nhu cầu của thị trường từ đó nảy sinh các ý tưởng kinh doanh thay vì khởi sự kinh doanh vì để giải quyết nhu cầu của cuộc sống. Nghiên cứu của GEM (2017) đã cho thấy những người khởi nghiệp dễ tận dụng cơ hội từ thị trường thường có khả năng thành công cao hơn và có cơ hội phát triển hơn so với những người khởi nghiệp vì nhu cầu thiết yếu.

4.2. Xây dựng các chương trình hỗ trợ, khuyến khích phát triển Start-up

Các chính sách, chương trình hỗ trợ không nên chỉ tập trung vào việc khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp mà cũng cần khuyến khích các hoạt động khởi nghiệp trong doanh nghiệp: tuyên truyền, hỗ trợ và

hướng dẫn các doanh nghiệp trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ; triển khai có hiệu quả các chính sách ưu đãi các doanh nghiệp thực hiện các hoạt động ĐMST.

Các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp không nên phân bổ dàn trải mà có sự chọn lọc, ưu tiên định hướng khởi nghiệp cho các lĩnh vực mũi nhọn. Cũng theo nghiên cứu GEM (2017), một nền kinh tế phát triển chuyển sang giai đoạn cao hơn, cần có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chế biến và phục vụ doanh nghiệp, nhất là các ngành công nghệ thông tin truyền thông, dịch vụ tài chính, dịch vụ phát triển kinh doanh.

Triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ, khuyến khích nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất, đẩy mạnh các dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường để nâng cao khả năng cạnh tranh của từng doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền và nâng cao năng lực về hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh các dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường để nâng cao khả năng cạnh tranh của từng doanh nghiệp.

4.3. Cần cải thiện hệ sinh thái khởi nghiệp để thúc đẩy phong trào khởi nghiệp và phát triển kinh doanh

Đẩy mạnh các hoạt động liên kết giữa các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu với các doanh nghiệp để ứng dụng và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, nông nghiệp công nghệ cao. Tiếp tục phát huy vai trò cầu nối của Bộ Khoa học và Công nghệ, bên cạnh đó thúc đẩy phát triển các tác trung tâm, sản kết nối cung cầu về công nghệ, thông qua việc tổ chức các hội thảo, diễn đàn, hội chợ kết nối công nghệ.

Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ kinh doanh, đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải, xử lý nước thải, các khu công nghiệp. Quan tâm đến hình thành các cụm công nghiệp, nơi có các doanh nghiệp lớn,

Tập đoàn đa quốc gia làm đầu tàu để thu hút các doanh nghiệp trong công nghiệp phụ trợ. Mặt khác, Việt Nam cũng cần xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách phù hợp để khuyến khích thành phần tư nhân tham gia đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giao thông.

4.4. Các khuyến nghị đối với các hiệp hội doanh nghiệp, doanh nghiệp và cộng đồng khởi nghiệp

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền và nâng cao năng lực về hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh các dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường để nâng cao khả năng cạnh tranh của từng doanh nghiệp để có thể tham gia được vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Chủ động và tích cực tham gia vào việc góp ý xây dựng các văn bản pháp luật liên quan đến kinh doanh cũng như cải thiện môi trường kinh doanh. Xây dựng một mạng lưới xã hội các dịch vụ tư vấn, cố vấn để hỗ trợ cho các hoạt động khởi nghiệp và kinh doanh. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các doanh nhân trẻ và doanh nhân nữ. Tận dụng công nghệ kỹ thuật số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới. Tích cực thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp trong doanh nghiệp thông qua khuyến khích đổi mới sáng tạo của các nhân viên, tăng cường đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu ứng dụng.

CHÚ THÍCH

- [1] Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025”.
- [2] Báo cáo Chỉ số Đổi mới Toàn cầu 2017-2018 (Global Entrepreneurship Monitor 2017-2018 Report)
- [3] Khảo sát Kinh tế Hàn Quốc 5/2016 của OECD (*Economic Survey of Korea, 5/2016*).
- [4] Lê Thị Việt Hà (2014), *Vai trò của nữ giới trong nền kinh tế Hàn Quốc hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 8 (162).
- [5] Nguyễn Thế Bình (2013), *Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Phát triển và hội nhập, số 12 (22).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thế Bình (2013), *Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Phát triển và hội nhập, số 12 (22).
2. Lê Thị Việt Hà (2014), *Vai trò của nữ giới trong nền kinh tế Hàn Quốc hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 8 (162).
3. Trần Quang Tiến (2017), *Phụ nữ khởi nghiệp: từ chính sách đến thực tiễn ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 8 (471).

Tiếng Anh

1. Blank, S. (2010), *What's A Startup? First Principles*, <https://steveblank.com/2010/01/25/whats-a-startup-first-principles/>.
2. Kim, Sung Tae & Shim, Jae Hyun (2015), *Study on Successful Development Directions of The KONEX*, Akes Papers.
3. Kim, Yong Do (2014), *Measures to foster long-term growth of Korea New Exchange (KONEX)*, KIF Weekly Financial Brief, Vol. 14, No.31.
4. Lee, Inhyung (2013), *Konex Market Status and Supplementary Measures*, Korea Capital Market Institute.
5. Mason, C. & Brown, R (2014), *Entrepreneurial Ecosystems*.
6. OECD (2016), *2016 Economic Survey of Korea*
7. World Economic Forum (2013), *Entrepreneurial Ecosystems*.

Summary

Vietnam is highly evaluated as a country with strong development of Start-up ecosystem. In 2012, the definition of Start-up ecosystem was not well learned in Vietnam. However, Vietnam now is ranked third among Asean countries, just behind Singapore in terms of Entrepreneur development speed and Start-up ecosystems formation. The year 2016 was chosen by the Government of Vietnam as the year of "Start-up Country" with the goal of creating the 2nd wave of investment, setting foundation for the next steps of the domestic Start-up community. The development process of Vietnamese Start-ups has been inherited experience from leading countries such as Israel - Start-up Country; Singapore - Asia's Silicon Valley; Korea - The country of angel investors... This article analyzed the situation of Vietnamese Start-ups, governmental policies for Start-ups; additionally, gave recommendations to promote Vietnamese Start-ups effectively through experience from Korea.

Keywords: Start-up, Vietnam, Korea, business culture

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

(Tiếp theo trang 48)

READING FZANZ KAFKA IN SOUTH KOREA: THE RECEPTION

Franz Kafka, a novelist and short-story writer, whose works fuse elements of realism and the fantastic that express the anxieties and alienation felt by many in 20th-century. For Korean readers and researchers, Kafka has created a new interpretation for readers when reading his works. Therefore, it is difficult to reveal an increasing influence of Franz Kafka's works on South Korea's artistic and literary landscape. This paper has limited the scope

of research by studying Kafka with the following points: Firstly, an overview of the Kafka's works and studies on Kafka in South Korea from 1955 to recent years. Secondly, analyzing and proving the influence of Kafka and his work on the writings of Korean poets and writers by tracing some specific cases. Thirdly, reconfirming the influence of Kafka's adapted works on Korean theater in the 1970s and 1980s of the 20th century.

Key words: Fzanz Kafka, Kafka in Korea

LÀN SÓNG VĂN HOÁ HÀN QUỐC VỚI GIỚI TRẺ THÁI LAN HIỆN NAY NHÌN TỪ MỘT CUỘC KHẢO SÁT XÃ HỘI HỌC

*Trần Thị Quỳnh Trang**

Tóm tắt

Đã 20 năm kể từ khi làn sóng văn hoá Hàn Quốc bắt đầu xuất hiện tại Thái Lan, và cho đến nay, làn sóng này vẫn đang ngày một ăn sâu vào cuộc sống của người dân nơi đây và có một sức ảnh hưởng rộng lớn đến giới trẻ trên rất nhiều bình diện. Bài viết là một bức tranh tổng quát về hiện tượng văn hoá Hàn Quốc ở Thái Lan thông qua một cuộc khảo sát xã hội học với đối tượng nghiên cứu là 208 bạn trẻ có độ tuổi từ 19-35. Qua đó, tác giả muốn đi sâu làm rõ sự thay đổi trong thị hiếu văn hoá giới trẻ Thái Lan trước xu hướng Hàn Quốc hoá trên các lĩnh vực như phim ảnh, âm nhạc, ẩm thực, thời trang, du lịch và ngôn ngữ.

Từ khoá: văn hoá Hàn Quốc, giới trẻ Thái Lan, ảnh hưởng

1. Đặt vấn đề

Toàn cầu hoá cùng sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ thông tin đã góp phần ra đời khái niệm “văn hoá không biên giới” (Transnational Culture). Ngoài việc giữ gìn nét đẹp văn hoá truyền thống, xã hội Thái Lan còn cởi mở đón nhận những làn gió văn hoá ngoại lai, tiêu biểu phải kể đến văn hoá Trung Hoa, Ấn Độ, văn hoá phương Tây hay sự có mặt của nền văn hoá các nước cùng châu lục trong những thập kỉ gần đây.

Thuật ngữ Hallyu (한류) hay còn gọi là làn sóng văn hoá Hàn Quốc xuất hiện lần đầu tiên vào cuối thế kỉ 20¹, dùng để chỉ hiện tượng văn hoá Hàn Quốc được hâm mộ trên toàn cầu. Làn sóng này đã chính thức đặt chân đến Thái Lan vào năm 2000 sau khi bộ phim truyền hình dài tập “Ước mơ vươn tới một ngôi sao” (Wish upon a star) được chiếu trên kênh TTB5 [4,134]. Sự say mê “làn sóng văn hóa Hàn Quốc” đặc biệt trong giới trẻ tại Thái Lan đã lan toả sang nhiều lĩnh vực khác như văn hóa, âm nhạc, ẩm thực, thời trang, du lịch và ngôn ngữ.

2. Làn sóng văn hoá Hàn Quốc đối với giới trẻ Thái Lan

Trải qua 20 năm, làn sóng văn hoá Hàn Quốc đang có một sức ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ trong xã hội Thái Lan. Để làm rõ điều này, nghiên cứu đã dựa trên những thông tin thu thập được từ bảng khảo sát 208 người Thái Lan, trong đó có 50,9% trong độ tuổi từ 19-22 và 49,1% trong độ tuổi từ 23-35 trở lên. Trong số những người được khảo sát, có 20,4% đang sinh sống tại Băng Cốc và 79,6% thuộc các tỉnh thành khác. Phần lớn những người tham gia khảo sát đều là sinh viên thuộc các Trường Đại học tại Thái Lan (54,6%), đây được coi là nhóm đối tượng dễ tiếp nhận ảnh hưởng của văn hoá Hàn Quốc nhất.

Một trong những câu hỏi được đưa ra là “Bạn có thích văn hoá Hàn Quốc không?” Qua khảo sát, có tới 82,4% số

*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

¹Làn sóng văn hóa Hàn Quốc Hallyu chính thức được công nhận trong một bài báo được xuất bản trong Nhật báo thanh niên Bắc Kinh vào đầu tháng 11 năm 1999

người trả lời rằng họ yêu thích văn hoá Hàn Quốc, trong đó 26,9% đặc biệt yêu thích nền văn hoá này. Tỷ lệ áp đảo trên cho thấy giới trẻ Thái Lan không chỉ dành rất nhiều tình cảm cho đất nước Hàn Quốc mà còn thấy được sức ảnh hưởng lớn của văn hoá Hàn Quốc so với các nền văn hoá ngoại lai khác tại Thái Lan. Đó còn là kết quả của những nỗ lực phát triển mối quan hệ ngoại giao tốt đẹp của chính phủ hai nước.

Trên thực tế, địa điểm đặt chân đầu tiên của trào lưu Hallyu là Trung Quốc và Nhật Bản. Ngay từ những năm 1990, những bộ phim điện ảnh và truyền hình Hàn Quốc đã gây được tiếng vang lớn cho giới mộ điệu. Tuy các quốc gia Đông Nam Á đón nhận làn sóng này muộn hơn song những ảnh hưởng của văn hoá Hàn Quốc tại khu vực này lại không kém phần sôi nổi. Thái Lan có thể được coi là một trong những quốc gia tiếp nhận ảnh hưởng của văn hoá Hàn Quốc sâu sắc và bền bỉ nhất.

Bước sang thế kỉ 21, sự phát triển của công nghệ thông tin và sự phổ cập của mạng xã hội thực sự đã trở thành một vũ khí tối thượng giúp trào lưu văn hoá Hàn Quốc vươn mình xa hơn và rộng hơn trong chiến lược mở rộng tầm ảnh hưởng tới các quốc gia khác, trong đó có Thái Lan. Vai trò của các kênh thông tin này là vô cùng quan trọng và đóng góp không nhỏ trong việc quảng bá văn hoá Hàn Quốc rộng rãi. Số liệu khảo sát cho thấy 61% số người được hỏi thường xuyên sử dụng Youtube để cập nhật các tin tức về văn hoá Hàn Quốc. Ngoài ra còn có một số công cụ hỗ trợ hiệu quả khác như Facebook, Line (58,1%), các website online (38%), Twitter (30%), Instargram... Đáng lưu ý là số người sử dụng báo in, tạp chí để cập nhật tin tức chỉ chiếm 4,6% cho thấy một số lượng lớn giới trẻ Thái Lan hiện nay đã không còn yêu thích sử dụng các phương pháp tiếp cận thông tin như trước đây. Thêm vào đó, việc khảo sát số lượng các bài báo liên quan đến

văn hoá Hàn Quốc trên các trang web Thái Lan hiện nay cũng góp phần làm sáng tỏ hơn những ảnh hưởng của nền văn hoá này ở Thái Lan. Nếu nhập từ khoá “วัฒนธรรมเกาหลีในไทย” (văn hoá Hàn Quốc tại Thái Lan) trên trang mạng xã hội Google, chúng ta sẽ thu được 7,050,000 kết quả². Hay trên sanook.com, một trong những tờ báo online có lượng người truy cập lớn nhất ở xứ sở chùa vàng, nếu nhập từ khoá “Hàn Quốc” sẽ lần lượt xuất hiện 418,000 bài viết có liên quan. Nội dung các bài viết đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau, nổi bật nhất là điện ảnh, âm nhạc, thời trang, ẩm thực, đời sống.

Cũng theo kết quả khảo sát của tác giả đối với câu hỏi “Bạn thích đọc tin tức về văn hoá Hàn Quốc trên những website nào?”, có tới 60 câu trả lời khác nhau được đưa ra. Giới trẻ Thái Lan phần lớn theo dõi các thông tin về Hàn Quốc trên các trang mạng xã hội, trong đó có một số website bằng tiếng Thái dành riêng cho việc cập nhật các tin tức về ngôi sao Hallyu như <http://www.hallyukstar.com>, <https://kpop.youzab.com>, <https://www.korseries.com>, <https://korea.tlcthai.com>. Bên cạnh đó còn có các trang tin bằng tiếng Anh và tiếng Hàn như Yonhap, YTN, SBS, MBC, Soompi. Allkop, Dispatch, Naver... Điều này nói lên thực trạng say mê làn sóng văn hoá Hàn Quốc của giới trẻ Thái Lan. Mặc dù trong thời kì đầu, làn sóng Hàn Quốc chủ yếu thông qua phim ảnh và âm nhạc, nhưng ngày nay, phạm vi đó đã được mở rộng ra nhiều lĩnh vực khác như thời trang, ẩm thực, du lịch, ngôn ngữ. Tác giả sẽ đi sâu vào khảo sát thực trạng và ảnh hưởng của làn sóng văn hoá Hàn Quốc trên từng lĩnh vực đối với giới trẻ Thái Lan hiện nay.

2.1. Phim ảnh

Phim ảnh là một trong những sản phẩm văn hoá cụ thể nhất, thông qua các bộ phim,

²Điều tra mạng xã hội Google, truy cập ngày 13.5.2020

hình ảnh của xã hội, văn hoá nghệ thuật, phong tục tập quán, các dấu mốc chính trị quan trọng, kinh tế, môi trường tự nhiên và lối sống của con người ở đất nước đó được khắc hoạ một cách sắc nét. Hơn thế nữa, phim ảnh còn tạo ra rất nhiều cơ hội phát triển kinh tế và là một trong những kênh quảng bá hình ảnh đất nước con người có hiệu quả nhất. Làn sóng Hàn lưu bùng nổ ra khắp Châu Á nói chung và Thái Lan nói riêng với sản phẩm văn hoá nổi bật đầu tiên chính là phim ảnh. Bộ phim Hàn Quốc đầu tiên được công chiếu rộng khắp trên màn ảnh nhỏ Thái Lan là seri phim truyền hình dài tập “Ước mơ vươn tới một ngôi sao” (Wish upon a star) trên kênh TTB 5 vào năm 2000 [4,134]. Sau khi bộ phim đầu tiên được công chiếu, nhờ nội dung phim đặc sắc, dễ đi sâu vào tâm lý người xem cùng khả năng diễn xuất tự nhiên của dàn diễn viên, điện ảnh Hàn Quốc đã thành công trong việc đặt bước chân đầu tiên vào thị trường Thái Lan mặc dù khi ấy, các bộ phim truyền hình Nhật Bản và Trung Quốc vẫn đang chiếm ưu thế lớn. Chỉ một năm sau đó, vào năm 2001, Trái tim mùa thu (Autumn in my heart) đã thực sự trở thành bộ phim gây được tiếng vang lớn của phim ảnh Hàn Quốc ở thị trường Thái Lan với lượng người xem và bình luận tăng vọt. Năm 2003, bộ phim truyền hình dài tập “Bản tình ca mùa đông” (Winter love song) được công chiếu trên kênh ITV đã đánh dấu sự bùng nổ của làn sóng phim ảnh Hàn Quốc tại Thái Lan. Giới trẻ Thái Lan đã bắt đầu yêu thích việc ăn mặc giống các diễn viên trong phim đồng thời lượng khách du lịch Thái Lan tới Hàn Quốc theo tiếng gọi của màn ảnh cũng vì thế mà tăng lên nhanh chóng. Năm 2004, bộ phim truyền hình dài tập “Ngôi nhà hạnh phúc” (Full House) được chiếu chính thức trên kênh 7 đài truyền hình Thái Lan đã đem đến một làn gió mới và được coi là bộ phim hài lãng mạn đầu tiên chiếm được sự yêu

thích trên toàn lãnh thổ đất nước chùa vàng. Tiếp nối sức ảnh hưởng ngày càng lan rộng của điện ảnh Hàn Quốc, năm 2005, kênh 3 Đài truyền hình Thái Lan đã mua bản quyền chiếu chính thức bộ phim truyền hình dài tập “Nàng Dae Jang Geum”. Bộ phim đã đánh dấu thành công đầu tiên của dòng phim cổ trang lịch sử Hàn Quốc tại thị trường Thái Lan. 54 tập phim với nhiều góc máy đẹp mắt, mới lạ đã mở ra sự quan tâm rất lớn về văn hoá ẩm thực Hàn Quốc của người dân Thái Lan, đặc biệt là giới trẻ vào thời điểm đó. Đây được coi là giai đoạn nhẩy vọt của điện ảnh Hàn Quốc bởi số lượng phim truyền hình dài tập phủ sóng trên các kênh lớn ở Thái Lan ngày càng tăng và lượng thời gian lên sóng thậm chí đã tương đương với các phim truyện Thái Lan. Hơn nữa, bộ phim Dae Jang Geum cũng đánh dấu lần đầu tiên xuất hiện nhu cầu xem lại các tập phim qua việc ghi đĩa CD của số đông khán giả Thái Lan. Thống kê cho thấy, Dae Jang Kum cũng là bộ phim truyền hình dài tập được chiếu lại nhiều nhất trên màn ảnh trong lịch sử các bộ phim Hàn Quốc được chiếu ở thị trường Thái Lan cho tới nay bởi từ năm 2005 đến năm 2010, bộ phim đã được chiếu lại tới 4 lần. Thêm một bộ phim truyền hình Hàn Quốc cũng góp mặt trong danh sách phim truyện được khán giả Thái Lan đặc biệt yêu thích là bộ phim Princess Hours. Tác phẩm này đã được chiếu lại tới 3 lần trên các kênh truyền hình lớn ở Thái Lan vào các năm 2006, 2008 và 2017. Ngoài ra, từ năm 2005, phim điện ảnh Hàn Quốc bắt đầu đặt chân vào các rạp chiếu phim lớn tại Thái Lan và đem đến nguồn thu trung bình tới hơn 3,8 triệu bath/năm [4,134]. Nghiên cứu về ảnh hưởng của phim Hàn Quốc tới xã hội Thái Lan tại trường đại học Sinakarinwirot đã chỉ ra rằng, phim ảnh đã tạo nên một làn sóng Hàn lưu cùng với những đặc trưng văn hoá ngoại lai thâm nhập vào đời sống của người dân

Thái Lan một cách rõ rệt, đặc biệt là giới trẻ và nhóm ở độ tuổi đi làm. Làn sóng này đã đưa đến những thay đổi về quan điểm, sự yêu thích của người dân Thái trên một loạt các lĩnh vực như ẩm thực, cách ăn mặc, đầu tóc, thậm chí đến cách dùng ngôn từ, xưng hô trong cuộc sống.

Khảo sát về mức độ yêu thích phim điện ảnh và phim truyền hình Hàn Quốc của giới trẻ Thái Lan đã chỉ ra rằng, có tới 80,1% số người được hỏi yêu thích và dành nhiều tình cảm cho phim Hàn Quốc. Chỉ có 13,9% không quá quan tâm và không có ai không thích hay kì thị các tác phẩm điện ảnh của xứ sở kim chi (bảng 1). Điều này một lần nữa khẳng định rằng, các bộ phim Hàn Quốc vẫn đang chiếm giữ một vị trí đặc biệt trong lòng các bạn trẻ Thái Lan.

Bảng 1: Mức độ yêu thích phim Hàn Quốc của giới trẻ Thái Lan hiện nay

Rất yêu thích	39,8%
Yêu thích	46,3%
Bình thường	13,9%
Không thích	0,0%

Về tần suất theo dõi các bộ phim Hàn Quốc, 13,9% số người được hỏi đã trả lời rằng họ xem phim Hàn Quốc hàng ngày, 39,8% xem vào mỗi tuần. Việc các thước phim Hàn Quốc hiện diện thường xuyên trong cuộc sống của giới trẻ Thái Lan cũng cho thấy rất rõ sức lan toả của nền văn hoá điện ảnh của đất nước này, từng bước củng cố thêm hình ảnh tốt đẹp về đất nước và con người Hàn Quốc trong lòng khán giả hâm mộ Thái Lan.

Bảng 2: 15 Phim truyền hình Hàn Quốc tiêu biểu nhất được phát sóng tại Thái Lan từ năm 2000-2020

STT	Tên tiếng Hàn	Tên tiếng Việt	Tên tiếng Thái	Năm phát sóng
1	가을동화	Trái tim mùa thu	รักนี้ชั่วนิรันดร์	2001
2	겨울연가	Bản tình ca mùa đông	เพลงรักในสายลมหนาว	2003
3	풀하우스	Ngôi nhà hạnh phúc	ละครรักที่ฟ้าใจ	2004
4	대장금	Nàng Dae Jang Geum	แดจังกึมจอมนางแห่งวังหลวง	2005
5	마이걸	Cô em họ bắt đắc dĩ	รักหมดใจชั๊ยกะลอน	2005
6	궁	Được làm hoàng hậu	เจ้าหญิงวุ่นวายกับเจ้าชายเย็นชา	2006
7	커피프린스 1호점	Tiệm cà phê hoàng tử	รักวุ่นวายของเจ้าชายกาแฟ	2007
8	꽃보다남자	Vườn sao băng	รักฉบับใหม่หัวใจสีดวง	2009
9	미남이시네요	Cô nàng đẹp trai	หล่อน่ารักกับซูเปอร์สตาร์นำลิฟ	2009
10	가든시크릿	Khu vườn bí mật	เปลี่ยนฉันให้เป็นเธอ	2010
11	별에서온그대	Vì sao đưa anh tới	ยัยตัวร้ายกับนายต่างดาว	2013
12	태양의후예	Hậu duệ mặt trời	ชีวิตเพื่อชาติรักนี้เพื่อเธอ	2016
13	도깨비	Yêu tinh	คำสาปรักผู้พิทักษ์วิญญาณ	2016
14	사랑의 불시착	Hạ cánh nơi anh	ปีกหมุดรักฉุกเฉิน	2019
15	이태원 클라쓰	Tầng lớp Itaewon	ธุรกิจปิดเกมเกิน	2020

Nguồn dẫn: <https://www.thaitravelcenter.com/article/10seriesKorea/>
(truy cập ngày 13 tháng 5 năm 2020)

Về thể loại phim, giới trẻ Thái Lan dành sự quan tâm nhiều nhất cho các bộ phim tình cảm hài lãng mạn (29,6%), phim trinh thám (23,1%) và phim cổ trang lịch sử (21,3%). Đại đa số những người tham gia khảo sát cho rằng yếu tố khiến họ yêu thích các bộ phim Hàn Quốc là do có kịch bản hấp dẫn, thu hút người xem (89,8%), diễn xuất tự nhiên, cách nhập vai xuất sắc của dàn diễn viên chính (70,4%), hình ảnh và góc quay trên phim đẹp mắt, sống động (62%). Đáng chú ý ở đây là, có 27,8% giới trẻ được khảo sát thích thú với ngôn ngữ tiếng Hàn. Thực tế cho thấy, hiện nay thanh niên Thái Lan ngày càng yêu thích học tiếng Hàn hơn. Đây chính là một trong những thành công của phim ảnh Hàn Quốc trong chiến lược mở rộng hình ảnh của mình ra thế giới.

Có thể nói, làn sóng phim ảnh Hàn Quốc tại Thái Lan đang ngày càng lớn mạnh và chưa hề có dấu hiệu hạ nhiệt. Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và mạng lưới internet, làn sóng này đã lan toả đến khán giả ở các độ tuổi và đi sâu vào các ngõ ngách cuộc sống của người dân Thái Lan, đặc biệt là bộ phận thanh thiếu niên. Trải qua 20 năm phát triển, nhờ phát huy được những điểm mạnh về nội dung, chất lượng diễn viên, trang phục, góc quay và chú trọng đến những chi tiết nhỏ rất tinh tế, các bộ phim Hàn Quốc vẫn khẳng định được vị thế quan trọng và là lựa chọn hàng đầu của khán giả Thái Lan.

2.2. Âm nhạc

Cùng với phim ảnh, âm nhạc Hàn Quốc cũng là một trong những lĩnh vực giữ một vị trí quan trọng và có tầm ảnh hưởng lớn đến giới trẻ Thái Lan. Mặc dù được nhu nhập vào Thái Lan sau phim ảnh nhưng Kpop đã nhanh chóng tạo nên thành công lớn không chỉ ở Thái Lan mà còn trở thành một hiện tượng trên toàn thế giới. Đối với câu hỏi “Bạn có yêu thích nhạc Hàn Quốc không?” 62% số người được hỏi trả lời họ rất yêu

thích các sản phẩm âm nhạc Hàn Quốc. 58,6% giới trẻ Thái Lan nghe nhạc Hàn Quốc mỗi ngày, con số này đã khẳng định được vị thế độc tôn của nhạc Hàn Quốc trong tương quan so sánh với nhạc Âu Mỹ hay thậm chí với chính âm nhạc Thái Lan. Đại đa số đều nhận định rằng họ bị ấn tượng bởi hình ảnh, tài năng và nhân cách của các nghệ sĩ Hàn Quốc. Ngành công nghiệp giải trí Hàn Quốc là một trong những đầu tàu trên thế giới về hiệu quả đào tạo nghệ sĩ. Vũ đạo, ngoại hình và giọng hát đã trở thành những chìa khoá vàng giúp các ca sĩ, ban nhạc Hàn Quốc thu hút được lượng fan hâm mộ khổng lồ đến từ Thái Lan. Những tên tuổi lớn đầu tiên tạo được tiếng vang tại Thái Lan từ những năm đầu thế kỉ 21 không thể không nhắc đến HOT, Rain, TVXQ, Bigbang, Super Junior, Girls’ Generation hay 2 PM. Hiện nay, những nhóm nhạc Hàn Quốc nổi tiếng nhất phải kể đến BTS, EXO, Blackpink, NCT, Red Velvet... Đặc biệt, một số thành viên trong các nhóm nhạc nổi tiếng Hàn Quốc là người Thái Lan như Nickhun (2PM), Lisa (Blackpink). Điều này càng khiến cho sự hâm mộ của giới trẻ Thái Lan đối với các idol Hàn Quốc được đẩy lên cao hơn. Cũng giống như phim ảnh, sự tiến bộ của công nghệ thông tin và sự phát triển của mạng xã hội đã xoá bỏ các ranh giới quốc gia, âm nhạc Hàn Quốc vì thế mà đã và đang không ngừng lớn mạnh. Khảo sát cho thấy, giới trẻ Thái Lan thường xuyên nghe nhạc Hàn Quốc qua các kênh như Youtube, theo dõi cập nhật thông tin các thần tượng qua Twitter, Instagram. Sự hâm mộ các nghệ sĩ, ca sĩ Hàn Quốc đã tác động rất lớn đối với giới trẻ Thái Lan hiện nay trên nhiều phương diện, từ cách ăn mặc, trang điểm, sở thích và phong cách sống. Kpop không chỉ đóng vai trò giải trí mà còn đang thay đổi nhịp sống của giới trẻ. Kpop chính là cầu nối gắn kết cộng đồng fan hâm mộ lại với nhau, cùng chia sẻ cảm xúc và chung tay làm nên những hành động ý nghĩa.

2.3. Các lĩnh vực khác

Thông qua phim ảnh và âm nhạc, giới trẻ Thái Lan dần dần bị chinh phục bởi các sản phẩm đến từ văn hoá Hàn Quốc. Nổi bật trong đó là ẩm thực với những món ăn đậm chất truyền thống được giới thiệu qua màn ảnh. Kết quả khảo sát cho thấy, 70% những người được hỏi yêu thích các món ăn Hàn Quốc như kimchi, thịt nướng, tokbokki, canh tương, bingsu... Bên cạnh chất lượng và nghệ thuật trang trí đẹp mắt, nguyên nhân chủ yếu khiến giới trẻ Thái Lan say mê ẩm thực truyền thống Hàn Quốc còn đến từ sự tò mò thích thú muốn được thưởng thức các món ăn từng thấy trên màn ảnh. Hiện nay, số lượng các quán ăn do người Hàn Quốc hoặc chính người Thái Lan làm chủ ngày càng tăng lên. Waraphon Lotwathanachai, đại diện Phòng Truyền thông, Tổ chức xúc tiến du lịch Hàn Quốc đã thống kê rằng “ Kể từ khi bộ phim Dae Jang Geum được chiếu tại Thái Lan, người dân bắt đầu quan tâm đến món ăn Hàn Quốc nhiều hơn, các hoạt động kinh doanh ẩm thực Hàn Quốc cũng vì thế mà bùng nổ” Điều này là minh chứng cho thấy hiệu quả kinh tế tuyệt vời đến từ công nghiệp giải trí Hàn Quốc.

Bên cạnh ẩm thực, thời trang và mỹ phẩm cũng là hai lĩnh vực chịu nhiều tác động từ làn sóng văn hoá Hàn Quốc. Tại Thái Lan, khu vực Sukhumwit, một trong những trung tâm kinh tế-tài chính sầm uất của thủ đô Băng Cốc, khu vực được mệnh danh là “Phố Hàn” bởi số lượng các quán ăn, mỹ phẩm, thời trang và siêu thị bán sản phẩm Hàn Quốc dày đặc [3,2137]. Giới trẻ Thái Lan chịu nhiều ảnh hưởng bởi phong cách thời trang và thị hiếu tiêu dùng mỹ phẩm Hàn Quốc. 55,6% số người tham gia khảo sát tin rằng việc mặc các trang phục theo phong cách Hàn Quốc và tương đồng với các ca sĩ, diễn viên thần tượng sẽ khiến họ tự tin và bắt kịp xu hướng hơn. Bên cạnh đó, nhóm những người trẻ tuổi này còn đang

bị yếu tố “Hàn Quốc hoá” ảnh hưởng đến tư tưởng và lối sống. Điều này được thể hiện rõ trong các quan niệm về tình yêu, văn hoá ứng xử, tình cảm gia đình và các mối quan hệ trong cuộc sống. 70% các bạn trẻ tham gia khảo sát mong muốn gặp được người bạn đời lí tưởng như nam chính trong các bộ phim hay muốn được trở thành những nhân vật trong màn ảnh. Ngoài những khía cạnh tích cực, những ảnh hưởng này còn đan xen những yếu tố tiêu cực. Tích cực là sự phù hợp với những giá trị văn hoá truyền thống và sự vươn lên tiến bộ trong cuộc sống, tiêu cực chính là xa rời lối sống thuộc về hiện thực và không phù hợp với môi trường văn hoá xã hội.

Cần phải khẳng định rằng, việc văn hoá Hàn Quốc lan rộng tầm ảnh hưởng là một lực đẩy mạnh mẽ khiến cho người dân Thái Lan yêu thích và mong muốn tìm hiểu về đất nước Hàn Quốc nhiều hơn. Theo khảo sát, có tới 80,6% bạn trẻ mơ ước được đặt chân tới đất nước Hàn Quốc, 15,7% đã từng du lịch tới Hàn Quốc và mong muốn được quay lại thêm nhiều lần nữa. Thống kê cho thấy, số lượng khách du lịch Thái Lan tới Hàn Quốc tăng lên nhanh chóng trong thập kỉ vừa qua. Theo số liệu của tổ chức xúc tiến du lịch Hàn Quốc (KTO), năm 2017, số lượng khách du lịch trao đổi giữa hai nước vào khoảng 2,2 triệu người và Thái Lan là nước có số lượng khách du lịch tới Hàn Quốc nhiều nhất trong các nước Asean¹. Những con số này đã làm sâu sắc hơn sự yêu thích của người dân Thái Lan đối với đất nước Hàn Quốc. Sức mạnh văn hoá Hàn Quốc lan toả còn là động lực để giới trẻ Thái Lan tìm hiểu về ngôn ngữ và đất nước Hàn Quốc nhiều hơn. Có tới 86,1% bạn trẻ muốn được học tiếng Hàn, du học tại Hàn và 80,6% thừa nhận rằng điều này xuất phát từ sở thích xem phim, nghe

¹<https://www.thebangkokinsight.com/50417/> truy cập ngày 13 tháng 4 năm 2020

nhạc và hâm mộ thần tượng Hàn Quốc. Rõ ràng, Hàn Quốc đã rất thành công trong nhiệm vụ quảng bá hình ảnh đất nước bằng nguồn sức mạnh mềm mang tên Hallyu.

Kết luận

Trải qua hai thập kỉ (2001-2020), làn sóng văn hoá Hàn Quốc đã du nhập vào Thái Lan một cách mạnh mẽ và có những ảnh hưởng sâu rộng đối với giới trẻ trên các phương diện, từ phim ảnh, âm nhạc, thời trang, phong cách sống và lối tư duy. Trên thực tế, chiến lược xuất khẩu văn hoá là một chiến lược quốc gia của Hàn Quốc và họ đã thành công ở nhiều nước Châu Á, điển hình là Thái Lan. Theo như nhận định của TS. Park Nark Jong “thành công của Hallyu là luôn lấy nội dung văn hóa truyền thống làm cốt lõi. Đồng thời, sự thành công đó cũng dựa trên việc ứng dụng các tiến bộ về mặt khoa học công nghệ²”. Sự ảnh hưởng văn hoá này bao hàm cả những ý nghĩa tích cực và tiêu cực. Kết quả khảo sát cho thấy, 56% bạn trẻ cho rằng văn hoá Hàn Quốc đã có ảnh hưởng lớn đến bản thân và theo chiều hướng tốt. 97,2% người được khảo sát tin vào sự phát triển mạnh mẽ hơn của làn sóng Hàn Quốc tại Thái Lan trong tương lai. Đó chính là kết quả của sự giao thoa văn hoá, giúp chúng ta gần gũi, học tập những điều hay và tốt đẹp của nhau. Nhưng nhìn từ khía cạnh khác, một bộ phận giới trẻ Thái Lan đã bị cuốn vào làn sóng văn hoá ngoại lai mà chưa thực sự hiểu và coi trọng các giá trị văn hoá dân tộc. Điều này đã đặt ra nhiều thách thức cho Thái Lan trong nhiệm vụ bảo tồn giá trị văn hoá truyền thống để hạn chế sự lấn át và xâm lấn nền văn hoá ngoại lai. Chính phủ Thái Lan cần có những biện pháp cụ thể nhằm tích cực ủng hộ và bảo

tồn các giá trị văn hoá truyền thống Thái Lan. Nhìn từ cách thức Hàn Quốc mở rộng tầm ảnh hưởng qua nguồn sức mạnh mềm văn hoá, các nước Đông Nam Á nói chung, Thái Lan và Việt Nam nói riêng cần đúc kết được nhiều bài học kinh nghiệm để khai thác tối đa các tiềm năng kinh tế từ sự lan toả văn hoá để đem lại nguồn thu cho đất nước và quảng bá hình ảnh dân tộc ra thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thị Hương, Cao Thị Hải Bắc (2014), *Ảnh hưởng của Hàn lưu tại Việt Nam, nhìn từ góc độ liên ngành*, Hội nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam
2. Storey, J. (1998). *An introduction of cultural theory and popular culture*. Athens: University of Georgia Press.
3. ชลนิภา รุ่งเรืองศิริ, จารุณี มุมบ้านเช่า (2019) *กระแสการขึ้นชอปปิงเคป๊อป (K-POP) เกาหลีในประเทศไทย*, มหาวิทยาลัยราชภัฏ สวนสุนันทา
4. นพดล อินทร์จันทร์ พุทธิศุภเศรษฐศิริ วิรุณ ตั้งเจริญ สุรพล วิรุฬห์รักษ์ (2012) *ภาพยนตร์ชุดเกาหลี : กรณีศึกษากระแสคลื่นวัฒนธรรมเกาหลีในสังคมไทย* นิตยสารปัญญาเอก สาขาวิชาศิลปวัฒนธรรมวิจัย คณะศิลปกรรมศาสตร์ มหาวิทยาลัยศรีนครินทรวิโรฒ
5. สุภัทรา สุขชู. (กุมภาพันธ์ 2006). *Hallyu: คลื่นความมั่นคงของ เกาหลี*.
6. วรากรณ์ เติศวदनชัย.(2008). *บทสัมภาษณ์ในนิตยสารผู้จัดการออนไลน์*. จาก <http://www.gotomanager.com/news/printnews.aspx?id=5405>
7. <https://www.thebangkokinsight.com/50417/>
8. <http://hs.ssrui.ac.th/useruploads/files/20190319/294fbab6b6dfff77be0613249c3cc9c2d98127f4.pdf>

(Xem tiếp trang 74)

²<http://toquoc.vn/thay-gi-tu-hieu-qua-cua-lan-song-van-hoa-han-quoc-hallyu-99237448.htm> truy cập ngày 13 tháng 4 năm 2020

ẨN DỤ Ý NIỆM VỚI TỪ CHỈ VỊ TRÍ “TRÊN” CỦA TIẾNG VIỆT (đối chiếu với tiếng Hàn)

Nguyễn Thị Tuyết Mai*

Tóm tắt

Ẩn dụ ý niệm được sinh ra trong não bộ con người, phản ánh tư duy của con người thông qua hệ quy chiếu. Bài viết này nhằm chỉ ra vai trò của từ chỉ vị trí trong mối quan hệ của con người với không gian, phản ánh ý niệm của con người về những sự vật xung quanh chúng ta. Bài viết đưa ra một từ chỉ vị trí cụ thể, đó là từ “trên”- từ tiêu biểu trong nhóm từ chỉ vị trí để thấy được một khía cạnh về cảm giác, tư duy vị trí của người Việt, qua đó có so sánh với hệ tư tưởng của người Hàn Quốc, làm căn cứ cho các nghiên cứu tiếp theo về so sánh đối chiếu về ngôn ngữ giữa hai dân tộc Việt Nam và Hàn Quốc dựa trên quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận.

Từ khóa: ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm, hệ quy chiếu, mô hình nguồn

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là tài sản quý báu nhất do con người sáng tạo ra và cũng là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Nếu không có ngôn ngữ, con người sẽ không có công cụ để tư duy và giao tiếp hay truyền tải tư tưởng tình cảm. Sự khác nhau của ngôn ngữ được thể hiện qua mỗi nền văn hóa, mỗi quốc gia, mỗi dân tộc và luôn có sự thay đổi ở mỗi thời đại, mỗi giai đoạn của lịch sử. Việt Nam và Hàn Quốc - đều là những dân tộc có nền văn minh lâu đời, giàu văn hóa, giàu tình cảm, tư duy suy

nghĩ, nhận thức thế giới hiện thực khách quan rất phong phú và tinh tế, vì vậy mà vốn từ vựng biểu đạt những tư tưởng sắc thái tình cảm, thái độ nhìn nhận đối với thế giới hiện thực khách quan cũng vô cùng phong phú và đặc sắc.

Bên cạnh đó, với ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ chính là cứ liệu cho việc xem xét đường hướng tư duy con người. Từ ngôn ngữ học tri nhận sẽ cấu trúc nên dựa vào cơ sở nào người ta nói như thế này hay thế khác chứ không hẳn chỉ dựa trên những quy ước võ đoán mà chúng ta từng quan niệm về hai mặt của ngôn ngữ. Tư duy và ngôn ngữ có tính hiện thân. Cấu trúc ý niệm bao gồm các điển dạng, xuất hiện từ kinh nghiệm tri giác và nó được tạo ra nhờ cấu trúc thần kinh. Năng lực tri nhận đóng vai trò then chốt trong tổ chức ngôn ngữ nhưng không nằm cụ thể trong ngôn ngữ. Năng lực đó liên quan đến cách lý giải, điểm nhìn và phối cảnh, tổ chức hình - nền, và kết hợp ý niệm. Mặc dù cùng xuất phát từ một số quan điểm và tư tưởng chung, song ngôn ngữ học tri nhận có ba đường hướng tiếp cận chính.

Hiện nay, nhóm từ chỉ vị trí đã và đang là một trong những đối tượng được nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ rất quan tâm. Nhóm từ chỉ hướng là một nhóm từ được dùng rất cơ động và xuất hiện với tần số khá cao so với nhiều nhóm khác. Trong ngôn ngữ giao tiếp hằng ngày của người Việt, dễ dàng bắt gặp những từ chỉ hướng như “trên”, “dưới”, “trong”, “ngoài”, “lên”, “xuống”... được sử dụng

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

với tần số rất cao. Cách sử dụng này biểu hiện rõ ràng đặc trưng tư duy ngôn ngữ của người Việt và liên quan rất chặt chẽ với tri thức địa lí cụ thể của cư dân vùng (miền) đó. Việc giải thích lí do vì sao sử dụng từ chỉ hướng đó không chỉ khó với chính người dân bản địa mà còn khó với những người nước ngoài học ngôn ngữ. Theo thống kê từ chỉ vị trí rất nhiều, vì thế trong phạm vi trong bài nghiên cứu này chỉ đề cập tới từ chỉ vị trí “trên” và đối chiếu từ chỉ hướng này theo hệ quy chiếu của người Hàn Quốc và Việt Nam khác và giống nhau ở điểm nào.

2. Tri nhận không gian và nguyên lý chung.

Phương Tây đi đầu trong các học thuyết về ngôn ngữ học tri nhận, chính vì vậy cả Việt Nam và Hàn Quốc đều tiếp nhận lí thuyết nguồn lý thuyết chung này. Nhận định của Apresjan (1974) “*trong lĩnh vực không gian dường như đầu cũng thấy dấu vết cách nhìn cách nghĩ của con người về thế giới chung quanh...thể hiện quan niệm ngậy thơ của cộng đồng người về đặc điểm không gian vật lý, hình học, biểu tượng tâm lý học*” [12, tr 72 - 73]. Không gian định hình trong ngôn ngữ: đây là hình thức không gian được ngôn ngữ hóa trở thành những yếu tố từ ngữ được sử dụng như là một công cụ giao tiếp để định vị, biểu thị và trao đổi thông tin trong hoạt động giao tiếp, không gian phản ánh (projected space); không gian **được biểu đạt** trong ngữ nghĩa của các từ chỉ không gian được gọi là không gian ngôn ngữ (language space). Nói một cách khác, sự nhận thức của con người có ảnh hưởng rất lớn tới việc tái tạo lại thế giới bằng ngôn ngữ.

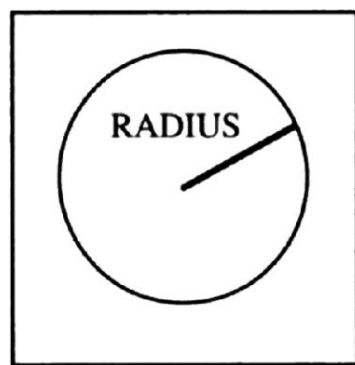
Định hướng không gian ở nhóm từ chỉ vị trí bao gồm: trên- dưới, trước - sau, phải - trái vốn thể hiện không gian ba chiều trong quan niệm hình học của con người và cặp từ trong - ngoài. Nhìn chung của nhóm từ định

hướng không gian chỉ vị trí đều tuân theo nguyên lý chung về sự tri nhận không gian.

Thứ nhất là nguyên lý “dĩ nhân vi trung” của mô hình không gian về thế giới. Ngôn ngữ học tri nhận lấy trung tâm là con người, hướng tới con người. Chính con người sáng tạo ra các kí hiệu ngôn ngữ cho mục đích giao tiếp của họ. Tư tưởng của con người cũng ẩn chứa trong các kí hiệu đó. Về nguyên lý con người là trung tâm, được hiểu là khi xác định phương hướng hay kích thước không gian (định vị định hướng không gian) thì con người cũng được coi là một điểm quy chiếu.

Nguyên lý thứ hai là “ngôn ngữ phản ánh mối tương tác giữa những nhân tố tâm lý, giao tiếp, chức năng và văn hóa”. Ngôn ngữ vừa là thành quả cũng vừa là phương tiện giao tiếp và nó thể hiện hệ tọa độ không gian. Khi định vị và định hướng trong không gian, con người sử dụng hệ tọa độ mà cơ sở sinh học của nó là đặc điểm cấu tạo không cân đối của cơ thể (đầu ở trên, chân ở dưới; tay phải và tay trái...) và tư thế thẳng đứng (mắt nhìn về phía trước).

Theo Lý Toàn Thắng (2005), “Các đơn vị ngôn từ (từ, ngữ, kết cấu) đều biểu đạt những ý niệm (concepts) và những ý niệm này đều tương ứng với các ý nghĩa của những đơn vị ngôn ngữ đó”. Langacker(1987) đã minh họa điều này bằng ví dụ rất hay bằng hình tròn.



CIRCLE

Hình tròn này được giải thích như sau: một đoạn thẳng nối từ tâm hình tròn đến một điểm bất kỳ của đường tròn, tức là con người sẽ chỉ được hiểu tới một điểm nào đó trên cơ sở ý niệm nền là hình tròn “circle”. Dựa vào ý niệm nền đó, con người sẽ có sự tri nhận của bản thân về sự vật, hiện tượng và cụ thể hóa các phạm trù mang tính trừu tượng. Trong ý niệm hóa về định hướng không gian con người chủ yếu sử dụng ba mô hình nguồn là (Svorow 1994: 79-80):

- Các bộ phận cơ thể người (trong tư thế thẳng đứng chuẩn tắc) là lĩnh vực quan trọng và thường dùng nhất.
- Các vật mốc của môi trường xung quanh trời (하늘), đất (땅) là lĩnh vực quan trọng thứ hai.
- Các ý niệm động, chủ yếu là các hoạt động và hành động như đi, đứng... là lĩnh vực ít dùng hơn cả.

3. Ý niệm “trên”

Bộ phận của một vật (hay một khu vực không gian) được quan niệm là “trên” bao giờ cũng là bộ phận “cao hơn so với các bộ phận còn lại”. Đây cũng là ý niệm giống nhau trong quan điểm tri nhận của người Việt Nam và người Hàn Quốc. Nếu tính từ gốc (origin) của hệ tọa độ là mặt đất (hay trung tâm trái đất) và vật đó phải nằm ở trong tư thế chính tắc (canonical) của nó. Ý niệm “trên” có mặt trong cách thức định danh của hàng loạt các từ ba mô hình nguồn đã đề cập ở trên.

3.1. Mô hình nguồn là bộ phận cơ thể con người

Trên “đầu” người: Dựa vào vị trí khi giải phẫu sinh học cơ thể người, “đầu” sẽ là vị trí trên cùng của thân thể con người, lúc này lấy trục đứng của cơ thể người là căn cứ. Lấy ví dụ:

1a. Tôi cởi kính ra và đặt/để lên trên đầu.

1b. 선글라스를 벗어 머리 위에 얹었다.

1c. 선글라스를 벗어 머리에 얹었다.

2a. Con sâu ở trên tay là con gì đó?

2b. 손 위에 있는 이 벌레는 무엇일까요?

Việc xác định vị trí “trên” đầu theo ý niệm tri nhận cho ta thấy điểm rất thú vị, cho dù chúng ta nhìn “đầu” từ bên trái hay bên phải, phía trước hay phía sau, trong tư thế nằm ngang hay thẳng đứng hoặc thậm chí đang trồng cây chuối thì đi với từ đầu sẽ luôn luôn dùng từ “trên”. Với việc so vị trí một đồ vật nào đó như trong ví dụ trên là “kính dâm”(ví dụ 1a) với vị trí của đầu, cho dù con người nằm ở tư thế nào, nếu như trong ý niệm không gian từ dưới lên trên thì vị trí của đầu khi nằm dưới “kính dâm”, chính vì vậy mà đồ vật như “kính dâm” sẽ được ý niệm là “đặt trên đầu”.

Ở phương diện này, ta có thể thấy được một điều rằng: cả tiếng Việt và tiếng Hàn đều sử dụng định hướng tuyệt đối, ngay cả khi con người không đứng ở trong tư thế tuyệt đối.

Tuy nhiên đối với ví dụ 1b và 1c thì cả hai câu này đều đúng, tức là chúng ta có thể lược bỏ đi 위 trong câu. Hay nói cách khác ý niệm về vị trí “trên” của người Hàn Quốc là một vị trí căn bản, nên việc có chữ “위” hay không cũng không ảnh hưởng đến ý niệm vị trí mà người Hàn Quốc tiếp cận.

Ở câu ví dụ 2(cả 2a và 2b): hệ quy chiếu của người Việt hay người Hàn đều giống nhau ở chỗ đều lấy con người làm mốc, làm căn cứ, bàn tay sẽ nằm ở phương ngang, song song với mặt đất hay còn gọi là trục ngang, từ đó sẽ có thể xác định vị trí theo trục thẳng đứng từ dưới lên như sau: mặt đất - bàn tay - con sâu. Như vậy con sâu sẽ nằm trên bàn tay, dù bàn tay có úp hay ngửa.

2.2. Mô hình nguồn là các vật mốc của môi trường xung quanh

Đối với mô hình nguồn là các vật mốc của môi trường xung quanh như là sách vở, nhà, trần,... thì cũng vẫn tuân theo nguyên lý định vị định hướng như đối với cơ thể người, hay nói cách khác, hệ quy chiếu ý niệm về mô hình nguồn là cơ thể con người cũng sẽ được quy chiếu sang các sự vật có trong môi trường xung quanh.

Ví dụ như:

3a. Tôi đứng ở trên đầu xe.

3b. 차 맨 앞에 서 있다.

3c. 차 위에 서 있다.

3d. 버스 안에 서 있다.

Trường hợp này chỉ áp dụng được với hệ quy chiếu của tiếng Việt, nhưng khi đổi chiều sang câu 3b và 3c sẽ có sự khác nhau. Vì cách nói trong câu 3a sẽ có nhiều cách hiểu về vị trí:

Giải thích 1: Người phát ngôn đứng ở phía trước của chiếc xe (như trong hình 2), lấy mặt đất là trục ngang và người là trục đứng. Còn căn cứ vào cấu tạo vật lý của chiếc xe ô tô, lấy khu vực người ngồi - khoang xe là trung tâm, đầu xe chính là phần chứa các vị trí như nắp capo, đèn pha, lưới tản nhiệt, nơi chứa máy móc cho xe hoạt động. Đây chính là hệ quy chiếu từ “người” sang “vật”. Vì bộ phận “đầu” của con người cũng là bộ phận chính, là cơ quan đầu não kiểm soát và điều khiển mọi hoạt động và hành vi, nên người chính là hệ quy chiếu sang vật nên mới có từ “đầu xe”. Khi đó sẽ tương đương về nghĩa với câu 3b trong tiếng Hàn.

Giải thích 2: Người phát ngôn đang đứng trên nắp capo của xe, theo trục thẳng đứng và tính từ mặt đất (trục ngang) thì sẽ là mặt đất - nắp capo - người phát ngôn (như hình vẽ dưới). Khi đó sẽ tương đương về nghĩa với câu 3c trong tiếng Hàn.

Giải thích 3: Người phát ngôn đang đứng trong xe và ở vị trí đầu của chiếc xe ô tô, nơi gần người lái xe nhất. Trường hợp sẽ có thể hiểu là đứng ở những chiếc xe có kích thước lớn đủ để một người có thể đứng được như xe ô tô, xe khách. Khi đó có thể chuyển câu tiếng Hàn thành 3d.

Qua ví dụ này có thể rút ra kết luận là: trong khi hệ quy chiếu của người Việt rất chung chung về vị trí thì hệ quy chiếu của người Hàn Quốc khá rõ ràng rành mạch về vị trí của nó. Điều này sẽ không khiến người nghe phải hiểu nhầm trong các tình huống.

Ngoài ra, khi cách dùng từ “trên” không phụ thuộc vào cấu tạo của vật, mà do những nhân tố bên ngoài chi phối, ta sẽ có sự “định hướng tương đối” Ví dụ:

4a. Quyển sách ở trên bàn.

4b. 책이 책상 위에 놓여 있다.

4c. 책이 책상에 놓여 있다.

4d. 책이 책상 아래/옆에 놓여 있다.

Ở ví dụ 4: Việc quyển sách được xác định ở mặt trên của cái bàn được dựa vào ý niệm mang tính không gian vật lý. Tức là so về vị trí, lấy ý niệm nguồn là “mặt đất” - sự vật nằm được quy chiếu từ hệ quy chiếu theo trục thẳng đứng của con người, ta sẽ có các vị trí lần lượt từ dưới lên trên như sau: mặt đất - mặt bàn - quyển sách (như hình vẽ dưới)

Nhưng việc xác định bề mặt như thế này chỉ có giá trị ngay tại thời điểm phát ngôn và người phát ngôn đang tri nhận thấy sự việc như vậy, nếu ở một thời điểm khác và ở người phát ngôn khác, phát ngôn này sẽ không còn chính xác nữa.

Trong tình huống này khi đổi chiều sang câu tiếng Hàn, có thể nhận thấy rằng có thể sử dụng ở vị trí 3b và 3c đều được, tức là trong quan niệm tri nhận của người Hàn Quốc, vị trí “trên” là điều thuộc về cố định, là cố hữu nhưng nếu ở các vị trí khác như dưới, bên cạnh thì bắt buộc sẽ phải có từ “như dưới, bên cạnh” xuất hiện trong câu.

Ta tiếp tục xét một ví dụ khác mà hệ quy chiếu của nó không chỉ nằm ở vị trí trên- dưới:

5a. Sujin chơi cả ngày ở **(trên/ dưới) nhà Hoa.**

5b. 수진은 하루종일 화 집에서 놀고 있다.

Đối với ví dụ 5a: Trong Tiếng Việt, cách nói này chỉ đúng nếu nhà của Sujin và nhà của Hoa nằm trong cùng một tòa và nhà Sujin ở tầng cao hơn so với tầng nhà Hoa ở hoặc ngược lại.

Tuy nhiên cách nói này trong tiếng Việt hoàn toàn có thể bị triệt tiêu và thay vào bằng cách nói khác nếu như không cùng nằm

trong hệ quy chiếu theo trục thẳng đứng lấy mặt đất là ý niệm nền. Tức là nếu nhà Sujin ở tầng cao hơn nhà Hoa nhưng lại không trong cùng một tòa nhà thì khi đó cách nói trong tiếng Việt sẽ có thể chuyển thành:

5c. Sujin chơi cả ngày ở (bên) nhà Hoa.

Còn trong câu 5b, người Hàn Quốc thể hiện ý niệm về mặt vị trí chung chung, vì họ nhấn mạnh đến không gian bao hàm và địa điểm xảy ra của hành động. Hay nói cách khác, hệ quy chiếu của người Hàn Quốc về ý niệm không gian ở đây đã có sự khác biệt với người Việt Nam.

Ngoài ra, còn có một ví dụ rất cụ thể về ý niệm không gian và vị trí đó là cụm từ “trên trời”

- Tiếng Việt: trên trời
- Tiếng Anh: in the sky (dịch nghĩa từ là “trong trời”)
- Tiếng Hàn: 하늘에 (dịch nghĩa từ là “ở trời”)

Như vậy, khi nhận xét về vị trí và lựa chọn từ ngữ ở mỗi một dân tộc cũng sẽ có một hệ quy chiếu khác nhau tùy theo tình huống và vị trí xác định của người phát ngôn.

Hay với quan niệm không gian bao hàm và được bao hàm, cũng có thể sử dụng từ “trên” như trong ví dụ sau:

6a. Tiền tiêu vật để ở “trên” tủ quần áo.

6b. Tiền tiêu vật để ở “trong” tủ quần áo.

6c. 용돈이 옷장 안에 넣어 있다.

Nếu xét trong ví dụ 6a: ý niệm “trên” sẽ có khá nhiều cách hiểu với khá nhiều hệ quy chiếu khác nhau.

Giải thích 1: khi người phát ngôn đứng/ngồi hay nằm và “tiền tiêu vật” được đặt ở vị trí cao hơn tính từ mặt đất theo hệ quy chiếu thẳng đứng, không xét đến vị trí tiền có thể nằm trong hoặc nằm ngoài tủ, khi đó ví dụ 6a là hợp lý.

Giải thích 2: khi người phát ngôn đứng/ngồi hay nằm và “tiền tiêu vật” được đặt ở trên mặt trên cùng của tủ quần áo, tuy nhiên cách giải thích này nếu theo logic sẽ

không hợp lý vì nếu có người ta sẽ dùng theo cách nói khác là “trên nóc tủ quần áo”.

Như vậy ví dụ 6a hoàn toàn có thể gây hiểu nhầm cho người nghe nếu hệ quy chiếu của hai người (người nói và người nghe) không giống nhau, khiến người nói không nắm rõ được vị trí của “tiền tiêu vật” thực tế nằm ở đâu.

Vì thế câu ví dụ 6b sẽ giúp giải quyết vấn đề này, để xác định rõ vị trí và nó chỉ ra hệ quy chiếu khác đó là cái bao hàm “cái tủ”- cái được bao hàm “tiền tiêu vật”. Như vậy khi chuyển hệ quy chiếu theo trục thẳng đứng trên - dưới sang hệ quy chiếu không gian bao hàm và được bao hàm, sẽ giải quyết được sự hiểu nhầm trong tình huống như thế này.

3. Kết luận

Ngôn ngữ ngoài chức năng quan trọng là giao tiếp còn là công cụ phản ánh tư duy của con người. Ngôn ngữ chính là tấm gương phản ánh xã hội, phản ánh nhận thức, ý thức và ý niệm của con người ở mỗi một nền văn hóa một dân tộc. Điều đó có thể nói được thể hiện rõ nét qua sự thống nhất trong tư duy của người dân dân tộc đó trong việc xác lập không gian thông qua ngôn ngữ. Nếu nghiên cứu tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của một quốc gia mà lại không quan tâm tới ẩn dụ ý niệm trong tư duy của con người thì quả là thiếu sót. Vì vậy việc nghiên cứu đề tài “**Ẩn dụ ý niệm với từ chỉ vị trí “trên” của tiếng Việt (có đối chiếu với tiếng Hàn)**” đã giúp cho chúng ta thấy được phần nào trong tư duy của con người ở cả hai dân tộc Hàn - Việt.

Việc nghiên cứu ẩn dụ ý niệm chỉ đối với từ chỉ vị trí “trên” trong tiếng Việt sau đó có đối chiếu sang tiếng Hàn, sử dụng mô hình nguồn thứ nhất, lấy con người và các bộ phận liên quan đến con người làm trung tâm và mô hình nguồn thứ hai, lấy các vật mọc xung quanh con người làm hệ quy chiếu để chỉ vị trí “trên”. Tuy nhiên đối với mô hình nguồn thứ ba là các ý niệm động, chủ yếu là

các hoạt động và hành động thì không có đối với ý niệm “trên”.

Vì vậy việc nghiên cứu **“Ẩn dụ ý niệm với từ chỉ vị trí “trên” của tiếng Việt (có đối chiếu với tiếng Hàn)”** cho chúng ta thấy rằng việc sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp không chỉ là sử dụng các tín hiệu mang tính vô đoán mà còn là sự sử dụng các tín hiệu trong mối tương quan với hiện thực mà cụ thể ở đây là từ chỉ vị trí “trên” luôn gắn với một bản đồ tri nhận không gian trong nhận thức của mỗi một dân tộc, đương nhiên sẽ có điểm giống và khác trong cách diễn đạt và trong hệ quy chiếu của mỗi một dân tộc. Đặc điểm không gian này gắn thật chặt với môi trường sống mỗi người ở mỗi dân tộc mà chính bản thân họ cũng không lý giải được điều này. Họ sử dụng như một thói quen, truyền từ đời này sang đời khác, từ thế này sang thế hệ khác, và có sự biến đổi trong ý niệm của mỗi một thế hệ, một vùng miền hay là cả một dân tộc. Mục đích để giúp cho ngôn ngữ gần với con người hơn. Chúng ta vẫn thường nói cái gì càng dễ nói thì sẽ dễ nhớ, dễ học, chính những sự gần gũi mà ngôn ngữ mang lại sẽ giúp cho một cộng đồng, một dân tộc có được một nền tảng vững chắc, ăn sâu vào tiềm thức về cách sử dụng từ ngữ.

Trong giới hạn của bài nghiên cứu này, tôi chỉ làm rõ được ẩn dụ ý niệm thông qua từ chỉ vị trí “trên” trong sự tri nhận của con người về không gian. Lấy trục đứng làm con người, trục ngang là mặt đất để làm hệ quy chiếu chuẩn cho các sự vật hiện tượng có trong môi trường sống. Bên cạnh đó bài nghiên cứu cũng chỉ ra được rằng kể cả mô hình nguồn là vật mốc trong môi trường xung quanh, cũng sẽ lấy con người làm gương phản chiếu.

Bài nghiên cứu này đi theo hướng tiếp cận mới, đó là nghiên cứu từ chỉ vị trí “trên” thông qua mô hình ý niệm trong tư duy của con người. Việc nghiên cứu này sẽ còn mở ra nhiều hướng nghiên cứu rất thú

vị và triển vọng như: **“Nghiên cứu đối chiếu từ chỉ vị trí trong tiếng Hàn và tiếng Việt (theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận)”**

Tuy nhiên vì giới hạn và khuôn khổ cho phép, bài nghiên cứu này chỉ bước đầu đặt vấn đề với một từ chỉ vị trí. Tạm thời bài nghiên cứu cũng chưa quan tâm đến nghĩa phát sinh của từ này. Chắc chắn sẽ còn nhiều điều thú vị ẩn chứa trong nhóm từ này. Đặc trưng văn hóa sẽ được tìm thấy, được phát hiện trong quá trình chuyển nghĩa của nhóm từ trong dòng ngữ lưu với nhiều nội dung và sắc thái ngữ nghĩa khác nhau. Qua đây người viết cũng mong muốn bài nghiên cứu này sẽ là mở đầu cho một chuỗi những nghiên cứu sâu sắc hơn về ngôn ngữ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận để làm rõ được ý niệm và tư duy của dân tộc Việt Nam và Hàn quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. G. Lakoff (2008), *Chúng ta sống theo ẩn dụ* (Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Thị Kiều Thu), ĐH KH XH & NV, Tp Hồ Chí Minh
2. Mác, Ăngghen, Lênin (1962) *Bàn về ngôn ngữ*, Hà Nội.
3. Đào Thị Hà Ninh, *G.Lakoff và một số vấn đề về ngôn ngữ học tri nhận*, Tạp chí Ngôn ngữ, 5/05 (tr 69-76)
4. Hoàng Phê chủ biên (2010), *Từ điển tiếng Việt 2010*, Nxb Đà Nẵng.
5. F.de Saussure (1978), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, Hà Nội.
6. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết Đại cương đến Thực tiễn Tiếng Việt*, Nxb Phương Đông, Hà Nội.
7. Lý Toàn Thắng (2001), *Bản sắc văn hoá thử nhìn từ góc độ tâm lý - ngôn ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ số 15, Hà Nội.
8. Lý Toàn Thắng (1994), *Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian*, Tạp chí Ngôn ngữ số 4, Hà Nội.
9. Lý Toàn Thắng (2012), *Ngôn ngữ và sự tri nhận không gian*- Đăng trong *Mấy vấn đề Việt ngữ học và ngôn ngữ học đại cương*, Nxb KHXH, Hà Nội.

Tiếng Anh

10. Dictionary 1. Oxford Advanced Learner's
 11. W.Schmidt (1973), *Grundfragen der Deutschen Grammatik*, Berlin.
 12. Clark.H.(1973), *Space, Time, Semantics an the child*. In: "Cognitive development and the acquisition of language". New York..

Tiếng Hàn

13. 김정아(1998). "유아의 위치어 발달 경향에 관한 연구." 덕성여자대학교 석사학위
 14. 논문. 김광해(1993). 「국어 어휘론 개설」. 집문당. 김기석(2012). "중한 언어 대조 연구에서의 협의적 대조와 광의적 대조." 「Journal of Korean Culture」 19. 39-59.
 15. 김동환(2005). 「인지언어학과 의미」. 태학사.
 16. 김동환(2013). 「인지언어학과 개념적 혼성이론」. 박이정.

Summary

For the purpose of understanding the cognitive system of Vietnamese (comparision to Korean), the study conducts a comprehensive analysis of the prototype and extended meaning of location-related words in Vietnamese based on the theory of cognitive linguistics. Also this study just focuses on a position word meaning "on" but through the above analysis, the study finds that people's spatial cognition is based on body structure, and the expansion of semantics doesn't go without order. That is to say, semantic expansion occurs under certain rules. Furthermore, the study analyzes the semantic structure of the relational words in Vietnamese and Korean , and discusses the semantic asymmetry in a detailed manner based on the theory of prominence in cognitive linguistics. I expect that the comparative analysis of the study helps raise the understanding of location-related words as well as the cognitive system in Vietnamese and Korean.

Keywords: cognitive linguistics, semantics, frame of reference, source models

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

(Tiếp theo trang 67)

THE KOREAN WAVE WITH THAI YOUNG PEOPLE: A SOCIOLOGICAL SURVEY

It has been 20 years since the Korean culture appeared and came into vogue in Thailand. So far, this wave still has deeply-rooted influenced on urban life, and brought tremendous impact to the young generations on various aspects. This research represents a framed-picture about Korean-culture phenomenal in Thailand, based on a sociological survey, with a scope

of 208 young adults aged between 19-35 yearsold. Consequently, the researcher wants to go into details scope and understand critically about the cultural growth in preferences of Thai millennial generations, towards certain Koreanized fields such as movies, music, gastronomy, fashion, tourism and linguistics.

Keywords: Korean culture, Thai culture

ĐỐI CHIẾU CÂU HỎI TU TỪ TRONG TIẾNG HÀN VÀ TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thúy Hằng*

Tóm tắt

Người học tiếng Hàn không những cần phải tích lũy kiến thức về tiếng Hàn mà cần phải hiểu rõ về văn hóa với các biểu hiện mà người Hàn hay dùng. Câu hỏi tu từ đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp bởi người Hàn sử dụng rất nhiều trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Bài viết này tập trung tìm hiểu hai vấn đề: (1) Đặc điểm cấu trúc của câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt, (2) Tìm ra điểm giống và khác về mặt cấu trúc của câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bảy yếu tố để tạo nên câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn đó là đại từ nghi vấn, phó từ, tính từ, phép phủ định, vĩ tố, tiểu từ, biểu hiện quán dụng. Còn trong tiếng Việt chủ yếu được tạo từ các yếu tố hỏi tình thái hóa. Cấu trúc của câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt có điểm giống nhau nhưng không hoàn toàn tương đồng.

Từ khóa: Câu hỏi tu từ, phép phủ định, yếu tố hỏi tình thái hóa, đối chiếu Hàn Việt

1. Đặt vấn đề

Mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao vào năm 1992 đã có nhiều bước phát triển mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, du lịch, giáo dục... Ngày càng có nhiều doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam, số du khách và du học sinh Việt Nam sang Hàn Quốc cũng ngày càng gia tăng. Nhu cầu giao lưu, được làm việc ở công ty Hàn Quốc của người Việt Nam ngày càng nhiều.

Những du học sinh Việt Nam nếu muốn thích nghi tốt với cuộc sống sinh hoạt ở Hàn Quốc, hay người Việt Nam muốn làm việc tốt ở công ty, doanh nghiệp của Hàn Quốc thì không những là cần phải tích lũy kiến thức về tiếng Hàn mà cần phải hiểu rõ về văn hóa, tập quán cùng với các biểu hiện mà người Hàn hay dùng. Trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, người Hàn thường sử dụng nhiều câu hỏi tu từ. Câu hỏi tu từ đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp nên nó được coi là lĩnh vực đáng quan tâm trong việc đào tạo tiếng Hàn.

Tuy nhiên, không có nhiều nghiên cứu riêng về câu hỏi tu từ tiếng Hàn, các nghiên cứu về câu hỏi tu từ chủ yếu là trong ngữ pháp. Dưới đây là quan điểm của một số học giả về câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn.

Theo 서정수 (1996) đã đưa ra bàn luận về câu hỏi tu từ như sau: “hình thức là câu hỏi nhưng ý nghĩa thì không như thế. Trường hợp hình thức câu hỏi mang tính khẳng định nhưng thể hiện ý trần thuật phủ định, trường hợp hình thức câu hỏi mang tính phủ định nhưng thể hiện ý trần thuật khẳng định... Loại câu hỏi này có đặc điểm là không mong chờ câu trả lời”.

이익섭, 채완 (2000) đã đưa ra cách sử dụng đại từ phủ định được sử dụng trong câu hỏi tu từ. Nếu câu hỏi tu từ được kết hợp bởi các đại từ “누구, 어디, 언제, 무엇” với tiểu từ “는” thì câu trả lời phủ định toàn bộ hoặc khẳng định toàn bộ trái ngược lại với nội dung của câu hỏi.

이승연 (2012) đã đưa ra chủ trương cần giảng dạy câu hỏi tu từ trong văn viết cho đối tượng người học tiếng Hàn ở trình độ

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

cao cấp và đưa ra các nội dung giảng dạy, đặc biệt là các nội dung về ý nghĩa và hình thái câu hỏi tu từ.

Dưới đây là một số quan niệm của các nhà Việt ngữ học.

Theo Diệp Quang Ban, trong “Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông - tập 2”, khi phân loại câu theo mục đích phát ngôn có đề cập đến loại câu “nghĩ vấn tu từ học”. “Đó là cách dùng câu nghĩ vấn không cần sự trả lời và nhiều khi hỏi về những điều đã biết, nhằm thu hút sự quan tâm và làm cho thể văn trở nên hoạt bát.

Cũng như vậy, theo Hoàng Trọng Phiến (1980) đã đề cập đến khái niệm câu hỏi tu từ mà “nội dung các câu hỏi này không cần trả lời. Hỏi nhằm đạt đến sự đồng tình của người nghe, người đọc.” Tuy nhiên, tác giả cũng đã nhìn nhận thấy bản chất sâu xa của vấn đề khi nhấn mạnh rằng: “Cái khó thuộc về cách cấu tạo (khẳng định, phủ định), trong khẩu ngữ, có khi câu có hình thức khẳng định mà nội dung lại phủ định và ngược lại”.

Có thể nói, xác định rõ đối tượng này với những đặc trưng cơ bản về hình thức và nội dung hơn cả là tác giả Nguyễn Kim Thân (1964). Trong nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, tập 2, Nguyễn Kim Thân đã sử dụng thuật ngữ “câu nghĩ vấn tu từ học”. Tác giả đã định nghĩa chúng như sau: “Đó là những câu nghĩ vấn không đòi hỏi ai trả lời và là hình thức vận dụng linh hoạt ngôn ngữ của tác giả.”

Bài nghiên cứu này xem xét đặc điểm, cấu trúc hình thái của câu hỏi tu từ tiếng Hàn và tiếng Việt. Dựa trên cơ sở này, sử dụng phương pháp đối chiếu để tìm ra điểm giống và khác của câu hỏi tu từ tiếng Hàn - Việt.

2. Đặc điểm câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn

2.1. Khái niệm câu hỏi tu từ tiếng Hàn

Theo 표준국어대사전 (1999) có đưa ra định nghĩa về câu hỏi tu từ như sau: “문장의 형식은 물음을 나타내나 답변을 요구하지

아니하고 강한 긍정 진술을 내포하고 있는 의문문”. Tạm dịch là “Câu hỏi tu từ là câu có hình thức là dạng câu nghi vấn nhưng không yêu cầu phải trả lời, và nó bao hàm sự trần thuật khẳng định”.

Theo 고려대 한국어대사전 (2009) có đưa ra định nghĩa về câu hỏi tu từ như sau: “문장의 형식은 의문문이나 대답을 요구하지 않고 강한 긍정 또는 강한 부정의 수사적 효과를 가지는 의문문”. Tạm dịch là “Câu hỏi tu từ là câu có hình thức là dạng câu nghi vấn nhưng không yêu cầu phải trả lời, và có sự hiệu quả về mặt tu từ mang tính khẳng định hoặc phủ định”.

Ví dụ 1:

수사의문문 문장: 돈은 무슨 돈이 있어?

내재적 의미: 돈이 없어.

Theo 나찬연 (2017), câu hỏi tu từ không những có thể giải thích bằng câu trần thuật mà còn có thể giải thích bằng câu mệnh lệnh hay câu cảm thán.

Ví dụ 2:

문: 저 꽃이 참 아름답지 않니?

내: 저 꽃이 참 아름답구나!

Nếu tổng hợp tất cả các nội dung định nghĩa ở trên thì có thể đưa ra được các đặc điểm của câu hỏi tu từ như sau:

Thứ nhất, câu hỏi tu từ có hình thức là câu hỏi.

Thứ hai, về mặt nội dung có thể giải thích bằng biểu hiện trần thuật khẳng định hoặc phủ định.

Thứ ba, về mặt ý nghĩa, mối quan hệ giữa ý nghĩa bên ngoài với ý nghĩa bên trong là mối quan hệ đối lập.

Thứ tư, về mặt chức năng, thể hiện sự nhấn mạnh nội dung mà người nói nói.

Thứ năm, người nói không yêu cầu người nghe trả lời.

2.2. Cấu trúc của câu hỏi tu từ tiếng Hàn

Tất cả các câu hỏi tu từ đều có cấu trúc dạng câu nghi vấn nhưng nó được tạo thành từ các yếu tố đặc biệt có thể phân biệt với các câu nghi vấn thông thường. Về mặt cấu trúc, các yếu tố để tạo nên câu hỏi tu từ tiếng Hàn

là “đại từ nghi vấn”, “phó từ”, “tính từ”, “phép phủ định”, “vĩ tố”, “tiểu từ”, “biểu hiện quán dụng”.

Câu hỏi tu từ sử dụng đại từ nghi vấn

Các đại từ nghi vấn như “누구”, “무엇”, “무슨”, “어디”, “왜”, “언제”, “어떻게” đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên câu hỏi tu từ. Các đại từ nghi vấn được sử dụng trong câu hỏi tu từ sẽ mất đi ý nghĩa vốn có của đại từ nghi vấn.

Ví dụ 3:

- a. 문: 누구는 돈이 없냐?
내: 누구나 다 돈이 있다.
- b. 문: 무슨 상관이 있니?
내: 아무 상관이 없다.
- c. 문: 가기는 어디를 가니?
내: 아무데도 안 간다.

Câu hỏi tu từ sử dụng phó từ

Trong câu hỏi tu từ, người nói sử dụng phó từ trạng thái để thể hiện nghĩa tương phản như “설마”, “하물며”, “오죽”, “어찌”, “아무리면”

Ví dụ 4:

- 가: 철수가 일등을 했어.
나: 문: 설마 철수가 일등을 했겠어?
내: 철수가 일등을 하지 않았을 것이다.

Câu hỏi tu từ sử dụng phép phủ định

Câu hỏi tu từ có thể được tạo từ phủ định cú pháp và phủ định từ vựng.

Ví dụ 5:

- a. (선생님이 교실에서 떠드는 학생들에게 말한다)
문: 조용히 안 해?
내: 조용히 해!
- b. 문: 저 학생이 참 똑똑하지 않니?
내: 저 학생이 참 똑똑하다.

Câu hỏi tu từ sử dụng tính từ

Tính từ là từ loại biểu thị trạng thái và tính chất của sự vật sự việc. Câu hỏi tu từ sử dụng tính từ trong tiếng Hàn không nhiều, tiêu biểu là từ “어려하다”. Từ này có nghĩa là chắc chắn sẽ tốt đẹp, và cũng có trường hợp sử dụng với ý nghĩa châm biếm mỉa mai.

Ví dụ 6:

- a. 문: 그 실험결과는 전문가의 분석이니
어려하겠습니까?
내: 그 실험결과는 전문가의 분석이니
틀릴 수가 없다.
- b. 문: 기술 좋기로 유명한 이 씨가 지은
집인데 어려하겠습니까?
내: 기술 좋기로 유명한 이 씨가 지은
집은 좋습니다.

Câu hỏi tu từ sử dụng vĩ tố

Đặc trưng của tiếng Hàn là vĩ tố rất phát triển. Câu hỏi tu từ sử dụng vĩ tố kết thúc và vĩ tố liên kết. Vĩ tố kết thúc có thể kể đến các đuôi “-으랴”, “-을쏘냐”, “-을쏘는가”. Câu hỏi tu từ sử dụng các vĩ tố liên kết như “-은들, -기로/-기로니/-기로서...”

Ví dụ 7:

- a. 문: 그날의 고통을 어찌 잊으랴?
내: 그날의 고통을 잊을 수 없다. T
- b. 문: 아무리 바쁘기로 전화 한 통 못해?
내: 아무리 바쁘더라도 전화 한 통 해야
한다.

Câu hỏi tu từ sử dụng tiểu từ

Vĩ tố liên kết “-ㄴ들” kết hợp với một số các tiểu từ như “-에, -에서, -에게, -까지, -부터” để tạo thành một câu hỏi tu từ.

Ví dụ 8:

- a. 문: 학교에선들 열심히 공부하겠니?
내: 학교에서 있더라도 열심히 공부하지
못한다.

Câu hỏi tu từ sử dụng biểu biện quán dụng

Biểu hiện quán dụng bao gồm tục ngữ và quán dụng ngữ. Trong các biểu hiện quán dụng có sử dụng vĩ tố kết thúc “-으랴”. Các biểu hiện quán dụng chứa đựng các nội dung giáo huấn trong cuộc sống hàng ngày, có đặc trưng là biểu hiện ý nghĩa ẩn dụ.

Ví dụ 9:

- a. 문: 공든 탑이 무너지랴?
내: 힘과 정성을 다하여 한 일은 반드시
그 결과가 헛되지 않다는 말이다.

Dưới đây là một số khuôn hỏi cố định của câu hỏi tu từ tiếng Hàn

1) “~-기는 + 의문사 + ~”

Khuôn hỏi này có thể được biểu thị dưới dạng sau:

V1/A1+기는 + (주어) + 의문사 + (목적어) + V1/A1 + (-았/었) + 의문형 종결어미

Ví dụ 10:

- a. 자기는 내가 언제 왔어?
- b. 때리기는 누가 너를 때렸어?

Trường hợp câu ví dụ 10a là câu chỉ có chủ ngữ, truyền đạt ý nghĩa là “tôi không ngủ”, ở ví dụ 10b là câu chỉ có tân ngữ, truyền đạt ý nghĩa là “tôi không đánh bạn”.

2) “~-은/는 무슨?”

Khuôn hỏi này có thể được biểu thị dưới dạng sau:

N1 + 은/는 + 무슨 hoặc N1 + 은/는 + 무슨 + N1 + 의문형 종결어미

Ví dụ 11:

- a. 가: 너희가 부부야?
나: 부부는 무슨 부부야? / 부부는 무슨?
- b. 가: 이 화장품 진짜 좋은 거야?
나: 좋기는 무슨?

Ở ví dụ 11a, cả 2 câu “부부는 무슨 부부야?” và “부부는 무슨?” đều ở dạng khuôn hỏi cố định “N은/는 무슨?” và truyền đạt ý nghĩa “không phải là vợ chồng”. Ví dụ 11b “좋기는 무슨?” truyền đạt ý nghĩa “mỹ phẩm này không tốt”.

3) “~-는 법이 어디 있-~?”

Khuôn hỏi này có thể được biểu thị dưới dạng sau:

V는 법이 어디 있- + 의문형 종결어미

Ví dụ 12: 말도 없이 그냥 남의 물건을 쓰는 법이 어디 있어?

Ví dụ này muốn truyền đạt ý nghĩa là “Sử dụng đồ của người khác mà không nói gì là không được”

4) “~-(-으)ㄴ 리가 있-~?”

Khuôn hỏi này có thể được biểu thị dưới dạng sau:

V/A + -ㄴ/을 리가 있- + 의문형 종결어미

Ví dụ 13:

- a. 철수가 학교에 갔을 리가 있겠어?
- b. 그가 산 집이 클 리가 있겠어?

Ví dụ 13a, không thể coi đó là câu hỏi phán định thông thường hỏi xem Cheolsu đến trường hay chưa, nó mang ý nghĩa là “Không có lí nào mà Cheolsu đã đến trường rồi”. Ví dụ 6b mang nghĩa là “Không có lí nào mà nhà anh ta mua lại to cả”.

5) “~-다는 것(이) 말이 되-~?”

Khuôn hỏi này có thể được biểu thị dưới dạng sau:

V/A + 다는 것이 말이 되- + 의문형 종결어미

Ví dụ 14:

- a. 맨날 지각한다는 것이 말이 돼?
- b. 이렇게 예쁘다는 것이 말이 돼?

Ví dụ 14a, không thể coi là câu hỏi phán định thông thường hỏi xem ngày nào cũng nói đi muộn có được hay không, mà nó mang ý nghĩa không thể chấp nhận việc ngày nào cũng đi muộn. Ở ví dụ 14b, câu hỏi tu từ trên mang ý nghĩa thật sự rất đẹp.

6) “어찌/어떻게 ~-겠-~?”

Khuôn hỏi này có thể được biểu thị dưới dạng sau:

V1 + 어찌/어떻게 + V2/A + -겠- + 의문형 종결어미

Ví dụ 15:

- a. 그 사람이 어떤 사람인지 내가 어찌/어떻게 알겠어?
- b. 제일 큰 사이즈로 샀는데 어찌/어떻게 작겠어?

Ở ví dụ 15a, câu hỏi tu từ mang ý nghĩa là “tôi không biết người đó là người như thế nào”, câu hỏi tu từ ở ví dụ 15b mang ý nghĩa là “tôi đã mua cỡ áo to nhất thì không có lí nào lại bé”.

7) “~-으면 얼마나 ~-겠-~?”

Khuôn hỏi này có thể được biểu thị dưới dạng sau:

V1/A1 + -으면 얼마나 + V2/A2 + -겠- + 의문형 종결어미

Ví dụ 16:

- a. 장학금을 받으면 얼마나 좋겠어?

- b. 이 옷이 좀 더 작으면 얼마나 어울리겠어?

Ở ví dụ 16a, câu hỏi không phải là câu hỏi giải thích thông thường, mà nó mang ý nghĩa “nếu nhận học bổng thì thật sự tốt biết mấy”. Ví dụ 16b, câu hỏi tu từ mang ý nghĩa “nếu cái áo này nhỏ hơn thì sẽ hợp hơn”.

8) “~-이가 다 뭐 ~”

Khuôn hỏi này có thể được biểu thị dưới dạng sau:

N+ -이/가 다 뭐 + 의문형 종결어미

Ví dụ 17: 가: 이거 너한테 주려고 산 옷이야.
한번 봐봐.

나: 옷이 다 뭐야?

Ở ví dụ này, câu hỏi không đơn thuần là đề hỏi cái áo này là gì, mà nó mang nghĩa “không hài lòng / không thích về áo đối phương đã mua tặng”.

3. Đặc điểm câu hỏi tu từ trong tiếng Việt

3.1. Khái niệm câu hỏi tu từ tiếng Việt

Trong cuốn “Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông - tập 2”, tác giả Diệp Quang Ban có đề cập đến loại câu “nghĩ vẩn tu từ học” khi phân loại câu theo mục đích phát ngôn: “Đó là cách dùng câu nghĩ vẩn không cần sự trả lời và nhiều khi hỏi về những điều đã biết, nhằm thu hút sự quan tâm và làm cho thể văn trở nên hoạt bát”.

Tác giả Nguyễn Kim Thản (1964) đã định nghĩa “câu nghĩ vẩn tu từ học” như sau: “Đó là những câu nghĩ vẩn không đòi hỏi ai trả lời và là hình thức vận dụng linh hoạt ngôn ngữ của tác giả”.

Khi đề cập đến câu hỏi tu từ, tác giả Hoàng Trọng Phiến (1980) cũng đưa ra định nghĩa là các câu hỏi này không cần trả lời. Tuy nhiên, tác giả đã nhấn mạnh rằng: “Cái khó thuộc về cách cấu tạo (khẳng định, phủ định), trong khẩu ngữ, có khi câu có hình thức khẳng định mà nội dung lại phủ định và ngược lại”.

Từ những định nghĩa trên có thể đưa ra được những đặc điểm chính của câu hỏi tu từ tiếng Việt như sau:

Thứ nhất, có hình thức nghi vấn.

Thứ hai, bao giờ cũng ngầm ẩn một nội dung phán đoán khẳng định hay phủ định.

Thứ ba, câu có chứa từ phủ định thì ngầm ẩn nội dung khẳng định mệnh đề tương ứng, và ngược lại câu không chứa từ phủ định lại ngầm ẩn nội dung phủ định mệnh đề tương ứng.

3.2. Cấu trúc của câu hỏi tu từ tiếng Việt

Câu hỏi tu từ sử dụng đại từ nghi vấn

Phần lớn cấu trúc hỏi của những câu hỏi tu từ có giá trị khẳng định được tạo nên bởi sự kết hợp giữa các đại từ nghi vấn phiếm định như: ai, gì, đâu, sao, nào, ở đâu, làm sao... với phân thuyết chứa từ phủ định (không/chẳng).

Ví dụ 18:

- Con nào mà chả là con?
- Ai mà chẳng biết chuyện ấy?
- Học thế thì gì mà chẳng giỏi?

Đặc điểm dễ nhận thấy là trong nhóm những câu hỏi tu từ này thường có sự góp mặt của các yếu tố tình thái: mà, lại, mà lại...

Ngoài ra, một đặc điểm riêng của nhóm những câu hỏi tu từ loại này là một số đại từ nghi vấn trong câu hỏi có thể kết hợp với từ “bất kỳ” theo kiểu: bất kỳ ai, bất kỳ ở đâu...

Ví dụ: Ai mà chẳng biết chuyện ấy?

Bất kỳ ai mà chẳng biết chuyện ấy?

Giống như nhóm những câu hỏi tu từ có giá trị khẳng định, câu hỏi tu từ có giá trị phủ định cũng sử dụng các đại từ nghi vấn như: ai, gì, nào, mấy, sao, bao nhiêu, bao giờ... hay những danh ngữ có định tố nghi vấn gì, nào. Tuy nhiên nhóm những câu hỏi tu từ mang giá trị phủ định không thể kết hợp được với “bất kỳ”.

Ví dụ 19:

- Bài khó thế này thì ai mà làm được?
- Vấn đề này tôi làm sao mà giải quyết được?

Một đặc điểm khá phổ biến trong những câu hỏi tu từ loại này là trong câu thường xuất hiện yếu tố “có” hoặc toàn bộ câu hỏi tu từ

được đặt trong khuôn hỏi “có ... đâu” / “nào có...” / “nào có ... đâu” / “có ... không”

Ví dụ 20:

- a. Nào tôi có nói xấu ông cụ bao giờ đâu? (Vũ Trọng Phụng - Kỹ nghệ lấy tây)
- b. Ông tính có ai lại ngu dại như thế không? (Vũ Trọng Phụng - Giông tố)

Câu hỏi tu từ sử dụng các yếu tố hỏi tình thái hóa

Câu hỏi tu từ có giá trị khẳng định đôi khi còn sử dụng các yếu tố hỏi tình thái hóa, tuy không phổ biến lắm, kiểu như: tội gì, làm gì, làm sao, làm sao (mà)...được, ...

Những yếu tố này đã ít nhiều được công thức hóa trong tiếng Việt với sắc thái mang ý nghĩa phủ định. Vì vậy, khi xuất hiện trong những câu hỏi tu từ loại này, chúng đã tạo ra cho câu có hình thức phủ định kép để hình thành nên cái ý nghĩa khẳng định ngầm ẩn cho toàn bộ phát ngôn.

Ví dụ 21:

- a. Anh bảo tội gì mà không tiêu cho sướng?
- b. Cô thử nghĩ, làm sao mà không xúc động sâu xa được, khi được đối đãi như thế?

Câu hỏi tu từ có giá trị phủ định sử dụng yếu tố tình thái hóa có thể kể đến như: ăn thua gì, ích gì, có là bao, đời thừa nào, tội gì, sợ gì, lo gì, đời nào, mấy khi...

Ví dụ 22:

- a. Đời nào nó lại chịu lấy thằng ấy?
- b. Bố mày là chủ tịch thành phố đấy, làm gì được tao?

Dưới đây là một số khuôn hỏi cố định của câu hỏi tu từ tiếng Việt

Nhóm câu hỏi tu từ có giá trị khẳng định có những khuôn hỏi sau:

- Không/chả/chẳng (phải)...đó sao?
- Không/chả/chẳng (phải/đã)...là gì?
- Không/chẳng (phải)...hay sao?

- Không/chẳng (phải) ... đó ư /đấy ư /đấy à?

- Không/chẳng phải ... ư / sao / ru?

Nhóm câu hỏi tu từ có giá trị phủ định có những khuôn hỏi sau:

- có/đã ... đâu?
- Nào ... có ... (đâu)?
- Nào/Đâu có (phải) ...?
- Có phải ... đâu?
- Nào phải ...?

4. Nét tương đồng và khác biệt về của câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn, tiếng Việt

4.1. Nét tương đồng

Câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt đều sử dụng đại từ nghi vấn như 누구 (ai), 무엇 / 무슨 (gì), 어디 (ở đâu), 왜 (tại sao), 언제 (khi nào), 어떻게 (như thế nào)

Ví dụ 23:

- a. 누구는 돈이 없냐?
- Ai mà chẳng có tiền?
- b. 무슨 상관이 있니?
- Có liên quan gì đâu?
- c. 가기는 어디를 가니? - Có đi đâu?

Trường hợp câu hỏi tu từ sử dụng phó từ trong tiếng Hàn và sử dụng yếu tố tình thái trong tiếng Việt, có thể kể đến trong tiếng Hàn có từ “아무리면” tương đương với nghĩa tiếng Việt là “làm gì có chuyện”, “làm sao mà” hay từ “어찌” nghĩa là “sao mà”, “chẳng hiểu sao”

Ví dụ 24:

- a. 아무리면 그 애가 무슨 죄가 있겠어?
- Làm gì có chuyện nó có tội?
- b. 우리가 그것을 어찌 아나요? - Chúng ta sao mà biết được chuyện đó?

Câu hỏi tu từ có sử dụng phép phủ định thì cả trong tiếng Hàn và tiếng Việt cũng có sự tương đồng.

Ví dụ 25:

- a. 조용히 안 해?
- Không yên lặng được à?
- b. 저 학생이 참 똑똑하지 않니?
- Học sinh kia chẳng phải rất thông minh ư?

Trường hợp câu hỏi tu từ có sử dụng khuôn hỏi cố định

“~기는 + 의문사 + ~” “~은/는 무슨?”	...gì mà...?
“~는 법이 어디 있-~?”	Làm sao mà ... được?
“~-(으)ㄴ 리가 있-~?”	Làm gì có chuyện...?
“어찌/어떻게 ~-겠-~?”	Sao mà ... được?

Ví dụ 26:

- 보기는 뭘 봐? - Xem gì mà xem?
- 공부를 안 하고 놀기만 하는 법이 어디 있겠어? - Làm sao mà không học chỉ chơi được?
- 이렇게 열심히 공부하는데 대학에 못 갈 리가 있겠어? - Làm gì có chuyện học hành chăm chỉ mà không đỗ đại học?
- 그녀는 언제 집에 가는지 내가 어찌 알겠어? - Sao mà tôi biết được cô ấy về nhà khi nào?

4.2. Nét khác biệt

Bên cạnh những nét tương đồng thì cấu trúc của câu hỏi tu từ tiếng Hàn và tiếng Việt còn có những điểm khác biệt như sau:

Trường hợp câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn có sử dụng phó từ

Phó từ “감히” (nghĩa tiếng Việt là “dám”). Trong tiếng Việt có nhóm câu hỏi tu từ sử dụng các tiểu từ hỏi cuối câu như à, ư, sao, hay sao, chẳng, há...Những câu hỏi

tu từ này nhấn mạnh đến khía cạnh thể hiện sự đánh giá, thái độ cùng với những sắc thái biểu cảm của người nói như ngạc nhiên, thách thức, chế giễu... nên thường có thêm những phương tiện từ vựng, tình thái khác tham gia vào cấu trúc câu, góp phần biểu hiện ý nghĩa tình thái của câu. Đó là các từ: nói đùa, đòi, tưởng, dám, nóng... Tức là, câu hỏi tu từ trong tiếng Việt sẽ có cấu trúc kiểu như: “dám... à?”

Ví dụ 27: 제가 감히 반박하겠습니까? Tôi mà dám phản bác à?

Phó từ “오죽” trong tiếng Hàn được sử dụng kết hợp với vĩ tố “-으면” có nghĩa là “biết bao”, “bao nhiêu”. Câu hỏi tu từ trong tiếng Việt không có trường hợp tương đương.

Ví dụ 28: 계획대로 됐으면 오죽 좋았겠니?

- Nếu làm theo kế hoạch thì tốt biết bao nhiêu

(계획대로 진행하지 못했다

- Đã không thể tiến hành theo kế hoạch)

Trường hợp câu hỏi tu từ có sử dụng khuôn hỏi cố định

“~-으면 얼마나 ~-겠-~?”	Nếu ... thì ... biết mấy / biết bao
“~-이/가 다 뭐 ~”	...gì...?

Ví dụ 29:

- 장학금을 받으면 얼마나 좋겠어? - Nếu nhận học bổng thì tốt biết bao.

Mặc dù câu trong tiếng Việt có nghĩa giống như câu tiếng Hàn nhưng đó là câu cảm thán, không phải câu hỏi tu từ.

- 가: 옷이 다 뭐야? - Áo gì đấy?

나: 왜? 별로야? 오늘 특별히 꾸몄는데

Trong ví dụ 29b có thể thấy, khuôn hỏi cố định “~-이/가 다 뭐 ~” sử dụng để thể hiện rõ

thái độ của người nói không hài lòng về chiếc áo mà nghe đang mặc. Thông qua ngữ cảnh trên thì có thể hiểu được điều này. Thế nhưng khi không có bối cảnh, nếu sử dụng hình thức hỏi như của tiếng Việt thì chỉ là câu hỏi giải thích thông thường.

Kết luận

Nghiên cứu này đối chiếu cấu trúc hình thái của câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt với mục đích đóng góp vào nền

giáo dục tiếng hàn cho người Việt Nam. Có 7 yếu tố để tạo nên câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn đó là đại từ nghi vấn, phó từ, tính từ, phép phủ định, vĩ tố, tiểu từ, biểu hiện quán dụng. Còn trong tiếng Việt chủ yếu sử dụng các yếu tố hỏi tình thái hóa, và sử dụng các đại từ nghi vấn. Câu hỏi tu từ trong tiếng Hàn và tiếng Việt có điểm giống và khác nhau, không hoàn toàn tương đồng. Câu hỏi tu từ có khuôn hỏi trong tiếng Hàn khi đổi chiều sang tiếng Việt cũng có nghĩa tương đương nhưng trong tiếng Việt nó thuộc vào câu cảm thán, hoặc đơn thuần chỉ là câu hỏi giải thích thông thường. Bài nghiên cứu này đưa ra những lý thuyết cơ bản khi tạo câu hỏi tu từ và tôi thấy rất cần có phương án giảng dạy vận dụng cụ thể, hiệu quả các phương pháp này. Đây cũng là hướng gợi mở nghiên cứu tiếp sau của đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (1996), Ngữ pháp tiếng Việt, tập 2, Nxb Giáo dục
2. Lê Thị Thu Hoài (2013), Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi tu từ tiếng Việt, luận án tiến sĩ
3. Nguyễn Đăng Sừ (2001), Nghiên cứu đối chiếu câu hỏi không đích thực trong tiếng Anh và tiếng Việt, tạp chí ngôn ngữ số 15
4. Nguyễn Kim Thán (1964), Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, tập 2, Nxb Khoa học

Tiếng Hàn

5. 국립국어원 (2005), 외국인을 위한 한국어 문법, 커뮤니케이션북스
6. 남기심.고영근 (2014), 표준국어문법론, 서울:박이정
7. Li Menghui (2018), 한.중 수사문의문의 실현 방법 대조 연구, 아주대학교 대학원 석사학위논문

Summary

Korean learners not only need to accumulate their knowledge of Korean language but also need to understand the culture with the expressions that Koreans often use. Rhetorical questions play an important role in communication because Koreans use them a lot in daily life. This article focuses on understanding two issues: (1) Structural characteristics of gradual questions in Korean and Vietnamese, (2) Finding similarities and differences in the structure of rhetorical questions in English Korean and Vietnamese. This article results show that there are seven factors that make up rhetorical questions in Korean: interrogative pronouns, adverbs, adjectives, negatives, suffixes, particulars, usage expressions. And in Vietnamese, it is mainly made up of emotional elements. The structure of rhetorical questions in Korean and Vietnamese are similar but not entirely similar.

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG THỨC HÌNH THÀNH ĐỘNG TỪ GÂY KHIẾN TRONG TIẾNG HÀN

Nguyễn Thị Thanh Hoa*

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, ngày càng có nhiều công trình nghiên cứu tập trung tìm hiểu về các dạng thức ngữ pháp trong tiếng Hàn (có đối chiếu với tiếng Việt). Những nghiên cứu này không chỉ có ý nghĩa thực tiễn giúp cho người học dễ dàng tiếp thu kiến thức mà còn là công cụ đắc lực khi muốn so sánh, đối chiếu ngữ pháp tiếng Hàn với ngữ pháp tiếng Việt hay ngữ pháp một ngôn ngữ nào khác. Dạng gây khiến trong tiếng Hàn là một trong những vấn đề ngữ pháp quan trọng luôn được các nhà nghiên cứu tiếng Hàn quan tâm. Động từ gây khiến tiếng Hàn có hai phương thức hình thành được gọi tên theo độ dài ngắn của nó là động từ gây khiến dạng ngắn và động từ gây khiến dạng dài. Mỗi dạng có nguyên tắc cấu tạo và ý nghĩa riêng. Đồng thời, có sắc thái biểu cảm riêng nên người dùng nên cân nhắc kỹ khi chuyển từ câu gây khiến tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại chuyển câu gây khiến từ tiếng Việt sang tiếng Hàn.

Từ khóa: câu gây khiến tiếng Hàn, cấu trúc câu gây khiến, động từ sai khiến

DẪN NHẬP

Dạng gây khiến trong tiếng Hàn là một trong những vấn đề ngữ pháp quan trọng được các nhà nghiên cứu tiếng Hàn quan tâm. Lịch sử nghiên cứu cho thấy các nghiên cứu sớm nhất về phạm trù gây khiến tiếng Hàn không thể không nhắc đến nhà nghiên cứu Kim Hwi Sang (1927), người được cho là đề cập đến khái niệm gây khiến đầu tiên tại Hàn Quốc. Tiếp đến là nhà nghiên cứu gao cội Choi Hyun Bae (1937). Dưới góc độ ngữ pháp truyền thống, nghiên cứu của Choi Hyun Bae phân chia gây khiến tiếng Hàn thành ba dạng thức, đó là 1) dạng chấp dính với các tiếp vị từ “이, 히, 리, 기, 우, 구, 추”, 2) dạng kết hợp với “~ 시키다”, 3) dạng kết hợp với “~ 게하다”. Nghiên cứu của Choi Hyun Bae được coi như là cơ sở cho các nghiên cứu sau này. Liên tiếp trong thập niên 70, các học giả như Kim Seok Deuk (1971), Seo Won Im (1974), Seo Jeong Su (1975) cũng cùng quan điểm với Choi Hyun Bae. Bên cạnh những học giả chia gây khiến thành ba dạng thức trên thì với S.Song (1967), Song Seok Joong (1978) và I.yang (1974) lại gộp hai dạng 1) và 2) trên thành gây khiến dạng ngắn và giữ nguyên dạng 3) đặt tên là gây khiến dạng dài. Tuy về mặt hình thức các học giả này cho rằng có hai dạng gây khiến nhưng thực chất vẫn giữ đầy đủ nội dung của các nghiên cứu trước đó. Và còn rất nhiều công trình nghiên cứu của các học giả khác cả trong nước và quốc tế về gây khiến tiếng Hàn như Kim Il Yoong (1978), Lee Sang Yeok (1972), Ryu Seong Gi (1992), McCawley

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

(1968), Kim Mi Suk (1997), Kim Seon Hwi (2000), Kim Seong Ju (2003)...

Việc nghiên cứu dạng gây khiến tiếng Hàn có vai trò quan trọng trong quá trình dạy và học tiếng Hàn cũng như trong công tác dịch thuật (biên - phiên dịch) từ tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ chỉ ra các phương thức hình thành động từ gây khiến trong tiếng Hàn.

NỘI DUNG

1. Khái niệm gây khiến và thành phần câu gây khiến trong tiếng Hàn

Học giả Kim Hwi Sang (1927), người đặt nền móng cho việc nghiên cứu gây khiến tiếng Hàn đầu tiên, cho rằng “gây khiến là việc khiến người khác thực hiện hành vi động tác nào đó”¹. Nhà nghiên cứu Choi Hyun Bae với quan điểm “gây khiến là bản thân người nói không trực tiếp thực hiện hành động mà bằng các hình thức khác nhau chỉ thị cho người nào đó thực hiện hành động”². Hai học giả Lee Ik Seop và Lim Hong Bin (1983) lại cho rằng “gây khiến là một loại hình thái mà một người khiến cho một người khác thực hiện hành

động nào đó, nếu chủ ngữ của câu chủ động trực tiếp thực hiện hành động nào đó mà không có hành động của chủ ngữ của câu gây khiến thì nó không thuộc phạm trù gây khiến” (nguyên tác tiếng Hàn “일종 형태이며 한 사람이 즉 행위주가 다른 한 사람이 어떤 행동을 하게 한다고 하면서 사동 주의 행동이 없이 피사동주가 직접 어떤 동작을 하면 사동범주에 속하지 않는다”).

Như vậy, chúng ta có thể hiểu gây khiến là việc chủ thể hành động không thực hiện hành động một cách tự phát mà do người khác hoặc do tác động từ bên ngoài dẫn đến. Câu gây khiến (사동문) trong tiếng Hàn là câu mà chủ thể của câu làm cho (hay khiến cho) đối tượng khác thực hiện hành động nào đó. Động từ biểu hiện hành động như vậy trong câu gọi là động từ ở thể gây khiến (사동사). Thành phần trong câu gây khiến bao gồm: chủ ngữ tuy không trực tiếp thực hiện hành động nhưng gián tiếp gây ra hành động đó thông qua chỉ thị của mình, bổ ngữ là chủ thể thực hiện hành động, trợ từ đứng sau bổ ngữ (을/를; 에게/한테), và động từ gây khiến. Chúng ta có thể thấy rõ các thành phần của câu gây khiến thông qua ví dụ dưới đây:

[Tạo câu gây khiến - nội động từ]

(Câu chủ động):

(Câu gây khiến):

선생님이

(새주어 - chủ ngữ mới)

학생이

(주어 - chủ ngữ)

↓

학생을

(목적어 - bổ ngữ)

웃다.

(자동사 - nội động từ)

↓

웃기다.

(사동사 - động từ gây khiến)

[Tạo câu gây khiến - tính từ]

(Câu chủ động):

(Câu gây khiến):

아저씨들이

(새주어 - chủ ngữ mới)

길이

(주어 - chủ ngữ)

↓

길을

(목적어 - bổ ngữ)

좁다

(형용사 - tính từ)

↓

좁히다

(사동사 - động từ gây khiến)

[Tạo câu gây khiến - ngoại động từ]

(Câu chủ động):

(Câu gây khiến):

엄마가

(새주어 - chủ ngữ mới)

동생이

(주어 - chủ ngữ)

↓

동생에게

(부사어 - PT)

웃을

(목적어 - bổ ngữ)

↓

웃을

(목적어 - BN)

입다

(타동사 - ngoại động từ)

↓

입히다

(사동사 - động từ gây khiến)

Qua các ví dụ trên, chúng ta cũng có thể thấy được vị trí của các thành phần câu được biến đổi như thế nào từ câu chủ động sang câu gây khiến. Có thể chia câu gây khiến thành hai dạng thức. Cụ thể, dạng thức thứ nhất nếu câu chủ động có nội động từ hay tính từ thì chủ ngữ trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ trong câu gây khiến được biểu thị bằng trợ từ trong câu gây khiến (을/를); dạng thức thứ hai nếu câu chủ động có ngoại động từ thì chủ ngữ trong câu chủ động chuyển thành phụ từ trong câu gây khiến được biểu thị bằng trợ từ (에 게/한테), tân ngữ trong câu chủ động vẫn chuyển thành tân ngữ trong câu gây khiến. Cả hai dạng thức trên đều giống nhau ở điểm luôn có chủ ngữ mới (chủ thể không trực tiếp gây ra hành động nhưng thông qua chỉ thị khiến hành động được thực hiện), và động từ chủ động chuyển thành động từ gây khiến.

2. Các dạng gây khiến hay phương thức hình thành động từ gây khiến trong tiếng Hàn

Đa số các nhà nghiên cứu dạng gây khiến trong tiếng Hàn đều chia thể gây khiến thành hai dạng là dạng gây khiến ngắn và dạng gây khiến dài. Lý do có tên gọi dạng gây khiến ngắn và dạng gây khiến dài là do sau thân động từ chủ động người ta sử dụng hậu tố phái sinh làm cho độ dài của động từ gây khiến ngắn hơn so với độ dài của động từ gây khiến được cấu tạo bằng phương thức sử dụng yếu tố ngữ pháp chấp dính vào sau thân động từ.

Tiêu biểu cho dạng gây khiến ngắn là việc sử dụng các đuôi từ chấp dính (hậu tố) “이, 히, 리, 기, 우, 구, 추” để biến đổi một động từ chủ động thành động từ gây khiến, và tiêu biểu cho dạng gây khiến dài là việc sử dụng đuôi liên kết “게” với động từ bổ trợ “하다” để cấu tạo nên dạng gây khiến “-게하다”.

2.1. Thể gây khiến dạng ngắn

Gây khiến dạng ngắn được hình thành bằng cách sử dụng hậu tố gắn sau gốc động từ để biến động từ thành động từ gây

khiến. Các động từ có thể chấp dính hậu tố vào sau đó là nội động từ (자동사), ngoại động từ (타동사), động từ tình thái (상태동사). Các đuôi chấp dính này khác nhau tùy theo động từ mà được lựa chọn. Những đuôi từ chấp dính có khả năng hình thành nên động từ gây khiến đó là “이, 히, 리, 기, 우, 구, 추”.

Một số ví dụ về các đuôi từ chấp dính như sau:

- 쥐가죽었다. → 고양이가 쥐를죽였다.

(Con chuột đã chết → Con mèo đã làm chết/ giết chết con chuột)

- 운동장이넓다. → 운동장을넓힌다.

(Sân vận động rộng → mở rộng sân vận động)

- 연이날았다. → 형이연을날렸다.

(Con diều đã bay → Anh trai thả diều / đã làm cho con diều bay).

- 음식이많이남았다. → 손님이음식을많이남겼다.

(Thức ăn còn thừa nhiều → Khách làm cho thức ăn còn thừa nhiều)

- 친구가깼다. → 제가친구를깨운다.

(Bạn thức dậy → Tôi đánh thức bạn / làm cho bạn thức)

- 시계가맞다. → 시계를맞춘다.

(Đồng hồ đúng → làm cho đồng hồ đúng).

Trong các ví dụ trên, nếu câu có động từ làm vị ngữ là nội động từ hoặc tính từ thì chủ ngữ trong câu chủ động trở thành tân ngữ trong câu gây khiến với trợ từ tân ngữ “을/를” kèm theo sau như ví dụ dưới đây:

- 학생이웃다. → 선생님이학생을웃기다.

- 책상이높다. → 친구가책상을높이다.

Các câu có động từ làm vị ngữ là ngoại động từ thì chủ ngữ trong câu chủ động trở thành bổ ngữ gián tiếp trong câu gây khiến với trợ từ “에 게/한테” như các ví dụ dưới đây:

- 아이가밥을먹었다.

→ 엄마가아이에게밥을먹였다.

(Con đã ăn cơm → Mẹ đã cho con ăn cơm).

학생이책을읽는다 → 선생님은학생에게책을읽히는 중이다.

(Học sinh đang đọc sách → Giáo viên đang cho học sinh đọc sách).

Tuy nhiên trong tiếng Hàn việc nhận biết đâu là động từ gây khiến được hình thành nên bằng phương thức gắn tiếp vị từ là một vấn đề không dễ dàng do các lý do sau:

Thứ nhất, phương thức gắn tiếp vị từ không chỉ có khả năng tạo nên động từ gây khiến mà còn có khả năng tạo nên động từ bị động. Ví dụ:

- 선생님이 학생들에게 책을 읽혔다. (Giáo viên cho học sinh đọc sách). (Câu gây khiến)
- 학생들이 선생님에게 책을 읽혔다. (Học sinh được giáo viên đọc sách cho nghe). (Câu bị động)

Thứ hai, sau khi gắn tiếp vị từ vào thân từ gốc của động từ, một số trường hợp động từ mới được viết dưới dạng rút gọn bằng cách gắn liền vào thân từ gốc. Nếu không có sự phân tích kỹ, chúng ta không thể biết được gốc động từ đã được gắn thêm tiếp vị từ. Ví dụ:

- 엄마는 아이를 재우고 아빠는 담을 세우고 있습니다. (Mẹ cho con ngủ còn bố đang xây tường).

-어린애를모유로키우는것이 좋습니다.
(Nên nuôi con bằng sữa mẹ).

Trong ví dụ trên, gốc động từ “자다” sau khi kết hợp với tiếp vị từ “우” đã được viết thành “재우” và gốc động từ “서다” được viết thành “세우”, hay “크다” thành “키우”. Trong trường hợp này, nếu biết gốc động từ cũng khó để tạo ra động từ gây khiến, và ngược lại biết được động từ gây khiến cũng thật khó để tìm ra gốc động từ của chúng.

Thứ ba, các tiếp vị từ dường như đã được quy định sẵn từ trước việc kết hợp với động từ nào để tạo nên động từ gây khiến. Do đó, ngay cả với người Hàn Quốc nói chung và với người nước ngoài học tiếng Hàn nói riêng thì để có thể sử dụng những động từ gây khiến dạng ngắn này một cách chính xác thì không còn cách nào ngoài việc học thuộc và thường xuyên vận dụng chúng trong quá trình sử dụng ngôn ngữ.

Dưới đây, chúng tôi xin tập hợp các tiếp vị từ đã được quy định kết hợp với động từ tạo nên động từ gây khiến.

Bảng liệt kê 7 tiếp vị từ đi với các động từ trong thể gây khiến dạng ngắn

Tiếp vị từ	Loại động từ	Ví dụ
-이	자*	녹이다 (làm tan chảy), 붙이다 (làm cho dính chặt lại), 속이다 (đánh lừa), 죽이다 (giết chết), 줄이다 (làm giảm)
	타*	먹이다 (cho ăn), 보이다 (cho xem), 끓이다 (làm cho sôi)
	상*	높이다 (nâng cao)
-히	자*	앉히다 (cho ngồi, đưa lên ngồi vào chỗ), 익히다 (làm cho chín)
	타*	묻히다 (làm cho dính, vấy bẩn), 읽히다 (cho đọc), 입히다 (cho mặc)
	상*	넓히다 (nới rộng), 밝히다 (làm sáng tỏ), 좁히다 (thu hẹp), 맞히다 (làm cho trúng)
-리	자*	날리다 (làm cho bay), 놀리다 (trêu đùa), 돌리다 (làm cho quay), 살리다 (cứu sống), 얼리다 (làm cho đông cứng), 울리다 (làm cho kêu khóc)
	타*	들리다 (được nâng lên), 알리다 (cho biết), 열리다 (bắt mở ra), 물리다 (cho ngâm), 걸리다 (bắt đi bộ)
-기	자*	남기다 (để lại), 숨기다 (che giấu), 웃기다 (chọc cười), 굶기다 (bắt nhịn đói)
	타*	감기다 (làm hồi sức), 맡기다 (gửi, giao), 벗기다 (bắt tháo ra), 씻기다 (bắt rửa), 신기다 (đi cho, lỏng xỏ cho)
-우	자*	깨우다 (đánh thức), 비우다 (làm cho trống rỗng), 세우다 (làm cho đứng), 재우다 (làm cho ngủ), 채우다 (làm đầy)
	타*	새우다 (thức đêm), 지우다 (làm cho xuất hiện), 태우다 (cho đi cùng), 켜우다 (đội lên, che lại)
	상*	키우다 (làm cho to lớn)
-구	상*	돌구다 (đẩy lên cao), 떨구다 (gục xuống), 일구다 (xới lên, cày lên)
-추	상*	낮추다 (hạ thấp), 늦추다 (làm cho trễ muộn), 맞추다 (làm cho đúng, vừa)

(자* = 자동사; 타* = 타동사; 상* = 상태동사)

Tuy phương không phải trường hợp động từ nào cũng có thể tạo nên động từ gây khiến bằng cách gắn thêm tiếp vị từ vào sau nó. Có những trường hợp không thể gắn tiếp vị từ (từ phái sinh) vào sau như các dạng động từ dưới đây:

- Động từ tặng cách: 주다 (đưa/cho), 받다 (nhận), 드리다 (biếu), 바치다 (,)
- Động từ giúp đỡ, được mất: 얻다 (nhận), 받다 (nhận), 잃다 (đánh mất), 돕다 (giúp đỡ),
- Động từ mang tính chất kinh nghiệm: 배우다 (học), 느끼다 (cảm nhận), 바라다 (mong/ chúc)
- Các động từ có kết thúc là nguyên âm “이”: 이기다 (chiến thắng), 던지다 (ném), 지키다 (giữ), 때리다 (tát)...
- Các động từ có dạng danh từ kết hợp với “하다” : 노래하다 (hát), 사랑하다 (yêu), 도착하다 (tới nơi), 출발하다 (xuất phát), 공부하다 (học tập)...

2.2. Thể gây khiến dạng dài

Thể gây khiến dạng dài được hình thành bằng cách thêm cấu trúc “게하다”. Cũng giống như trường hợp thể gây khiến dạng ngắn trên, thể gây khiến dạng dài có các động từ là nội động từ, ngoại động từ, động từ tình thái đều có thể lấy gốc động từ kết hợp với “게하다”.

- 웃다 → 웃게하다 (cười → làm cho cười, chọc cười)
- + 그친구가우리들을웃게하였다.
(Anh bạn đó đã làm cho chúng tôi cười)
- 쓰다 → 쓰게하다 (viết → bắt viết, khiến cho viết)
- + 나는친구에게편지를쓰게한다.
(Tôi khiến cho bạn phải viết thư).
- 슬프다 → 슬프게하다 (buồn → làm cho buồn)
- + 그분의죽음이우리를슬프게합니다.
(Cái chết của ông ấy làm cho chúng tôi buồn).

Trong một số trường hợp có thể sử dụng động từ “만들다”, hoặc “시키다” thay cho động từ “하다”. Hầu hết các động từ là nội động từ, ngoại động từ đều có thể thêm động từ “하다” hay động từ “만들다” vào

sau để tạo nên động từ gây khiến. Riêng với động từ “시키다” ngoài kết hợp theo phương thức trên chỉ với một số động từ, còn lại kết hợp với các động từ có dạng: “Danh từ + động từ “하다” như các ví dụ dưới đây:

- 공부하다 → 공부시키다 (Học → Bắt học)
- + 부모님이매날우리형제에게공부시켰습니다.
(Bố mẹ ngày nào cũng bắt anh em tôi học bài).
- 노래하다 → 노래시키다 (Hát → Bắt hát)
- + 선생님이이번노래대회에나에게노래시켰습니다.
(Cô giáo bắt tôi hát trong cuộc thi hát lần này).
- 운전하다 → 운전시키다 (Lái xe → Bắt lái xe)
- + 남편이너무피곤해서아내에게운전시켰어요.
(Chồng vì quá mệt nên đã bảo vợ lái xe).

Ngoài phương thức tạo nên động từ gây khiến dạng dài bằng việc thêm cấu trúc “게하다” vào sau gốc động từ thì trong tiếng Hàn chúng ta còn thấy có cấu trúc “도록하다” kết hợp với động từ cũng mang ý nghĩa tương đương. Nhưng điều đặc biệt ở cấu trúc này các động từ kết hợp phải là các động từ chỉ động tác. Ví dụ:

- 선생님이학생에게숙제를하도록했다.
(하도록 = 하게)
(Thầy giáo đã bắt học sinh làm bài tập).
- 엄마가딸에게빨래를하도록한다.
(하도록 = 하게)
(Mẹ sai con gái giặt quần áo).

Thể gây khiến dạng dài được đánh giá là có khả năng linh hoạt trong việc cấu tạo nên dạng gây khiến do 1) có khả năng áp dụng với tất cả những động từ có thể tạo nên động từ gây khiến bằng phương thức phái sinh, 2) kết hợp được với các động từ không thể cấu tạo nên động từ gây khiến bằng phương thức phái sinh, 3) đồng thời có thể gắn sau động từ gây khiến phái sinh để nhấn mạnh thêm sự tác động của gây khiến lên đối tượng bị tác động. Có thể kiểm chứng điều này thông qua các ví dụ sau đây:

- 아들이 깡다. (Con trai tỉnh dậy - câu chủ động).
→ 나는 아들을 깨운다. (Tôi đánh thức con trai dậy - câu gây khiến dạng ngắn)
→ 나는 여동생에게 아들을 깨우게 시킨다.
(Tôi gây em gái tôi đánh thức con trai tôi dậy - câu gây khiến dạng dài).
- 제 친구가 왔다. (Bạn tôi ngồi - câu chủ động)
→ 우리 어머니는 제 친구를 앉힌다. (Mẹ tôi bảo bạn tôi ngồi - câu gây khiến dạng ngắn)
→ 우리 어머니는 나에게 제 친구를 앉히게 한다.
(Mẹ tôi bảo tôi bảo bạn tôi ngồi - câu gây khiến dạng dài)

Cũng giống với trường hợp thể gây khiến dạng ngắn, các chủ ngữ trong câu chủ động trở thành tân ngữ trong câu gây khiến với trợ từ tân ngữ “을/를” kèm theo sau. Và trong câu thể gây khiến dạng dài xuất hiện thêm thành phần chủ thể hành động (đối tượng thực hiện hành động do chủ ngữ tác động lên) với trợ từ “에게/한테 (đến/ tới).

Tuy nhiên, việc sử dụng động từ gây khiến dạng ngắn và động từ gây khiến dạng dài có sự khác nhau về ý nghĩa biểu cảm. Nếu việc sử dụng động từ gây khiến dạng ngắn cho thấy chủ ngữ của câu trở thành chủ thể của hành động, gây ra hành động đó thì động từ gây khiến dạng dài chủ yếu được sử dụng với ý nghĩa cho phép hoặc chỉ thị bằng hành động mang tính gián tiếp của chủ ngữ. Có nghĩa chủ ngữ trong câu gây khiến dạng dài không phải đối tượng trực tiếp thực hiện hành động, mà là tác nhân tác động đến chủ thể hành động bằng cách nói hoặc phương pháp nào đó để chủ thể thực hiện hành động đó. Chính vì điều này, câu văn sử dụng thể gây khiến dạng dài tạo cảm giác gián tiếp hơn câu văn sử dụng thể gây khiến dạng ngắn. Có thể kiểm chứng bằng các ví dụ dưới đây:

엄마가 아이에게 밥을 먹였어요. Mẹ là chủ ngữ và là chủ thể trực tiếp thực hiện hành động cho con ăn cơm.	엄마가 아이에게 밥을 먹게 하었어요. Mẹ là chủ ngữ tác động (sai bảo) đến con là chủ thể thực hiện hành động ăn cơm.
--	---

3. Kết luận

Bài viết đã chỉ ra hai phương thức cấu tạo nên động từ gây khiến trong tiếng Hàn là phương thức sử dụng hậu tố phái sinh hay còn gọi là thể gây khiến dạng ngắn và phương thức sử dụng yếu tố ngữ pháp với động từ 하가/ 만들다/ 시키다 hay còn gọi là thể gây khiến dạng dài.

Mỗi phương thức đều có nguyên tắc cấu tạo và ý nghĩa riêng. Bên cạnh đó cũng có những hạn chế và khó khăn nhất định trong mỗi phương thức. Không phải động từ nào cũng có thể áp dụng phương thức của thể gây khiến dạng ngắn hay phương thức của thể gây khiến dạng dài. Ngay trong từng phương thức cũng có những quy định riêng. Đối với thể gây khiến dạng ngắn, những động từ đã được quy định từ trước việc kết hợp với các tiếp vị từ nào và thể gây khiến dạng dài có những trường hợp động từ luôn

kết hợp với động từ “시키다” mà không phải là động từ “하다” hay động từ “만들다”.

Ngoài ra do phương thức tạo nên động từ gây khiến khá giống với phương thức tạo nên động từ bị động ở cả hai dạng ngắn và dạng dài nên sự nhầm lẫn giữa hai loại động từ này là không tránh khỏi. Mỗi dạng gây khiến trong tiếng Hàn có sắc thái biểu cảm riêng nên người dùng nên cân nhắc kỹ khi chuyển từ câu gây khiến tiếng Hàn sang tiếng Việt và ngược lại chuyển câu gây khiến từ tiếng Việt sang tiếng Hàn.

CHÚ THÍCH

1. 고영근.구본관, 우리말문법론, 집문당, 2008
2. 최현배, 우리말본, 연희전문출판부, 1937
(Choi Hyun Bae, 1937)
3. 이익섭 (2005), 한국어문법,
서울대학교출판사

(Xem tiếp trang 98)

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ THÀNH NGỮ SO SÁNH TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÀN

Phạm Thị Tuyết*

Tóm tắt

Thành ngữ là một hiện tượng ngôn ngữ được sử dụng quen thuộc trong đời sống hàng ngày từ bao đời nay và chứa đựng những nét đặc trưng văn hóa, hình ảnh ví von liên quan đến địa lí, lịch sử, niềm tin tôn giáo, tập tục xã hội... Do vậy việc đối chiếu thành ngữ giữa hai ngôn ngữ để chỉ ra đặc trưng văn hóa - dân tộc trong thời kỳ hội nhập toàn cầu như hiện nay là một vấn đề cần thiết, mang nhiều ý nghĩa. Qua đó mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, tâm lý, văn hóa dân tộc cũng sẽ được nhìn một cách có căn cứ. Thông qua bài viết này, người viết hướng tới khảo sát đặc điểm của thành ngữ so sánh tiếng Hàn (trong sự liên hệ với thành ngữ so sánh tiếng Việt) để chỉ ra những đặc trưng của thành ngữ tiếng Hàn gắn với nhân tố văn hóa. Tác giả cũng đi vào tìm hiểu những đặc trưng cấu trúc hình thái, những đặc điểm ngôn ngữ có gắn với văn hóa của thành ngữ so sánh tiếng Hàn, những nét văn hóa và tư duy dân tộc giống/khác nhau được thể hiện trong lớp thành ngữ so sánh Việt - Hàn. Thông qua bài nghiên cứu, người viết mong muốn góp phần làm phong phú và toàn diện hơn cách nhìn của các nhà nghiên cứu Việt Nam về thành ngữ tiếng Hàn và tiếng Hàn nói chung; đồng thời góp phần làm nổi bật vai trò chủ yếu của văn hóa dân tộc bộc lộ trong thành ngữ.

Từ khóa: so sánh, thành ngữ so sánh, đặc trưng văn hóa, đặc điểm so sánh.

1. Đặt vấn đề

Thành ngữ được coi là đơn vị ngôn ngữ - văn hóa và là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành: văn hóa, ngôn ngữ, dân tộc học, xã hội học... và được nhìn dưới nhiều góc độ khác nhau. Thành ngữ không chỉ là một kho tàng ngôn ngữ vô giá, phản ánh quá trình phát triển của ngôn ngữ dân tộc mà còn giúp cho các dân tộc tìm được bản sắc văn hóa riêng của mình qua các ngôn ngữ. Trong xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa như hiện nay, việc tìm hiểu văn hóa của các dân tộc trên thế giới thông qua kho tàng văn học dân gian không những là hướng tiếp cận độc đáo mà còn góp phần đẩy mạnh công cuộc phát triển hội nhập toàn cầu. Việc tìm hiểu văn hóa Hàn sẽ làm tăng cường sự hiểu biết giữa hai quốc gia, thắt chặt mối quan hệ, tình đoàn kết, gắn bó vốn có từ xưa của hai dân tộc. Đồng thời, việc nghiên cứu tiếng Hàn sẽ là chiếc cầu nối cho nền văn hóa của hai quốc gia vốn dĩ đã có rất nhiều sự tương đồng. Đặc biệt là khi nghiên cứu thành ngữ tiếng Hàn- kho tàng kết tinh tri thức, tư duy, thể giới tinh thần của người dân Hàn Quốc và cũng là lăng kính phản chiếu văn hóa Hàn, chúng ta sẽ hiểu thêm về đất nước và con người Hàn Quốc.

Nếu như trước đây, các nhà Việt ngữ học thường đi sâu vào việc nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt một cách biệt lập thì những năm gần đây lại nổi lên xu hướng nghiên cứu so sánh đối chiếu thành ngữ của một ngôn ngữ nước ngoài với thành ngữ của tiếng Việt. Có thể điểm qua một số công trình nghiên cứu như: Thành ngữ có từ chỉ con vật trong tiếng Nga trong sự so sánh đối

*Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

chiếu với tiếng Anh và tiếng Việt (Ngô Minh Thủy,); Thành ngữ có từ chỉ bộ phận cơ thể con người trong tiếng Nga đối chiếu với tiếng Việt (Đỗ Hoàng Ngân), Đối chiếu thành ngữ chỉ trạng thái tâm lí trong tiếng Anh và tiếng Việt (Lâm Thị Hòa Bình)... Mặc dù có rất nhiều luận án, công trình nghiên cứu về thành ngữ theo hướng đối chiếu, nhưng có thể thấy rằng đối tượng nghiên cứu chủ yếu là thành ngữ của các ngôn ngữ nhua tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Hán với thành ngữ tiếng Việt. So với những giao lưu, hợp tác của giữa Việt Nam và Hàn Quốc, sự phát triển của tiếng Hàn trong những năm gần đây thì những công trình nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ của ngôn ngữ này không phải là nhiều. Hơn nữa, rất ít những công trình nghiên cứu về thành ngữ so sánh trong tiếng Hàn- lớp thành ngữ có vai trò vô cùng quan trọng trong thành ngữ tiếng Hàn nói riêng và ngôn ngữ Hàn nói chung, không những chứa đựng cấu trúc hình thái của tiếng Hàn, mà còn ẩn chứa đầy đủ cuộc sống và tư duy của dân tộc Hàn. Chính vì vậy, cần phải có những nghiên cứu, bài viết tìm hiểu về đặc trưng so sánh trong thành ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn để làm phong phú thêm những công trình nghiên cứu về ngôn ngữ của hai quốc gia này.

Trong khuôn khổ một bài nghiên cứu, người viết chỉ khảo sát, nghiên cứu đặc điểm thành ngữ có cấu trúc bắt nguồn từ phép so sánh tu từ (thành ngữ so sánh) trong tiếng Việt và tiếng Hàn, trong đó chủ yếu đi sâu nghiên cứu đặc điểm thành ngữ so sánh tiếng Hàn chủ yếu ở bình diện cấu trúc - hệ thống và liên hệ với tiếng Việt. Để khảo sát, tác giả đã thu thập các đơn vị thành ngữ so sánh, chủ yếu dựa vào 1855 thành ngữ tiếng Hàn thông dụng trong cuốn 한국어 속담 (“Thành ngữ tiếng Hàn”) Lê Cát An Châu, Lê Huy Kháng biên dịch do nhà xuất bản Trẻ xuất bản năm 2003; 우리말 속담 사전 (“Từ điển thành ngữ tiếng Hàn”) do 조평환 và 이종호

chủ biên của nhà xuất bản 파미르. Các thành ngữ tiếng Việt, bài viết chủ yếu dựa vào các cuốn “ Từ điển thành ngữ và tục ngữ” của Nguyễn Lân xuất bản năm 1997.

2. Đối chiếu thành ngữ so sánh trong tiếng Việt và tiếng Hàn

Thành ngữ là một hiện tượng phổ biến trong bất cứ ngôn ngữ nào và cũng là đối tượng được rất nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Mỗi nghiên cứu lại có cách nhìn, cách tiếp cận khác nhau. Trong phần này, người viết đưa ra khái niệm về thành ngữ so sánh, cấu trúc hình thái và cấu trúc ngữ nghĩa trong thành ngữ so sánh Việt - Hàn dựa trên những kế thừa, nhận định của các học giả đi trước.

2.1. Thành ngữ so sánh

Khi nghiên cứu về bản chất của thành ngữ so sánh, giới Việt ngữ học và Hàn ngữ học có cái nhìn khá thống nhất. Tác giả Mai Ngọc Chừ trong “Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt (1997) cho rằng thành ngữ so sánh (TNSS) là “những thành ngữ có cấu trúc là một cấu trúc so sánh như rách như tổ đĩa, cười không bằng lại mặt...”. Theo “Thành ngữ học tiếng Việt”, tác giả Hoàng Văn Hành có nhận định: “Thành ngữ so sánh là một tổ hợp từ bền vững, bắt nguồn từ phép so sánh, với nghĩa biểu trưng, kiểu rách như tổ đĩa, khỏe như vâm, như cá nằm trên thớt, nhảy như chơi chơi”..... Còn tác giả Trương Đông San cho rằng TNSS là “Cụm từ cố định, được dùng đi dùng lại thường xuyên nhưng rất sinh động, tươi mát, ví von, chân xác vì đã được đúc kết từ thực tiễn lâu đời và được mọi người Việt Nam thừa nhận”. Ví dụ: Lù đù như ông từ vào đền, như đĩa phải vôi, nóng như lửa, tiu nghiu như chó cụt tai, khinh khinh như chính mồm thối... Nhóm tác giả Hàn Quốc trong “Luận về thành ngữ, tục ngữ” cũng đưa ra ý kiến: “Thành ngữ là một cụm từ được tạo thành từ nhiều từ khác nhau, có kết cấu cố định và mang ý nghĩa đặc trưng” và “Thành ngữ mang yếu tố, đặc điểm so sánh

là những cụm từ cố định có tính ẩn dụ, hàm chứa yếu tố so sánh để gọi tên sự vật, sự việc, tính chất, hoạt động nào đó”.

Từ những định nghĩa trên, chúng ta thấy rằng thành ngữ so sánh là những thành ngữ được hình thành dựa trên cấu trúc của so sánh. Thành ngữ so sánh là một bộ phận quan trọng, có kết cấu bền vững, hình thái cấu trúc bắt nguồn từ phép so sánh tu từ với ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ. Xuất phát từ những nghiên cứu trên, người viết quan niệm về thành ngữ so sánh như sau: TNSS là những cụm từ cố định, có tính bền vững về hình thái cấu trúc, hoàn chỉnh, bóng bẩy về nghĩa, bắt nguồn từ phép so sánh. Hình tượng trong TNSS rất phong phú và sinh động, gắn liền với đời sống của cộng đồng ngôn ngữ và in đậm bản sắc văn hóa của cộng đồng đó.

2.2. Cấu trúc hình thái thành ngữ so sánh trong tiếng Việt và tiếng Hàn

2.1. Cấu trúc của thành ngữ so sánh tiếng Việt

Các tác giả Việt ngữ học đã đưa ra những mô hình cấu trúc của TNSS, song nhìn chung các cách phân giải khá là khác nhau. Người viết dựa theo mô hình do Trương Đông San lập năm 1974 gồm 4 dạng so sánh: A như B (Kín như bưng), (A) như B (Vui như mở cờ tòng bụng), như B (Như chim sổ lồng), AB(bụng cóc, trẻ măng).

2.2. Cấu trúc của thành ngữ so sánh tiếng Hàn

Trong TNSS tiếng Hàn, việc sử dụng các phương tiện liên kết không tập trung chủ yếu vào một từ như trong tiếng Việt, chính vì thế ứng với mỗi phương tiện liên kết là một kiểu cấu trúc khác nhau. Trong cấu trúc so sánh ngang bằng, người Hàn sử dụng “ 같이, 듯, ~듯한다, ~것 같다 (giống như, như, gần như)” để biểu thị so sánh. Còn để so sánh hơn kém người Hàn dùng một cấu trúc chung là A보다 (t) B (t: thuộc tính của sự vật so sánh).

Nếu như trong TNSS tiếng Việt có dạng cấu trúc: A - (t) - R - B thì cấu trúc tương đương với cấu trúc này trong tiếng Hàn có thể chia ra làm các dạng khác nhau. Sở dĩ một cấu trúc mà có đến mấy dạng tương ứng là do cấu trúc câu tiếng Hàn hoàn toàn ngược với cấu trúc câu tiếng Việt: trong tiếng Hàn, động từ/tính từ bao giờ cũng đứng cuối câu. Vì thế mà trong dạng cấu trúc có đầy đủ cả A và B thì vẫn xuất hiện các từ biểu thị so sánh như 것 같다, 듯, 듯한다 và chúng đứng ở cuối câu với chức năng là động từ hoặc tính từ để làm nhiệm vụ kết thúc câu, hoặc cụm từ. Có thể tổng hợp lại thành các dạng như sau:

■ Dạng có đầy đủ cả hai yếu tố A và B:

➤ A같이 - (t1) - B같이 - (t2)

Trong đó: A là đối tượng so sánh; 같이: chỉ tố so sánh; (t): thuộc tính của sự vật so sánh; B: yếu tố tham chiếu

Trong TNSS tiếng Hàn loại này chiếm một số lượng rất khiêm tốn, trong ngữ liệu khảo sát, tác giả thấy có hai thành ngữ: 개같이 벌어서 정승같이 산다 Kiểm tiền như chó, sống như đại thần.

➤ A 이/가/은/는 B 같다

➤ (t) - B 같다

➤ B처럼/ 같이 - (t)

Trường hợp này (t) không đứng đầu câu mà sẽ lui về đứng cuối câu và sẽ ở trạng thái động từ/ tính từ nguyên thể để thực hiện chức năng ngữ pháp cho câu.

➤ B - (t) - 듯한다/ 듯

Trong cấu trúc này, 듯한다/ 듯 cũng đứng ở vị trí cuối câu và làm chức năng ngữ pháp của nó. Trong ví dụ:

선달 그믐날 개밥 퍼주듯 한다 Thoải mái như là cho chó ăn đêm giao thừa

Tính từ 퍼주다 (thuộc tính (t)) được đi kèm với 듯한다/듯 để phù hợp với cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Hàn. Nếu như cũng câu này trong tiếng Việt sẽ được kết cấu dạng: (t) - R (như) - B.

➤ Nhưng nhiều nhất vẫn là cấu trúc dạng R - B

Ở trong cấu trúc này, B có những biến thể là ngữ động từ, ngữ danh từ, kết cấu chủ - vị...

- 고양이 세수하듯 한다 Như mèo rửa mặt

■ Chỉ có sự xuất hiện của yếu tố B

Ở trong cấu trúc dạng này, yếu tố R vô hình chung đã bị biến mất, khi dịch hoặc phân tích, chúng ta có thể thêm R vào trong cấu trúc cho dễ nghiên cứu và được quy ước ngầm với nhau chứ thực chất trên bề mặt câu chữ không hề có sự xuất hiện của yếu tố R.

고양이 앞에 고기 반찬 Thịt trước mặt mèo

Dù có xuất hiện một cách đầy đủ các yếu tố hay không thì trong các cấu trúc so sánh cũng sẽ có mặt một số từ so sánh như: 듯하다/듯, 것 같다, 같다, ~같이, 처럼. Và do đặc trưng ngữ pháp mà thứ tự của chúng trong câu sẽ khác nhau phụ thuộc vào ngữ cảnh của từng câu mà chúng ta sẽ phân tích.

Mặc dù thành ngữ là những đơn vị có tính ổn định cao về mặt cấu trúc, ngắn gọn và cô đọng, song những dạng cấu trúc vừa nêu trên cho thấy sự phong phú và khá phức tạp của đặc điểm cấu trúc hình thái trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Qua phân tích, người viết thấy rằng cấu trúc tổng quát của TNSS tiếng Việt và tiếng Hàn đều xuất phát từ cấu trúc chung của TNSS là bao gồm các yếu tố: yếu tố so sánh, yếu tố tham chiếu, phương tiện chỉ quan hệ so sánh, phương diện (tính chất). Dù là trong cấu trúc TNSS tiếng Hàn hay tiếng Việt đều có mặt của yếu tố cốt lõi là B. Các yếu tố còn lại có thể vắng mặt lần lượt. Nhưng sự có mặt các yếu tố cũng khác nhau: cụ thể sự có mặt đầy đủ trong TNSS tiếng Hàn chỉ chiếm 4/229 thành ngữ (chiếm 1,76%), trong khi đó tiếng Việt là 29/494 (chiếm 5,87%). Qua tỉ lệ này ta thấy được phần nào cấu trúc so sánh hoàn chỉnh dần bị phá vỡ trong tiếng Hàn. Và phần lớn TNSS tiếng Việt và tiếng Hàn, đối tượng so sánh (A) thường trống, tạo ra các kiểu cấu trúc mở.

Sự vắng mặt của yếu tố A tạo cho sự sáng tạo cá nhân và phong phú hơn trong các ngữ cảnh để sử dụng.

2.3. Cấu trúc hình thái thành ngữ so sánh trong tiếng Việt và tiếng Hàn

Khi khảo sát, người viết nhận thấy rằng những TNSS được hình thành từ cấu trúc hình thái A - (t) - R - B hoặc (t) - R - B chỉ chiếm 12/229 tổng số thành ngữ được khảo sát, tức là chiếm 0,052% trên tổng số TNSS. Chính vì thế mà đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố A và (t) trong TNSS tiếng Hàn phần lớn không được xuất hiện và nếu xuất hiện cũng bị làm mờ nhạt nghĩa.

Như đã nói ở trên, trong TNSS tiếng Hàn, hình ảnh con người rất mờ nhạt, xuất hiện phần lớn là hình ảnh những con vật, sự vật, hiện tượng. Người Hàn không thích đi vào miêu tả cụ thể, so sánh trực tiếp các bộ phận trên cơ thể con người (*chân, tay, mặt, mũi, da, cổ, lưng, mắt, miệng...* như trong TNSS tiếng Việt), hay *giọng nói, tính cách, thể chất, dáng vẻ bề ngoài...* mà thông qua hình ảnh những loài vật để quy về ý nghĩa liên quan đến con người và đời sống sinh hoạt cộng đồng, hình ảnh xã hội cộng đồng của con người. Thực ra việc tìm hiểu đặc điểm ngữ nghĩa của TNSS tiếng Việt và tiếng Hàn cũng chính là nghiên cứu những cách nói khác nhau, những nhận xét bình giá về con người theo cách riêng của mỗi ngôn ngữ. Qua đó, ta có thể nhận ra không những dáng vẻ, tính cách của người Việt và người Hàn mà cả những nét tâm lý cộng đồng, những hoạt động vừa mang tính chất chung cho con người vừa có bản sắc riêng của dân tộc, những hoàn cảnh, tình thế đời thường và nhất là những quan niệm về mối quan hệ giữa con người trong đối nhân xử thế của mỗi dân tộc. Qua những lớp nghĩa này ta cũng tìm hiểu được phương thức tư duy và nét tư duy dân tộc trong việc lựa chọn chất liệu mang nghĩa biểu trưng hoặc *nghĩa hạt nhân* của người dân bản xứ trong TNSS.

Nhìn từ trường nghĩa của các yếu tố cấu tạo TNSS, TNSS tiếng Hàn được chia thành nhiều nhóm khác nhau, trong đó những nhóm chiếm tỉ lệ cao là các nhóm có từ chỉ động vật (ví dụ 쌀독에 앉은 쥐 Chuột trong hũ gạo, 씨앗닭 잡는 듯하다 Giống như làm thịt gà mái mẹ), thành ngữ chỉ trạng thái tâm lý của con người (천둥에 개 뛰어들듯 Giống như chó sợ sấm...), tình thế hoàn cảnh sống (큰 떨어진 뒤옹박 Gáo bầu không đầy, 가랑이가 찢어지도록 가난하다 Nghèo đến nỗi rách cả đũng quần...), đặc trưng, tính chất sự vật, sự việc (가물에 콩 나듯 Giống như đậu mọc mùa hạn = hiếm hoi...). Khi phân loại, chúng ta sẽ thấy trong TNSS tiếng Hàn, chủ yếu tập trung vào nhóm thành ngữ nói về tính cách, tâm trạng con người; hoạt động của con vật; tính chất đặc trưng của sự vật. Ngoài ra, người viết cũng đã khảo sát và phân chia đặc điểm ngữ nghĩa của TNSS theo những trường nghĩa sau:

- TNSS chỉ trạng thái, hoạt động của hiện tượng, sự vật, con người.
- TNSS chỉ tính chất.
- Mối quan hệ của con người và hoạt động cộng đồng xã hội.
- Hoàn cảnh, tình thế
- Hình thức, dáng vẻ bên ngoài.

Khi khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa trong TNSS tiếng Hàn và tiếng Việt chúng ta đều bắt gặp những điểm tương đồng do một số nguyên nhân khách quan, song cũng bắt gặp không ít những dị biệt - những lớp nghĩa mang đặc trưng của dân tộc, không thể trộn lẫn. Trong quá trình thống kê, người viết thấy rằng số lượng bộ phận cơ thể được sử dụng trong TNSS tiếng Hàn ít hơn hẳn tiếng Việt. Người Việt sử dụng các bộ phận cơ thể một cách chi tiết, tỉ mỉ hơn người Hàn. Ngoài ra, trong cách tư duy và thể hiện ngôn ngữ, người Hàn không coi trọng cơ quan nội tạng bằng người Việt. Trong ngữ liệu khảo sát, chỉ có hai thành ngữ có từ chỉ bộ phận nội tạng là *ruột* và *bụng*. Hơn nữa,

người Hàn rất ít sử dụng hình ảnh trực tiếp liên quan đến con người mà chỉ thông qua đặc điểm loài vật, tính chất hay đặc trưng của sự vật, hiện tượng mà nói đến hình ảnh con người và tư duy, hoạt động của con người. Chính vì thế, trong trường nghĩa dáng vẻ bề ngoài, vóc dáng, bộ phận cơ thể con người số lượng TNSS tiếng Hàn chiếm rất ít, nhưng thay vào đó trường nghĩa tính chất của sự vật, hiện tượng lại thấy sự xuất hiện với tần suất cao của TNSS tiếng Hàn. Khi tìm hiểu nghiên cứu nét tương đồng và dị biệt của những trường nghĩa này cần có những tri thức nền nhất định về vốn văn hóa của dân tộc và lối tư duy của người bản ngữ.

3. Đặc trưng văn hóa - dân tộc trong thành ngữ so sánh tiếng Hàn (trong tương quan so sánh với thành ngữ so sánh tiếng Việt)

“Thành ngữ của tiếng Việt cũng như của bất kỳ một ngôn ngữ nào khác là một kho báu lưu giữ những trầm tích văn hóa đặc sắc và phong phú của dân tộc” (Hoàng Văn Hành, 2004). Xét trên nhiều khía cạnh, thành ngữ so sánh nói riêng hay thành ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt nói chung cũng thể hiện nét đặc trưng văn hóa, tư duy riêng của từng quốc gia.

3.1. Những đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy thể hiện qua hình thái cấu trúc của thành ngữ so sánh Việt - Hàn.

- a) Tư duy đơn giản, ngắn gọn, rành mạch, súc tích

Khi phân tích cấu trúc thành ngữ so sánh tiếng Hàn, người viết nhận thấy cấu trúc của thành ngữ so sánh tiếng Hàn rất đơn giản, ngắn gọn, súc tích.

Người viết đã khảo sát và thấy rằng hầu hết (126/ 229 thành ngữ so sánh, chiếm 55, 2 %), các thành ngữ có cấu trúc là cụm từ nhưng có thêm từ so sánh được cấu tạo theo mô hình : A - B (từ / cụm từ) + R (뜻: giống như, như là); hoặc B + R.

Với các thành ngữ có cấu trúc là một cụm từ, cũng dễ dàng nhận thấy các kiểu cấu

tạo rất đơn giản, trong đó thường chỉ xuất hiện những yếu tố chính, mang tính cốt lõi để tạo nên một cụm động từ hay một cụm danh từ. Ví dụ: 소귀에 경읽기 = “Đọc kinh tai bò”. Điều đó cũng thể thể hiện một đặc điểm nổi bật của thành ngữ (mà đặc biệt là thành ngữ so sánh): giản tiện, súc tích; đồng thời thể hiện đặc trưng văn hóa của người Hàn Quốc qua giao tiếp bằng ngôn ngữ: nói rất ngắn gọn, đơn giản, không cần thiết thì không nói ra. Người Hàn Quốc không thích giải thích lằng nhằng, trình bày quanh co, khi đã biết được công việc của mình thì chỉ cần nói *네, 알겠습니다* (Vâng, tôi hiểu rồi) và thể hiện thái độ của mình qua hành động: đi giải quyết ngay công việc thay vì đứng vòng vo. Đặc trưng này không chỉ thể hiện qua thành ngữ mà còn qua các cách diễn đạt khác trong tiếng Hàn. Người Hàn rất ưa lối nói ngắn gọn, trong giao tiếp luôn cố gắng tiết kiệm thời gian một cách tối đa cho người tham gia hoạt động giao tiếp và cho chính bản thân chủ thể. Nếu như trong tiếng Việt người ta thường tính lược những yếu tố trong câu khi yếu tố đó đã xuất hiện hoặc yếu tố mà cả người nói và người nghe đã rõ thì trong tiếng Hàn ngay cả yếu tố đó chưa xuất hiện người ta cũng có thể rút gọn vì người Hàn cho rằng có thể hiểu qua ngữ cảnh và không cần thiết phải nói, thường là giản lược chủ ngữ hoặc tân ngữ.

Tuy nhiên khi phân tích những thành ngữ so sánh tiếng Hàn, tác giả nhận thấy số lượng những cấu trúc theo tiếng Hàn sẽ được coi là một câu cũng không phải là hiếm (57/229, chiếm 27,4%). Thực chất các nhà Hàn ngữ học khi xét những thành ngữ so sánh này cũng không cho nó là một câu, mặc dù nếu xét trong hệ thống tiếng Hàn thì nó chính là một câu hoàn chỉnh. Họ cho rằng nó chỉ như là một cụm, một ngữ cố định và phần kết thúc của cụm đó bản chất là một dạng khác của động từ nguyên thể. Đó là những cấu trúc như: A - B - R (듯하다, 같다, ~것 같다). Mặc dù nói ngắn

gọn, súc tích nhưng người Hàn vẫn muốn cách nói có đầu, có cuối, rõ ràng chứ không đến mức cụt ngùn, mất đi sự tinh tế, ý nhị trong lời nói.

b) Cách ví von, so sánh trực tiếp và liên tưởng trừu tượng.

Người Hàn vốn thích cách đặt vấn đề một cách gián tiếp, không hay nói thẳng thường dùng một cách diễn đạt khác để bày tỏ ý kiến của mình. Người Hàn cũng khá nổi tiếng với trong việc lấy lòng người khác hoặc diễn tả tình tế nhã nhặn điều muốn nói thông qua cách nói ví von mà có phần kiêu cách. Trong khi đó người Việt lại thích cách so sánh ví von, trực tiếp. Điều này cũng được thể hiện khá rõ qua thành ngữ.

Trong ngữ liệu đã khảo sát, TNSS tiếng Việt dạng A như B chiếm 91,1%, trong khi đó TNSS tiếng Hàn dạng này chỉ chiếm có 7,65%. Nhìn vào kết quả khảo sát, với việc chiếm số lượng áp đảo là dạng thành ngữ *như B*, ta cũng có thể thấy được người Hàn thường không nêu cả yếu tố/ thuộc tính được so sánh và yếu tố được dùng để so sánh như người Việt, mà chỉ nêu yếu tố được dùng để so sánh (theo cách dùng trong bài viết này là yếu tố tham chiếu). Qua đó có thể chứng tỏ người Hàn thường không nêu ra những điều mình định nói cho đến cùng mà thường để người tham gia hoạt động giao tiếp tự suy diễn và rút ra kết luận. Chúng ta có thể so sánh, đối chiếu qua một số ví dụ sau:

Tiếng Hàn:

- 식은 죽 먹기 *Ăn cháo nguội* = việc quá dễ dàng
- 꿈이 가재 잡듯 *Như gấu bắt cua* = ám chỉ người quá chậm chạp, lể mề
- 대추 씨 같다 *Như hạt táo tàu* = Người bé nhưng chắc chắn, quật cường

Tiếng Việt:

- Dễ như chơi; dễ như trở bàn tay
- Chậm như sên; Chậm như rùa
- Bé hạt tiêu

Trong phạm vi và tài liệu phân tích, tác giả thấy rằng cách so sánh trong TNSS tiếng Hàn hầu hết là lối so sánh ngầm. Còn trong thành ngữ so sánh trong tiếng Việt thì có nhiều yếu tố, nhiều lối so sánh hơn. Và số lượng TNSS nhiều trong tiếng Việt cũng thể hiện một nét văn hóa trong cách tư duy của người Việt là ưa cách nói ví von, so sánh trực tiếp.

3.2. Những đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy thể hiện qua đặc điểm ngữ nghĩa của thành ngữ so sánh Việt - Hàn.

Những đặc trưng văn hóa của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt và tiếng Hàn trước hết thể hiện ở nét tư duy dân tộc thể hiện trong việc lựa chọn hình ảnh trong thành ngữ so sánh tiếng Việt và tiếng Hàn.

Tuy thành ngữ so sánh phản ánh những nét văn hóa riêng biệt của từng dân tộc, nhưng với những quốc gia nằm trong cùng một vùng văn hóa thường có ảnh hưởng qua lại với nhau. Những đơn vị thành ngữ so sánh có cấp độ ngữ nghĩa tương đương được hình thành do hai nguyên nhân cơ bản: hình thành từ phạm trù hóa giống nhau do đặc trưng tư duy dân tộc theo quy luật logic có tính phổ quát và giao thoa văn hóa tự nguyện giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Đồng thời những yếu tố lịch sử, địa lý, xã hội cũng ảnh hưởng và quyết định không nhỏ đến việc hình thành những cấp độ nghĩa tương đương trong thành ngữ so sánh để tạo nên những nét tương đồng. Về lịch sử, năm 111 trước công nguyên, Hàn Quốc cũng chịu sự cai trị của Trung Hoa, trong khi đó ở Việt Nam là những năm 104 trước công nguyên. Về địa lý, do cùng nằm trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương mà những điều kiện sinh hoạt, môi trường tự nhiên có phần giống nhau. Về văn hóa, Hàn Quốc cũng nằm trong sự ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa: Nho giáo và Phật giáo cũng phát triển khá mạnh ở Hàn Quốc. Cho đến tận ngày nay, mặc dù có sự chi phối của nền kinh tế Mỹ và văn Mỹ rất nhiều nhưng theo các nhà nghiên cứu về căn bản thì văn hóa

Hàn Quốc chịu ảnh hưởng của văn hóa Á Đông, mà chủ yếu là nền văn hóa Trung Hoa và văn hóa Nhật Bản. Điều này có thể nhận ra nhờ xem xét hệ thống Hán tự trong môi trường giáo dục của Hàn Quốc. Hiện nay, người dân Hàn vẫn theo học chữ Hán tự và lớp trẻ ngày nay khi tốt nghiệp trường đại học ra cơ bản đều phải có bằng tiếng Anh và tiếng Hán tự. Người Hàn đang ra sức bảo vệ chữ Hán tự và những công trình nghiên cứu hay tác phẩm viết bằng chữ Hán. Chúng ta có thể thấy số lượng của thành ngữ Hán ở trong kho tàng thành ngữ tiếng Hàn cũng chiếm không phải là ít (새옹지마 *tái ông mất ngựa*, 주마간산 *cưỡi ngựa xem núi*, tiếng Việt là *cưỡi ngựa xem hoa*). Trong thành ngữ so sánh thì thường không xuất hiện nhiều. Trong ngữ liệu mà tác giả khảo sát, không có một TNSS tiếng Hàn nào có bắt nguồn từ thành ngữ tiếng Hán mà có nét trùng khít với TNSS tiếng Việt. Chỉ có một trường hợp duy nhất là 소귀에 경외기 *đọc kinh tai bò* nhưng tiếng Việt là đàn gảy tai trâu (có sự khác biệt trong yếu tố tham chiếu).

Ngoài những nét tương đồng kể trên, khi phân tích thành ngữ so sánh tiếng Việt và tiếng Hàn, người viết cũng nhận ra những nét tư duy dị biệt của hai loại ngôn ngữ này. Chất liệu ngôn ngữ bao giờ cũng trực tiếp chịu ảnh hưởng của môi trường thiên nhiên, địa lý, điều kiện sinh hoạt... gọi chung là “hiện thực khách quan” của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó. Cũng chính những sự khác biệt về hiện thực khách quan đó và về phong tục tập quán của từng dân tộc cũng chi phối đến những dị biệt trong TNSS tiếng Việt và tiếng Hàn. Những mảng hiện thực chỉ xuất hiện ở cộng đồng dân tộc này nhưng lại không xuất hiện trong cộng đồng dân tộc khác. Chẳng hạn, đất nước Hàn Quốc không có con trâu, người dân Hàn chưa được từng nhìn thấy con trâu nên trong phản ánh nhận thức của họ không hề tồn tại hình ảnh con vật này, vì thế để diễn đạt người ngu dốt,

có nói cũng không có ích gì, người Hàn dùng hình ảnh 소귀에 경읽기 “*đọc kinh tai bò*” thay vì đàn gảy tai trâu như trong thành ngữ tiếng Việt. Hay hình ảnh bèo, ao có mặt trong TNSS tiếng Việt nhưng không hề thấy bóng dáng trong TNSS tiếng Hàn. Trong tiếng Việt có câu (như) nước đổ lá khoai, (như) nước đổ đầu vịt) thì trong thành ngữ tiếng Hàn là 개구리 낮쪽에 물 붓기 *đội nước đầu ếch*. Những hình ảnh như con trâu, ao, bèo, lá khoai... là những chất liệu mang đậm màu sắc quê hương, xứ sở Việt Nam trong xã hội nông nghiệp xưa. Những tài liệu này của thành ngữ, tục ngữ Việt Nam khiến cho chúng không thể lẫn được với bất cứ thành ngữ tục ngữ của các dân tộc khác.

Những đặc trưng văn hóa Việt - Hàn cũng được thể hiện khá rõ thông qua hình ảnh cộng đồng xã hội - con người được thể hiện trong thành ngữ so sánh. Hình ảnh con người thường rất ít được xuất hiện hoặc có nét miêu tả trong những TNSS tiếng Hàn mà chỉ có một số thành ngữ thông qua những hình ảnh con người để phản ánh những nét sinh hoạt cộng đồng xã hội. Hình ảnh con người thể hiện trong TNSS tiếng Hàn chủ yếu là hình ảnh của giai cấp thống trị bề trên trong xã hội như quan lại, thân sĩ, đại thần (산 개가 죽은 정승보다 낫다 *Chó sống còn hơn đại thần chết* → dù cùng cực, vất vả nhưng được sống còn hơn bị chết), hoặc nếu không chỉ là mối quan hệ chung chung không rõ giai cấp. Hay là những mối quan hệ bó gọn trong gia đình (mẹ chồng, làng dâu, con rể, láng giềng...). Chẳng hạn như:

가까운 남이 먼 친척보다 낫다 *Láng giềng gần tốt hơn anh em xa*

처삼촌 묘 별초하듯 한다 *Như dọn cát cỏ mộ chú bác vợ* → Kiểu việc qua loa, không hết lòng

부부싸움 칼로 물 베기 *Vợ chồng cãi nhau thì như dao chém nước* → Vợ chồng cãi nhau xong coi như chuyện bình thường

Chúng ta không chỉ thấy được hình ảnh con người trong TNSS mà còn thấy đời sống sinh hoạt cộng đồng thể hiện trong đó. Qua đó cũng thấy được quan niệm, tư duy dân tộc ở trong đó (quan niệm về con rể, con dâu, mẹ vợ, quan hệ đăng nhà vợ...).

Trong TNSS tiếng Việt, hình ảnh con người xuất hiện đầy đủ, mọi đối tượng trong xã hội. Khi nhắc đến hình ảnh về vua chúa là đề cập đến những mâu thuẫn giữa vua với làng xã như: *Bảo hoàng hơn vua, phép vua thua lệ làng...* Hình ảnh của tầng lớp quan lại xuất hiện trong TNSS chủ yếu mang sắc thái tình cảm âm tính như: *miệng quan tròn trẻ, léo nhéo như mõ rêu quan viên...* Con người xuất hiện trong TNSS tiếng Việt là những con người thuộc mọi tầng lớp bậc dưới của xã hội với đủ mọi đối tượng, ngành nghề, đủ các lứa tuổi. Ví dụ: *ngát ngưỡng như cổ thợ tiện, buồn tênh như đĩ về già, ngơ ngác như mắt kẻ cắp...* Những loại người này hay những hình ảnh về những loại người này không hề xuất hiện trong ngữ liệu TNSS tiếng Hàn thuộc phạm vi đã khảo sát. Ngoài ra, người Việt rất hay quan tâm đến các mối quan hệ và tình cảm gia đình vợ - chồng, anh - em, mẹ - con, chị - em, chị dâu - em chồng như chồng là đờ vợ là hom, em dâu như bầu nước.

4. Kết luận

Thành ngữ so sánh nói riêng, thành ngữ nói chung luôn là một đơn vị ngôn ngữ quan trọng, không thể thiếu được trong hệ thống các đơn vị ngôn ngữ của mọi quốc gia trên thế giới. Kho tàng mang lớp trầm tích văn hóa này luôn là có sự thu hút kì lạ bởi các nhà ngôn ngữ học. Tuy nhiên, hiện nay tình hình nhận biết, nắm bắt, sử dụng thành ngữ so sánh tiếng Hàn và tiếng Việt của sinh viên Việt Nam còn tồn tại khá nhiều vấn đề do chưa có kiến thức nền về kho tàng văn hóa dân tộc này. Vì vậy tác giả mong muốn bài viết sẽ bước đầu đem lại kiến thức nền và cái nhìn chân xác đối với văn hóa Hàn Quốc, đem lại tình yêu ngôn ngữ Hàn

với những bạn trẻ Việt Nam. Đồng thời, những nhà dịch thuật sẽ có cái nhìn toàn diện, chính xác khi chuyển tải ngôn ngữ này sang tiếng mẹ đẻ. Nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở việc tìm hiểu bước đầu về đặc điểm ngôn ngữ (cấu trúc hình thái-ngữ nghĩa) và đặc điểm phi ngôn ngữ (nét văn hóa) của thành ngữ so sánh Việt -Hàn. Hy vọng trong tương lai sẽ có cơ hội đào sâu, tìm hiểu hơn nữa những đặc điểm này và vận dụng vào giảng dạy tiếng Hàn trong nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu. (1987). *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. NXB ĐH và TNCN.
2. Đỗ Hữu Châu. (1999). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB GD.
3. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu & Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
4. Hoàng Văn Hành. (2004). *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
5. Hoàng Văn Hành. (1976). Về bản chất của thành ngữ so sánh trong tiếng Việt. *Tạp chí ngôn ngữ số 1*.
6. F.D. Saussure. (1973). *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. NXB KHXH.
7. Kim Văn Học. (2004). *Tìm hiểu văn hoá người Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc*. NXB Văn hóa Thông tin.
8. Lê Huy Kháng- Lê Cát An Châu. (2004). *Tục ngữ thành ngữ tiếng Hàn*. NXB Trẻ.
9. Nguyễn Đức Dân. (1986). Ngữ nghĩa thành ngữ và tục ngữ - sự vận dụng. *Tạp chí ngôn ngữ số 3*.
10. Nguyễn Lân. (2004). *Từ điển thành ngữ tục ngữ Việt Nam*. NXB Văn học.
11. Nguyễn Lực- Lương Văn Đang. (1978). *Thành ngữ tiếng Việt*. NXB KHXH.
12. Nguyễn Thiện Giáp. (1978). *Giáo trình Việt ngữ, tập II*. NXB ĐHTH Hà Nội.
13. Nhiều tác giả (Trần Đình Sử chủ biên). (2004). *Từ điển thuật ngữ văn học*. NXB Văn học.
14. Phan Ngọc. (2002). *Bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nxb. Văn học..
15. Phạm Thu Yên-Lê Trường Phát- Nguyễn Bích Hà. (2004). *Giáo trình văn học dân gian*. NXB Đại học Sư phạm
16. Trần Ngọc Thêm. (1997). *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.
17. Trương Đông San. (1974). Thành ngữ so sánh tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ số 1*.
18. Vũ Thúy Anh. (1985). Cấu trúc so sánh và thành ngữ so sánh. *Tạp chí ngôn ngữ 4*
19. 속담 대사전(Đại từ điển thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn, NXB ĐH Yeonse, 1995)
20. 속담론(Thành ngữ, tục ngữ luận, Kim Sa Yeop, NXB Tae chon, 1953)
21. 속담의 비교 연구(Nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ so sánh, So Sok Yeon, Lv TS Đại học Chon nam, 1975)
22. 한국 구비문학의 세계(Thế giới văn học dân gian Hàn Quốc, Park kyong Su, Jong Sang Jin, NXB ĐH Ngoại ngữ Busan, 2006)

Abstract

Idioms are a linguistic phenomenon that has been used in daily life for centuries and contains cultural characteristics, metaphor images related to one country's geography, history, religious beliefs, social customs. Therefore, the comparison of idioms between two languages to demonstrate cultural and ethnic characteristics in the current period of global integration is an essential and meaningful research method. Thereby each relation between language and thinking, psychology, and national culture will also be regarded as a well-grounded study. Through this article, the writer aims to examine the characteristics of Korean comparative idioms (in the concerning with Vietnamese comparative idioms) to denote the characteristics of Korean expressions associated with the cultural factors. The writer went on to study the morphological structure characteristics, linguistic characteristics related to the Korean comparative idiom's culture, the similar/different ethnic and cultural traits expressed in each of the Vietnamese - Korean idiom phrases. The writer expects that this research would enrich and widen

the Vietnamese researchers' point of views on Korean idioms and Korean in general. At the same time, it would help to emphasize the primary role of the national culture manifested in idioms.

Key words: comparison, comparative idioms, cultural characteristics, comparative characteristics.

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

(Tiếp theo trang 88)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban, Ngữ pháp tiếng Việt (tập 2), NXB Giáo dục, 2007.
2. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, Tiếng Việt thực hành, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
3. Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học, Ngữ pháp tiếng Việt những vấn đề lý luận, NXB Khoa học xã hội, 2008.

Tiếng Hàn

1. 김봉민, 한국어와중국어의사동사대조연구, 박사학위논문, 경희대학교출판사, 2012.
2. 임홍빈, 홍경표, 장숙인, 신개정외국인을위한한국어문법, 연세대학교출판부, 2004.
3. 김정숙, 김인균, 박동호, 이병규, 이해영, 정희정, 최정순, 허용, 외국인들을위한한국어문법, 국립국어원, 2005.
4. 국외한국어교사를위한한국어교재, 국립국어원, 2005.
5. 김지영, 한국어문법론, 고려대학교한국어문화교육센터, 2007.

Abstract

In recent years, there has been a growing number of scientific studies focusing on grammatical forms in Korean (compared to Vietnamese). These studies are not only practical, helping learners easily acquire knowledge, but also an effective tool when comparing Korean grammar with Vietnamese one or of any other language. Causative verbs in Korean language are one of the most important grammatical perspectives that are of interest to Korean researchers. There are two forms of causative verbs. Based on its length a causative verb can be defined as a short-form or a long-form verb. Each form has its own structure and meaning. At the same time, they have specific expressive nuance. Therefore, users should consider carefully when switching causative sentences from Korean to Vietnamese, and vice versa.

Keywords: causative verb in Korean, causative construction, causative verb

This work was supported by Core University Program for Korean Studies through the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service of the Academy of Korean Studies (AKS - 2019 - OLU - 2250003).

TÌNH HÌNH DẠY TIẾNG HÀN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI LAN

Đào Thị Lan Anh*

Tóm tắt

Bài viết có mục đích nhằm tìm hiểu tình hình dạy tiếng Hàn tại các trường đại học Thái Lan. Nguồn tài liệu được thu thập từ các trang mạng của các trường đại học Thái Lan có triển khai giảng dạy tiếng Hàn. Các bài viết có nội dung liên quan đến tình hình dạy tiếng Hàn tại Thái Lan trên các trang báo điện tử chính thống. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiện nay có 40 trường đại học Thái Lan triển khai giảng dạy tiếng Hàn. Trong đó có 9 trường đại học dạy tiếng Hàn với tư cách là chuyên ngành hệ đào tạo cử nhân, các trường đại học khác dạy tiếng Hàn với tư cách là ngôn ngữ hai hoặc môn tự chọn cho sinh viên học các chuyên ngành khác trong trường. Sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn của 9 trường đại học Thái Lan sau khi ra trường có thể sử dụng tiếng Hàn thành thạo và có kỹ năng làm việc tốt.

Từ khóa: Tiếng, tiếng Hàn ở Thái Lan

Mở đầu

Hàn Quốc và Thái Lan chính thức thiết lập mối quan hệ ngày 1 tháng 10 năm 1958. Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện nhiều chính sách nhằm mục đích mở rộng mối quan hệ ngoại giao, từ đó đẩy mạnh phát triển đầu tư kinh tế ra nước ngoài, một trong những chính sách đó, là chính sách quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Hàn Quốc thông qua làn sóng Hanllyu. Tại các nước Đông Nam Á, kể cả

Thái Lan, mọi tầng lớp người dân đặc biệt giới trẻ rất ưu chuộng văn hóa Hàn quốc, giới doanh nghiệp Hàn Quốc cũng nhờ đó tận dụng ưu thế đẩy mạnh đầu tư các nhà máy sản xuất lớn tại Thái Lan. Khi xuất hiện hoạt động sản xuất kinh tế ắt đặt ra nhu cầu về nguồn lao động, đặc biệt nguồn lao động có thể sử dụng tiếng của chủ doanh nghiệp. Cũng giống như Việt Nam những năm gần đây, tại Thái Lan hoạt động dạy và học tiếng Hàn diễn ra khá phổ biến cả về phương diện quy mô và chất lượng. Trong bài nghiên cứu này, tác giả trình bày tình hình dạy và học tiếng Hàn tại Thái Lan và bước đầu so sánh với việc dạy và học tiếng Hàn tại Việt Nam. Việc so sánh sẽ giúp các nhà làm giáo dục triển khai việc dạy và học tiếng Hàn tại các trường đại học có chuyên ngành tiếng Hàn tham khảo, nhìn nhận điểm mạnh, điểm yếu sau đó vận dụng vào việc triển khai dạy và học một cách hiệu quả hơn.

Nội dung chính của bài nghiên cứu được chia làm 2 phần chính bao gồm: Tổng quan về tình hình dạy và học tiếng Hàn tại Thái Lan, Chương trình và nội dung giảng dạy chuyên ngành tiếng Hàn tại các trường đại học Thái Lan, bước đầu so sánh với các trường đại học Việt Nam.

1. Tổng quan về tình hình dạy và học tiếng Hàn tại Thái Lan

Trong một bài viết với tựa đề “Hiện trạng và thách thức của đào tạo tiếng Hàn” của giáo sư Kim Hong Koo (김홍구, 2016) có nội dung rằng: so với các quốc gia khác ở Đông Nam Á, Thái Lan hiện có nền giáo dục tiếng Hàn tích cực nhất. Ở Thái Lan,

*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội

các nghiên cứu và bài giảng về Hàn Quốc học đã bắt đầu trước việc dạy tiếng Hàn. Các nghiên cứu về Hàn Quốc học được thực hiện bắt đầu với lợi ích và nỗ lực của một số ít các nhà nghiên cứu thuộc các trung tâm nghiên cứu liên quan tới khu vực Đông Á của một số trường đại học từ những năm 1980. Các trung tâm nghiên cứu về Hàn Quốc học điển hình có thể kể đến là trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc học thuộc Viện Nghiên cứu Đông Á của Đại học Thammasat, trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc học của Trường Đại học Nhân Văn thuộc Đại học Burapa. Ngoài ra một số trường đại học mở rộng dạy môn Hàn Quốc học là môn tự chọn cho sinh viên các chuyên ngành trong trường, ví dụ điển hình là tại Đại học Chulalongkorn, Đại học Ramkhamheng.

Việc dạy tiếng Hàn bắt đầu một cách chính thức vào nửa sau những năm 1980. Trường đại học Thái Lan đầu tiên mở dạy tiếng Hàn là Đại học Songkhla vào năm 1986. Từ học kì đầu tiên, các sinh viên của trường có thể đăng kí học tiếng Hàn với tư cách là môn tự chọn. Sau đó, tới năm 1992, Tiếng Hàn được mở dạy với tư cách là tiếng thứ hai hoặc cách gọi khác là chuyên ngành phụ (부전공). Tới năm 1999, nhà trường chính thức mở mã ngành tiếng Hàn đào tạo với tư cách là một chuyên ngành.

Hiện tại, có 40 trường đại học Thái Lan đang tổ chức đào tạo tiếng Hàn trong chương trình đào tạo đại học. Trong đó có 9 trường đại học đào tạo tiếng Hàn với tư cách một chuyên ngành chính, môn tự chọn và ngoại ngữ hai, bao gồm:

Bảng 1: Chuyên ngành tiếng Hàn tại các trường đại học Thái Lan

TT	Tên trường	Ký hiệu	Tên Chuyên ngành	Trực thuộc bộ môn/khoa	Năm bắt đầu
1	Đại học Songkhla	PSU	Tiếng Hàn	Khoa Nhân văn	1999
2	Đại học Burapha	BUU	Tiếng Hàn	Bộ môn Ngôn ngữ Đông Phương Khoa Xã hội và Nhân văn	2000
3	Đại học Silpakorn	SU	Tiếng Hàn	Bộ môn Ngôn ngữ Đông Phương hiện đại Khoa Ngữ văn	2004
4	Đại học Mahasarakham	MSU	Tiếng Hàn	Bộ môn Tiếng Thái và Ngôn ngữ Đông Phương Khoa Xã hội và Nhân văn	2005
5	Đại học Srinakharinwirot	SWU	Tiếng Hàn	Bộ môn Ngôn ngữ Đông Phương Khoa Nhân văn	2006
6	Đại học Rajabhat Chiang Mai	CMRU	Tiếng Hàn	Bộ môn Ngôn ngữ Đông Phương Khoa Xã hội và Nhân văn	2006
7	Đại học Naresuan	NU	Tiếng Hàn	Bộ môn Ngôn ngữ Đông Phương Khoa Xã hội và Nhân văn	2006
8	Đại học Thương mại Thái Lan	UTCC	Tiếng Hàn	Khoa Nhân văn và Ứng dụng nghệ thuật	2013
9	Đại học Chulalongkorn	Chula	Tiếng Hàn	Bộ môn Ngôn ngữ Đông Phương Khoa Ngữ Văn	2018

Ngoài chín trường đại học kể trên còn có một số trường đại học triển khai dạy tiếng Hàn cho sinh viên trong trường chỉ với tư cách là một môn học tự chọn hoặc là ngoại ngữ hai, bao gồm các trường đại học như Thammasat, Chiang Mai, Khon Kaen, Ramkhamhaeng, Ratjabhat Phuket, Ratjabhat Chiang Rai, Ratjabhat Nakhon Ratchasima v.v...

Tiếng Hàn không chỉ được dạy ở bậc đại học mà còn được triển khai dạy cho học sinh cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Theo thống kê Trên tờ Daily News, ngày 31 tháng 5 năm 2016, tại Thái Lan đang có 70 trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông với khoảng 20.000 học sinh học tiếng Hàn. Sau cuộc họp thượng đỉnh Thái - Hàn năm 2011, hàng năm chính phủ Hàn Quốc gửi 60 giáo viên dạy tiếng Hàn tới Thái Lan hỗ trợ việc giảng dạy. Thái Lan cũng là quốc gia duy nhất được Chính phủ Hàn Quốc gửi giáo viên sang hỗ trợ giảng dạy ở bậc Trung học cơ sở và Trung học Phổ Thông. Song song với đó, bên phía Thái Lan, Hội đồng các hiệu trưởng các trường đại học Thái Lan (Council of University Presidents of Thailand) và Hội đồng đánh giá chất lượng và tiêu chuẩn giáo dục

Thái Lan (Office for National Education Standards and Quality Assessment) đã thống nhất và quyết định từ năm 2018 sẽ chọn tiếng Hàn là ngoại ngữ thứ 2 mà thí sinh có thể chọn thi trong kỳ thi tuyển vào đại học hằng năm (PAT: Professional & Aptitude Test). Thái Lan cũng là quốc gia trong khu vực Đôn Nam Á đầu tiên quy định môn tiếng Hàn là môn thi trong kỳ thi tuyển vào đại học.

Như vậy có thể thấy rằng việc dạy và học tiếng Hàn tại Thái Lan rất phát triển về mặt quy mô và số lượng.

2. Chương trình và nội dung giảng dạy chuyên ngành tiếng Hàn tại các trường đại học Thái Lan và bước đầu so sánh với Việt Nam

Việc tìm hiểu chi tiết chương trình giảng dạy tiếng Hàn với tư cách là chuyên ngành hệ cử nhân tại các trường đại học Thái Lan có thể làm cơ sở cho các cơ sở đào tạo tiếng Hàn bậc đại học tại Việt Nam tham khảo và cải tiến chương trình của mình sao cho phù hợp và đạt hiệu quả cao hơn nữa. Sau đây là bảng tổng hợp khung chương trình đào tạo chuyên ngành tiếng Hàn của chín trường đại học Thái Lan.

Bảng 2: Khung chương trình đào tạo chuyên ngành tiếng Hàn các trường đại học Thái Lan

TT	Nhóm các môn học	PSU TC ¹	BUU TC	SU TC	MSU TC	SWU TC	CMRU TC	NU TC	UTCC TC	Chula TC
A	Các môn cơ sở chung của trường	30	30	30	30	30	33	30	30	30
B	Các môn trong chuyên ngành	110	96	84	94	100	97	108	105	105
	1. các môn cơ sở trong khoa	12	-	6	12	18	13	6	24	39
	2. các môn chuyên ngành	78	96	54	82	78	84	84	66	48
	2.1. các môn bắt buộc	51	60	34	54	45	51	75	54	30
	2.2. Các môn tự chọn	27	36	20	28	33	33	9	12	18
	3 Ngoại ngữ 2/ môn khác	20	-	24	-	4*	30	18	15	18
C	Các môn tự chọn	6	6	6	6	6	6	6	6	6
	Tổng	146	132	120	130	136	136	144	141	141

¹ TC: tín chỉ.

Từ kết quả nghiên cứu khung chương trình đào tạo chuyên ngành tiếng Hàn của chín trường đại học Thái Lan, tác giả có một số nhận xét như sau:

Từ bước tuyển sinh đầu vào, do có một số lượng trường trung học cơ sở và trung học phổ thông đã triển khai dạy tiếng Hàn cho học sinh hoặc cá nhân học sinh đã học từ trước nên xảy ra việc phân loại đối tượng tuyển sinh đầu vào. Nhà trường chấp nhận xét điểm hoặc thành tích, giấy chứng nhận năng lực tiếng Hàn của học sinh đã đạt được.

Tất cả các chuyên ngành tiếng Hàn của các trường đại học đều trực thuộc Khoa Nhân văn hoặc Xã hội - Nhân văn. Sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn hệ cử nhân sẽ học trong thời gian 4 năm học tương đương 8 kì học. Nội dung các môn học chia làm 3 nhóm chính: (1) Nhóm các môn cơ sở áp dụng cho toàn trường, (2) Nhóm các môn thuộc chuyên ngành, bao gồm 3 nhóm nhỏ: các môn cơ sở bắt buộc chung của khoa, các môn chuyên ngành riêng về tiếng Hàn và

ngoại ngữ 2. Các môn chuyên ngành riêng về tiếng Hàn sẽ bao gồm nhóm các môn bắt buộc phải học theo từng kỳ và nhóm các môn tự chọn. Nhóm các môn tự chọn có nghĩa là sẽ có một danh sách các môn tự chọn (khoảng 20 môn), từng kỳ ban chủ nhiệm sẽ quy định sinh viên phải học bao nhiêu tín chỉ thì sinh viên sẽ chọn các môn mình muốn học (trong danh sách 20 môn) sao cho đủ số tín chỉ qui định. Học ngoại ngữ 2 trong chuyên ngành nghĩa là sinh viên sẽ được chọn và học thêm một ngoại ngữ nào đó mà có đào tạo trong khoa, thông thường Khoa Xã hội và Nhân văn của các trường sẽ có đào tạo tiếng Nhật Bản và tiếng Trung Quốc. (3) Nhóm các môn tự chọn ngoài Khoa, tức là sinh viên trong khoa có thể tự chọn môn của khoa khác trong trường, ví dụ sinh viên chuyên ngành tiếng Hàn Khoa Nhân văn có thể chọn môn học của chuyên ngành nào đó của Khoa Công nghệ thông tin. Sau đây là bảng tổng hợp các môn chuyên ngành tiếng Hàn của Đại học Songkhla.

Bảng 3: Các môn học chuyên ngành tiếng Hàn thuộc Khoa Nhân Văn Đại học Songkhla

Tên trường	Môn chuyên ngành tiếng Hàn					
	Môn bắt buộc			Môn tự chọn		
Đại học Songkhla	Kì / năm	Tên môn học	Số TC	Kì / Năm/ số TC phải chọn học	Tên môn học	Số TC
	1/1	Tiếng Hàn 1	3(3-0-6)	1/1/0	Ngữ âm tiếng Hàn 2	2(1-2-3)
		Tiếng Hàn Nghe - Nói 1	2(1-2-3)		Từ Hán - Hàn	3(3-0-6)
	1/2	Tiếng Hàn 2	3(3-0-6)	1/2/0	Ngôn ngữ và Văn Hóa	3(3-0-6)
		Tiếng Hàn Nghe - Nói 2	2(1-2-3)		Văn xuôi tiếng Hàn	3(3-0-6)
		Văn hóa Hàn Quốc	3(3-0-6)		Văn học đương đại	3(3-0-6)
	2/1	Tiếng Hàn 3	3(3-0-6)	2/1/0	Tác phẩm Thơ tiếng Hàn	3(3-0-6)
		Tiếng Hàn Nghe - Nói 3	2(1-2-3)		Kịch bản phim tiếng Hàn	3(3-0-6)
		Tiếng Hàn Đọc 1	3(3-0-6)		Sơ lược lịch sử Hàn Quốc	3(3-0-6)
		Ngữ âm tiếng Hàn 1	2(1-2-3)		Xã hội hiện đại Hàn Quốc	3(3-0-6)

	2/2	Tiếng Hàn 4	3(3-0-6)	2/2/3	Tiếng Hàn du lịch	3(3-0-6)
		Tiếng Hàn Nghe - Nói 4	2(1-2-3)		Tiếng Hàn truyền thông	3(3-0-6)
		Tiếng Hàn Đọc 2	3(3-0-6)		Thi năng lực tiếng Hàn	2(1-2-3)
	3/1	Tiếng Hàn Nghe - Nói 5	2(1-2-3)	3/1/6	Kinh tế Hàn quốc	3(3-0-6)
		Tiếng Hàn Viết 1	3(3-0-6)		Tiếng Hàn thương mại	3(3-0-6)
		Ngữ pháp tiếng Hàn 1	3(3-0-6)		Tiếng Hàn hành chính	3(3-0-6)
	3/2	Tiếng Hàn Viết 2	3(3-0-6)	3/2/6	Tiếng Hàn về Khách sạn	3(3-0-6)
		Ngữ pháp Tiếng Hàn 2	3(3-0-6)		Phiên dịch tiếng Hàn	3(3-0-6)
		Dịch Tiếng Hàn 1	3(3-0-6)		Nghiên cứu khoa học	3(3-0-6)
	4/1	Dịch tiếng Hàn 2	3(3-0-6)	4/1/6	Tiếng Hàn sư phạm	3(3-0-6)
	4/2	-		4/2/6	Thực tập	6(0-36-0)
	tổng		51 TC	27 TC		

Từ việc nghiên cứu chương trình dạy các môn chuyên ngành tiếng Hàn của các trường đại học cụ thể theo Bảng số 3, ta thấy rằng các trường đại học Thái Lan sẽ trang bị kiến thức về tiếng Hàn đến một mức độ nhất định cho sinh viên, tự bản thân sinh viên sẽ xác định sẽ học chuyên về lĩnh vực mà mình thích và có dự định theo đuổi làm việc sau khi ra trường thông qua các môn tự chọn trong chuyên ngành. Đây là điểm khác biệt so với một số trường đại học ở Việt Nam. Ở Việt Nam các trường đại học có chuyên ngành tiếng Hàn sẽ xác định và cho sinh viên biết định hướng đào tạo của trường, ví dụ khoa Tiếng Hàn của Trường Đại học Hà Nội đào tạo tiếng Hàn định hướng Biên - Phiên dịch, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội đào tạo tiếng Hàn định hướng sư phạm, hay chuyên ngành Hàn Quốc học thuộc khoa Đông Phương học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, đại học Quốc gia Hà Nội đào tạo tiếng Hàn theo định hướng nghiên cứu văn hóa, kinh tế, chính trị và các phạm trù của xã hội Hàn Quốc. Việc xác định định hướng đào tạo của mỗi trường, có thể xác định thế mạnh chất lượng sinh viên sau khi ra trường. Ví dụ sinh viên tốt nghiệp Đại học Hà Nội sẽ được các doanh nghiệp tư nhân đánh giá cao về khả năng biên phiên dịch. Ngược lại đối với các trường đại học tại Thái Lan sẽ không khẳng định được với thị trường lao

động về thế mạnh của sinh viên mang thương hiệu trường mình. Tuy nhiên sinh viên học chuyên ngành tiếng Hàn của các trường đại học Thái Lan ngoài khả năng sử dụng tiếng Hàn còn có kiến thức toàn diện điển hình của khoa theo học. Cụ thể, các bạn học chuyên ngành tiếng Hàn không những có thể sử dụng thành thạo tiếng Hàn mà còn có những kiến thức toàn diện về văn hóa, con người, kinh tế, chính trị, xã hội của Khoa Xã hội và Nhân văn. Đặc điểm này giống với chuyên ngành Hàn Quốc học thuộc Khoa Đông Phương học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trong quá trình triển khai đào tạo, các đại học sử dụng cả tiếng Thái và tiếng Hàn, đội ngũ giảng viên bao gồm cả người Thái Lan và người Hàn Quốc. Điều này cũng giống với các trường đại học tại Việt Nam.

Vấn đề nội dung thực tập sẽ không phải là nội dung bắt buộc và tính điểm. Có nghĩa là sinh viên có thể xin giấy giới thiệu của khoa đi thực tập tại các cơ quan, công ty, tuy nhiên không được xét tính điểm vào bảng điểm. Sinh viên có thể chọn không đi thực tập.

Khung chương trình đào tạo chuyên ngành tiếng Hàn của các trường đại học Thái Lan có đặc điểm nổi bật chung là trang bị đầy đủ các kiến thức về mọi phương diện kinh tế chính trị, văn hóa và

xã hội, ngoài kỹ năng về tiếng Hàn. Các sinh viên khi ra trường có thể xin việc vào các cơ quan ngoại giao nhà nước hay các công ty tư nhân hoạt động về tất cả các lĩnh vực như sản xuất, thương mại, du lịch, khách sạn, dịch thuật hoặc có thể trở thành giáo viên dạy tiếng Hàn, nhà khoa học, nhà nghiên cứu liên quan đến Hàn Quốc tại các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học. Đặc điểm này cũng tương đồng với tiêu chuẩn đầu ra của chuyên ngành tiếng Hàn tại trường đại học Việt Nam.

Kết luận

Thái Lan là một quốc gia có nền kinh tế phát triển mạnh trong khu vực Đông Nam Á. Trong đó sản xuất và du lịch là hai lĩnh vực thu về nguồn lợi khổng lồ cho ngân sách quốc gia. Việc triển khai đào tạo tiếng Hàn rộng rãi tại các trường đại học và hệ thống các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông hay những chính sách liên quan tới phát triển đào tạo tiếng Hàn có vai trò thúc đẩy mạnh hai lĩnh vực kinh tế kể trên. Mối quan hệ ngoại giao, hay giao thương kinh tế giữa hai nước có phát triển thuận lợi hay không phải dựa trên cơ sở sự hiểu biết lẫn nhau, mà để có thể hiểu nhau một cách chuẩn xác thì ngôn ngữ giao tiếp đóng một vai trò tiên quyết. Chính vì vậy chúng ta không hề ngạc nhiên khi chính phủ Thái Lan đã có những chính sách đào tạo tiếng Hàn một cách rộng rãi cả về chất và lượng. Hiện nay Việt Nam và Hàn Quốc cũng đang trên đà hợp tác và cùng nhau phát triển kinh tế. Việc đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam đang trở nên phổ biến. Để đạt được hiệu quả cao đòi hỏi các nhà làm giáo dục không ngừng học hỏi, rút kinh nghiệm phát triển chương trình đào tạo hơn nữa. Tác giả hy vọng nội dung bài viết này sẽ có ích phần nào cho các nhà giáo dục chuyên ngành ngoại ngữ, đặc biệt trong chuyên ngành đào tạo tiếng Hàn cho người Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- <https://www.psu.ac.th/th/2/5/2020>
<https://www.utcc.ac.th/2/5/2020>
<https://www.swu.ac.th/2/5/2020>
<https://www.buu.ac.th/2/5/2020>
<https://www.cmru.ac.th/2/5/2020>
[www.su.ac.th / 2/5/2020](http://www.su.ac.th/2/5/2020)
<https://www.nu.ac.th/2/5/2020>
<http://www.web.msu.ac.th/2/5/2020>
<https://www.chula.ac.th/2/5/2020>
<https://www.thaigov.go.th/news/contents/detail/22769/2/5/2020>
<https://www.obec.go.th/archives/97680/2/5/2020>
<http://go.seoul.co.kr/news/newsView.php?id=201704240350052/5/2020>
<http://kyominthai.com/article/2016/08/05/%ED%83%9C%EA%B5%AD/4/2/5/2020>
<https://www.yna.co.kr/view/AKR201805041694000762/5/2020>
<https://if-blog.tistory.com/4772/5/2020>
<http://huso.pn.psu.ac.th/th/2/5/2020>
<http://www.buu.ac.th/course/frontend/courseDetail/NDgw2/5/2020>
<https://teen.mthai.com/education/46583.html/5/2020>
<https://humanities.utcc.ac.th/cour/5/5/2020>
<https://www.u-review.in.th/th/edu/34558/5/5/2020>
<http://www.educatepark.com/poem/5/5/2020>
<http://teen.mthai.com/education/49130.html/5/5/2020>
<http://www.mwtravel.com.au/classical-korea-10-days/5/5/2020>
<http://www.human.nu.ac.th/th/page.php?P=1620&T=pr/5/5/2020>
<http://50010116043g10kr.blogspot.com/2010/08/blog-post.html/5/5/2020>

Abstract

The article is aimed to understand the situation of teaching Korean language at Thai universities. The resources were collected from websites of Thai universities that have taught Korean language and Articles with contents related to the situation of teaching Korean language in Thailand on official online newspapers. The research results show that currently there are 40 Thai universities that have taught Korean language. There are 9 universities

that teach Korean as a bachelor's degree major, other universities teach Korean as a second language or elective courses for students of other majors inside university. Korean language major students of 9 Thai universities after graduation can use Korean language fluently and have good working skills.

Keywords: Korean language, Korean language in Thai university.

HOÁN DỤ Ý NIỆM TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ HÀN QUỐC CÓ CHỨA TỪ NGỮ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI (SO SÁNH VỚI TRƯỜNG HỢP CỦA TIẾNG VIỆT)

Bùi Thị Mỹ Linh*

Tóm tắt

Bài nghiên cứu đi vào phân tích bốn sự biến đổi là màu sắc, tình trạng, vị trí- kích cỡ và nhiệt độ của các Bộ phận cơ thể người (BPCTN) được người Hàn dùng để quy chiếu đến toàn bộ cảm xúc như thế nào. Trên cơ sở đó, tác giả so sánh đối chiếu với cùng nguồn dữ liệu trong tiếng Việt để tìm ra những điểm giống và khác nhau trong cách thức hoán dụ ý niệm dùng một biến đổi của BPCTN để quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc.

Từ khoá: Hoán dụ ý niệm, Màu sắc, Tình trạng, Vị trí - kích cỡ, Nhiệt độ, Hàn Quốc, Việt Nam, So sánh

MỞ ĐẦU

Theo Lakoff & Johnson (1980; 35) “we are using one entity to refer to another that is related to it. This is a case of what we will call *metonymy*. (Chúng ta sử dụng một thực thể này để quy chiếu cho một thực thể khác mà có liên quan với nhau. Trong trường hợp này chúng ta gọi đó là *hoán dụ*.)”

Về lịch sử nghiên cứu vấn đề có thể kể đến Lim Ji Rong (2008:199) đã bàn luận về cách thức dùng một phần ứng của một BPCTN để quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc: giận, sợ hãi, ghét, buồn, xấu hổ, vui, căng thẳng, yêu thương. Trong bài nghiên cứu chỉ đề cập đến sự thay đổi màu sắc và trạng thái của BPCTN để quy chiếu cho toàn bộ cảm

xúc mà không đề cập đến phân thay đổi nhiệt độ và vị trí của các BPCTN. Đặc biệt dữ liệu nghiên cứu không đặt trọng tâm là thành ngữ, tục ngữ như trong bài nghiên cứu của chúng tôi. Ngoài ra còn có thể kể đến những nghiên cứu Kim Hyang Suk (2001), Choi Ji Hoon (2007), Jiang Meijing (2017)...

Trong bài nghiên cứu này chúng tôi kế thừa các bài nghiên cứu trước ở chỗ là đi tìm hiểu cách thức người Hàn dùng một sự biến đổi của BPCTN để quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc. Tuy nhiên bài nghiên cứu của chúng tôi có đi vào so sánh những điểm giống và khác nhau trong cách thức dùng một sự biến đổi trong BPCTN để quy chiếu đến toàn bộ cảm xúc trong thành ngữ, tục ngữ có chứa từ ngữ chỉ BPCTN của Hàn Quốc và Việt Nam mà phần so sánh này chúng tôi chưa thấy một bài viết nào nghiên cứu.

Chúng tôi khảo sát được 2.561 câu thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc có chứa từ ngữ chỉ BPCTN từ ba nguồn: 1) Từ điển quốc ngữ mới DongA bản thứ 5 (2009); 2) Đại bách khoa tục ngữ của Hàn Quốc (Lee Son Jong, 2011); 3) Từ điển thành ngữ (Park Yong Jun - Choi Kyeong - bong, 1996).

Về tài liệu thành ngữ, tục ngữ Việt Nam chúng tôi thu thập được 1.633 từ ba nguồn: 1) Thành ngữ tiếng Việt (Nguyễn Lực, 2002); 2) Từ điển tục ngữ Việt Nam (Nguyễn Đức Dương, 2010); 3) Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2018).

*Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn,
Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh

1. Màu sắc

Khi con người có những thay đổi về cảm xúc thì trong cơ thể xảy ra rất nhiều sự biến đổi. Một trong những sự biến đổi đó chính là về màu sắc của các bộ phận trên cơ thể người. Trong cách thức hoán dụ dùng bộ phận thay cho toàn thể trong tiếng Hàn, người Hàn dùng sự biến đổi màu sắc của các bộ phận cơ thể để quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc. Trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn, người Hàn dùng bốn màu sắc đỏ, xanh, vàng, trắng của các bộ phận cơ thể người để quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc.

Đầu tiên người Hàn sử dụng sự thay đổi sang màu đỏ của các bộ phận trên gương mặt để chỉ cho sự tức giận, xấu hổ và cảm động. Gương mặt chuyển sang đỏ quy chiếu cho sự tức giận, xấu hổ, mang tai chuyển sang đỏ quy chiếu cho sự xấu hổ và con mắt chuyển sang đỏ thì quy chiếu cho sự cảm động.

(1) 얼굴(을)붉히다.

[Khiến mặt **đỏ** lên.]

(Nổi giận/Xấu hổ.)

(2) 귀밑이빨개지다.

[Mang tai **đỏ** lên.]

(Xấu hổ.)

(3) 눈시울을붉히다.

[**Đỏ** mí mắt.]

(Cảm động.)

Khi con người nổi giận, xấu hổ thì mắt trợn tròn, mắt sụp xuống, người căng cứng, các bộ phận trên mặt đỏ lên, nhiệt độ tăng lên... thế nhưng như trong ví dụ (1) chỉ cần nói một sự thay đổi về màu sắc của “얼굴 (gương mặt)” đã có thể quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc giận dữ, xấu hổ. Trong ví dụ (2) “귀밑 (mang tai)” chuyển sang màu đỏ quy chiếu cho việc một ai đó đang ngại ngùng, xấu hổ. Khi chúng ta cảm động như chừng muốn khóc thì mí mắt sẽ bị đỏ lên, do đó màu đỏ của mí mắt quy chiếu cho việc chúng ta cảm động về một cái gì đó như trong ví dụ (3).

Trong khi đó màu xanh, vàng và trắng được dùng để quy chiếu toàn bộ cảm xúc sợ hãi, hốt hoảng của con người. Điều này dựa trên cơ sở là khi sợ hãi thì da mặt con người sẽ bị chuyển sang màu xanh, vàng hoặc trắng.

(4) 얼굴이파래지다.

[Mặt **xanh** lè.]

(Sợ hãi.)

(5) 얼굴이(새)파랗게질리다.

[Gương mặt **xanh** lè.]

(Sợ hãi.)

(6) 얼굴이노래지다.

[Mặt **vàng** khè.]

(Sợ hãi.)

(7) 얼굴이하얘지다.

[Mặt **trắng** bệch.]

(Sợ hãi.)

Trong ví dụ (4) ~ (7) chúng ta thấy rằng toàn bộ cảm xúc sợ hãi của con người được thể hiện bằng cách thức dùng một tính chất về sự biến đổi màu sắc của bộ phận “얼굴 (gương mặt)” cụ thể ở đây là 3 màu “파래지다 (xanh)”, “노래지다 (vàng)” và “하얘지다 (trắng)”. Khi dùng “새파랗게 (xanh lè)” thì mức độ sợ hãi đó cao hơn so với việc chỉ dùng “파래지다 (màu xanh)”.

Tuy nhiên điều đặc biệt là trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn khi có hoa vàng nở trên mặt thì nó lại quy chiếu cho việc điều kiện kinh tế dư giả, tức quy chiếu cho một cảm xúc tích cực như ở trong ví dụ (8) chứ không phải quy chiếu cho cảm xúc tiêu cực là sợ hãi như ở các ví dụ trên.

(8) 얼굴에노랑꽃이피다.

[Mặt nở **hoa vàng**.]

(Điều kiện kinh tế tốt lên.)

Màu đỏ khi đi một mình thì nó quy chiếu cho sự giận dữ, ngại ngùng hoặc sự sợ hãi và màu xanh khi đi một mình nó quy chiếu cho sự sợ hãi, hốt hoảng. Tuy nhiên khi hai màu này kết hợp với nhau theo thứ tự đỏ rồi tới xanh thì nó quy chiếu cho cảm xúc phẫn nộ, sự tức giận kinh hoàng như trong ví dụ (9).

(9) 얼굴이 붉으락푸르락해지다.

[Mặt lúc **đỏ** lúc **xanh**.]

(Giận tím mặt tím mày.)

Trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn màu sắc ngoài dùng để quy chiếu đến một cảm xúc nào đó còn dùng để quy chiếu đến tính cách, hình dạng và hành động của con người. Màu đen của BPCTN không quy chiếu đến một cảm xúc mà là một ý đồ, một hành động xấu xa, màu xanh chỉ cho những người trẻ tuổi, màu trắng là sự xem thường như trong ví dụ (10) ~ (12)

(10) 검은뱃속을 채우다.

[Lấp đầy bụng **đen**.]

(Lấp đầy tham vọng.)

(11) 검은손을 뻗치다.

[Duỗi bàn tay **đen** ra.]

(Tiếp cận ai đó với ý đồ **đen** tối.)

(12) 흰눈으로 보다.

[Nhìn bằng mắt **trắng**.]

(Nhìn bằng ánh mắt coi thường.)

Trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt có chứa từ ngữ chỉ BPCTN, người Việt dùng sự biến đổi màu sắc của các bộ phận cơ thể sang đỏ, trắng, vàng, xanh để quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc như trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn. Ngoài ra, trong tiếng Việt còn có màu xám, xanh, tím, tái, chàm được dùng để quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc mà cách tri nhận trên cơ sở sự biến đổi của các màu sắc này không được tìm thấy trong tiếng Hàn.

Cụ thể màu đỏ có hai sắc thái là đỏ và tía dùng để quy chiếu cho sự tức giận và xấu hổ. Cách thức hoán dụ ý niệm này giống với tiếng Hàn: “**Đỏ** mặt **tía** tai”, “Mặt **đỏ** **tía** tai”. Trong khi đó “Chờ **đỏ** cả mắt” lại quy chiếu cho sự sốt ruột trông ngóng. Trong trường hợp này tiếng Hàn lại là “눈이 빠지게 [빠지도록] 기다리다 (Chờ đến [đến mức] rơi cả mắt)” chứ không dùng sự biến đổi màu sắc như trong tiếng Việt. Khác với tiếng Hàn trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt còn dùng màu tím, thâm, bầm để thay thế cho toàn bộ cảm xúc tức

giận: “Cắm gan **tím** ruột”, “**Bầm** gan **tím** ruột”, “**Thâm** gan **tím** ruột”, “**Tím** ruột **bầm** gan”, “**Tím** ruột **tím** gan”, “**Tím** gan **tím** ruột”, “Sôi gan **tím** ruột”...

Cũng giống như trong thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc thì trong tiếng Việt màu trắng, vàng, xanh cũng dùng để quy chiếu cho sự sợ hãi: “Mặt **trắng** như thảng chết trôi”, “Mặt **trắng** như tờ giấy”, “Mặt **vàng** như nghệ”, “Chưa đánh được người mặt **đỏ** như vang, đánh được người mặt **vàng** như nghệ”, “Mặt **xanh** đít nhái”, “Mặt **xanh** như tàu lá”, “Sợ **xanh** mắt”... Khác với tiếng Hàn trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt còn dùng màu xám, tái, chàm để quy chiếu cho sự sợ hãi: “Mặt **xám** như gà cắt tiết”, “Mặt mũi **tái xanh tái xám**”, “Mặt **tái** như gà cắt tiết”, “Mặt **tái** mét nói phét thành thần”, “Mặt như **chàm** đỏ”, “Mặt như **đỏ chàm**”...

Trong thành ngữ, tục ngữ Việt Nam màu sắc ngoài được dùng để thay thế cho một cảm xúc nào đó thì nó còn được sử dụng rất đa dạng. Màu trắng của BPCTN để chỉ cho việc không có gì cả: “Tay **trắng** hoàn tay **trắng**”, “Hai bàn tay **trắng**”, “Tay **trắng** làm nên”, “Gái dĩ già mồm, kẻ trộm **trắng** răng”... Màu đen của BPCTN là sự thay đổi, là giai cấp thấp bé trong xã hội, hoặc một ý đồ xấu giấu kín: “Vàng **đỏ**, **đen** lòng người”, “Vàng **đỏ**, **nhỏ** lòng son”, “Lưng **đen** khó bện”, “Dân ngu cu **đen**”, “Dân ngu khu **đen**”, “Đâm trúng tim **đen**”... Màu xanh của BPCTN là chỉ cho tuổi trẻ: “Tóc còn **xanh**, nanh còn sắc”...

2. Trạng thái

Khi con người muốn thể hiện một cảm xúc thì chỉ cần một trạng thái của BPCTN là có thể quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc đó. Đây là cách thức hoán dụ ý niệm dùng bộ phận thay thế cho toàn bộ mà cụ thể ở đây là dùng một trạng thái của BPCTN thay thế cho toàn bộ cảm xúc.

(13) 이를 갈다.

[Mài răng.]

(Nghiến răng kèn kẹt.)

(14)속니를갈다.

[**Mài** răng hàm.]

(Nghiến răng kèn kẹt.)

(15)치를떨다.

[Răng run lập cập.]

(Giận run người.)

Khi con người giận dữ thì thông thường sẽ có những biểu hiện nghiến răng, răng run lên và người Hàn đã dùng những điều này để quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc tức giận của con người như ở trong ví dụ (13) ~ (15).

Trong tiếng Việt cũng có những biểu hiện “nghiến răng giận dữ”, “giận run người”, “giận run tay, run chân” nhưng đây không phải là thành ngữ, tục ngữ.

(16)입에거품을물다.

[Miệng **ngậm** bọt.]

(Giận quá nói không kiểm soát văng đầy nước bọt.)

Trong ví dụ (16) chúng ta nhận thấy rằng khi một người giận dữ họ sẽ không kiểm soát được lời nói của mình. Họ sẽ nói nhanh và mất bình tĩnh nên họ có thể phun bọt ra. Điều đó như thể họ đang ngậm bọt “거품 (bọt)” trong “입 (miệng)” và cứ vậy phun ra khi họ nói mà không kiểm soát được. Ở đây người Hàn lấy biểu hiện phun nước bọt tứ tung khi nói quy chiếu cho sự giận dữ.

(17)혀가굳다.

[**Cứng** lưỡi.]

(Quá sợ hãi.)

(18)입이붙어떨어지지않다.

[Miệng **dính chặt** không **mấp máp** được.]

(Quá sợ đến nỗi không thốt lên được lời nào.)

(19)오금도퍼지못하다.

[**Không thể đuổi thẳng** khớp được.]

(Lo sợ không dám nhúc nhích.)

(20)심장이멎는듯하다.

[Tim như **ngừng** đập.]

(Quá sợ hãi.)

Trong ví dụ (17) ~ (20) chúng ta thấy rằng người Hàn có kiểu tri nhận “혀 (lưỡi)”, “입

(miệng)”, “오금 (khoeo)”, “심장 (tim)” bị co cứng lại đại diện cho sự thay đổi khi con người sợ hãi hay lo lắng điều gì đó. Chỉ với một sự biểu hiện “굳다 (cứng)”, “붙어떨어지지않다 (dính chặt không mấp máp được)”, “퍼지못하다 (không thể đuổi thẳng)”, “멎는듯하다 (bị ngừng)” của BPCTN đã quy chiếu cho toàn bộ sự sợ hãi của con người.

3. Đảo lộn vị trí và kích cỡ

Khi con người thể hiện những cảm xúc tiêu cực thì khi không kiểm soát được cảm xúc đó, các BPCTN như bị đảo lộn vị trí và kích cỡ. Dựa trên cơ sở này, người Hàn đã dùng một tính chất đó thể thay thế cho toàn bộ cảm xúc tiêu cực.

(21)배이곧두서다.

[Lòng/ruột **dựng ngược** lên.]

(Nổi giận.)

(22)목을세우다.

[**Cổ dựng đứng** lên.]

(Vô cùng giận dữ.)

Khi con người nổi giận thì dưới áp lực của sự phẫn nộ mọi BPCTN như bị đảo lộn vị trí. Dựa trên cơ sở này người Hàn dùng sự đảo lộn vị trí của các BPCTN quy chiếu cho sự nổi giận như trong ví dụ (21), (22).

(23)목을옴츠리다.

[**Thun** cổ lại.]

(Sợ thun cả cổ.)

(24)간(을) 조이다.

[**Rút** gan lại.]

(Hết sức bất an và lo lắng.)

Khi con người sợ hãi thì phản ứng chung sẽ xảy ra là con người sẽ co rúm lại. Chính vì vậy chỉ cần dùng một sự thay đổi kích cỡ nhỏ xuống của BPCTN người Hàn đã có thể quy chiếu cho sợ hãi của con người như trong ví dụ (23), (24).

Cũng giống với tiếng Hàn, trong thành, tục ngữ tiếng Việt khi sự lo lắng lên tới đỉnh điểm thì những BPCTN không còn giữ đúng vị trí và hình dạng như ban đầu: “**Rối** ruột **rối** gan”, “**Nát** gan **nát** ruột”, “**Tức** lộn ruột”...

(25) 간담이 떨어지다.

[Rơi gan mật xuống.]

(Giật bắn cả người.)

(26) 가슴이 내려앉다.

[Ngực rớt cả xuống.]

(Giật bắn cả người.)

(27) 머릿발이 서다.

[Tóc dựng đứng lên.]

(Sợ dựng tóc gáy.)

Ở ví dụ (25), (26) các BPCTN “간-담 (can - đảm)”, “가슴 (ngực)” bị giảm về độ cao mà “떨어지다 (rơi)”, “내려앉다 (ngồi thụp xuống)”. Ở ví dụ (27) “머릿발 (tóc)” sẽ tăng về độ cao mà “곤두서다 (dựng đứng lên)”. Qua đó chúng ta thấy người Hàn chỉ với việc dùng sự thay đổi vị trí của các BPCTN đã có thể quy chiếu cho toàn bộ cảm xúc sợ hãi của con người.

Giống như thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn, trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt cũng dùng cách nói tóc tai dựng đứng lên để miêu tả sự sợ hãi: “Dựng tóc gáy”, “Rợn tóc gáy”, “Sồn tóc gáy”...

4. Nhiệt độ

Khi con người sợ hãi, hoặc lo lắng ngoài những thay đổi về màu sắc, trạng thái và vị trí của BPCTN thì còn một đặc điểm nữa trong cơ thể người có thể dễ nhận diện đó chính là sự thay đổi về nhiệt độ. Khi con người sợ hãi thì nhiệt độ cơ thể sẽ giảm xuống làm cho các BPCTN lạnh hơn so với bình thường và khi con người lo lắng thì sẽ ngược lại, các bộ phận cơ thể người sẽ nóng hơn so với bình thường. Chính vì vậy người Hàn chỉ cần dùng một đặc điểm về sự thay đổi nhiệt độ đã có thể thay thế cho toàn bộ cảm xúc sợ hãi và nổi giận.

(28) 간담이 서늘하다.

[Gan mật lạnh buốt.]

(Sợ mất mật.)

(29) 등골(이) 오싹하다.

[Ốn lạnh xương sống.]

(Quá sợ hãi.)

(30) 손에 땀을 쥐다.

[Nắm mồ hôi vào tay.]

(Sợ vãi cả mồ hôi.)

Khi con người sợ hãi các BPCTN là “간 - 담 (can đảm)”, “등골 (xương sống)” bị giảm nhiệt độ “서늘하다 (lạnh lạnh)” hoặc “오싹하다 (ớn lạnh)”, “손 (bàn tay)” thì “땀을 쥐다 (nắm mồ hôi)” như trong ví dụ (28) ~ (30).

(31) 가슴(을) 태우다.

[Cháy cả ngực.]

(Sốt ruột, lo lắng.)

(32) 간을 태우다.

[Cháy cả gan.]

(Cháy gan cháy ruột.)

(33) 목(이) 마르게.

[Khô cả cổ.]

(Hết sức lo lắng.)

Sự lo lắng làm cho các BPCTN tăng nhiệt độ đến cháy lên và khô khốc. Do đó các BPCTN là “가슴 (ngực)”, “간 (gan)” sẽ bị “태우다 (đốt cháy)” và “목 (cổ)” sẽ bị “마르게 (khô)” như trong ví dụ (31) ~ (33).

Cũng giống như cách tri nhận của người Hàn, người Việt cũng thấy rằng khi con người lo lắng thì như có lửa đốt trong người. Sự lo lắng làm các BPCTN bị tăng nhiệt độ hoặc bị bệnh như nóng, cháy, sốt: “Nóng ruột nóng gan”, “Cháy gan cháy ruột”, “Nóng lòng nóng ruột”, “Nóng lòng sốt ruột”, “Nóng ruột sốt lòng”, “Sốt ruột sốt gan”, “Lạnh xương sống”.

THAY LỜI KẾT

Qua bài nghiên cứu chúng tôi nhận ra rằng mặc dù người Hàn và người Việt đều có cách dùng một biến đổi của BPCTN, cụ thể ở đây là màu sắc, trạng thái, nhiệt độ, vị trí kích thước để quy chiếu đến toàn bộ cảm xúc nhưng có những điểm khác trong cách dùng phương thức hoán dụ ý niệm này là:

- Trong tiếng Hàn không dùng màu xám, xanh, tím, tái, chàm để quy chiếu đến bất kỳ một cảm xúc nào như trong tiếng Việt. Điều đó cho chúng ta thấy rằng trong

việc biến đổi màu sắc người Hàn chỉ dùng bốn màu sắc cơ bản gồm: đỏ, vàng, trắng, xanh thì trong cách thức hoán dụ này người Việt có bảng màu đa dạng hơn rất nhiều.

- Cách thức dùng trạng thái của BPCTN trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn có sự đa dạng thì tiếng Việt chỉ xuất hiện trong những cách nói thông thường chứ không có trong thành ngữ, tục ngữ.

- Về việc thay đổi vị trí thì trong tiếng Hàn có việc thay đổi từ dưới lên trên và từ trên xuống dưới hoặc cả hai còn trong tiếng Việt chỉ có hướng lên hoặc lộn từ trên xuống dưới mà không có cách đổi vị trí từ trên xuống dưới riêng biệt như trong thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc.

- Cách thức dùng sự biến đổi nhiệt độ trong khi người Hàn đặt trọng tâm ở cả sự tăng nhiệt và giảm nhiệt thì người Việt nghiêng hẳn về phần tăng nhiệt, chỉ có một câu duy nhất nói về việc giảm nhiệt. Điều này có thể do ảnh hưởng khí hậu nên người Việt Nam quen với việc dùng những từ nóng hơn là lạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) Bùi Thị Mỹ Linh (2019), Khảo sát tần số, khả năng kết hợp và ý nghĩa biểu trưng của từ ngữ chỉ bộ phận “머리 (đầu)” và thuộc đầu trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn, Tạp chí Hàn Quốc, số 2 (28), trang 10~22.
- 2) Bùi Thị Mỹ Linh (2019), Ấn dụ vật chứa trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có chứa thành tố bụng, Tạp chí Hàn Quốc, số 4 (30), trang 44 ~ 49.
- 3) Bùi Thị Mỹ Linh (2019), Ấn dụ cấu trúc từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc (so sánh với Việt Nam), NXB Đại học Quốc Gia HCM, trang 368 ~374)
- 4) Hoàng Phê (chủ biên) (2018), Từ điển tiếng Việt, NXB Hồng Đức.
- 5) Nguyễn Đức Dương (2010), Từ điển tục ngữ Việt Nam, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6) Nguyễn Lực (2002), Thành ngữ tiếng Việt, NXB Thanh Niên.
- 7) Lakoff và Mark Johnson (1980), Metaphors We Live By, The University of Chicago Press, Chicago and London.
- 8) Tran Thi Hien (2018), Conceptual Structures of Vietnamese Emotions, University of New Mexico.
- 9) 두산동아 (2009), 동아새국어사전제 5판, 두산동아 (Doosan DongA (2009), Từ điển quốc ngữ mới DongA bản thứ 5, Nxb. Doosan DongA).
- 10) 박영준·최경봉 (1996), 관용어사전, 태학사 (Park Yong Jun·Choi Kyeong Bong (1996), Từ điển thành ngữ, NXB Thái học sĩ).
- 11) 부이티미린 (2019), 한국어와 베트남어 속담 . 관용구에 나타난 머리 부분 신체어휘 - 빈도와 결합여부를 중심으로, 한국어교육연구, 제 14권 1호, pp.05 - 39 (Bùi Thị Mỹ Linh (2019), Tục ngữ, thành ngữ chứa từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc - Trọng tâm về tần số và khả năng kết hợp, Tạp chí nghiên cứu giáo dục tiếng Hàn, Quyển 14 số 1, trang 05 ~ 39).
- 12) 이선중 (2011), 한국어의속담대백과, 아이템북스 (Lee Son Jong (2011), Đại bách khoa tục ngữ của Hàn Quốc, NXB Itembooks).
- 13) 임지룡(2008), 의미의인지언어학적탐색, 한국문화사. (Lim Ji-rong (2008), Tìm hiểu ngôn ngữ học tri nhận, NXB Văn hoá Hàn Quốc).
- 14) 최지훈 (2007), 국어관용구의은유·환유연구 - 인지의미론적관점을중심으로, 이화여자대학교박사논문. (Choi Ji Hoon (2007), Nghiên cứu ẩn dụ·hoán dụ trong thành ngữ tiếng Hàn - Dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, Đại học nữ Ewha, Luận án tiến sĩ).
- 15) Jiang Meijing (2017), “눈”과“입”관련표현을포함한한-중감정관용표현대비연구, 아주대학교대학원. (Jiang Meijing (2017), Đối chiếu so sánh biểu hiện cảm xúc trong thành ngữ Hàn - Trung có yếu tố “mắt” và “miệng”).

Abstract

The purpose of this study is to find out how Koreans use the change in body, focus on 4 elements: colour, status, position - size, temperature to refer to the whole emotion. Moreover finding out the similarities and differences between Korean

and Vietnamese on the idioms, proverbs that contain human body parts is also this study's purpose.

Key words: Metonymy, colour, status, position - size, temperature, Korea, Vietnam, Comparison

ĐÍNH CHÍNH:

Trong Tạp chí Hàn Quốc số 1 (31) năm 2020, bài viết “Vài nét đặc trưng của Phật giáo Thiên Hàn Quốc và Việt Nam” (trang 29-35), cơ quan làm việc của tác giả La Duy Tân được ghi là Trường Đại học Đà Lạt. Nay Tạp chí xin sửa lại là Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh. Thành thật xin lỗi tác giả và độc giả.

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: maingocchu@gmail.com. Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.